

NGUYỄN HIẾN LÊ

BÀI HỌC ISRAËL

TỰA

Một sinh viên Việt Nam học tại ngoại quốc mới viết thư cho tôi, bảo: “Người mình hồi trẻ nên học tinh thần của Do Thái, hồi già nên học tinh thần của Ấn Độ”.

Phải lắm. Về già nên có tinh thần Ấn Độ, tức tinh thần Phật giáo. Tôi thì tôi thích tinh thần Lão giáo hơn. Khó tưởng tượng được Đức Thích Ca mà đặt một em trên đùi rồi vuốt ve mái tóc tơ, cặp má mịn của nó; còn Lão Tử thì rất có thể xóc nách một em tung tung nó lên cho nó cười sằng sặc, hoặc nắm tay nó mà giung giăng giung giề dưới bóng hoàng lan quanh một bãi cỏ. Nhưng Phật hay Lão thì cũng vậy.

Còn tuổi trẻ thì nhất định nên học tinh thần Israël, chứ không phải tinh thần Âu Mỹ, cũng không phải tinh thần Nhật Bản. Nhật Bản bắt đầu canh tân cách đây đã một thế kỉ, tôi không biết hiện tình nước ta ở vào cái giai đoạn đã qua nào của họ, nhưng chắc là họ bỏ xa ta ít gì cũng năm sáu chục năm mà tinh thần của họ lúc này chắc không khác tinh thần Âu Mỹ là mấy, sản xuất cho mạnh để vượt Pháp, vượt Anh, đuổi kịp Mỹ, Gia Nã Đại. Bấy nhiêu cũng đáng quý đấy, nhưng chưa đủ và không hợp với hiện tình của ta, cho nên học Israël có lợi hơn là học Nhật.

Tôi dùng tiếng học ở đây theo cái nghĩa của Khổng Tử: trạch kì thiên giả..., kì bất thiện giả. Vì Israël không phải luôn luôn làm cho thế giới cảm phục. Tôi không ưa những trang sử năm 1956 của họ. Đành rằng Ai Cập vẫn thường khiêu khích Israël, coi họ là kẻ thù, nhưng lúc đó Ai Cập chỉ lo hất chân Anh Pháp ra khỏi kinh Suez mà Israël tự nguyện làm tay sai cho Anh Pháp, ngấm ngấm âm mưu với Anh Pháp để thừa lúc bất ngờ, ồ ạt tấn công Ai Cập thì chiến thắng của họ càng rực rỡ bao nhiêu, thế giới càng ghét họ bấy nhiêu. Nhưng lỗi của họ một phần thì lỗi của thực dân Anh Pháp tới ba.

Đó là một trong vài cái “bất thiện” của họ. Còn những cái thiện của họ thì khá nhiều mà trong cuốn này tôi sẽ rón trình bày với độc giả. Họ có những tấm gương mạo hiểm, chiến đấu, kiên nhẫn, hi sinh đáng cho ta noi theo; có nhiều kinh nghiệm về việc định cư, về việc khuếch trương giáo dục, canh nông, về cách tổ chức các cộng đồng đáng cho ta học.

Nhưng đáng quý hơn hết là họ gián tiếp vạch cho ta thấy cái hại của thực dân và chúng tỏ cho ta tin tưởng rằng chỉ trên nửa triệu người cũng có thể thắng thực dân được. Họ bị cả thế giới coi là một bọn mất gốc, lang thang, ti tiện; vậy mà khi Herzl hô hào người Do Thái phải tự cứu lấy mình, thì họ đã biết tự cứu lấy họ.

Thực dân nào, bất kì Đông hay Tây, cũng chỉ nghĩ tới quyền lợi của họ trước; còn có lợi cho họ thì họ giúp, hết lợi thì họ bỏ và đàn áp. Do Thái bị Anh bỏ rồi Nga bỏ, Ai Cập bị Mi bỏ rồi Nga bỏ; cả bán đảo Ả Rập là nơi họ tranh giành ảnh hưởng với nhau. Nhưng trên nửa triệu dân Do Thái đã quyết tâm phục hồi quốc gia thì thực dân Anh cũng phải chịu thua mà Nga cũng không dám ăn hiếp họ. Họ tự coi họ là một dân tộc thì thực dân đành phải nhận họ là một dân tộc.

Càng đọc lịch sử thế giới tôi càng thấy đi theo thực dân thì luôn luôn lợi bất cập hại. Phải là một dân tộc có thực lực, có bản lĩnh cao, có tài chống đỡ giỏi thì mới có thể khỏi bị họ lợi dụng, nhưng nếu lỡ mà gần bó với họ thì không sớm thì muộn, thế nào cũng khốn đốn, điêu tàn với họ. Còn các nước nhược tiểu thì chỉ đem thân ra làm quân tốt thí cho họ trên bàn cờ quốc tế. Có lẽ chính Israel cũng hiểu như vậy nên năm 1967 họ đòi trực tiếp thương thuyết với khối Ả Rập, không muốn Nga, Mi làm trung gian.

Nội một điều này cũng đủ cho chúng ta suy nghĩ. Từ sau thế chiến đến nay, cường quốc nào cũng đua nhau chế tạo vũ khí cho thật nhiều, thật tinh xảo, có sức tàn phá mỗi ngày một khủng khiếp. Năm nào cũng có những phát minh mới, thành thử vũ khí nào tối tân nhất cũng chỉ ít năm hóa ra cổ lỗ. Vậy thì hằng núi vũ khí cũ họ dùng vào đâu? Họ có liệng xuống biển không, có phá hủy không, hay tìm cách “tiêu thụ”, mà tiêu thụ ở đâu, có ở trên đất họ không?

Cho nên cứ lâu lâu trên báo ta lại được đọc những lời tuyên bố thực lạ lùng, hoặc: nhiều nước lo hòa bình mà vẫn hồi ở một nước khác thì kinh tế nước mình sẽ nguy; hoặc: nuôi một người lính còn đỡ tốn hơn nuôi một người thợ thất nghiệp; - hoặc: nước nọ lâm chiến mà không muốn cho tướng của mình thắng trận, cung cấp cho đồng minh của mình toàn những khí giới cổ lỗ!

Đành rằng thân phận bị đất của các nước nhược tiểu chúng ta là có khi do

tình thế bất buộc, không thể không đứng vào phe này hay phe khác, nhưng lắm lúc tôi tự hỏi giá non một phần tư thế kỉ nay, dân tộc ta không bị lôi kéo vào một phe nào cả, tự lực trồng lúa lấy mà ăn, dệt vải lấy mà bận, can đảm sống lối sống riêng của mình, hòa thuận nhau, bao dung nhau, không ai giàu quá, không ai nghèo quá, chẳng cần những ti vi, máy lạnh, những phim cao bồi, những nhạc bi bộp... thì lúc này đây, trên những đồng quê mon mơn của chúng ta, tất vang lên tiếng hò tiếng hát, chứ có đâu tan tành, hoang tàn, thối đầy máu, vùi đầy xương như vậy⁽¹⁾!

Độc giả sẽ trách tôi là không tưởng. Tôi không dám cãi, nhưng dân tộc Do Thái đã cho tôi thấy vài cái không tưởng biến thành sự thật, chỉ nhờ họ biết đoàn kết với nhau, hiểu rằng không thể tin gì được ở thực dân. Ai cũng nhận rằng biết đoàn kết thì việc gì cũng thành, thì thực dân nào cũng phải ngán. Vậy thì sở dĩ chúng ta cho là không tưởng chỉ vì không biết đoàn kết chăng? Chính sự đoàn kết là không tưởng chăng?

Tôi lại nghiệm thấy có lãnh tụ tài ba, đức hạnh thì dân tộc nào cũng biết đoàn kết, thiếu lãnh tụ tài ba, đức hạnh thì dân tộc nào cũng tan rã. Trần Hưng Đạo cầm quân thì toàn quân như một, ai cũng căm cái tàn bạo của quân Nguyên; Lê Lợi dấy binh thì toàn dân như một, ai cũng hận cái thâm hiểm của triều Minh. Tôi muốn trình bày với độc giả bài học của Do Thái mà vô tình lại trở về bài học của tổ tiên. Điều đó làm cho tôi phấn khởi.

Vậy rốt cuộc chỉ vì chúng ta thiếu lãnh tụ, mà vị nào làm cho toàn dân hiểu được cái thâm họa của thực dân (bất kì thực dân nào) rồi đồng lòng tự lực sống đời sống của mình, theo một lối riêng của mình, không nhờ vả ai, dù phải gian lao chịu đựng hằng chục năm, vị đó sẽ được làm lãnh tụ của dân tộc. Tôi cầu nguyện cho vị đó xuất hiện. Chỉ lúc đó dân tộc ta mới có một tương lai sáng sủa, vẻ vang; còn theo gót người thì không sao ngẩng đầu lên được.

Sài Gòn ngày 10-6-1968

NGUYỄN HIẾN LÊ

(1) Ý này tác giả viết những năm 1967-1968 (BT).

PHẦN NHẤT

DÂN TỘC DO THÁI

CHƯƠNG I

ĐỊA THỂ VÀ LỊCH SỬ

MỘT XỨ NHỎ XÍU MÀ KINH ĐÔ CHIA HAI

BA MIỀN

Sự thành lập quốc gia Israel quả là một phép màu. Một dân tộc mất tổ quốc đã hai ngàn năm, phiêu bạt khắp thế giới, ăn nhờ ở đậu các dân tộc khác, tới đâu cũng bị hắt hủi, nghi kỵ, chịu đủ những cảnh thâm nhục, tàn sát không sao tưởng tượng nổi; chính vì chịu những cảnh thâm nhục tàn sát đó mà trong sáu bảy chục thế hệ, bất kỳ ở đâu vẫn giữ được truyền thống tôn giáo, vẫn hướng về quê hương, sau cùng chỉ có một nhóm người, độ nửa triệu, mà anh dũng chống với mấy chục triệu dân Ả Rập, chống cả với đế quốc Anh, lập lại được một quốc gia trên mảnh đất của tổ tiên và hai chục năm sau, quốc gia đó chẳng những hai lần củng cố được nền độc lập, mà còn thêm hùng cường, tân tiến, làm cho khắp thế giới phải ngạc nhiên, các nước Ả, Phi phải noi gương, muốn rút kinh nghiệm của họ trong sự chiến đấu với ngoại bang, nhất là với thiên nhiên.

Quốc gia đó - *Israel* - nằm trên bờ Địa Trung Hải, phía bắc giáp Liban và Syrie, phía đông giáp Jordanie, phía tây nam giáp Ai Cập, tóm lại là ba phía giáp các xứ Ả Rập, còn một phía là biển. Tuy phía cực nam Israel thông với Hồng Hải, nhưng chỉ có một bờ biển độ mười cây số, bị ép giữa hai xứ Ai Cập và Jordanie. Nhìn trên bản đồ, ta thấy Israel giống một lưỡi dao mũi nhọn chìa xuống phía nam, mở một miếng rất lớn ở giữa.

Diện tích được non 21.000 cây số vuông, nghĩa là chỉ lớn hơn diện tích chung ba tỉnh Phong Dinh ⁽¹⁾ Ba Xuyên và An Xuyên của ta một chút. Dân số hồi mới lập quốc (năm 1948) được hơn một triệu người, một nửa là Do Thái, một nửa là Ả Rập, hiện nay còn số đã lên tới 2.700.000 người mà chín phần mười là Do Thái từ khắp nơi trên thế giới qui tụ về, nói đủ các thứ tiếng, thuộc đủ các nền văn minh.

Tuy đất hẹp như vậy mà có nhiều miền khí hậu khác nhau, y như một lục địa con con vậy. Có đồi núi, cánh đồng, bờ biển và cả sa mạc nữa. Ở bờ biển khí hậu điều hòa, tương đối mát mẻ; ở trên núi phía bắc, miền thượng Galilée, thời tiết rất lạnh; trong các thung lũng như thung lũng Jourdain, trời rất nóng; nóng nhất là trên sa mạc Neguev ở phía Nam.

Ở phía bắc, là miền Galilée, đẹp nhất, phì nhiêu, trên cao là rừng núi, dưới thấp là thung lũng và đầm lầy. Nhờ công việc tháo nước úng trong mười lăm năm nay mà xóm làng đông đúc. Châu thành lớn nhất là Haifa nằm trên bờ Địa Trung Hải, vừa là một hải cảng, vừa là một thành phố đại kĩ nghệ.

Ở miền trung, dọc theo bờ biển là hai cánh đồng Charon và Chefela⁽²⁾. Trước khi quốc gia Israel thành lập, miền này nghèo vì đất bị nước mưa xối hết mầu mỡ, hiện nay phát triển rất mạnh, diện tích chỉ bằng 17% diện tích toàn xứ mà dân số trên một triệu, hơn một phần ba dân số toàn xứ. Đất đai đó dài trên trăm cây số, rộng trung bình ba chục cây số, trồng đủ các thứ cam, quýt, chanh, bưởi. Thứ cam Jaffa (một tỉnh ở bờ biển, sát Tel Aviv) nổi tiếng nhất, xuất cảng rất nhiều. Tới mùa thu, vườn cam trở bông trắng, hương thơm ngào ngạt khắp đường phố châu thành Tel Aviv. Ở đây tụ tập các người Do Thái ở khắp thế giới; từ Do Thái Nga, Pháp, Đức tới Do Thái Yémen, Mã Lai, Trung Hoa, Chili... đủ các khuôn mặt, đủ các màu da, đủ các ngôn ngữ. Có kẻ đã tính ra được trên bảy chục giống người trà trộn nhau trong cái "nồi nấu kim thuộc" lạ lùng của thế giới đó.

Tel Aviv là châu thành lớn nhất, đông đúc nhất và có những kiến trúc mới mẻ nhất của Israel. Nó là thành "Paris của Tây Á"⁽³⁾. Khắp thế giới

(1) Phong Dinh: nay là TP. Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang; Ba Xuyên: nay là tỉnh Sóc Trăng; An Xuyên: nay là tỉnh Cà Mau (BT).

(2) Có sách viết là Sarin và Séphala.

(3) Chúng tôi dùng tiếng Tây Á để thay tiếng Cận Đông (Proche Orient) của người Pháp. Tây Á đối với Đông Á, cũng như Cận Đông đối với Viễn đông. Người Âu dùng "cận" nghĩa và "viễn" là phải; chúng ta nên dùng Tây Á và Đông Á cho rõ nghĩa hơn.

không ở đâu người ta thấy nhiều báo như ở đây: 22 tờ nhật báo, 75 tờ tuần báo, 125 tờ bán nguyệt san, chưa kể hằng trăm tạp chí khác nữa tại một châu thành khoảng 400 ngàn người, cho một dân số 2.700.000 người! Những tờ báo đó viết bằng mười hai thứ tiếng, già nửa bằng tiếng Hébreu. (tiếng Do Thái cổ), còn thì bằng tiếng Anh, Pháp, Đức, Ý, Y Pha Nho, Ả Rập...

Phía nam là miền Neguev, một sa mạc hình tam giác mà đỉnh cực nam nằm trên bờ Hồng Hải, đỉnh phía tây nằm trên Địa Trung Hải, đỉnh phía đông, trên bờ biển Tử Hải (Mer Morte). Toàn là những đồi khô cháy nứt nẻ, ở trên cao nhìn xuống thấy lồi lõm như trên mặt trăng. Diện tích bằng già nửa diện tích toàn cõi Israel mà tới đâu thể chiến vừa rồi hoàn toàn hoang vu.

Từ khi quốc gia Israel thành lập, dân số tăng lên rất mau mà đất đai thì chật hẹp, nên chính phủ phải tìm cách khai phá miền sa mạc đó, một là để đủ nuôi dân, hai là để củng cố sự quốc phòng, không để một khoảnh đất rộng nào không có người ở mà kẻ thù luôn luôn rình ở chung quanh, có thể len lỏi vào được. Nghiên cứu kĩ đất đai, người ta thấy rằng dưới lớp cát khô cháy, có một lớp hoàng thổ (loess) rất phì nhiêu, y như ở lưu vực sông Hoàng Hà của Trung Hoa; đào sâu hơn nữa, người ta tìm ra được mỏ sắt, mỏ đồng, mỏ phốt phát, mỏ man gan (manganèse) và cả mỏ dầu lửa, tuy không lấy gì làm phong phú (mỏ dầu lửa chỉ đủ cung cấp một phần hai mươi nhu cầu của Israel) nhưng cũng tạo được công việc làm ăn cho một số người, tiết kiệm được một số ngoại tệ. Thế là những người Do Thái mới hồi hương ủa nhau lại đó để khai phá, y như thế kỉ trước, người Mi ủa nhau qua miền Far West (Viễn Tây) để kiếm vàng. Người ta lập các đồn điền, đào vô số giếng và những con kinh dẫn nước từ phương bắc xuống, dựng các nhà máy có những khí cụ tối tân để khai thác những nguồn lợi ở sâu dưới đất, nhất là những khoáng chất rút từ nước biển Tử Hải. Và người ta còn hi vọng sẽ tìm thêm được nhiều mỏ nữa.



THÁNH ĐỊA JÉRUSALEM

Nhìn trên bản đồ, độc giả đã nhận thấy cánh đồng Chefela có một theo đất như một mũi nhọn đâm qua phía đông vào xứ Jordanie tới Jérusalem thì ngừng. Chính Jérusalem chứ không phải Tel Aviv mới là kinh đô của Israel, một kinh đô kì dị, nằm trên biên giới của hai quốc gia thù nghịch nhau: Israel và Jordanie.

Kinh đô đó chỉ chiếm nửa châu thành, vì Jérusalem cắt ra làm hai khu: khu cổ gồm các Thánh địa (Lieux Saints) thuộc về Jordanie; khu tân thời gồm nhà ga, các khách sạn, các trung tâm thương mại thuộc về Israël. Jérusalem như lạc lõng giữa một miền hoang vu bi thảm vì ra khỏi châu thành ít cây số chỉ thấy toàn những đồi trọc xám xịt như là tro trộn với cát sắt; không có một bụi cây, một đám cỏ. Ở phía đông là Tử Hải, một biển đã chết, mà nước rất mặn, rất nặng, không sinh vật nào sống nổi... Biển bốn bề là lục địa, chỉ thông với hồ Tibériade ở phương bắc nhờ con sông lịch sử Jourdain. Có người đã coi cái hồ mênh mông này (dài hơn 20 cây số, rộng 15 cây số) như một tử hải nửa, và bảo Palestine là xứ có bốn biển: hai sinh hải: Địa Trung Hải, Hồng Hải; hai tử hải: hồ Tibériade và Tử Hải.

Trên bờ Tử Hải còn lại di tích những châu thành cổ Sodome và Gomorrhe mà theo truyền thuyết đã bị Jahvé (Thượng đế) nổi giận, tàn phá bằng diêm sinh và lửa (nghĩa là cho hỏa diêm sơn phun lửa) để tận diệt bọn dân quá trụy lạc trong thành. Cũng ở gần biển đó, mặt đất hôm xuống, thành một nơi thấp nhất thế giới, “394 mét dưới mặt biển”.

Nhưng miền Jérusalem còn là một miền có tính cách thiêng liêng nhất thế giới, một Thánh địa tại đó ba tôn giáo lớn của nhân loại đã gặp nhau: đạo Do Thái, đạo Ki Tô và đạo Hồi Hồi. Tại đó Chúa Jahvé của Do Thái đã hiện lên để giao ước với dân tộc Do Thái; tại đó chúa Ki Tô đã bị đóng đinh trên thánh giá; và cũng tại đó Giáo chủ Mahomet đạo Hồi Hồi đã lại hành hương. Trải qua bao thế kỷ, tín đồ của ba tôn giáo cũng một gốc mà thù nghịch nhau đó, giành nhau chiếm trọn Thánh địa về mình. Cho nên khu đất rất hẹp, từ núi Mont des Oliviers (núi Ô Liu) tới đồi Golgotha không đầy năm trăm thước mà chứa biết bao di tích thiêng liêng. Mỗi phiến đá, mỗi thành giếng, mỗi khúc đường, mỗi ngôi mộ cổ đều gọi lên biết bao hình ảnh, biết bao hoài cảm: đây là giếng của Jacob, kia là chỗ Marie Madeleine rửa chân cho Chúa và xa chút nữa là bức tường mà hồi xưa người Do Thái lại mỗi thứ sáu để khóc sự tàn phá của Jérusalem. Một tiếng bò rống là đủ làm cho người ta giật mình nhớ lại ngày đản sinh của Chúa Ki Tô; một tiếng gà gáy cũng làm cho người ta rầu rầu, tưởng đâu như còn nghe văng vẳng bên tai lời thánh Pierre từ bỏ Chúa.

Theo một tài liệu trong lịch sử Ai Cập thì thành đó đã có từ 2000 năm trước Tây lịch. Vào khoảng năm 1000 trước Tây lịch, David lấy nơi đó làm trung tâm của quốc gia Do Thái. Con của David là Salomon dựng ở đó đền đài thành quách và cung điện. Năm 587 trước Tây lịch, đền bị dân tộc Assyrie đốt, năm chục năm sau dựng lại. Rồi thành bị dân tộc Ai Cập, La Mã chiếm.

Năm 29 hay 30 sau Tây lịch, dưới sự cai trị của một quan thái thú La Mã, Ponce Pilate, Chúa Ki Tô bị xử tử ở đó. Bốn chục năm sau, Jérusalem bị Titus phá, rồi tới năm 131 lại bị Hadrien san phẳng. Constantin và các hoàng đế sau theo đạo Ki Tô xây dựng lại. Khi đế quốc Byzance suy tàn, Jérusalem bị Ba Tư rồi Ả Rập chiếm. Thế kỷ XI, Thập tự quân từ châu Âu qua cố chiếm lại Jérusalem, mấy lần thắng, mấy lần bại, tới khi Ả Rập bị Thổ Nhĩ Kỳ chinh phục thì Jérusalem lại thuộc về Thổ cho tới cuối thế chiến 1914-1918. Từ đó Jérusalem thành kinh đô của xứ Palestine đặt dưới sự ủy trị của người Anh.

Hiện nay châu thành Jérusalem lớn hơn thời Chúa Ki Tô mà lòng thù hằn nhau của dân chúng cũng mạnh hơn hồi xưa nhiều. Thành chia làm nhiều khu, khu Ki Tô, khu Do Thái, khu Hồi Hồi, khu Arménie; mà tin đồ của khu nào cũng thù tin đồ của các khu khác. Ngay những người cùng theo một đạo Ki Tô, như người Arménie và người Hi Lạp mà cũng ghét nhau. Không khí ở đây còn ngột thở hơn không khí ở Bá Linh đến cả chục lần.

Trong chiến tranh Israel Ả Rập năm 1967, quân đội Do Thái vào chiếm thành Jérusalem và đóng luôn ở đó.

NƠI ĐÔNG TÂY CỔ KIM HỖN HỢP

Tóm lại, trên một khu đất chỉ rộng bằng ba tỉnh của Việt Nam, chúng ta thấy di tích lịch sử của cả chục dân tộc Âu, Á, Phi suốt mấy ngàn năm; dưới một vòm trời xanh, ánh nắng gay gắt, chúng ta thấy Đông và Tây, cổ đại và hiện đại chen vai sát cánh nhau: có những người Ả Rập du mục từ sa mạc mới ra, áo quét đất và rộng thùng thình với những kĩ sư, bác sĩ từ Nữ Ước, Bá Linh mới tới, bận sơ mi cụt tay và quần “soọc”. Có gia đình, đàn bà hoàn toàn bình đẳng với đàn ông mà lại có gia đình đàn bà không ra khỏi phòng the, đàn ông được cưới nhiều vợ. Có những nơi người ta đọc Thánh kinh và làm lễ theo đúng những nghi thức hai ngàn năm trước, lại có những nơi người ta nhảy những điệu bi bộp y như trong các vũ trường nhộn nhịp nhất của San Francisco. Cha mới mười mấy năm trước, không được thấy một cái máy ảnh, mà con bây giờ học môn điện tử trong một trường kĩ thuật tối tân nhất, học bằng tiếng Hébreu, ngôn ngữ mà cha dùng để đọc Thánh kinh. Có những xe chở sửa tươi đi giao cho mỗi nhà buổi sáng, lại có những người đi sửa khóa, sửa đồng hồ dạo trong các làng xóm xa xôi. Có những máy cày tối tân, lại có những lưỡi cày bằng gỗ y hệt đời các Pha Ra Ông Ai Cập. Họ cách nhau mấy chục thế kỉ, mấy chục ngàn cây số mà đột nhiên sống chung với nhau để chung sức xây dựng lại tổ quốc đã mất trên 2000 năm trước.



LẬP QUỐC RỜI VONG QUỐC

SỰ QUAN TRỌNG CỦA XỨ CANAAN

Muốn hiểu tại sao dân tộc Do Thái sau hai ngàn năm vong quốc, phiêu bạt khắp thế giới mà vẫn hướng về Jérusalem, hãy gặp nhau là chúc nhau: “*Sang năm về Jérusalem*”; muốn hiểu tại sao một nhóm người rời rạc, ngôn ngữ bất đồng, huyết thống cũng khác xa nhau, mà lại đoàn kết với nhau, chống lại khối Ả Rập, chống lại cả với Anh để tái lập quốc gia của họ trên một dải đất nhỏ xíu và nguy hiểm đó, nguy hiểm vì Israël quay lưng ra biển mà đương đầu với ba phía Ả Rập, muốn hiểu hai điều đó thì phải hiểu qua lịch sử của dân tộc Do Thái và những nỗi đau khổ, tủ nhục mà họ phải chịu trong hai ngàn năm nay.

Xứ Israël, xưa tên là Canaan, có một vị trí rất quan trọng từ hồi thượng cổ. Nằm vào cái khớp giữa châu Á và châu Phi, quay mặt ra Địa Trung Hải và quay lưng vào sa mạc, Israël như một cửa sổ ngó qua châu Âu. Nó lại ở vào khoảng giữa Ai Cập và Mésopotamie, tức hai trung tâm của hai nền văn minh sớm nhất của nhân loại, cho nên các dân tộc du mục Á và Phi thường đi qua đó để trốn tránh kẻ xâm lăng hoặc bán buôn các thổ sản; mà những dân tộc trên sa mạc Ả Rập cũng lại đó tìm chỗ định cư. Họ chém giết nhau, tranh giành nhau những cao nguyên ở Judée, miền thung thũng của con sông Jourdain và lần lần các nền văn minh chồng chất lên nhau trong khu vực nhỏ hẹp đó. Trong thung lũng Betchéan (có sách viết là Beit Shan), gần con sông Jourdain, người ta đã đào được di tích của mười tám thành phố xây chồng lên nhau. Cứ một dân tộc tới, cất nhà cửa, đắp đài, thành lũy rồi bị cát vùi; ít lâu sau một dân tộc khác tới dựng châu thành trên đám cát đã lấp châu thành cũ đó:

Mới đầu là dân tộc Sémite. Hồi đó, Ai Cập và Mésopotamie đương tranh giành nhau ảnh hưởng, miền Canaan chưa bị xâm chiếm và gồm nhiều tiểu quốc. Rồi sau dân tộc Philistin từ Crète tới, chiếm miền duyên hải và đặt tên cho miền đó là Palestine.

Dân tộc thứ ba tới định cư ở Canaan là dân tộc Hébreu, cũng thuộc dòng Sémite.



DÂN TỘC HÉBREU VÀ ĐẤT HỨA.

Theo Thánh kinh thì cổ sử của dân tộc Hébreu đồng nhất với cổ sử thế giới. Nhưng lịch sử riêng của họ bắt đầu từ Abraham, được coi như thủy tổ của họ.

Abraham gốc gác ở thành Our, xứ Chaldée, ngày nay là Irak; thân phụ của ông rời Our, theo một phong trào di cư của dân tộc Hébreu (Hébreu nghĩa là “ở phía bên kia” sông Euphrate, tiếng Trung Hoa phiên âm Hébreu là Hi Bá Lai, mà tiến qua phía Tây).

Gia đình Abraham đã tới Mésopotamie, muốn ngừng lại thì Thượng Đế ra lệnh cho Abraham tiếp tục đi nữa. Thời đó Mésopotamie cũng như các xứ khác đều theo đa thần giáo. Abraham có lẽ không chấp nhận tín ngưỡng của họ. Ông lại tiếp tục đi, tới xứ Canaan thì lại nghe thấy Thượng Đế bảo: “Ta cho con cháu người đất này”. Gia đình Abraham định cư ở Canaan và Abraham thành thủy tổ dân tộc Do Thái, đồng thời thành người sáng lập ra Do Thái giáo, một tôn giáo nhất thần, gốc của đạo Kí Tô và đạo Hồi sau này.

Vậy dân tộc Do Thái ngay từ thời thượng cổ đã tin rằng mình có một sứ mạng thực hiện ý chí của Thượng Đế, mà họ gọi là Jahvé ở trên thế giới, rằng Israel là đất mà Thượng Đế hứa cho họ và dòng dõi họ.

Trong ba thế hệ đầu, lịch sử của dân tộc Do Thái chỉ là lịch sử của một họ, đúng hơn là của một chi trong họ: Abraham, một người con của Abraham là *Isaac*, và một người con của Isaac là *Jacob*; còn những chi khác không giữ truyền thống của gia đình. Tới đời thứ tư, mười hai người con trai của Jacob mới gây dựng “dân tộc” Do Thái. Gọi là dân tộc, chứ thực ra chỉ là một bộ lạc, và khi bộ lạc đó theo Joseph (con của Jacob) qua Ai Cập, vì Joseph được làm một vị thượng thư hay phó vương ở Ai Cập, thì cả thầy chỉ gồm có bảy chục người.

Họ sống yên ổn ở Ai Cập tới năm 1583 trước Tây lịch, một vị Pha Ra Ông (vua Ai Cập) khác lên ngôi, nghi kị họ, đối đãi với họ tàn nhẫn, bắt họ phải làm nô lệ. Lúc đó họ mới đoàn kết với nhau, có ý thức thành lập một quốc gia.

Moïse là vị anh hùng cứu họ khỏi bị diệt chủng. Ông đứng vào hàng thân vương của Ai Cập nhưng thấy nổi cơ cực, tủi nhục của đồng bào, ông bỏ địa vị cao sang, qua phe họ, bên vực họ. Một hôm ông nghe được lời Thượng Đế ra lệnh cho phải giải thoát đồng bào, dắt họ qua bờ bên kia Hồng Hải, tới

núi Sinai để nhận “luật” của Thượng Đế. Thế là năm 1266 trước Tây lịch ông cầm đầu đồng bào, đưa họ di cư về Đất hứa. Tới núi Sinai, họ sống đời lang thang cực khổ nhưng được tự do như của tổ tiên, như vậy trong bốn chục năm.

Ở núi Sinai, Moïse do Thượng đế khải thị mà đặt cơ sở cho *Do Thái giáo*. Abraham trước kia chỉ mới có một ý thức về một tôn giáo nhất thần, nhờ Moïse tôn giáo đó mới thực là thành lập, thờ thần *Jahvé*, một vị thần vạn trí, vạn năng, chí công, chí nhân, tạo ra trời đất và là cha sinh ra muôn loài. Theo Thánh kinh của đạo đó, ông tổ loài người bị một lỗi, nên loài người phải chịu khổ, nhưng một ngày kia, một vị cứu thế sẽ sinh trong dân tộc Do Thái và sẽ hòa giải Jahvé với nhân loại. Người trong đạo tin có linh hồn và linh hồn bất diệt khi thể xác tiêu tan. Tín đồ phải theo đúng mười điều thập giới như: chỉ thờ một Chúa thôi, phải kính trọng cha mẹ, không được giết người, không được cướp của, không được nói dối, phải giữ linh hồn và thể xác cho trong sạch...

Vậy nhờ Moïse mà dân tộc Do Thái bắt đầu văn minh và thống nhất.

Tới đời sau, Josué chiếm được xứ Canaan, *Đất hứa* của họ và các “con trai Israél” về đó định cư.

Về Canaan được một đời, dân tộc Do Thái mới nghĩ tới việc lập quốc vương (trước kia quyền hành ở trong tay các phán quan). Quốc vương đầu tiên là Saul, đánh đuổi được dân tộc Philistin ở Canaan, nhưng tử trận.

David lên nối ngôi, thắng mấy trận lớn, chiếm được toàn cõi Canaan, dựng đô ở Jérusalem. Tới đời con David là *Salomon*, quốc gia Israél thịnh nhất. Ông cho cất một ngôi đền đẹp đẽ, đền *Jérusalem*, nghĩa là đền Bình Trị. Ông tổ chức hành chánh, tài chánh và quân đội, dùng một thứ lịch như âm lịch của Trung Hoa, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày và cứ hai, ba năm lại có một tháng nhuận.

Khi ông mất, vào khoảng 930 trước Tây lịch, nước chia làm hai tiểu quốc: *Israél* ở phương Bắc, *Judée* ở phương Nam; họ tranh giành nhau, do đó suy lún, phương Bắc bị Assyrie chiếm năm 722 trước T.L, phương Nam bị Babylone chiếm năm 586 trước T.L, thành Jérusalem bị phá, một số đồng dân chúng bị đày qua Babylone.

Tới khi vua Ba Tư là Cyrus chiếm Babylone, họ mới được về xứ, xây cất lại đền Jérusalem, rán gầy dựng lại quốc gia và sống tạm yên ổn trong khoảng hai trăm năm (538-333).

Đế quốc Ba Tư sụp đổ sau những trận tấn công như vũ bão của vua Hi Lạp, Đại đế Alexandre; và Israel lại đổi chủ, nhưng nhờ vậy mà học được văn minh của Hi Lạp. Năm 168 trước T.L., các vua Syrie đối với họ tàn nhẫn, họ nổi dậy, đánh đuổi người Syrie, chiếm lại được Jérusalem (164), sống yên ổn được một thế kỉ.

Tới năm 63 trước T.L. La Mã chiếm xứ Judée. Chính trong thời Hérode làm vua ở Judée mà đức *Ki Tô* ra đời trong một chuồng bò ở gần Bethléem.

Lớn lên đức *Ki Tô* đi khắp xứ Galilée và Judée để giảng đạo, bị một môn phái của đạo Do Thái oán ghét, tìm cách hãm hại (lúc đó người La Mã đã dùng một tên mới để gọi “con cháu Israel”, tên đó người Pháp gọi là Juif, có nghĩa là dân xứ Judée, người Trung Hoa phiên âm là *Do Thái*)⁽¹⁾ Bị đức *Ki Tô* vạch cái thói kiêu căng và giả dối, môn phái đó trả thù, xúi dân chúng nổi dậy, vu cho ông là phản loạn, buộc nhà cầm quyền La Mã xử tội ông và ông bị đóng đinh trên núi Golgotha cùng với hai tên cướp.

Sự cai trị của La Mã một ngày một tàn khốc, dân tộc Do Thái nổi loạn nhiều lần và đền Jérusalem bị phá hai lần nữa. Người La Mã cấm họ xây lại đền ở nền cũ, lại đổi tên Jérusalem ra tên Aelia Capitolina, đổi tên Israel ra Palestine, tên cũ.

Từ đó dân tộc Do Thái mất quốc gia và phiêu bạt khắp thế giới. Khi đế quốc La Mã sụp đổ, Palestine lần lần nội thuộc Byzance, Damas và Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng đạo Do Thái thì vẫn còn. Nhờ giữ được tôn giáo mà dân tộc Do Thái lang thang non ngàn năm nay, mất ngôn ngữ, gần mất hẳn huyết thống vì pha với đủ các giống người trong bao nhiêu thế hệ, mà vẫn giữ được một tinh thần riêng, vẫn được liên lạc với nhau; cùng hoài bão một mộng chung, mộng trở về Thánh địa để gây dựng lại tổ quốc. Dù gặp nhau ở chân trời góc bể nào, khi chia tay cùng chúc nhau: “*Sang năm về Jérusalem*”. Họ tin rằng Israel là đất Jahvé đã hứa cho họ và thế nào cũng có ngày họ trở về đó. Họ là con cưng của Jahvé thì không khi nào Jahvé bỏ họ.

Có một điều lạ là lời tiên tri chưa xót này trong Thánh Kinh cơ hồ như đúng: “Khi mà dân tộc (Israel) bị trục xuất ra khỏi xứ thì xứ sẽ bị hoang phế, không có dân cư”. Không hẳn là không có dân cư, nhưng từ khi dân tộc

(1) Vậy có ba tiếng để chỉ một dân tộc: Hébreu từ thời Abraham tới khi dân tộc Do Thái ở Ai Cập trở về Canaan; Israel từ thời lập quốc ở Canaan tới khi bị La Mã chiếm; và Juif từ khi bị La Mã chiếm cho tới 1948, năm quốc gia Israel thành lập; ngày nay người ta trở lại dùng tên *Israel*, nhưng tên Juif vẫn chưa mất hẳn.

Do Thái thành “một dân tộc không có đất đai” thì xứ Israël cũng thành “một đất không có dân tộc”, nghĩa là bao nhiêu dân tộc tiếp tục nhau lại sống tại đó, không một dân tộc nào lập nghiệp một cách vĩnh viễn, tạo nên nổi một quốc gia.

Người La Mã, người Ba Tư, người Ả Rập, thay phiên nhau làm chủ, nhưng chỉ coi Palestine là một thuộc địa xa xôi không có ý khai hóa hay khai thác, và khi Godefroy de Bouillon cầm đầu một đoàn Thập tự quân, vào Jérusalem năm 1099, thì thấy một tình trạng rất hỗn loạn về chính trị cũng như về tôn giáo, không có ai làm chủ, quyền hành bị chia xẻ, người ta chống đối nhau, tranh giành nhau; mà dân chúng thì gồm đủ các giống người: Ả Rập du mục, Do Thái, Hi Lạp ở Syrie, rồi Ý, Pháp, Hung Gia Lợi, Anh, Nhật Nhĩ Man, Ai Cập, Ấn Độ...

Tình trạng đó kéo dài dưới sự đô hộ của Ả Rập, và trong một thời gian ngắn, của quân đội Mông Cổ nữa, do Timourlenk hoặc Tamerlan chỉ huy⁽¹⁾ của Thổ Nhĩ Kỳ (từ năm 1517) mãi cho tới thế chiến thứ nhất.

(1) Theo David Catarivas trong cuốn *Israël* (Petite Planète - Seuil - 1960).

CHƯƠNG II

NON HAI NGÀN NĂM LANG THANG

BƯỚC ĐẦU TIÊN TRÊN ĐƯỜNG LƯU VONG

Theo David Catarivas trong cuốn *Israël*, bước đường lang thang của dân tộc Do Thái đã bắt đầu từ năm 720 trước T.L, hồi mà trong hai tiểu quốc, tiểu quốc phương Bắc, tức Israël, bị dân tộc Assyrie tiêu diệt. Lời đó cũng đúng: vua Assyrie chiếm đất năm 722 rồi đày mấy ngàn người Do Thái tới Trung Á.

Tiểu quốc phương Nam, tức Judée, còn giữ được chủ quyền một thời gian nữa, trên một trăm năm, nhưng tới năm 586 trước T.L, cũng bị Nabuchodonosor, vua Babylone tiêu diệt, và cả vạn dân Do Thái bị bắt làm tù binh, dẫn đi.

Dân phương Bắc dễ đồng hóa với miền họ bị đày tới, dân phương Nam trái lại, tới đâu cũng sống cách biệt với thổ dân, giữ được truyền thống của họ và ca lên những điệu nhớ quê ào ạt:

Trên bờ sông Babylone

Chúng tôi ngồi than khóc

Và nhớ Sion⁽²⁾

Chúng tôi treo cây đàn

Lên cảnh liễu trên bờ.

Ở đây kia, tụi coi ngục áp chế

bảo chúng tôi hát lên cho vui:

“Nào, hát lên bài Thánh ca của Sion!”

(1) Tên ngọn núi ở Jérusalem.

*Nhưng trên một đất lạ
Làm sao có thể hát được Thánh ca của Thượng Đế?
Ôi Jérusalem, nếu tôi mà quên Jérusalem thì tôi chết nửa người
bên phải đi!
Thì lưỡi tôi dính vào màng cửa, nếu tôi không nhớ Jérusalem
Nếu tôi không coi Jérusalem là nguồn vui chính của tôi⁽¹⁾!*

Bước lưu vong của dân tộc Do Thái bắt đầu từ thời đó, nhưng như chương trên tôi đã nói, sau họ còn được trở về cố hương gây dựng lại quốc gia, cho nên hầu hết các sử gia đều cho rằng qua thế kỉ thứ nhất sau T.L, họ mới thực sự bị phiêu bạt.

Mới đầu họ tản mác qua Tiểu Á (Asie Mineure) rồi qua Châu Âu, Bắc Phi, Ethiopie; chỉ một nhóm nhỏ ở lại trong xứ, sống chung với người Ả Rập.

Trước thời Trung cổ, tình cảnh của họ tương đối dễ chịu. Tới đầu thổ dân cũng nhận ra được họ vì tôn giáo, có lẽ vì cả nét mặt của họ nữa, cho nên hơi nghi kị họ, khinh họ là một dân tộc mất tổ quốc, nhưng không hiếp đáp gì họ vì họ cũng trung thành với quốc gia cho họ ở đậu. Nhờ biết đoàn kết, chịu cực khổ, họ phát đạt, lập thành những đoàn thể khá thịnh vượng.



THỜI TRUNG CỔ

Trong ba thứ kỷ XI, XII, XIII, họ được sung sướng nhất ở Y Pha Nho. Thời đó, phía Nam Y Pha Nho bị người Ả Rập theo đạo Hồi Hồi chiếm; phía Bắc còn ở trong tay người Y Pha Nho theo đạo Ki Tô; hai tôn giáo đó tranh giành với nhau mà người Do Thái được yên ổn làm ăn và nghiên cứu văn chương, nghệ thuật, triết học, tôn giáo. Họ tìm hiểu những hoạt động khoa học của người Ả Rập và góp phần nghiên cứu, phát huy văn minh Ả Rập nữa, nhất là trong lĩnh vực y học, thiên văn học, triết học. Nhiều người Do Thái nổi danh và được trọng vọng như các thi sĩ Salomon Ibn Gabirol, Juda Halévy, các học giả Jona Ibn Janach, Abraham Ibn Ezra, Maïmonide...

Ở Pháp, Đức, người Do Thái tuy không được trọng bằng ở Y Pha Nho vì ít có nhà trí thức danh tiếng, nhưng cũng được sống yên ổn. Tới thế kỉ XIV,

(1) Theo bản dịch của David Catarivas.

uy thế của Ả Rập suy lún tại châu Âu, chỉ còn giữ một tiểu quốc ở Grenade, phía Nam Y Pha Nho, và tình cảnh người Do Thái mỗi ngày một thêm khó khăn.

Trước kia, thỉnh thoảng họ cũng đã bị tàn sát, như trong hai cuộc viễn chinh thứ nhất và thứ nhì của Thập tự quân. Họ bị trục xuất khỏi Anh năm 1290, bị giết trong các pogrom⁽¹⁾ sau nạn dịch hạch năm 1348⁽²⁾, và tới năm 1381, bị trục xuất ra khỏi Pháp. Khi bị trục xuất khỏi Y Pha Nho và Bồ Đào Nha thì ở khắp châu Âu, họ bị tàn sát ghê gớm tới nỗi tại các nước ở bờ biển Đại Tây Dương không còn một bóng người Do Thái nào nữa, còn ở Đức, Ý, họ bị nhốt vào những “ghetto”⁽³⁾, tình cảnh họ thật rùng rợn, chưa hề thấy trong lịch sử nhân loại, sau cùng trong thế chiến vừa rồi, dưới chính sách tàn bạo của Hitler, họ còn phải chịu những nỗi muôn phần bi đát hơn nữa.

Thế kỷ XV và XVI, họ ở Đức không nổi nữa, di cư qua Ba Lan, nơi đây họ được đối đãi khá tử tế, được tương đối tự do, tự trị trong khu vực của họ, thành thử chỉ trong một thế kỉ, số dân Do Thái ở Ba Lan tăng lên gấp mười, từ 50.000 tới 500.000. Nhưng tới giữa thế kỉ XVII, họ lại bị tàn sát ở Ba Lan, phải di cư qua các nước khác ở châu Âu, nhất là Đông Âu, sống vất vưởng cho tới cuộc Cách mạng Pháp.



THỜI CẬN ĐẠI

Qua thế kỉ XVIII, “thế kỉ ánh sáng”, nhờ tư tưởng của các triết gia như Voltaire, Diderot... người ta bớt kì thị các ngoại giáo và thấy thái độ đối với Do Thái là bất công. Chủ trương tự do, bình đẳng, bác ái của Cách mạng Pháp đã kích thích người Do Thái, họ tin rằng họ là người thì cũng được hưởng những nhân quyền mà Cách mạng Pháp đề cao.

Từ 1789 đến 1848, ở khắp Tây Âu, dân Do Thái được giải thoát dần dần, thành những công dân bình quyền với các tín đồ Công giáo. Tất nhiên có một số người phản đối, nhưng rồi chính nghĩa vẫn thắng. Ở Pháp năm 1791, hội nghị Lập hiến xóa bỏ hết những đạo luật cũ bất công với Do Thái. Rồi Na

(1) Vụ hành hung bạo động, coi ở đoạn sau.

(2) Họa dịch hạch này kéo dài tới tám năm làm chết 25 triệu người ở châu Âu và 23 triệu người ở châu Á.

(3) Khu riêng của Do Thái, coi ở đoạn sau.

Phá Luân đệ nhất tổ chức lại sự thờ phụng cho họ. Năm 1870, tất cả các người Do Thái ở Algérie được vô quốc tịch Pháp.

Ở Đức, một người Do Thái rất thông minh, Moise Mendelssohn, thấy tình cảnh Do Thái ở Pháp đã được cải thiện, cũng tập hợp các nhân tài Do Thái để tranh đấu, giải thoát đồng bào, được một số người Ki Tô giáo ủng hộ. Xu hướng chung thời đó là tận tình giúp đỡ cá nhân Do Thái, nhưng chống sự giúp đỡ dân tộc Do Thái. Người Do Thái thời đó cũng chỉ mong được vậy. Một phong trào nổi lên, phong trào Haskala, ở cuối thế kỉ XVIII, hô hào các người Do Thái bỏ những đặc thù của họ đi mà đồng hóa với các dân tộc khác. Một số đông Do Thái hưởng ứng phong trào, xin nhập tịch xứ họ ở đâu, tận lực, vui vẻ làm ăn và nhờ thông minh, kiên nhẫn, lên được những địa vị rất cao, trong mọi ngành.

Trong số các danh nhân Âu, Mĩ, nhiều nhà gốc Do Thái: về khoa học có Freud, Einstein, Hertz; về triết học có Spinoza, Heine, Bergson; về văn học có Anatole France, Marcel Proust, Kafka, Stefan Zweig, André Maurois; về chính trị có Disraeli, Léon Blum, Mendès-France. Karl Marx và Trotsky đều là Do Thái mà họ Rothschild, một họ cha truyền con nối làm chủ ngân hàng, một họ giàu nhất nước Đức ở thế kỉ XIX, cũng gốc Do Thái nữa.

Năm 1939, dân số Do Thái ở khắp thế giới được khoảng 16 triệu.

Họ mất tổ quốc, đành coi xứ tiếp nhận họ là tổ quốc, nhập tịch Pháp, Đức, Mĩ, Anh..., cũng hi sinh tính mạng trong những khi hữu sự y như người bản xứ.

Mặc dầu vậy, họ vẫn bị một số người bản xứ nghi kị, khinh bỉ, ghen ghét. Người ta ghen ghét họ vì thấy họ giàu có, chiếm những địa vị cao trong xã hội. Họ có thực là một dân tộc thông minh hơn các dân tộc khác không, điều đó chúng tôi không tin hẳn⁽¹⁾ nhưng có điều chắc chắn là họ phải sống trong những hoàn cảnh gay go, nên có tinh thần chiến đấu kiên nhẫn, nhờ vậy mà thành công. Một dân tộc ăn nhờ ở đậu, không có tổ quốc mà lại thành công, chiếm những địa vị cao sang, ở nước nào cũng ảnh hưởng tới nội trị, ngoại giao nước đó thì nhất định là người ta không ưa. Người ta mỉa mai, chua chát tự hỏi: “Ủa! Sao bảo tổ tiên họ giết Chúa thì họ sẽ phải

(1) Nhiều người kể tên độ mười lăm danh nhân Do Thái từ thế kỉ XVIII tới nay rồi cho rằng dân tộc Do Thái thông minh hơn các dân tộc Đức, Anh, Pháp...; nhưng chúng tôi nghĩ rằng tỉ số cả danh nhân Do Thái không cao hơn tỉ số các danh nhân Đức, Anh, Pháp... Sở dĩ người ta có cảm tưởng rằng dân tộc Do Thái thông minh chỉ vì hề có một danh nhân Do Thái thì ai cũng để ý tới liền.

trả tội cho tổ tiên mà bị làm nô lệ, nếu không thì cũng tù nhục góc đầu lên không nổi. Thế này thì ý chí của Thượng Đế không thực hiện à?” Thành thử dầu cứ tưới thêm vào lửa, nổi bất bình chỉ đợi lúc nổ ra.

Mà nó nổ ra rất thường trong cái xã hội Âu Mĩ.

Tôi còn nhớ cách đây sau bảy năm, được coi phim *Mirage de la vie*, một phim chiếu liên tiếp trọn một tháng ở Sài Gòn mà ngày nào cũng đông nghẹt khán giả. Trong phim một thiếu nữ lai da đen bị anh chàng tình nhân chửi rủa đấm đá túi bụi khi hắn biết rằng “người yêu” của mình có máu da đen trong huyết quản mà cố giấu mình. Khúc phim đó làm cho mọi khán giả phẫn uất. Tinh thần kì thị màu da của người Mĩ thật đáng tởm. Nhưng ở bên Âu, sự kì thị Do Thái chắc cũng gần như vậy. Trong một tác phẩm tôi quên mất tên, A Koestler⁽¹⁾, một văn sĩ Do Thái kể một truyện cũng tương tự. Một chàng và một nàng đều quốc tịch Anh, yêu nhau thắm thiết đến nỗi nàng tự ý hi sinh tiết hạnh cho chàng. Nhưng qua đêm ái ân, sáng ngày bừng tỉnh nhìn thấy thân thể lỏa lồ của người yêu ở bên cạnh, nàng bỗng hoảng hốt, nhảy xuống sàn rồi chửi rủa, khạc nhổ vào mặt người yêu mà nàng gọi là “quân Do Thái nhơ nhớp!”. Chỉ tại lúc đó nàng mới nhận ra rằng chàng là Do Thái. Ma cả hai đều thuộc giới trí thức cả. Có lẽ một số người Âu khinh người Do Thái hơn là khinh người da đen nữa.

Vì có những truyện như vậy xảy ra mà người Do Thái ở châu Âu mặc dầu được pháp luật che chở, vẫn cảm thấy không được yên ổn. Càng bị khinh bỉ, hắt hủi, cố nhiên họ càng đoàn kết với nhau, gia nhập một ngày một nhiều vào những đoàn thể nào không kì thị họ, mà những đoàn thể này phần nhiều là những đoàn thể cấp tiến, thiên tả. Thế là người ta lại có thêm một cơ nữa để thù oán họ. Người ta bảo họ là tụi cách mạng, tụi phiến loạn vong ân bội nghĩa, muốn chống lại những quốc gia bao dung họ, tóm lại là một thứ ong độc trong tay áo. Người ta buộc tội họ: “*Tụi Do Thái là tụi Cộng sản. Thuyết cộng sản là một thuyết Do Thái, Karl Marx là Do Thái*”. Người ta quên rằng Rothschild cũng là Do Thái.

Trong chương này tôi chỉ mới phác qua lịch sử lang thang của Do Thái ở châu Âu, trong chương sau mới xin kể những nỗi tủ nhục, cơ cực kinh khủng của họ.

(1) Arthur Koestler (1905-1983): Văn sĩ Anh, gốc Hung Ga Ri. Tác phẩm nổi tiếng: *Le Zéro et l'Infini* (Số không và vô tận) (BT).

CHƯƠNG III

NHỮNG CẢNH ĐÀY ĐỌA VÀ TÀN SÁT DO THÁI

TẠI CÁC XỨ THEO HỒI GIÁO

Trước hết, chúng tôi xin kể thân phận người Do Thái ở các xứ theo Hồi giáo. Xét chung thì ở các xứ này, số người Do Thái không đông (cả thầy chỉ độ một hai triệu) và tình cảnh của họ không đến nỗi bi đát như ở châu Âu.

Theo Clara Malraux trong *Civilisation du Kibboutz* (Editions Gonthier - 1964) thì tình cảnh của họ như sau:

Tại *Ba Tư*, năm 1875: Hễ một người Do Thái đụng tới một vật gì thì vật đó hóa ra dơ dáy; vậy Do Thái ở Ba Tư cũng như hạng tiện dân (intouchable) ở Ấn Độ. Người Do Thái không được mở quán tạp hóa, trừ trong tỉnh Hamadan. Ngày mưa họ không được ra khỏi khu vực riêng của họ, khu đó gọi là *mellah*, cũng tựa như *ghetto* ở châu Âu, vì nếu họ đụng nhằm áo ướt của một người theo Do Thái giáo thì người này hóa ra dơ dáy. Một người Do Thái không được làm chứng và tuyên thệ ở tòa án. Một người Hồi giáo giết một người Do Thái thì chỉ phải đền cho thân nhân người bị giết 140 kraus, rồi được tự do; người Do Thái tuyệt nhiên không được chống án.

Ở *Maroc*, người Do Thái không được pháp luật coi là công dân. Họ ở dưới quyền cai trị của nhà vua, nhà vua muốn xử với họ ra sao thì xử, không cần theo luật pháp gì cả, có thể bắt họ làm nô lệ, giết họ cũng được nữa.

Ở *Yemen*, cho tới khi quốc gia Israël thành lập năm 1948, người Do Thái không được phép lớn tiếng trước mặt một người Hồi giáo, không được cất nhà cao hơn nhà các người Hồi giáo, không được đụng chạm người Hồi giáo, không được cùng bán một món hàng với người Hồi giáo, phải đứng dậy trước mặt một người Hồi giáo. Ngoài ra ngay từ hồi Mohammed⁽¹⁾ người ta

(1) Giáo chủ Hồi giáo (570-632) hồi xưa quen viết là Mahamet.

đã cấm họ bán những màu lụa, mang khí giới, từ lúc mặt trời lặn cho tới lúc mặt trời mọc không được ra khỏi khu riêng của họ; họ bắt buộc phải làm những việc dơ dáy như đổ thùng, có trẻ mồ côi thì phải giao cho nhà cấm quyền để nhà cấm quyền cho nó theo Hồi giáo.

Cũng có khi nhà cửa của họ bị tàn phá, thân phận họ bị đánh đập, chém giết nhưng đều do những nguyên nhân kinh tế, xã hội, chứ không do nguyên nhân tôn giáo. Và tuyệt nhiên không có những phong trào diệt chủng như ở châu Âu.

Sở dĩ vậy vì Hồi giáo không kì thị Do Thái giáo mạnh mẽ như Kì Tô giáo kì thị⁽¹⁾. Do Thái và Hồi Hồi chấp nhận được nhau, đôi khi còn góp sức với nhau để chống một kẻ thù chung nữa, như trong những thời Hồi giáo đi xâm chiếm các nước khác, đặc biệt là chiếm vài nước ở châu Âu, như Ý Pha Nho, Bồ Đào Nha...



TẠI CÁC XỨ THEO KÌ TÔ GIÁO

Tại các xứ theo Kì Tô giáo, nhất là ở châu Âu, thân phận người Do Thái điều đứng hơn nhiều, không thể tưởng tượng nổi.

Suốt mười mấy thế kỉ, không ở nơi này thì ở nơi khác, lúc nào cũng có những người Do Thái bị cái cảnh “ghetto”, “pogrom”, hỏa hình, lò thiêu, phải mang trên áo hình bánh xe hoặc hình ngôi sao vàng (một ngôi sao sáu cánh gọi là ngôi sao David) như tội nhân mang áo dấu; họ bị trục xuất, hoặc bắt buộc phải từ bỏ tôn giáo của họ mà theo tôn giáo khác, bị trút lên đầu tất cả những tội lỗi mà họ không hề gây ra, bị treo cổ, chìm nước, thọc tiết, thiêu sống, chôn sống... Đâu đâu họ cũng gặp những cảnh địa ngục, chỉ vì họ là Do Thái.

Những hồi họ được sống yên ổn nhất thì thân phận của họ cũng chỉ như thân phận một nô lệ, một tên cùi. Người ta cấm họ có bất động sản, thành thử muốn theo nghề nông thì họ chỉ có thể làm nông nô, làm tá điền. Muốn khá giả họ phải ở châu thành làm thợ, nhất là thợ kim hoàn, hoặc buôn bán, đổi tiền, cho vay. Giáo hội Kì Tô cấm tín đồ cho vay lấy lãi nên nghề sét ti, nghề ngân hàng gần như thành độc quyền của họ. Cha truyền con nối, nhờ

(1) Theo J. Madaule trong *Les Juifs et le monde actuel* - Flammarion - 1963.

kinh nghiệm của những thế hệ trước, họ làm giàu rất mau, chính vì giàu mà gây nhiều kẻ thù.

Người ta bắt họ phải sống trong những khu biệt lập gọi là *ghetto*, ban đêm không được ra khỏi khu.

Những ghetto nổi danh nhất là ghetto Venise thành lập năm 1516, ghetto La Mã thành lập năm 1555, trong đó họ sống chui rúc như trong những hang chuột, chịu đủ các cấm đoán, mất hết tự do.

Sự học hành của họ bị hạn chế. Ngay đầu thế kỉ XX mà ở Nga, trẻ con Do Thái cũng khó kiếm được một chỗ học. Chính phủ Nga không ra mặt cấm hẳn mà dùng một chính sách xảo trá, ra một sắc lệnh cho các trường Trung học chỉ được thu một số học sinh Do Thái bằng 10% số học sinh theo Kì Tô giáo, trong khi châu thành nào có người Do Thái thì số dân Do Thái cũng chiếm từ 30 đến 80% tổng số dân, vì họ bắt buộc phải sống chung gần như trong những ghetto của Đức, Ba Lan...

Nếu chẳng may trong nước có một tai họa gì, bất kì là do tự nhiên hoặc do nhân sự, thì người ta trút hết cả tội lỗi lên đầu lên cổ họ: mất mùa mà đòi kém ư? Là tại tội Do Thái đã làm cho Thượng Đế nổi giận; bệnh dịch hạch phát sinh ra ư? Chết hằng triệu người ư? Cũng tại tội Do Thái nữa; chiến tranh mà bại ư? Tại tội Do Thái phản trắc, ngầm cấu kết với địch; có đảo chánh ư? Cũng tại âm mưu của Do Thái.

Người ta bắt họ đóng thuế cực nặng, vắt họ như vắt bò sữa, có khi tịch thu tài sản rồi đuổi họ ra khỏi cõi, thời nào cũng vậy, chứ không phải chỉ trong thời Đức quốc xã, thế chiến vừa rồi. Tình cảnh đó bắt công đến nỗi một người trong Công giáo đã phải thốt ra câu này: “Nếu chỉ cần ghét tội Do Thái cũng đủ là một người Công giáo ngoan đạo thì hết thảy chúng ta đều là những Công giáo ngoan đạo”.

CÁC CUỘC TÀN SÁT DO THÁI

Từ hồi viễn chinh của Thập tự quân, thế kỉ XI, cuộc tàn sát Do Thái mới thực sự bắt đầu.

Năm 1096 người ta rủ nhau đi giải thoát mộ của Chúa Kì Tô, và còn có gì hữu lí bằng trước khi làm việc thiêng liêng đó, phải trả thù những kẻ mà non 1100 năm trước đã chịu trách nhiệm về cái chết của Chúa, đã giết Chúa.

Ở Worms trong hai ngày người ta giết tám trăm người Do Thái; bất kể

là đàn ông hay đàn bà, già trẻ, hễ là Do Thái mà không chịu theo đạo Ki Tô là bị chém giết bằng gươm, bằng giáo, bằng thuồng, cuốc...

Ở Mayence, cảnh còn rùng rợn hơn nữa vì người Do Thái chống cự lại, rồi như say máu, họ quay lại giết chính người cùng đạo với họ, giết cả vợ con, cha mẹ họ! Thật là kinh khủng. Có những bà mẹ đương cho con bú, cầm ngay lấy dao hay gươm cứa cổ con để cho chúng khỏi chết vì tay những người không theo đạo Do Thái. Bảy trăm người chết trong vụ đó.

Cộng hai vụ là một ngàn rưởi mạng. Một ngàn rưởi mạng đó đã tạo cho dân Do Thái một tâm hồn mới; họ biết rằng không thể sống chung được nữa, người ta càng bắt họ phải đổi đạo thì họ lại càng cương quyết giữ đạo, giữ truyền thống của họ.

Thù oán họ nhất là một số tín đồ Ki Tô giáo. Người phương Đông chúng ta đọc lịch sử phương Tây không làm sao hiểu nổi cái mối thù non hai ngàn năm của đa số dân chúng châu Âu đối với dân tộc Do Thái. Tôi có cảm tưởng rằng người phương Tây có tinh thần, tôi gần như muốn nói là cái “máu” kì thị màu da và tôn giáo. Chỉ ở Âu châu, chúng ta mới thấy những chiến tranh tôn giáo dai dẳng và kinh khủng nhất trong lịch sử nhân loại; và chỉ ở Mi cũng là gốc Âu nữa, chúng ta mới thấy những vụ tàn sát da đỏ và da đen nối tiếp nhau trong hàng thế kỉ. Người phương Đông chúng ta cũng vẫn thường chém giết nhau về quyền lợi, vì danh dự, đôi khi cũng vì tín ngưỡng, nhưng con giận xong rồi thì thôi, Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản hay Triều Tiên... lại vui sống chung với nhau, buôn bán với nhau, gả con gả cháu cho nhau, nhậu nhệch với nhau, làm thơ tặng nhau, có bao giờ mà thù nhau truyền kiếp như đa số người theo Ki Tô giáo đối với những người theo Do Thái giáo hoặc đa số người Mi da trắng đối với những người Mi da đen.

Mà hai tôn giáo đó - Do Thái giáo và Ki Tô giáo - vốn là người anh em với nhau chứ! Thánh Mẫu Marie và Chúa Ki Tô đều là Do Thái cả. Cả hai đều tuân những luật của Moise, một vị thánh của Do Thái. Chúa Ki Tô lại còn giảng đạo trong những giảng đường của Do Thái giáo, môn đệ của Ngài đều là người Do Thái.

Người ta bảo các thầy tu và tín đồ Do Thái đứng về phía nhà cầm quyền La Mã mà phản Ngài, nên Ngài mới bị xử tử, và khi Ngài bị đóng đinh trên thánh giá, tụi Do Thái reo: “Nếu chúng ta có tội thì máu hấn cứ rót lên đầu chúng ta và con cái chúng ta”, rồi người ta dựng lên một thuyết kì dị rằng dân tộc giết Chúa đó sẽ đời đời kiếp kiếp bị một hình phạt rất nặng là lang thang hoài trên thế giới để chuộc tội.

Những điều tôi vừa trình bày ở trên đều rút trong bài *L'antisémitisme, plaie des temps modernes* của Léon Poliakov đăng trong *Le Courrier de l'Unesco* số đặc biệt tháng mười năm 1960.

Trong số tháng giêng 1961, cũng tạp chí đó, linh mục Congar viết một bài trả lời Léon Poliakov, nhan đề là *Les chrétiens et l'antisémitisme*, đại ý nói rằng ý kiến của Léon Poliakov có phần đúng, nhưng có vài điểm ông không đồng ý, chẳng hạn:

1. Người Công giáo ghét người Do Thái không phải là vô lí: trong bốn thế kỉ đầu sau T.L. người Công giáo bị giết hại rất nhiều vì sự tố cáo của người Do Thái.

2. Sự thù oán Do Thái do tôn giáo khác nhau chứ không do óc kì thị chủng tộc.

3. Chính người Do Thái do tôn giáo khác nhau chứ không phải tại người Công giáo dồn họ vào các ghetto.

4. Tư tưởng Công giáo hồi xưa không chống riêng gì người Do Thái mà chống hết thảy những người ngoại đạo, Do Thái hay không Do Thái.

5. Trong giới Công giáo cũng có nhiều người bênh vực Do Thái, như Giáo hoàng Pie XI, Pie XII...

Ông Poliakov nhận rằng bốn điều 1, 2, 3, 5 đều đúng và ông nghĩ như Linh mục Congar, có khác chỉ là ở tiểu tiết thôi. Nhưng về điểm 4 thì ông giữ ý kiến của ông: rõ ràng là người Do Thái bị người Công giáo ghét một cách đặc biệt vì cái mối thù “giết Chúa” từ hồi xưa.

Người Do Thái có giết Chúa không? Điều đó, chúng tôi không biết. Việc xảy ra đã non hai ngàn năm rồi, nhà khảo cứu nào dám chắc là đã nắm được sự thực? Nhưng dù cho rằng Chúa Ki Tô chết vì bị vu oan, bị phản, thì những thầy tu và tín đồ đã phản Ngài cũng không phải là toàn thể dân tộc Do Thái, không phải là toàn thể những người Do Thái có mặt lúc đó nữa. Và lại thời nào, dân tộc nào mà chẳng có những tầng lớp thối nát hoặc sợ sệt hùa theo chính quyền. Chính Chúa Ki Tô trước khi tắt thở còn “xin Cha tha thứ cho họ vì họ không biết họ làm gì”, thế thì tại sao người ta lại thù oán cả dân tộc Do Thái, thù lây đến cháu chắt của họ cả mấy chục đời sau nữa?

Sau vụ tàn sát năm 1096 ở châu Âu, tiếp tới các vụ dưới đây:

1113 - “pogrom” đầu tiên ở Kiev, Nga. Chúng tôi không được biết pogrom hồi đó kinh khủng ra sao, nhưng đọc những tài liệu mới đây viết về đời cô

Golda Mayerson, (bộ trưởng ngoại giao của Israel, hồi nhỏ sống tại Nga) được biết ở cuối thế kỉ XIX, tại Nga, Ba Lan, người Do Thái vẫn còn bị cái họa pogrom. Pogrom là một tiếng Nga có nghĩa là bạo động, phá phách. Thịnh thoàng dân Nga hay Ba Lan vì một chuyện xích mích gì đó, nổi điên lên, rủ nhau từng đoàn hàng mấy trăm người, cầm dao, búa, gươm, gậy vào những khu Do Thái mà khủng bố, đập phá, chém giết vô tội vạ. Cuộc bạo động lan từ tỉnh này qua tỉnh khác, một vài tháng mới xẹp xuống. Dân Do Thái mỗi lần nghe tin một đợt pogrom nổi lên, sợ xanh mặt, đóng kín cửa lại, chặn hai ba lớp, không dám lộ mặt ra, hồi hộp đợi từng giờ từng phút, luôn trong mấy ngày, cho bọn hung thần đi qua. Mặc dầu vậy, chúng vẫn tông cửa xông vào, rất ít gia đình Do Thái tránh được. Chính Chaim Weizmann⁽¹⁾, vị tổng thống đầu tiên của Israel, trong cuốn *Naissance d'Israël* (Gallimard - 1957) nhắc lại những nỗi kinh khủng của đồng bào ông trong những vụ pogrom năm 1881 và 1903.

1148 - Bọn Almohade tàn sát Do Thái ở Y Pha Nho.

1182 - 1198 Vua Philippe Auguste lưu đày tị Do Thái.

1189 - Viễn chinh lần thứ ba của Thập tự quân. Tàn sát Do Thái ở Anh.

1215 - Giáo Hoàng Innocent III ra lệnh cho Do Thái phải đeo cái hình bánh xe nhỏ (rouelle) ở ngực.

1254 - Vua Saint Louis lưu đày Do Thái.

1290 - Do Thái bị trục xuất ra khỏi Anh.

1330 - 1338 - Do Thái bị tàn sát ở Đức.

1348 - Nhân bệnh dịch hạch hoành hành ở châu Âu, người ta trút lỗi lên đầu tị Do Thái và tàn sát họ.

1391 - Do Thái bị giết ở Séville và bắt buộc phải cải giáo ở Y Pha Nho.

1394 - Vua Charles VI lại lưu đày tị Do Thái.

1421 - Do Thái bị trục xuất khỏi Vienne.

1492 - Do Thái bị trục xuất khỏi Y Pha Nho.

1495 - Do Thái bị trục xuất khỏi Lithuanie.

1498 - Do Thái bị trục xuất khỏi Bồ Đào Nha.

(1) Ông sanh ở Motel (tỉnh Minsk) trên đất Nga. Có sách viết là Zaim Woizmann.

- 1516 - Thành lập ghetto đầu tiên ở Venise.
1563 - 1656 - Do Thái bị tàn sát ở Ukraine, Đức, Ba Lan, Áo.
1670 - Do Thái bị trục xuất khỏi Vienne.
1740 - Do Thái ở Prague bị lưu đày.
1768 - Nhiều vụ pogrom xảy ra ở Ukraine.
1827 - Nga Hoàng Nicolas I bắt buộc các trẻ em Do Thái phải cải giáo.
1866 - Nhiều vụ pogrom xảy ra ở Roumanie.
1883 - Nhiều vụ pogrom xảy ra ở Nga.
1891 - Do Thái bị trục xuất khỏi Moscou.
1894 - Vụ Dreyfus (trong chương sau chúng tôi sẽ kể).
1903 - Một vụ pogrom xảy ra ở Kichinev (Roumanie).
1905 - Nga thua Nhật - Cách mạng nổi ở Nga, và người ta lại trút cả tội lên đầu Do Thái, do đó có nhiều vụ pogrom xảy ra trong tháng 10.
1918 - 1921 - Nhiều vụ pogrom xảy ra ở Nga.

Bảng liệt kê ở trên, chúng tôi trích trong cuốn *Israël* của David Catarivas. Dĩ nhiên, ông chỉ ghi những vụ “lưu danh” trong lịch sử châu Âu thôi, còn những vụ hành hung, giết chóc lê tề trong mỗi tỉnh, mỗi làng thì không thể nào chép hết được. Nhưng tất cả những vụ đó, ngay cả những vụ ở Worms, ở Mayence, thế kỉ XI, cũng không thấm vào đâu so với những vụ tàn sát Do Thái ở Ba Lan và Đức trong thế chiến vừa rồi.



ĐÃ KÌ THỊ TÔN GIÁO, NAY LẠI THÊM KÌ THỊ CHỦNG TỘC

Trước kia người ta thù oán, căm hận nổi dóa lên mà chém giết cho hả, lần này tại Đức Quốc xã của Hitler tàn sát Do Thái một cách bình tĩnh, có kế hoạch, có tổ chức đúng theo tinh thần khoa học, cho nên ghê gớm, rùng rợn vô cùng, không tiền khoáng hậu trong lịch sử nhân loại.

Người ta muốn tận diệt người Do Thái và như vậy nhen lại lòng kì thị tôn giáo, dĩ nhiên là không đủ, rất nhiều người Do Thái đã cải giáo rồi, lấy lễ gì mà giết họ. Cho nên người ta phải gây thêm lòng kì thị chủng tộc: hễ tổ tiên ba bốn mươi đời là Do Thái thì cũng bị giết, bất kì là đã cải giáo hay không cải giáo. Muốn kì thị chủng tộc, thì phải có một thuyết phân biệt

chủng tộc. Tội Đức Quốc xã moi các sách cũ trong thư viện ra và tìm thấy cuốn *Espèces de Plantes* xuất bản năm 1753 của nhà vạn vật học Thụy Điển tên là Linné (1707 - 1778). Linné phân loại cây cỏ làm 24 giống, vạch những tính chất đặc biệt của mỗi giống, lập thành một hệ thống tài tình được các nhà khoa học thế giới rất hoan nghênh. Phân loại cây cỏ rồi, ông phân loại tới loài người: “giống Âu da trắng mà siêng năng”, “giống Á da vàng mà dai sức”, “giống Phi da đen mà bạc nhược”, và “giống Mĩ da đỏ mà nóng nảy”.

Thế là thuyết chủng tộc đã phát sinh và những người sau tha hồ mà phân tích, tưởng tượng, chia thêm ra vô số tiểu chủng nữa: giống Âu gồm những tiểu chủng Nga, La Tinh, Saxon...; giống Á gồm những tiểu chủng Mông Cổ, Thái, Mã Lai... Người ta cố tìm những nét đặc biệt về sắc, tướng của mỗi giống rồi giảng rằng những sắc, tướng đó quyết định tính tình, đức tốt, và tật xấu của con người. Cố nhiên, trong các giống người đó, có giống Do Thái và người ta tranh nhau vạch những đức cùng những tật của người Do Thái mà quên rằng thế giới hiện nay nếu còn có một giống Do Thái thì đó tất phải là những người Ả Rập sống trên lưu vực sông Euphrate, chứ không phải là những người Do Thái đã nhập tịch Anh, Đức, Ý, Mĩ... và sống ở Luân Đôn, Bá Linh, La Mã, Nữ Ước...; vì những người này đã lai cả chục lần rồi, trong huyết quản may lắm là còn giữ được một phần mười máu của tổ tiên họ hồi theo Moïse mà định cư ở Israel.

Và người ta reo mừng rằng đã kiếm được một “căn bản khoa học” cho chủ nghĩa bài xích Do Thái.

Sau thế chiến thứ nhất, tội Đức Quốc xã nắm ngay lấy cơ hội, tuyên truyền giống Do Thái có máu quỷ quyết, phản bội, thì xưa họ chẳng phản Chúa đày ư, không khi nào đồng hóa với các dân tộc khác, sống ở xứ nào cũng như bọn người lạ, chỉ tìm cái lợi cho họ mà nhiều khi chống lại chính phủ, thuyết cộng sản chẳng phải là thuyết của Karl - Marx, một tên Do Thái đày ư? Vậy để cho họ sống sẽ có hại cho nền an ninh của Đức, mà một giống thông minh nhất thế giới, cao thượng nhất thế giới sẽ lai bầy bạ mà sa đọa lẫn lẩn mất. Phải tống cổ tội Do Thái đi, sau khi tịch thu tài sản của chúng, như vậy lợi cho quốc gia biết bao, vì người Do Thái nào mà chẳng có nhiều tài sản: bọn đó là con buôn, ham tiền mà keo cú, tích lũy tiền của đã mấy chục đời rồi!

Mới đầu người ta cấm họ hành nghề, rồi người ta cấm họ vào các rạp hát, các thư viện, các viện tàng cổ. Họ vẫn nhẫn nhục ở trong cái xứ mà tự bấy lâu nay họ đã coi là tổ quốc, dù sao như vậy vẫn còn hơn là làm bọn hành

khất ở các nước khác. Rồi người ta cấm họ mượn người ở, một giống hạ tiện đâu có quyền mượn người thuộc một giống cao quý nhất thế giới, lại bắt họ phải đính ngôi sao David⁽¹⁾ lên áo để cho mọi người dễ nhận ra họ như nhận tội cui, tội tội nhân. Không ngờ ở thế kỉ chúng ta mà câu tục ngữ Nga này lại đúng đến thế: “Không ai dám chắc suốt đời không phải làm kẻ ăn mày hoặc kẻ tù tội”.

Từ các nhà bác học tới các giáo sư Đại học, các giám đốc ngân hàng, hễ tổ tiên ba bốn mươi đời là Do Thái, thì cũng đành phải xin tờ hộ chiếu của một nước khác, rồi bỏ hết tài sản lại cho Đức Quốc xã, xách một va li nhỏ đựng quần áo rời ra đi. Một sản phẩm lạ lùng của thế giới văn minh này là tờ hộ chiếu. Không có tờ đó hộ thân thì có tài đức bực gì cũng bị nhốt khám! Có khi ở trong một xứ, đi từ tỉnh này qua tỉnh khác cũng phải có một tờ hộ thân. Einstein, nhà bác học làm vang cho cả nhân loại, đã được chính phủ Đức ban cho đủ các ân huệ, dựng một tượng bán thân của ông ở Postdam, tặng ông một dinh thự và một chiếc tàu buồm, gọi là tờ “lòng quý mến và ngưỡng mộ bất tuyệt của dân tộc” mà rồi ít năm sau, người ta đòi lại tất cả những cái đó, ông sợ, không dám trở về quê quán nữa, trốn ra đi, qua Bỉ, sống lén lút trong một ngôi nhà có cửa song sắt và đêm nào cũng phải có một người lính canh cho ông ngủ. Ở Bỉ cũng không yên, ông lại phải trốn qua Mi, nhập tịch Mi, làm giáo sư trường Đại học Princeton.

Freud cũng là một bậc thiên tài của nhân loại, đã phải trốn trước Einstein từ năm 1938, hồi 80 tuổi. Ông qua ở nhờ nước Anh, gặp văn sĩ Stefan Zweig ở Luân Đôn. Trước kia trong cuốn *L'avenir d'une illusion* (Tương lai của một ảo ảnh) Freud đã bảo rằng nhân loại xây dựng được nhiều nền văn minh, nhưng số người văn minh thì thời nào cũng rất ít, và đa số chỉ có cái bề ngoài là văn minh; họ hoảng sợ khi nghĩ tới chuyện giết người, hiếp dâm, nhưng rồi chính họ, nếu gặp cơ hội thỏa mãn thú tính của họ mà không bị trừng trị thì sẽ không do dự gì cả, thẳng tay làm hại người đồng loại bằng mọi phương tiện tàn nhẫn, bỉ ổi. Không ngờ mà ngay trong đời ông, ông phải thấy rằng thuyết của ông đúng quá: ông và hằng triệu đồng bào của ông đã là nạn nhân của cái nền văn minh bề ngoài ấy của phương Tây.

Freud chết ở Luân Đôn năm 1936. Ba năm sau, nghe thấy những tin tức rùng rợn về cuộc tàn sát Do Thái ở Trung Âu và Tây Âu, Stefan Zweig âu sầu

(1) Vua thứ nhì của Israël, đã thắng dân tộc Philistin (khoảng 1000 năm trước T.L).

quá, tự tử sau khi để lại cho đời một tập hồi kí thể thâm nhan đề là *Le monde d'hier* (Thế giới hôm qua) trong đó có đoạn chua chát này:

“Nhưng cái thảm thương nhất trong bi kịch Do Thái ở thế kỉ XX này là những kẻ bị tai họa không thể hiểu nổi ý nghĩa của bi kịch đó: tại sao người ta lại giết họ khi họ không có lỗi gì cả? Thời trung cổ, tổ tiên họ phải đau khổ, nhưng ít nhất cũng hiểu mình đau khổ vì cái gì: vì tín ngưỡng, vì luật đạo (...) Và khi người ta liệng họ lên giàn hỏa, thì họ ôm Thánh Kinh vào lòng, nhờ nhiệt tâm trong lòng mà họ chịu được sức nóng của ngọn lửa thiêu họ (...) Nhưng đã từ lâu rồi, những người Do Thái ở thế kỉ XX không còn tín ngưỡng đó nữa, chỉ muốn sáp nhập vào các dân tộc khác (...), đã từ lâu rồi họ thành những người Pháp, Đức, Anh, Nga, không còn nhiều tính cách Do Thái nữa, thì tại sao người ta lại tàn sát họ, hốt họ như hốt bùn trên đường? (...) Tại sao họ phải chịu hoai số kiếp đó? Mà chỉ có riêng họ phải chịu? Người ta tàn sát họ như vậy là có lí do gì không? Có ý nghĩa gì không? Có mục đích gì không? Tại sao?” (*Le monde d'hier*).

ÂU CHÂU THÀNH MỘT LÒ SÁT SINH MỆNH MÔNG VÀ KINH KHỦNG

Đúng năm Stefan Zweig tự tử ở bên Anh thì tại tổ quốc ông, bọn Hitler dùng đủ các phương pháp khoa học tối tân để giết cho kì hết dân Do Thái ở Đức và khắp các nước mà chúng chiếm được. Quê hương của Kant, Goethe, của Bach, Beethoven thời đó biến thành một lò sát sinh mệnh mông, kinh khủng mà cảnh vạc dầu ở âm ti không thể nào sánh kịp. Một dân tộc chịu non hai ngàn năm giáo hóa của đạo Ki Tô rồi mấy trăm năm giáo hóa của biết bao triết gia, thi sĩ, văn sĩ, nhạc sĩ tài giỏi vào bậc nhất thế giới, mà chỉ sau có mấy năm tuyên truyền của bọn Hitler, hóa ra tàn bạo đến như vậy ư? Nếu vậy thì nhân loại mấy ngàn năm nay lầm lẫn rồi ư? Cái công giáo hóa của giáo đường, của trường học quả thực là không đáng kể: kết quả chẳng qua chỉ như những chấn song sắt của một chuồng cạp sở thú. Hễ cửa sắt mở ra lúc nào là cạp xông ra liền lúc đó hoành hành dữ dội hơn trước nữa. Có lẽ nên tìm một phương pháp khác chăng? Chẳng hạn kiếm một thứ thuốc trị các thú tính của con người và cứ lâu lâu bắt mỗi người phải chích như ngày nay chúng ta chích ngừa bệnh dịch thì loài người mới hết dã man được chăng?

Dầu đến Néron, Tần Thủy Hoàng tái sinh cũng không thể tưởng tượng nổi những phương pháp mà tụi Đức Quốc xã đã dùng trong thế chiến vừa rồi

để giết sáu triệu người Do Thái châu Âu. Hành động của họ, nhân loại chưa có danh từ gì để gọi, và năm 1946, trong vụ án Nuremberg để xử bọn Quốc xã chịu trách nhiệm về thể chiến, người ta đã phải đặt ra một danh từ mới, danh từ *Génocide* mà tôi dịch là *diệt chủng* vì *Génocide* gồm tiếng Hi Lạp *Génos* nghĩa là *chủng tộc* và tiếng La Tinh *Caedere* nghĩa là *giết*. Diệt chủng là tận diệt một giống người bằng một cách suy tính, có phương pháp.

Những người Do Thái nào vì bệnh tật, ốm yếu quá, gần chết rồi thì bọn S.S.⁽¹⁾ của Đức khởi tốn công bắn làm chi, cứ xô cả xuống một huyệt lớn đã đào sẵn, đã chất củi, rồi tưới dầu xăng lên mà đốt.

Như vậy còn là nhân từ đấy. Nhiều kẻ tàn nhẫn tới nỗi coi sự giết người là một trò chơi hoặc một môn thể thao. Chẳng hạn tên S.S. Gebauer chuyên môn bóp cổ trẻ con hoặc chìm đầu chúng vào bể nước lạnh cho chết ngạt. Một tên khác, Heinen, bắt các người Do Thái xếp hàng chữ nhất rồi hấn trở tài bắn một phát sao cho chết được càng nhiều người càng thích, cũng như ta cần cái xiên để xiên một xâu thịt nướng hoặc một xâu hành vậy. Một tên nữa treo ngược người Do Thái lên rồi cá với bạn xem kẻ bị hình phạt đó chịu đựng được bao lâu. Có kẻ muốn tỏ mình sức mạnh phi thường, nắm hai chân một người đưa lên rồi xé như ta xé vải. Có kẻ lại tung em bé lên trời cho thật cao rồi cầm súng bắn để xem nó bị trúng mấy phát trước khi rớt xuống đất. Một tướng lãnh nọ tên là Frank Jaeckeln muốn tỏ ra mình nhiều khả năng, bắn liên tiếp suốt ngày đêm, chỉ trong bốn mươi tám giờ mà giết được ba mươi ngàn người Do Thái, trung bình mỗi phút giết được mười hai người. Một nền văn minh đào tạo được những con người như vậy, đáng phục thật!

Nhưng riết rồi họ cũng chán cái trò đó. Và lại phương pháp giết người như vậy “ngọa mục” thì “ngọa mục” đấy nhưng thiếu tính cách khoa học: tốn xăng, tốn đạn, phí sức, phí thì giờ, mà số Do Thái thì nhiều quá. Người ta bèn nghĩ cách chế tạo những lò thiêu và những phòng hơi ngạt. Dùng hơi ngạt - oxyde de carbone kết quả rất mau, “năng suất” tăng lên phi thường. Chỉ trong mười, mười lăm phút là giết được mấy trăm mạng. Khổ một nỗi là giết rồi còn phải đem chôn hoặc đốt ra tro nữa. Chôn thì thịt rã nhưng còn lại bộ xương, đốt ra tro thì mới phi tang được. Muốn đốt thì phải dùng lò thiêu mà sức nóng lên tới 800 độ. Quảng một xác người vô lò thì chỉ trong một giờ là tiêu hết, còn lại một đồng tro nặng khoảng một kí.

(1) Tiếng Đức là Schutz Staffeln, viết tắt là S.S. chỉ đội quân tinh nhuệ của Đức Quốc xã là thị vệ cho Hitler hoặc làm Cảnh sát, Công an.

Nhờ những phương pháp rất tàn khốc, rất khoa học đó mà sự tàn sát Do Thái mới tiến mau được: tại trại giam Maidenneck trước sau giết được 750.000 Do Thái; tại Chelmno giết được một triệu; rồi tại Dachau, Buchenwald, Mauthausen, Oranienbourg, Bliziny, Fossenberg, Natgweiler, Ravensbrück nữa...

Nhưng không có đâu ghê gớm bằng trại *Auschwitz!* Auschwitz với ba triệu thầy ma, Auschwitz nơi mà có những núi giày, những phòng chất đầy nhóc những cặp kính của những kẻ bạc mệnh để lại, những kho đầy tóc dùng vào việc nhồi đệm và những kho đầy răng vàng nhỏ ở miệng các thầy ma ra; nơi mà tên giám đốc dùng một sọt người để chặn giấy; nơi mà mùa mai thay, ở ngoài cổng có hàng chữ lớn: "*Sự làm việc giải thoát con người!*" Họ làm việc quả là đắc lực, có hiệu năng quán tuyệt cổ kim, chỉ trong có mấy năm "giải thoát được ba triệu con người Do Thái"! Thượng Đế thăm thăm trên chín tầng mây xanh chắc cũng ngửi thấy mùi khét lẹt, mùi thịt cháy của ba triệu người Do Thái trong trại Auschwitz!

Cuối năm 1944, Đức Quốc xã biết trước thế nào cũng thua Đồng Minh, càng hoảng hốt, giết cho thật nhiều Do Thái, nhất là hạng Do Thái có học thức, sợ họ mà sống sót thì sẽ trả thù. Cho nên hai chục ngàn Do Thái, từ giáo sư Đại học tới y sĩ, văn sĩ, luật sư, bị đưa từ Tiệp Khắc về Birkeneau để thủ tiêu. Sau đợt đó, kế tiếp nhiều đợt nữa, kết quả là ở Birkeneau trước sau có 1.900.000 thầy ma, trong số đó có gần một triệu Do Thái Ba Lan, năm vạn Do Thái Đức, mười vạn Do Thái Hòa Lan, mười vạn Do Thái Pháp, trên hai chục vạn Do Thái Hung...

Rồi muốn cho phi tang, chúng ra lệnh phá hết các lò thiêu, các phòng hơi độc, đem những bộ xương người chưa kịp đốt ra nghiền nát, rắc lên ruộng. Chúng hoảng hốt làm việc suốt ngày đêm, và ngày 22 tháng giêng năm 1945, quân đội Anh Mĩ tới giải phóng Auschwitz và Birkeneau thì chỉ còn cứu được năm vạn người Do Thái Ba Lan trong số ba triệu người bị chúng giam.

Tính ra trước sau có trên sáu triệu người Do Thái bị tội Hitler giết trong thế chiến vừa rồi. Một số rất ít trốn thoát kịp qua Anh, Mĩ..., một số khác cũng rất ít được bạn thân là người Công giáo giấu giếm như trường hợp em Anne Frank (coi tập *Nhật kí* rất hồn nhiên cảm động của em, đã được dịch ra tiếng Pháp trong loại sách bỏ túi, gần đây cũng đã được dịch ra tiếng Việt), nhưng hầu hết cũng bị bắt.

Dĩ nhiên, khi người ta thấy không sao thoát chết được, khi người ta

cầm bằng cái chết rồi thì người ta không sợ nó nữa, không sợ một bạo lực nào nữa và người ta anh dũng chống cự lại, nắm tay nhau ca hát xông vào họng súng và lưỡi lê của bọn sát nhân, tức như trường hợp bi hùng của người Do Thái trong *ghetto Varsovie*.

Năm 1940, sau khi chiếm được Ba Lan, tụi Đức Quốc xã nhốt 400 ngàn Do Thái ở Varsovie. Một số rất lớn chết vì thiếu ăn thiếu mặc, hoặc vì bị giết trong các trại diệt chủng. Đầu năm 1943 chỉ còn lại 60.000 người. Himmler muốn “thanh toán” cho xong, ra lệnh “tập hợp” họ lại thực gấp để “đưa vô trại”. Công việc bắt đầu ngày 19-4-1943. Dân số trong ghetto giảm đi bao nhiêu thì chu vi của ghetto thu lại bấy nhiêu cho dễ kiểm soát, vì vậy lúc đó ghetto chỉ còn là một khu rộng ba trăm thước, dài một ngàn thước. Tên tướng S.S Stroop ra lệnh tấn công, không ngờ dân Do Thái chống cự lại kịch liệt bằng dao mác, búa, thuổng, gạch đá. Bọn S.S. phải đốt phá từng căn nhà một. Người Do Thái không còn nấp trong nhà được nữa, chui xuống các ống cống lớn, quân Đức hun khói mà họ cũng không ra, thà chịu chết với nhau trong cống chứ không chịu nộp mạng cho Đức. Họ cầm cự như vậy được non một tháng, mãi tới ngày 16 tháng 5, Stroop mới có thể báo cáo lên thượng cấp rằng ghetto Varsovie đã thành bình địa: 56.065 người Do Thái bị giết, một số bị bắt sống và chở ngay lại trại Treblinka. Quân Đức tổn thất nặng, không biết đích xác bao nhiêu.

Tinh thần anh dũng của người Do Thái Varsovie đó đã kích thích các đồng bào của họ chiến đấu trong bùng biến tại khắp các nước châu Âu, và sau này kích thích đạo quân Hagana (*vệ quốc quân*) chống với Anh, với Ả Rập trước và sau ngày thành lập quốc gia Israel.



TRÁCH NHIỆM VỀ AI?

Đức Quốc xã phải chịu trách nhiệm về tất cả những cuộc tàn sát dã man đó, không còn chối cãi gì được nữa. Nhưng xét cho cùng bọn Hitler không thể bỗng dưng dựng lên thuyết chủng tộc để diệt Do Thái nếu tinh thần bài xích, kì thị Do Thái không có sẵn trong lòng một số đông dân chúng ở châu Âu, nhất là ở Ba Lan và Nga.

Vậy thì lỗi ở một số người Kì Tô giáo đó, hạng người thờ đức Kì Tô mà không nhớ tới lời của Ngài khi hấp hối trên thánh giá: “Xin Cha tha thứ cho họ vì họ không biết họ làm gì”.

Lại truy nguyên lên nữa thì ta nhận như linh mục Congar trong bài *Les Chrétiens et l'antisémitisme* rằng chỉ tại người Do Thái hồi đầu kỉ nguyên đã giết đức Ki Tô và tố cáo những tín đồ Ki Tô khi đạo Ki Tô bị bài xích.

Nhưng nếu ta nhận ra rằng con người có quyền thù dai tới mức trên ngàn rưởi năm vẫn chưa nguôi thì khắp thế giới này chỉ là một Auschwitz mênh mông bất tuyệt. Vì không có một dân tộc nào không có cớ để thù một dân tộc khác và như vậy thì có nên cho mấy vạn trái bom nguyên tử và khinh khí hiện đã có sẵn ở Mĩ, Nga, Anh, Pháp, Trung Hoa, nổ luôn một lúc cho địa cầu tan tành ngay bây giờ không?

CHƯƠNG IV

MỘT CUỐN SÁCH MÔNG ẢNH HUỞNG RẤT LỚN TỚI LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

“SANG NĂM VỀ JÉRUSALEM”!

Vì mất tổ quốc, phải lang thang, phiêu bạt khắp nơi mà không ở đâu được yên ổn, tới đâu cũng bị kì thị, hắt hủi, trục xuất, hành hung, chém giết, cho nên lòng tư hương của người Do Thái trong non hai ngàn năm nay không lúc nào nguôi.

Dù ở Paris, Berlin, Moscou, London, New York hay ở Vienne, Varsovie, Prague, Rome, Bagdad, Istambul... người Do Thái bao giờ cũng hướng về Jérusalem trong khi đọc kinh. Mỗi ngày ba lần, họ cầu nguyện: “Xin Chúa cho chúng con được thấy cái ngày Chúa trở về Sion trong tình chí nhân của Chúa”. Mỗi ngày ba lần, sau mỗi bữa ăn, dù chỉ là ăn những cơm thừa canh cặn của một phú gia hoặc húp một miếng cháo lòng trong những Ghetto những hồi bị tàn sát, họ vẫn không quên ơn Chúa đã cho họ có miếng ăn và cho tổ tiên “cái xứ đẹp đẽ, mệnh mông, cái phúc địa ở Israël”. Họ cầu nguyện Chúa thương Jérusalem, thương Sion, và thương họ, dắt họ về Đất Chúa.

Những ngày lễ lớn, người Do Thái nào cũng khẩn: “Vì chúng con có tội lỗi nên Chúa đầy chúng con khỏi quê hương. Ôi Chúa của chúng con, Chúa của tổ tiên chúng con, xin Chúa chí nhân chí từ nhủ lòng thương chúng con mà đưa những kẻ phiêu bạt khắp nơi về quê hương chúng con; xin Chúa gom tất cả những kẻ bị đầy khắp bốn phương trời lại Sion, lại Jérusalem nơi có đền thờ của Chúa”. “*Sang năm về Jérusalem*”. Lòng kiên nhẫn và tin tưởng của họ thật cảm động. Đọc lịch sử dân Da đen ở Mĩ, ta thấy những lời ca, điệu hát của họ ai oán bi thương hơn tiếng giun tiếng dế, nó làm cho não lòng đến cái mức phải vùng dậy, bứt rứt không yên, mà cái tâm sự tư hương của họ chỉ mới có vài thế kỉ nay, cái cảnh ô nhục của họ so với thân phận người Do Thái chưa thấm vào đâu.

Tâm sự người Do Thái còn bi đát hơn nhiều. Tháng giêng ở Châu Âu, giữa cảnh tuyết rơi băng đóng mà họ ăn lễ Tân niên ở Israel, ăn những trái cây khô mọc bên bờ sông Jourdain. Họ cầu mưa không phải là cầu cho nơi họ ở, mà cho Đất Thánh của họ; ở Nam bán cầu, các mùa đều ngược với Bắc bán cầu, mà họ vẫn cầu nóng lạnh, mưa nắng cho Israel ở Bắc bán cầu. Có những người không bao giờ được thấy Israel, chỉ nghe tổ tiên nói, chứ cũng không biết nó nằm ở đâu trên bản đồ thế giới nữa, mà tới mùa gặt ở Israel, cũng làm lễ, như chúng ta làm lễ cơm mới, rồi cũng cầu nguyện, nhảy múa, ca hát, chúc nhau “sang năm về Israel”.

Israel, tức Palestine, thành một xứ trong mộng, một Thiên đường trong óc họ: “một kẻ ngu dốt mà ở Israel thì cũng có tài đức hơn một vị Đại tư lệ sống ở ngoài Israel”. Kẻ nào chỉ mới đặt chân lên Israel thì chết cũng được lên Thiên đường”. Theo Thánh kinh, ngày Sabbath (có sách viết là Sabat, hoặc Chabath) tức ngày thứ bảy cấm không được buôn bán, nhưng nếu mua nhà cửa, đất cát ở Palestine thì vẫn được. Người nào không được sống ở Đất Thánh thì cũng mong được chết ở đó, và nếu không được chết ở đó thì lại mong “xác mình sẽ được lặn dưới đất tới thung lũng Cédron”, gần Jérusalem, hoặc cái sọ mình được gói lên một túi nhỏ đựng một nắm đất ở Palestine.

Trong mọi mùa và từ khắp nơi trên thế giới, từng đoàn người Do Thái dắt nhau hành hương ở Jérusalem, quì xuống khóc nức nở ở di tích duy nhất của đền Salomon, tức bức tường phía tây, và do đó bức tường đó có tên là “*bức tường than khóc*” (Mur des Lamentations).

Đền bị Titus phá năm 70 sau T.L, chỉ còn lại mảnh tường đó. Dưới thời đô hộ của Thổ Nhĩ Kỳ, người Do Thái được phép tới cầu nguyện, nhưng không được mang tới đó một đồ đạc nào cả. Vì người ta ngại họ sẽ lần lần dựng lên một cái gì như một bàn thờ hay đền, miếu nhỏ chẳng hạn. Một hôm, vào năm 1929, họ mang tới một bức bình phong để ngăn cách hai phe nam nữ. Chỉ vì vậy mà gây một cuộc đổ máu kinh khủng: 133 Do Thái và 116 Ả Rập chết ở chân tường.

Ngày 7 tháng giêng năm 1949, người ta hoạch định biên giới Israel và Jordanie, biên giới này cắt Jérusalem làm hai và Bức tường than khóc nằm ở khu vực Jordanie nên người Do Thái không được tới đó cầu nguyện nữa. Nhưng trong chiến tranh Do Thái, Ả Rập năm 1967, quân Do Thái chiếm được Jérusalem và tướng Do Thái Moshe Dayan hoan hỉ cùng với quân đội lại chiếm ngưỡng bức tường.

Những người được cái diễm phúc hành hương ở Jérusalem, về kể chuyện

lại cho người khác nghe, càng tưới thêm dầu vào lòng bùng bùng muốn hồi hương của họ. Những kẻ bị giam trong các ghetto, các mellah ở Âu, ở Á, lại càng tưởng tượng thêm cảnh Thiên đường ở Đất Thánh, và lời ca nào nuốt của họ lại văng vẳng lên trong ngõ hẻm, trên đồng cỏ, trên bờ sông:

Trên bờ sông Babylone

Chúng tôi ngồi than khóc

và nhớ Sion...

NHỮNG PHONG TRÀO TRƯỚC HERZL.

Ồi! Quê hương! Nhớ quê biết bao, mong được về lắm, nhưng dễ gì mà được. Đã cả chục đời lập nghiệp ở xứ người, không lẽ một lúc mà bỏ hết sản nghiệp lại, lên đường về Sion, cho nên mặc dầu năm nào cũng chúc nhau “sang năm về Sion”, mà trong non hai ngàn năm người ta vẫn không dự định một kế hoạch thực tế nào để về Sion. Những khi bị tàn sát, hành hung, một số phần uất dặt vợ con về Sion, nhưng số đó rất hiếm, và một khi họ đi rồi thì gần như bất tin, kẻ chết giữa đường, không tới nơi, kẻ tới nơi thì cũng khốn đốn và ai cũng thấy về Sion đúng là về “chầu tổ”. Cho nên cái ngày về Sion chỉ có trong giấc mơ và trong những lúc cầu nguyện. Với lại người ta vẫn còn tin ở Thánh Kinh. Các đấng Tiên tri đều báo trước rằng sẽ có một ngày xứ Israël được trả lại cho Dân tộc mà Chúa đã hứa, và lúc đó mật ong và sữa sẽ tràn trề trên thung lũng Jourdain, trai gái sẽ chen vai thích cánh nhau trên đường phố Jérusalem. Phần đầu, tức phần báo trước sự tàn phá của Jérusalem, cảnh lưu đày của Do Thái, đã đúng thì phần sau về sự hồi hương, lẽ nào lại không đúng. Vậy thì cứ kiên nhẫn đợi cái ngày dân tộc được Chúa gom lại. “Lạy Chúa, xin Chúa thương chúng con, chúng con bao giờ cũng xin tuân ý chỉ của Chúa”.

Nhưng lâu lâu lại có vài kẻ không tin ở Chúa, muốn cưỡng bách Chúa thực hiện sự hồi hương cho mau mau. Họ tự xưng hoặc được tin đồn gọi là Đấng Cứu thế. Họ đi khắp nơi, rất thuộc Thánh Kinh, hiểu biết rất rộng, và tin đồn phục họ là có thuật thần thông. Họ là Moïse ở Crète thế kỉ V, là Serenius ở Syrie thế kỉ VII, là David Alroy ở Bagdad, thế kỉ XII, là Salomon Molho, là Sabbetai Tsevi, vân vân... Khi họ xuất hiện thì dân tộc Do Thái lại hi vọng ngày hết khổ của mình sắp tới, nhưng các đấng Cứu Thế đó đã chẳng cứu được ai cả mà có đấng lại cải giáo theo Hồi giáo hoặc Kì Tô giáo nữa và người ta lại thất vọng, thất vọng mà vẫn hi vọng, mong có một đấng cứu thế chân chính khác ra đời.

Cũng có người thật tình thương thân phận của đồng bào, như phái Hassidim ở Trung Âu, dạy cho họ ca, vũ, để vui sống mà chịu mọi nỗi bất công, đợi lúc được Chúa tha tội.

Một số khác, trong số này có cả những người theo Ki Tô giáo hoặc không theo một đạo nào, có lòng trắc ẩn mà lại có tinh thần thực tế, lập kế hoạch để đưa các người Do Thái về Palestine: người thì nghĩ xin Giáo hoàng can thiệp, người thì tính dứt lốt vua Thổ Nhĩ Kỳ: người lại khuyên Do Thái góp tiền mua đất ở Palestine. Họ viết báo in những tập nhỏ nhỏ gởi các vị đại thần, các sứ thần ở khắp các nước Châu Âu, trình bày những lí lẽ xác đáng để cho người Do Thái về Palestine: chính quyền đã không ưa người Do Thái thì nên cho họ đi, chứ giữ họ làm gì; Vua Thổ Nhĩ Kỳ chẳng ham gì miếng đất Palestine cần cỗi, cháy khô đỏ, chắc chịu bán cho Do Thái một giá rẻ. Do Thái về đó chẳng làm hại gì ai cả và sẽ khai thác thành một miền phong phú. Thi sĩ Pháp Lamartine mấy lần du lịch miền đất Thánh về cũng viết sách hô hào người ta trả lại đất cho người Do Thái.

Chính Bonaparte lúc ở đảo Saint-Jean-d'Acre cũng nghĩ rằng có thể tái lập một quốc gia Do Thái ở Palestine. Thi sĩ Anh Byron được thấy sự tái sinh của quốc gia Hi Lạp, than thở cho dân tộc Do Thái “khổ hơn những con thú không có hang”.

Qua thế kỉ XIX, thế kỉ của tinh thần quốc gia, nhiều nhân vật quan trọng cho cái việc tái lập quốc gia đó là dễ thực hiện: Disraeli, Shaftesbury, Goerge Eliot ở Anh; Warder Cresson ở Mĩ, Alexandre Dumas - con ở Pháp; Jean Henri Dunant (nhà sáng lập hội Hồng Thập Tự Quốc Tế) ở Thụy Sĩ, Moses Hess (bạn thân của Karl Marx) ở Đức. Họ viết sách, viết báo, diễn thuyết khuyến khích người Do Thái hồi hương và yêu cầu các chính phủ ủng hộ phong trào.

Hội *Hovévé Tsione* (Hội các người yêu Sion) được thành lập. Những sinh viên Do Thái ở Nga, thất vọng vì bị hạn chế trong việc học hành, và lâu lâu lại bị khủng bố, gây phong trào *Bilou* (tên này ghép những chữ đầu mỗi tiếng trong một câu thơ Hébreu cổ, có nghĩa: Gia đình Jacob, lên đường đi, và chúng ta khởi hành nào!) Một số người, một số cơ quan giúp tiền của và năm 1856, người Do Thái lập được mấy vườn cam đầu tiên ở Palestine; năm 1870, họ dựng được một trường canh nông đầu tiên ở Mikvé Israel nữa.

Năm 1882, Léo Pinsker viết cuốn *Tự giải phóng* khuyên người Do Thái tự tạo lấy vận mạng cho mình. Họ hiểu vậy lắm, cũng gắng sức lắm, lập được vài làng ở Palestine, nhưng về phương diện kinh tế thì họ thất bại. Họ

thiếu kinh nghiệm, thiếu cả phương tiện mà đất đai chỗ thì khô cháy, chỗ thì úng thủy, họ bị bệnh rất nhiều. Nhà chủ ngân hàng tỉ phú *Edmond de Rothschild* mua đất cho họ, giúp vốn họ, phái cả người qua chỉ bảo cho họ; nhờ vậy họ tạm sống được.

Tóm lại phong trào được nhiều người giúp đỡ về mọi phương diện: tinh thần, tài chánh... nhưng không phát triển mạnh được. Còn thiếu một sự khích động mãnh liệt, thiếu một người lãnh đạo.

Sự kích động đó là vụ án Dreyfus và vị lãnh đạo là Théodor Herzl.

VỤ DREYFUS.

Năm 1894, ở Paris xảy ra một vụ án làm sôi nổi dư luận Âu châu. Kẻ bị kết án là một sĩ quan Do Thái tên là Alfred Dreyfus. Bộ quốc phòng Pháp ngờ Dreyfus làm do thám cho Đức, gởi những tài liệu quân sự bí mật cho Đức và tòa án xử ông ta bị tội đày. Dân chúng hay tin đó phẫn nộ, hô hào “Diệt tội Do Thái!” Ông một mực kêu oan, bảo rằng mình vô tội. Nét mặt ông khi ra tòa thật thảm thương, chân thành, làm cho một số người động lòng trắc ẩn, trong số này có một vị nguyên lão nghị viên tên là Scheurer Kestner và văn hào Emile Zola.

Zola thấy chứng cứ không đủ vững, tin rằng Dreyfus vô tội, can đảm viết một bài bất hủ nhan đề là *J'accuse*, (Tôi buộc tội) để buộc chính phủ phải xét lại vụ đó. Dư luận sôi nổi vì một số người cho rằng Dreyfus bị xử oan chỉ vì ông ta là Do Thái và chính quyền làm như vậy tức là tỏ ra rằng vẫn có tinh thần kì thị Do Thái.

Thế là ở Pháp nổi lên hai phe: Một phe bài xích Do Thái, một phe bênh vực. Bài *J'accuse* được dịch ra nhiều thứ tiếng ở châu Âu, đăng lên nhiều tờ báo làm cho khắp châu Âu ngó về nước Pháp. Nhà cầm quyền Pháp sau đành phải đưa vụ đó ra xử lại ở tòa án quân sự Rennes: lần này án được giảm xuống mười năm cầm cố (1899). Bảy năm sau, có đủ tài liệu chứng thực rằng Dreyfus vô tội, tòa Phá án đem xử lại và tha bổng cho Dreyfus, nhưng sau mười hai năm bị oan uống, tủi nhục, ông hóa ra con người bỏ đi.

Ông ta có ngờ đâu chính nỗi bất công ông phải chịu đã làm thay đổi hẳn một người đồng chủng của ông, làm cho người này từ một kĩ giả tầm thường hóa ra một danh nhân, đóng một vai trò quan trọng vào bậc nhất trong lịch sử thế giới. Kĩ giả đó là Théodor Herzl, sanh ở Budapest năm 1860.

THEODOR HERZL VÀ CUỐN QUỐC GIA DO THÁI

Théodore Herzl viết trong cuốn tự truyện của ông: “Tôi sinh năm 1860 ở Budapest, ngay sát giảng đường Do Thái giáo nơi đó mới rồi viên Giáo trưởng (Rabbin) kết tội tôi kịch liệt chỉ vì (...) tôi muốn cho người Do Thái được vinh dự hơn, tự do hơn hiện nay... Mới đầu tôi vô học một trường tiểu học Do Thái. Kí ức xa xăm nhất của tôi về cái trường đó là cái lần tôi bị trừng phạt vì không thuộc các chi tiết về cuộc di cư ra khỏi Ai Cập. Ngày nay thì chắc có nhiều giáo viên muốn phạt tôi vì tôi nhớ kĩ cuộc di cư đó quá”.

Ông cùng với gia đình lại Vienne, nhập tịch Hung và viết báo, soạn vài vở kịch. Ông làm thông tin viên ở Paris cho tờ *Neue Freie Presse*, sau làm chủ bút trang văn chương của tờ đó. Stefan Zweig khi mới cầm bút, có lần được ông tiếp, ghi lại cảm tưởng rất tốt về ông:

“Herzl đứng dậy để chào tôi, và tôi cảm thấy ngay rằng người ta châm chích ông, gọi ông là “đức vua Sion”, không sai đâu; quả thực ông ra vẻ quốc vương lắm...”

Không phải là vì Herzl bệ vệ, oai nghiêm, mà vì ông có những nét cao quý, một thứ cao quý bẩm sinh, làm cho Stefan Zweig phải kính phục.

Năm 1894, Herzl sống một đời vô tư, vui vẻ như phần đông các người Do Thái trí thức ở châu Âu, tin rằng thế giới đã văn minh, luật pháp các nước đối với người Do Thái đã công bằng thì các mối thù truyền kiếp hồi xưa rồi đây lần lần sẽ mất hẳn không có gì đáng lo ngại nữa.

Ngày 22 tháng chạp năm 1894, ông được tòa báo *Neue Freie Presse* phái đi dự vụ lột lon Dreyfus trước công chúng ở Paris để viết bài tường thuật. Ông vì phận sự mà tới chứ không cho vụ đó là quan trọng.

Nhưng khi ông thấy Dreyfus mặt tái xanh, giọng vô cùng thiếu não, thốt ra câu này: “Tôi vô tội” thì ông bỗng thấy quặn ở trong lòng. Và khi ông nghe quần chúng Pháp hò hét: “Giết chết tụi Do Thái!” thì ông kinh hoàng, toát mồ hôi mặc dầu trời lạnh. Ông tin chắc rằng Dreyfus chỉ vì lỡ sinh là người Do Thái như ông mà bị tội oan.

Về nhà ông đâm ra suy nghĩ: “Dân tộc Pháp là dân tộc có tính thần rộng rãi nhất, biết trọng tự do và bình đẳng nhất; tư tưởng cách mạng đã thấm nhuần họ trên trăm năm rồi kể từ cái hồi họ phá ngục Bastille, vậy mà còn kì thị, bài xích Do Thái đến mức đó, thì còn mong gì ở các nước khác nữa? Nóng nổi này thì thâm kịch Do Thái quả là bất tuyệt, vô phương giảm được.

Dân tộc Do Thái còn bị nguyên rủa, xua đuổi, oán thù đến lúc tận thế thôi! Trừ phi là... lật ngược lại vấn đề, không xin đồng hóa với các dân tộc khác nữa, không ở nhờ một quốc gia nào nữa, họ có thực tâm cho mình đồng hóa đâu mà tạo lấy một quốc gia Do Thái được vạn quốc thừa nhận.

Về mặt thể thảm của Dreyfus, tiếng gầm hét: “Giết tội Do Thái” ám ảnh ông hoài. Và tháng sáu năm 1895 ở Paris, Herzl viết trong hai tháng xong một cuốn sách nhỏ nhan đề *Quốc gia Do Thái* (L'Etat juif). Cuốn đó xuất bản ở Vienne ngày 14 tháng 2 năm 1896 và được dịch ra nhiều thứ tiếng.

“Quốc gia Do Thái cần thiết cho thế giới; vậy thì thế nào nó cũng sẽ thành lập. Nếu tinh thần thế hệ hiện nay còn hẹp hòi quá thì sẽ có một thế hệ khác tốt hơn, cao thượng hơn. Người Do Thái nào mà muốn có một quốc gia của mình thì sẽ có quốc gia và xứng đáng được có quốc gia”.

Ông đã suy nghĩ rất kĩ, đã tiên liệu hết thảy, cả những tiểu tiết nữa, như các vấn đề thuộc về pháp luật vì ông có bằng tiến sĩ luật. Ông tưởng tượng sự di trú (ông chưa gọi hồi hương) sau này sẽ thực hiện trong những điều kiện, hoàn cảnh ra sao. Ông vẽ cờ, vẽ huy hiệu cho quốc gia tương lai của ông. Ông đưa ra những dự án về các cơ quan cần thiết cho sự thành lập quốc gia đó. Có người cho là giản dị quá, ngây thơ quá, nhưng chính cái ngây thơ đó là thiên tài của ông, vì quả nhiên sau thực hiện được.

Sự thực, trước ông đã có vài người - Do Thái và không Do Thái - viết những cuốn sách tương tự cuốn của ông, cũng nuôi cái mộng thành lập một quốc gia Do Thái như ông. May thay, ông đã không được đọc những cuốn ấy, vì nếu đọc thì tất ông sẽ không viết mà quốc gia Do Thái sẽ không bao giờ thành lập.

Những cuốn trước không gây được tiếng vang vì xuất hiện sớm quá, chưa phải lúc và cũng vì lòng tin tưởng không nồng nhiệt, chỉ là một công trình của lí trí, không xuất phát từ con tim.

Cái công lớn nhất của Herzl, cái sự nghiệp lịch sử của ông là đã tiêm được một bầu nhiệt huyết vào lòng người Do Thái, đã làm cho lòng tư hương của họ có thêm một ý chí hành động, tích cực chiến đấu. Lần đầu tiên trong lịch sử Do Thái, ông đã tạo cho dân tộc đó một sức mạnh để xây dựng tương lai. Lần đầu tiên, một người Do Thái nhận ra rằng *nếu mọi người Do Thái ở khắp nơi trên địa cầu tự coi mình là một dân tộc, tự tổ chức thành một dân tộc thực sự có non sông, tổ quốc, thì các dân tộc khác phải nhận họ là một dân tộc, đối đãi với họ như với một dân tộc, chứ không phải như một giống người ăn*

đầu ở nhờ, lang thang, bị khinh bỉ, hắt hủi. Ông bảo: *chỉ có mình mới tự cứu mình được thôi, và vấn đề Do Thái phải do người Do Thái giải quyết lấy.*

Tác phẩm của ông hơn hẳn những tác phẩm trước ở điểm ông là người Do Thái, biết nhìn vấn đề một cách đích xác, với tấm lòng thiết tha hơn những tác giả không phải Do Thái, mà đồng thời lại biết vượt lên trên phạm vi Do Thái, đặt vấn đề vào một phạm vi quốc tế, điều mà các tác giả Do Thái trước kia chưa ai nghĩ tới.

Nhưng khi tác phẩm mới xuất bản, nhiều người trong giới trí thức Tây Âu đã cho ông là điên. Một mình đứng lên hô hào thành lập một quốc gia khi mà giang san đã vào tay người khác non hai ngàn năm rồi, khi mà đồng bào đã phiêu bạt khắp thế giới, mất cả ngôn ngữ! Mà tại sao lại xui người Do Thái Đức, Pháp, Anh... về Palestine? Về cái thềm đất cháy khô đó để làm gì? Bỏ tất cả các ngân hàng, các hãng, xưởng, bỏ công trình nghiên cứu, công ăn việc làm ở Châu Âu này à? Rồi con cái đương học ở Đại học, Trung học, về bên đó làm gì có trường? Khí hậu bên đó nóng như thiêu, chịu sao nổi. Đương sống yên ổn được mấy đời nay rồi, vụ Dreyfus là một vụ nhỏ, nên dìm nó đi, quên nó đi chứ sao lại đổ thêm dầu vô lửa, kêu gọi lại vấn đề kì thị chủng tộc? Người ta mĩa mai ông là ôm cái mộng xây dựng một quốc gia để được làm quốc vương, làm ngài Ngự, và khi ông vô rập hát thì người ta chỉ trỏ nhau: "Kìa, ngài Ngự đã tới!" Chính chủ nhiệm tờ *Neue Freie Presse* cũng chê ông là gàn, cấm ông không được bàn tới vấn đề Do Thái trên tờ báo.

Nhưng cuốn sách của ông đã gây được ảnh hưởng khá lớn trong giới Do Thái lao động ở Nga và Ba Lan vì họ sống điều đùng, vẫn còn bị kì thị, ức hiếp, vẫn hướng về Jérusalem. Thấy vậy ông sung sướng, hăng hái hoạt động, không ngại phá sản, không ngại kiệt sức, bỏ công ăn việc làm, mà tận tụy phục vụ dân tộc Do Thái.

Ông hoạt động trên hai mặt: về nội bộ ông tổ chức phong trào Sion, đào tạo cán bộ, cung cấp phương tiện vật chất và tinh thần, vạch chương trình hoạt động rồi điều khiển, theo dõi; đồng thời về ngoại giao ông bôn tẩu khắp các xứ răn thuyết phục các vị vua chúa, các vị tổng thống, các người có thế lực để họ giúp ông lập lại quốc gia Do Thái ở Palestine. Ông muốn rằng dân tộc Do Thái tự tạo lấy vận mạng cho mình, nhưng các dân tộc khác cũng phải tiếp tay với họ.

Năm 1897, ở Bâle, ông họp hội nghị Sion đầu tiên, về uy nghi, rầu rậm, thân cao, nét mặt như một quốc vương Syrie.

Có kẻ la: “Vạn tuế ngài Ngự”. Ông bất chấp lời mỉa mai đó. Trong nhật kí ông chép.

“Ở Bâle tôi đã thành lập quốc gia Do Thái, nhưng không tuyên bố; nếu tuyên bố ra thì chắc mọi người sẽ cười rộ. Nhưng có lẽ trong năm năm nữa, chắc chắn là trong năm chục năm nữa, mọi người sẽ thừa nhận quốc gia đó”.

Thực là một lời tiên tri đúng lạ lùng. Đúng năm mươi năm sau, năm 1947, Hội Vạn Quốc (tức Liên Hiệp Quốc ngày nay) quyết định tạo một quốc gia Do Thái ở Palestine và năm sau 1948, quốc gia Israël được hết thảy các quốc gia Âu, Mĩ thừa nhận.

Ông hoạt động không tiếc sức. Đâu đâu cũng có mặt ông, lại Paris thuyết phục nhà xã hội học Max Nordau, qua Londres thuyết phục văn hào Do Thái Zangwill; lại Istambul bệ kiến vua Thổ Abd Ul-Hamid II để xin ban bố một hiến chương cho Palestine (Palestine thời đó còn là thuộc địa của Thổ); ông tới Rome yết kiến Giáo hoàng và vua Victor Emmanuel III; rồi gặp Đức hoàng, Nga hoàng, Joseph Chamberlain.

Ông sáng lập một tờ tuần báo *Die Welt*, sáng lập ngân hàng Do Thái *Jewish Colonial Trust*, sáng lập *Quĩ Quốc gia Do Thái* (Keren Kayemeth Leisrael) để mua đất ở Israël, và mỗi năm đều tổ chức một hội nghị Sion.

Người Anh thực tình muốn giúp ông, sẵn lòng tặng ông xứ Ouganda ở trung bộ Châu Phi để thành lập quốc gia, nhưng các người Do Thái ở Nga, đặc biệt là một thanh niên đầy nhiệt huyết, Chaim Weizmann, sau này thành vị tổng thống đầu tiên của Quốc gia Israël, nhất định không chịu, đòi về Israël cho được. Ouganda ở đâu? Nó là cái xứ ma quỷ gì? Trong Thánh Kinh không thấy có tên đó! Ông đành nhượng bộ, hứa không khi nào quên Jérusalem, sở dĩ nghĩ tới Ouganda là muốn tạm giảm nỗi khổ của các người Do Thái đương chịu cái nạn pogrom tại Kichinev.

Anh còn đề nghị một miền ở Ba Tây (Brésil), rồi đảo Chipre ở Địa Trung Hải, họ vẫn một mực lắc đầu. Không, Chúa đã hứa cho tổ tiên chúng tôi xứ Israël thì chúng tôi sẽ về Israël.

Herzl mừng thầm: phong trào ông gây nên bây giờ đã mạnh, sẽ không có sức gì ngăn cản được nó nữa. Mỗi năm, ông trình bày tất cả các hoạt động của ông cùng những bước tiến của phong trào Sion cho các đồng chí ở hội nghị Sion. Ngày 2 tháng 5 năm 1901, ông viết trong nhật kí:

“Hôm nay tôi đúng bốn mươi một tuổi. Tôi đã gây phong trào gần được sáu năm rồi. Nó làm cho tôi già đi, kiệt sức, nghèo đi...” “Một ngày kia, khi quốc

gia Do Thái thành lập, người ta sẽ thấy cái gì cũng có vẻ giản dị, tự nhiên. Nhưng một sử gia có công tâm có lẽ sẽ nhận rằng thật lạ lùng... sao mà một kẻ già Do Thái tầm thường có thể biến đổi một miếng giẻ rách thành một lá cờ và một đám người sa đọa thành một quốc gia được”.

Vì lao tâm khổ tứ, ngày đêm chiến đấu với các chính quyền, thư từ liên lạc với đồng bào ở khắp thế giới, Herzl kiệt lực, tắt nghỉ năm 1904, sau một cơn đau tim, hồi mới bốn mươi bốn tuổi.

Ngày 3 tháng 7 năm đó, ở Vienne, mấy ngàn người đi sau xe tang của ông.

“... Ngày tháng bây giờ ai đã thấy cũng không sao quên được. Vì bỗng nhiên từ mọi nhà ga, do tất cả các chuyến xe lửa đêm cũng như ngày, những người ở mọi xứ, mọi quốc gia ủa cả tới: Do Thái phương Tây và phương Đông, Thổ, Nga: từ mọi thị trấn nhỏ, họ thành linh đổ tới như một cơn đông và trên nét mặt người nào cũng có cái vẻ hoảng sợ vì tin đó: không bao giờ người ta cảm thấy một cách rõ rệt hơn rằng (...) đây là đám đưa ma của vị lãnh tụ một phong trào. Đám táng dài bất tận. Cả thành phố Vienne bỗng nhận thấy rằng không phải chỉ là đám táng một văn sĩ, thi sĩ tầm thường, mà là đám táng một trong những phát minh tư tưởng mà lâu lắm mới thấy rực rỡ xuất hiện trong một quốc gia, một dân tộc. Ở nghĩa địa, thật là huyền ảo. Biết bao người chen lấn nhau cố tới gần quan tài, khóc lóc, la hét, vang dội lên như thất vọng điên cuồng, (...) Và lần đầu tiên, trước nỗi đau khổ vô tả, bộc phát từ thâm tâm cả một dân tộc gồm mấy triệu người đó, tôi cảm thấy rằng sức mạnh tư tưởng của một người lẻ loi đã gây được biết bao nhiệt tâm, biết bao hi vọng trên khắp thế giới”. (Stefan Zweig - Thế giới hôm qua).

Khi tàn cốt của ông cải táng về một ngọn đồi ở cửa thành Jérusalem (ngọn đồi đó mang tên ông: núi Herzl) thì không phải chỉ có mấy ngàn người như ở Vienne mà là mấy trăm ngàn người đi theo quan tài.

CHƯƠNG V

CÁC ĐỢT HỒI HUƠNG

ĐỢT HỒI HUƠNG ĐẦU TIÊN.

Lời của Stefan Zweig rất đúng: sức mạnh tư tưởng của một cá nhân lẻ loi là Herzl đã làm hồi sinh cả một dân tộc. Muốn biết sức mạnh đó ra làm sao ta chỉ cần so sánh đợt hồi hương đầu tiên với đợt thứ nhì của người Do Thái.

Đợt đầu tiên xảy ra vào khoảng 1880. Hầu hết là những người Do Thái Nga và Ba Lan chịu không nổi cảnh đối xử tàn nhẫn của nhà cầm quyền mà trở về Palestine để được chết trên đất của tổ tiên. Đợt đó gồm hai mươi bốn ngàn người mà dân Ả Rập ở Palestine hồi ấy vào khoảng năm, sáu trăm ngàn người.

Họ phải mạo hiểm và chịu cực khổ ghê gớm. Độc giả mở bản đồ châu Âu ra tìm con sông Vistule ở Ba Lan hay con sông Volga ở Nga rồi tưởng tượng họ một ngày nọ, phải bỏ nhà bỏ cửa trên bờ những con sông đó, vĩnh biệt cha mẹ họ hàng rồi vượt rừng vượt núi, qua thác qua đèo, cứ đêm đi ngày nghỉ, may gặp nhà đồng bào thì còn có chỗ trú chân, không may thì phải chui rúc, trốn tránh trong hang hốc, bụi cây, như vậy trong ba bốn năm mới vượt được mấy ngàn cây số, leo dãy núi Caucase, lén lút vào địa phận Thổ rồi băng qua sa mạc Syrie để vào Palestine. Tới nơi là hai bàn tay trắng, nhưng họ mãn nguyện rồi, chỉ lo kiếm đủ ăn để chờ chết, chết trên đất Israël là được lên Thiên đường ngay; họ không biết đoàn kết nhau, mà tàn mác đi làm thuê làm mướn cho người Ả Rập hoặc cho những người Do Thái cũ vẫn ở lại Palestine từ thời xưa thời xưa. Người Ả Rập tất nhiên coi họ là bọn lang thang, ăn mày, hạ tiện rồi; mà chính những đồng bào Do Thái cũ cũng chẳng có cảm tình gì đặc biệt với họ. Vì từ ngôn ngữ đến nét mặt đã khác nhau xa, chỉ còn mỗi một điểm giống nhau là cùng theo một tôn giáo.



ĐỢT THỨ NHÌ.

Qua đợt thứ nhì từ 1905 đến 1910 thì khác hẳn. Cuốn *Quốc gia Do Thái* đã ra đời, Ngân hàng Do Thái, Quỹ Quốc gia Do Thái (1901) đã thành lập, Edmond de Rothschild đã tận tâm giúp đỡ tiền bạc, nên đợt này được tổ chức hẳn hoi, có một cơ quan trung ương lo vấn đề di chuyển và mua những đất bỏ hoang ở Palestine với một giá rất đắt cho họ có chỗ định cư.

Một điểm khác nữa là thành phần hồi hương gồm nhiều thanh niên có nhiệt huyết, có lí tưởng, quyết định gây một quê hương, tạo một đời sống mới trên đất cũ của tổ tiên. Có kẻ đề nghị lập một tổ chức sống cộng đồng trong đó mọi người đều bình đẳng và yêu cầu Rothschild giúp vốn. Ông kinh hoàng, cho họ là “phiến loạn” không chịu giúp.

Bọn mới đó nghịch hẳn với bọn cũ: bọn cũ không thích công việc cày cấy, kẻ có tiền thì mướn nhân công Ả Rập làm ruộng cho mình, kẻ không có tiền thì đi làm công; bọn mới trái lại, đề cao công việc tay chân, công việc đồng áng, công việc nào nặng nhọc nhất thì họ thích nhất, cho rằng nó quý nhất, giải thoát họ được nhất. Họ đốt hết bằng cấp; thi sĩ, triết gia đều xắn tay cuốc đất, mà đất nhiều nơi toàn là sỏi, rồi khi nghỉ tay, làm thơ vịnh cái thú “anh cày em cấy” hoặc viết sách dựng một triết lí về sự làm lụng tay chân. Một người, Aron David Gordon, môn đệ của Tolstoi, soạn được cuốn *Lao động tôn giáo* (Religion du travail) trong thời cày ruộng ở trên bờ Tiberiade. Còn nữ thi sĩ Rachel vì bị bệnh lao, không làm được việc nặng nhọc, than thơ trong mấy vần thơ:

*Ôi quê hương, tôi không làm được gì để ca tụng quê hương,
Tôi không có những hành động anh hùng, những chiến công rực rỡ.
Để làm vẻ vang quê hương.
Tay tôi chỉ trồng được mỗi một cây
Trên bờ thanh tĩnh của con sông Jourdain.
Chân tôi chỉ dạo trên mỗi một con đường mòn
Trên cánh đồng bát ngát của quê hương.*

Năm 1909 mười gia đình lớp mới đó làm lụng ở Jaffa quyết định xây dựng trên những đồi cát ở ngoài châu thành một khu riêng để ở, và khu đó mang tên là Tel Aviv (*Đồi xuân*), hiện nay có non nửa triệu dân (một phần sáu tổng số dân Quốc gia Israel).

Năm 1911, mười người đàn ông và hai người đàn bà muốn sống theo ý mình, sống chung, làm việc chung, lợi tức chung, thành lập Kibboutz đầu tiên ở *Degania*, nơi mà con sông Jourdain từ hồ Tibériade chảy ra. Chỗ đó nằm trong một lòng chảo thấp hơn mặt biển hai trăm thước, vừa nóng nực vừa ẩm thấp, mùa mưa lấy lợi, cách biệt hẳn thế giới bên ngoài.

Kibboutz đó, nông trường cộng đồng đó, mới đầu thực tồi tàn. Họ cất trước nhất một phòng chung bằng cây bị một đục, để có chỗ ăn chung và bàn bạc về các vấn đề chung, theo lối dân chủ. Dụng cụ thô sơ, cổ lỗ, gia súc gồm sáu cặp la; sáu con ngựa để cưỡi, đêm nào cũng phải có người canh trộm cướp, người nào cũng đau ốm vì khí hậu rất xấu; vậy mà “năm đầu tiên đó sương tuyết... khả năng làm việc của chúng tôi cơ hồ như vô biên. Gặp trở ngại nào mà sức lực không thắng nổi thì trí óc chúng tôi cũng san phẳng được”. Năm 54 tuổi Aron David Gordon gia nhập cộng đồng đó, lãnh vai lí thuyết gia cho nhóm; y như Tolstoi, ông chủ trương rằng con người có tiếp xúc với thiên nhiên, với loài vật, có làm việc chân tay thì mới thực là trong sạch.

Năm 1913 một thiếu nữ bỏ đời sinh viên ở Ukraine, trốn gia đình tới sống ở Degania, nhận việc nướng bánh cho năm chục người ăn, rất hạnh diện về công việc. Suốt buổi nhồi bánh tới nổi tay run lên vì mệt, mà ruồi thì bu chung quanh, người khác tất chán nản, cô thì chỉ sợ không làm được tròn nhiệm vụ. Nhưng chẳng bao lâu cô thấy “tự thích ứng với công việc một cách rất tự nhiên, như do bản năng, như có một mối tình thân thiết giữa tôi và chất bột mà tôi nhào”. Tên cô là Davorah Dayan. Độc long tướng quân Moshé Dayan, vị anh hùng của Israél sau này chính là con của Davorah Dayan.

Lần lần nông trường thịnh vượng lên, thành một làng có cây cao bóng mát, trồng cả lúa, cây trái và rau. Nhiều nông trường khác thành lập theo kiểu đó và hiện nay các Kibboutz ở Israél được mọi người coi là một thí nghiệm thành công rất đáng chú ý, kết quả tốt đẹp hơn những Kolkoze ở Nga. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề đó trong một chương khác.



BẢN TUYÊN NGÔN BALFOUR VÀ ĐỢT HỒI HƯƠNG THỨ BA.

Thế chiến thứ nhất bùng nổ. Anh, Pháp tưởng “con bệnh Thổ” hấp hối tới nơi, không ngờ Thổ đứng vào phe Đức, được Đức giúp khí giới, còn vùng vẫy được một thời gian. Trên mặt trận Caucase. Thổ chặn được Nga: ở Tây

A, Thổ tiến từ Palestine băng qua sa mạc Sinai để chiếm kinh Suez, cổ họng của đế quốc Anh.

Anh đâm hoảng, dụ dỗ các quốc vương Ả Rập tiếp tay với mình diệt Thổ và hứa hẹn với họ đủ điều. Nhưng đa số còn lưng chừng, đợi phe nào thắng sẽ ngã về phe đó. Và lại thực lực của họ cũng chẳng có gì, mà họ lại nghe đồn rằng Anh, Pháp đã thỏa thuận với nhau hễ Đức, Thổ mà qui thì sẽ chia nhau xứ Ả Rập, *thành thử họ không hết lòng. Anh đâm thất vọng, trông hoài mà không thấy Ả Rập nổi loạn chống lại Thổ.*

Trong khi đó một người Do Thái sáng suốt, một nhà bác học nổi danh, và cầm đầu phong trào Sion từ hồi Herzl từ trần, tên là Chaim Weizman⁽¹⁾, biết nắm lấy cơ hội, hô hào đồng bào khắp nơi giúp đỡ người Anh. Ông chế được chất acetone nhân tạo cho Hải quân Anh, nhờ vậy mà Anh và Đồng minh không sợ thiếu chất nổ. Chính phủ Anh để thưởng công tặng ông một chi phiếu kí tên nhưng để trống số tiền, ông từ chối, chỉ xin “một cái gì cho dân tộc tôi”.

Nhà cầm quyền Anh, vốn có cảm tình với phong trào Sion, thấy điều ông xin đó rất tự nhiên, và ngày 2 tháng 11 năm 1917, viên Thượng thư bộ Ngoại giao huân tước Balfour gởi ông bức thư cho hay rằng chính phủ Anh Hoàng thỏa thuận cho dân tộc Do Thái thành lập một Quê hương (national home) ở Palestine, và sẽ gắng sức thực hiện dự định đó, miễn là không có gì thiệt hại cho những quyền dân sự và tôn giáo của những cộng đồng không phải là Do Thái hiện có ở Palestine.

Bức thư đó được gọi là bản *Tuyên ngôn Balfour* (Déclaration Balfour). Trong bản thảo của Balfour không có hàng chữ hạn chế: “miễn là không có gì thiệt hại cho những quyền lợi dân sự và tôn giáo của những cộng đồng không phải là Do Thái hiện có ở Palestine”; chính một người Do Thái “một kẻ thù trong nội bộ” như Chaim Weizmann nói, muốn tỏ lòng ái quốc Anh Cát Lợi, huân tước Edward Montagu Thượng thư bộ Ấn Độ sự vụ, đã nhắc Balfour cho thêm vô.

Đồng minh của Anh tán thành, chấp nhận bản Tuyên ngôn đó, các người Do Thái bèn hăng hái đứng vào hàng ngũ Anh để tấn công Thổ. Họ tình nguyện đầu quân, thành lập đoàn “Cuối la Sion” mà viên chỉ huy là tướng Do Thái cụt tay tên Joseph Trumpeldor, đã nổi danh anh dũng khi còn phục vụ trong quân đội Nga.

(1) Có sách viết là Hayim Waizmann hoặc Zaim Weizmam.

Tại Huê Kì, một đoàn Lê dương Do Thái cũng được thành lập, trong đoàn có hai người sau này nổi danh: David Ben Gourion và Yitzhad Ben Tzvi.

Thế là phong trào Do Thái đã có một bản hiến chương. Thổ nổi dóa, tàn sát tụi “Do Thái phản bội” ở Palestine, gây nhiều nỗi kinh khủng ghê gớm. Dân Do Thái rần chống cự và chịu đựng, rồi cuộc chết mất một nửa.

Khi Đức đầu hàng, Anh Pháp qua phân để quốc cũ của Thổ, Anh thì cho Pháp Syrie mà chiếm lấy phần lớn ở Tây Á gồm Irak, Transjordanie, Palestine, không kể cả chục đất “bảo hộ” khác ở chung quanh bán đảo Ả Rập.

Hội Vạn Quốc khi ủy quyền cho Anh bảo hộ Palestine (1922) có buộc Anh phải lập ở đó một “quê hương” Do Thái. Năm ngay lấy cơ hội, các lãnh tụ Do Thái như Weizmann, Ben Canaan thương thuyết với người có uy quyền nhất trong khối Ả Rập, lúc đó là Fayçal, và hai bên thỏa thuận sống chung với nhau, tôn trọng quyền lợi của nhau.

Cuộc hồi hương thứ ba bắt đầu một cách tung bưng để bù vào số người bị Thổ giết.

Và từ đó cũng bắt đầu chính sách gây rối của người Anh. Các chính trị gia Anh Cát Lợi tuy thích Thánh Kinh, thương con cháu Moïse, nhưng còn thích tiền bạc hơn và thương các giếng dầu của họ hơn.

Vì vậy Huân tước Balfour đã hứa Palestine cho Do Thái, rồi Mac Mahon lại hứa cho vua Ả Rập Hussein. Sykes cũng hứa với Picot rằng Pháp sẽ được ít nhiều quyền lợi ở đó. Ba lần Đất hứa, không kể lời hứa của Chúa, kể cũng quá nhiều!

Chúa chỉ hứa có một lần thôi.



BA ĐỢT HỒI HƯƠNG SAU, VÀ BẢN BẠCH THU

Hai đợt hồi hương thứ tư (1921) và thứ năm (1928) không có gì đặc biệt. Bản tuyên ngôn Balfour đã được hội Vạn Quốc công nhận, người Do Thái châu Âu vui vẻ trở về Palestine và hăng hái khai thác những đồn điền họ mua của Ả Rập. Các Kibboutz cùng phát triển theo, năm 1931, tổng số dân trong các nông trường cộng đồng đó được 4.400 người, nghĩa là 2,5% tổng số dân trong xứ. Nhưng chính sự thành công của họ là nguồn gốc nhiều rắc rối.

Hồi Chaim Weizmann và vua Fayçal ôm nhau hôn, coi nhau là anh em

cùng chung một cội rễ Abraham, người Ả Rập vui vẻ để người Do Thái vô lập nghiệp vì như vậy có lợi cho họ. Do Thái châu Âu hai đợt này đều là hạng khá giả, không thiếu gì tiền, họ đầu tư vào mọi ngành, kinh tế phát triển, trường học, nhất là đường đường cất thêm lên nhiều, mức sống tăng tiến và người Ả Rập các xứ lân cận cũng rủ nhau vô Palestine làm ăn.

Nhưng khi thấy người Do Thái thành công quá mà mỗi ngày mỗi đông thêm, họ đâm ra bất bình. Trước kia họ bán những đất khô cằn cho Do Thái với giá rất đắt, tưởng rằng sau hai ba năm, khai phá thất bại, Do Thái tất nhiên phải kêu họ tới mà bán lại với một giá rẻ mạt, rồi cuốn gói đi nơi khác. Nào ngờ nông trường của họ cứ mỗi ngày mỗi mơn mớn lên, nhà cửa, kho lẫm mỗi ngày mỗi thêm chen chúc, xe cộ lui tới mỗi ngày mỗi dập diu; còn mình thì số tiền bán đất tiêu hết đã lâu, hóa ra nghèo hơn họ. Lại thêm cái nỗi họ trả công cao, nông dân bỏ qua làm công cho họ, chủ điền Ả Rập mất dần quyền hành, uy tín, rất dỗi bực mình. Tội đó là khách mà lại lấn chủ, ai mà chịu được nỗi đó. Khi hai dân tộc với lối sống, mức sống cách nhau rất xa mà sống chung với nhau thì xảy ra không biết bao nhiêu chuyện rắc rối. Điều đó ta không thể trách họ được; cứ xét trong năm sáu năm nay, tình cảnh ở các châu thành Việt Nam, những nơi có nhiều người Mi, thì sẽ hiểu tâm trạng người Ả Rập⁽¹⁾.

Họ lại tiếc ngẩn tiếc ngơ rằng trước kia đã bán đất để bây giờ tội Do Thái thành những chủ nhân ông thịnh vượng. Điều này ta cũng không thể trách họ được nữa: các khu ở Sài Gòn hai mươi lăm năm trước còn hoang vu mang những tên như Bãi tắm ngựa, Chuồng bò, Chuồng ngựa... bây giờ mọc lên san sát những nhà lầu, những tiệm buôn, chủ nhân các khu đất đó tìm mọi cách để lấy lại đất một cách cương quyết ra sao thì các chủ điền Ả Rập cũng mong trục xuất người Do Thái khỏi các đồn điền một cách cương quyết như vậy.

Trục xuất không được, vì đất đã bán rồi, họ đổ hết cả lỗi lên đầu người Anh. Chỉ tại người Anh cho "tội qui" đó vô Palestine. Bộ thuộc địa của Anh không mong gì hơn là Do Thái và Ả Rập xích mích với nhau để họ làm trọng tài và dễ cai trị. Họ hứa sẽ làm thỏa mãn cả hai bên. Nhưng làm cách nào thỏa mãn cả hai bên cho được? Nhất là tội Do Thái Palestine nay không dễ bảo như Do Thái châu Âu. Họ không chịu những cảnh pogrom, ghetto nữa. Họ nhất định chiến đấu.

(1) Tức các đô thị ở miền Nam trước năm 1979 (BT).

Rắc rối nhất là chính một người Anh, Orde Wingate, còn có tinh thần Do Thái hơn người Do Thái chính cống nữa, chỉ bảo họ cách thức lập những “đội dạ chiến”, tổ chức đoàn tự vệ *Hagana*, và chẳng bao lâu, trên khắp cõi Palestine, mỗi Kibboutz thành một đồn dân vệ, có chòi canh, lính gác, Ả Rập không dám đột kích, cướp bóc họ nữa.

Để giải quyết các sự rắc rối, người Anh lập các Ủy ban điều tra. Điều tra năm này qua năm khác mà chẳng có kết quả gì cả. Thực ra họ cũng đưa ra được một kết luận: phải chia cắt Palestine thì mới êm được. Từ xưa tới nay hề gặp nước bí thì luôn luôn người ta dùng giải pháp đó, nhưng lúc đó người ta chưa tính thực hiện nó.

Năm 1933, ở Âu châu Hitler lên cầm quyền, hung hăng muốn tận diệt tụi Do Thái, gây thêm rắc rối cho Anh ở Palestine. Hàng chục ngàn Do Thái ở Đức bị trục xuất hoặc sợ mà chạy trước, chỉ mang theo một mớ quần áo và mười Đức kim. Một số ít qua Mỹ, còn thì về Palestine.

Đợt hồi hương thứ sáu này gồm rất nhiều nhà tri thức: có những tấn sĩ lái xe tắc xi ở Jaffa, hoặc đóng giày ở Tel Aviv; có những giáo sư, nghệ sĩ đánh xe ngựa và cuộc đất, mỗi tối mở các lớp học bình dân hoặc tổ chức các buổi hòa nhạc, diễn kịch. Họ làm việc hăng hái, có phương pháp, giúp rất nhiều cho sự phát triển của Do Thái.

Người Ả Rập thấy vậy càng lo: Họ muốn chiếm Palestine chẳng? Mà người Anh cũng đâm lo: Người Ả Rập sẽ nổi loạn mất, phá các giếng dầu của mình thì nguy. Và ngày 17 tháng 5 năm 1939, chính phủ Anh đành nuốt lời hứa với Do Thái, kí một bản tuyên ngôn nữa, một *Bạch thư* (Livre blanc) thẳng tay hạn chế phong trào hồi hương lại. Đúng lúc người Do Thái cần phải về Palestine nhất thì không úp mở gì cả, chính phủ Anh tuyên bố rằng tuyệt nhiên không có ý muốn cho Palestine thành một quốc gia Do Thái. Họ bảo rằng trước kia họ chỉ hứa lập một “quê hương” chứ không phải một quốc gia Do Thái. Với lại trong bản tuyên ngôn Balfour cũng đã nói rõ: sự di trú của Do Thái phải không làm thiệt hại quyền lợi của Ả Rập. Ngày nay người Ả Rập thấy quyền lợi bị thiệt hại nhiều (?) thì Anh phải hạn chế lại. Họ ra lệnh: từ năm 1939 đến năm 1944 chỉ cho 75.000 người Do Thái vô Palestine thôi, rồi tháng sáu năm 1944 sẽ bế môn hãn. Còn người Ả Rập thì không hạn chế, muốn vô bao nhiêu cũng được. Tỷ số người Do Thái không được quá một phần ba tổng dân số ở Palestine. Trong năm năm chỉ cho vô 75.000 người mà ở châu Âu có tới sáu triệu người Do Thái sắp bị tiêu diệt.

Người Anh còn thắt thêm một vòng nữa: quyền mua đất đai ở Palestine

cũng bị hạn chế đối với người Do Thái: họ chỉ được mua trong những khu vực đã ấn định và ngay trong những khu vực đó, họ cũng chỉ được mua tới 5% diện tích là cùng.

Cả hai đảng Bảo thủ và Lao động của Anh đều bất bình về quyết định đó của bộ Thuộc địa. Churchill (đảng Bảo thủ) bảo “đó là một vụ nuốt lời hứa, một vụ phản bội dê hèn, một vụ Munich thứ nhì”; còn Morrison (đảng Lao động) trách chính phủ đã không giữ lời cam kết với thế giới rằng ông Bộ trưởng Thuộc địa “nếu cứ tuyên bố thẳng rằng chính phủ bất lực, phải hi sinh người Do Thái” thì đỡ bị khinh hơn.

Vì trước kia hội Vạn Quốc ủy quyền cho Anh bảo hộ Palestine, buộc Anh lập một quê hương Do Thái ở đó, cho nên theo luật quốc tế, *Bách thư* phải được hội đồng Vạn Quốc chấp thuận thì mới có giá trị. Đáng lẽ hội đồng phải họp tháng 9 năm 1939, nhưng rồi không họp và *Bách thư* hóa ra vô giá trị về pháp luật. Nhưng trong thực tế nó vẫn được áp dụng triệt để, kết quả là trong hai năm 1941, 1942, hai chiếc tàu chở đầy nhóc người Do Thái bị đắm trong Địa Trung Hải và Hắc Hải.

NHỮNG CHIẾC QUAN TÀI NỔI.

Chiếc thứ nhất là chiếc *Strouma*, một chiếc tàu dùng để chạy trên sông Danube, cũ kĩ, mục nát, dài không đầy hai chục thước mà chở tới tám trăm người Do Thái muốn trốn thoát cảnh tàn sát của tụi Đức Quốc xã. Thực là có Jahvé phù hộ mà “chiếc quan tài nổi” đó mới tới được Istamboul. Cơ quan trung ương Do Thái năn nỉ người Anh cho phép vào Palestine. Người Anh không những từ chối mà còn dùng áp lực buộc Thổ cấm tàu *Strouma* đậu trong hải cảng Thổ. Thế là cảnh sát Thổ xuống tàu, dong tàu ra giữa Hắc Hải bỏ đó, không tiếp tế thức ăn nước uống, than củi gì cả. Một cơn bão nổi lên, tàu chịu không nổi, chìm lìm. Chỉ có mỗi một người Do Thái sống sót.

Chiếc thứ nhì là chiếc *Patria*. Không hiểu do một phép màu nào mà hai chiếc tàu nhỏ chở hai ngàn người Do Thái từ châu Âu qua được Palestine, đậu ở ngoài khơi Haifa, chính quyền Anh ra lệnh dồn bọn họ qua một chiếc khác, chiếc *Patria*, đưa họ qua đảo Maurice ở Ấn Độ Dương. Chiếc *Patria* ra khơi được một lát rồi cũng chìm nốt. Lại mấy trăm người Do Thái làm mồi cho cá mập. Họ chết như vậy còn được mát mẻ, về vang hơn là trong các lò thiêu của Đức Quốc xã. Nhục nhã là những người Anh đã thi hành đúng cuốn *Bách thư* vì dầu lửa Ả Rập cần cho họ hơn là lòng quý mến của Do Thái, của nhân loại. Dầu lửa là “cái gân của chiến tranh” mà lúc đó Anh đang

chống đỡ những đòn kinh khủng của Đức. Nhiều người Do Thái uất ức chỉ họ: “*Tội Anh cũng chó má như tội Đức, kém gì đâu!*”.

Các nước khác có phản kháng vụ đó không? Có, có nhiều chính khách Mĩ, Pháp lên tiếng đấy, nhưng họ la ít lâu rồi cũng thôi, la suông có ích lợi gì đâu. Và lại Mĩ, Pháp cũng đang lo chống cự với Đức, và trong thâm tâm họ cũng phải nhận rằng ở vào địa vị Anh, muốn bảo vệ những giếng dầu lửa ở Ả Rập, chính quyền họ có lẽ cũng không thể làm khác được. Tất cả chính trị ở Tây Á trong mấy chục năm nay đều do dầu lửa chi phối mà cái lương tâm của nhân loại làm sao nặng được bằng dầu lửa! Dầu lửa còn chi phối được lâu nữa, khi nào nguyên tử lực thay thế được nó mới thôi, nghĩa là ít nhất cũng tới cuối thế kỉ chúng ta. Từ nay đến đó, trên bán đảo Ả Rập còn xảy ra nhiều trò “ngoạn mục”.

CHƯƠNG VI

TRONG THẾ CHIẾN THỨ NHÌ DO THÁI XUNG PHÒNG PALESTINE: VỤ EXODUS

DO THÁI CHIẾN ĐẤU BÊN CẠNH NGƯỜI ANH

Trong năm đầu thế chiến thứ nhì, tình trạng người Anh còn nguy kịch hơn tình trạng ở đầu thế chiến thứ nhất. Tại “mẫu quốc”, bom Đức ngày đêm trút xuống, cơ hồ họ ngóc đầu lên không nổi (Churchill đã phải nhận rằng mấy năm đó, cố giữ cho khỏi bị chìm đầu xuống nước cũng hết hơi rồi); mà tại thuộc địa thì phải đề phòng, dẹp tan các cuộc nổi loạn của dân bản xứ. Thật là điều tàn. Lúc đó họ mới thấy thuộc địa càng rộng lớn bao nhiêu thì họ càng bị nghẹt thở bấy nhiêu.

Syrie là đất bảo hộ của Pháp mà Pháp đã đầu hàng Đức thì thế nào Syrie cũng sẽ bị Đức chiếm, nguy cho cả bán đảo Ả Rập, nguy cho Ai Cập, nguy cho Ấn Độ. Anh phải ra tay trước, chiếm ngay Syrie, vừa chiếm xong, thở ra nhẹ nhàng thì lại lo đối phó ngay với hồ tướng Rommel mà sức tấn công như vũ bão, chưa từng thấy trong lịch sử. Ai bảo làm chủ nhân là sừng!

Ngay từ đầu chiến tranh, cơ quan trung ương Do Thái ở Jérusalem đã họp ngay một kì đặc biệt, và chỉ trong có mười phút họ quyết định thái độ: hết thầy đàn ông tình nguyện vào quân đội Anh để diệt kẻ thù chung. Họ muốn trả thù Đức Quốc xã đã đánh, mà họ cũng muốn nhân cơ hội đó được bộ Quốc phòng Anh luyện tập cho cách sử dụng các khí giới tối tân; rồi một khi hết chiến tranh mà Đồng minh thắng thì Đồng minh phải xét lại *Bách thư* cho họ.

Tướng Haven Hurst của Anh hiểu thâm ý đó khuyên bộ Quốc phòng không nên chấp nhận thỉnh nguyện của họ, vì “sau này sẽ có hại; sớm muộn gì Anh cũng phải chiến đấu với tụi Do Thái đó”.

Chỉ trong một tuần, một trăm ba chục ngàn người Do Thái, cả đàn ông

lần đàn bà, tức một phần tư dân số Do Thái ở Palestine, tình nguyện đầu quân để chiến đấu bên cạnh người Anh. Bộ Quốc phòng Anh do dự. Từ chối thì nhất định là thiệt; và lại lấy lý do gì mà từ chối? Mà nhận thì e hậu họa. Sau cùng họ tìm được một giải pháp lưng chừng: nhận nhưng không cho sĩ tốt Do Thái ra trận mà chỉ nhờ họ tiếp tay trong các công việc lật vật như đắp đường, xây cầu, sửa hải cảng, đặt đường rây... thế thôi. Do Thái phản kháng, Anh làm thinh.

Nhưng còn một số đông Do Thái nhập tịch Anh, Mĩ, Pháp... thì tất nhiên không thể cấm họ chiến đấu được.

David Ben Gourion đã có thời làm công trong các trại ruộng ở Sedjera, rồi làm nhân viên trong các hầm của Rothschild, làm thợ in, hội viên rồi tổng thư ký trong Tổng hội Lao động Do Thái Histadruth, lúc đó cầm đầu phong trào Sion (Weizmann thân Anh quá, lui vào bóng tối), đồng đặc tuyên bố: “Chúng ta vẫn đề kháng *Bạch thư* mà đồng thời chúng ta cũng cứ chiến đấu bên cạnh người Anh”.

Họ chiến đấu hăng hái ở Tây Á, giúp đỡ Đồng minh rất nhiều, nhưng người Anh có lẽ vì ngượng nên cố giấu giếm. Van Paassen viết trong cuốn *Bạn Đồng minh bị bỏ quên* (L'Alliée oubliée): “Sự góp sức của người Do Thái ở Palestine để thắng địch ở Tây Á là một trong những bí mật giữ kín nhất trong lịch sử thế chiến thứ nhì”.

Trong khi Do Thái chiến đấu bên cạnh Anh, Mĩ thì các lãnh tụ Ả Rập chờ thời hoặc đứng về phe Trục, như Rachid Ali ở Irak, Azziz el Misri ở Ai Cập.

Rommel tiến về biên giới Ai Cập. Palestine chuẩn bị chống cự. Moshé Dayan đương bị giam ở khám Saint-Jean-d'Arc vì tội hoạt động trong đội quân Hagana, được người Anh thả ra, cho cầm đầu một đội biệt động quân, cùng hoạt động chung với những lực lượng Tự do của Pháp ở Syrie. Đội quân của ông lập được nhiều quân công và trong một cuộc chiến đấu, ông bị thương, đứt một con mắt. Gần cuối chiến tranh, người Do Thái chiến đấu trên khắp các mặt trận, có cả nữ binh nhảy dù Do Thái nữa.



DO THÁI XUNG PHONG VÀO PALESTINE

Khi chiến tranh kết liễu, họ thất vọng: Công hi sinh diệt Đức của họ không được Anh đếm xia tới. Luôn luôn như vậy, ở Việt Nam như vậy, ở Ấn

Độ như vậy mà ở Palestine cũng không thể khác được: dân thuộc địa có đổ bao nhiêu máu để thực dân giữ được mẫu quốc của thực dân thì sau thế chiến thứ nhất cũng như sau thế chiến thứ nhì, thực dân chỉ nghĩ đến lợi của thực dân, bất chấp nguyện vọng của dân thuộc địa.

Vậy Do Thái vỡ mộng: *Bách thư* vẫn còn đem ra áp dụng, người Anh vẫn cấm ngặt Do Thái hồi hương để khỏi làm phật lòng Ả Rập, chỉ vì dầu lửa thời bình cũng quan trọng không kém thời chiến. Họ phong tỏa gắt gao, không cho tàu chở Do Thái nào vào hải phận Palestine; nhưng càng phong tỏa thì người Do Thái càng tìm mọi cách để lén vào, xung phong bừa vào. Vụ *Strouma* và *Patria* thất bại bi thảm không làm cho họ nản chí; sau khi cả ngàn người chết đuối ở Hắc Hải và Địa Trung Hải, họ càng hăng tiết, coi nhẹ tính mạng mà hi sinh cho thế hệ sau; họ noi gương các chiến sĩ của họ trong vụ ghetto Varsovie năm 1943. Chết như vậy còn hơn phải lang thang ở Nga, ở Ba Lan, không có công ăn việc làm.

Vì năm 1945, sau khi Đồng Minh giải thoát Auschwitz, mấy vạn Do Thái may mà sống sót, trở về nhà thì nhà đã tan tành, thân nhân đã chết hết, đi xin việc thì không ai muốn, đành chua xót trở lại trại giam, sống chui rúc, nhận cơm thí của Đồng minh để mà chờ chết. Đức đã đi nhưng dân tộc Ba Lan vẫn thù Do Thái, vẫn trút cả mọi tội lỗi lên đầu họ. Tội gì đây? Họ không hiểu nổi, chỉ biết rằng dân Ba Lan không muốn dùng họ ở trong nước mà cũng không muốn cho họ ra khỏi nước, sợ họ tố cáo với thế giới, chỉ muốn cho họ chết dần chết mòn trong trại giam thôi.

Rồi một hôm, một số đồng bào của họ từ Palestine qua, hỏi lộ các công chức Ba Lan, nửa đêm dắt họ trốn qua Tiệp Khắc. Anh biết rằng tại đó mà trốn thoát được thì thế nào cũng về Palestine, nên tìm cách ngăn chặn, sai sứ thần lại yêu cầu bộ trưởng Ngoại giao Tiệp Khắc là Jan Masaryk cấm Do Thái đi qua cõi.

Masaryk mỉm cười đáp:

– Thưa ngài Đại sứ, tôi thú thực là không hiểu chút gì về các ống dẫn dầu ở Ả Rập; nhưng tôi rất tường tận về loại ống dẫn tình cảm. Lời so sánh của tôi tầm thường quá, xin ngài thứ lỗi cho.

Đại sứ Anh dọa dẫm. Masaryk lại mỉm cười:

– Đừng dọa tôi, vô ích. Tôi còn giữ cái ghế Bộ trưởng Ngoại giao này ngày nào thì tôi còn cho người Do Thái tha hồ qua cõi ngày ấy.

Anh đành theo sát bọn Do Thái đó tới Milan (Ý), nhìn họ xuống tàu

Portes de Sion và ngạc nhiên thấy tàu không tiến về Palestine mà lại tiến vào hải cảng Toulon của Pháp. Tới khi hay tin sáu ngàn rưởi người Do Thái đó không biết dùng thuật nào mà qua hết tàu *Terre promise* (Đất hứa), thượng cờ có ngôi sao David lên, sửa soạn ra khơi, Anh đâm hoảng, yêu cầu chính phủ Pháp giữ tàu đó lại; chính phủ Pháp không thèm đáp mà họ cho phép *Terre promise* nhổ neo ra khơi. Hai chiếc tàu Anh được lệnh kèm sát hai bên hông chiếc *Terre promise*, đêm cũng như ngày. Khi gần tới hải phận Palestine, quân sĩ Anh dùng vũ khí uy hiếp, leo lên được chiếc *Terre promise* (mỗi bên có mười người thiệt mạng), lái về Haifa, neo ở ngoài khơi, rồi xua Do Thái xuống ba chiếc tàu khác, quay trở về Toulon. Chính sách họ là hễ bắt được thì trả về chỗ cũ.

Tới Toulon, mấy ngàn người Do Thái không chịu lên bờ. Anh định dùng võ lực, đuổi họ lên, nhưng Toulon là quân cảng của Pháp, phải hỏi ý kiến Pháp trước đã, Pháp bảo người Do Thái nào muốn lên bờ thì dân tộc Pháp sẽ tiếp đón niềm nở, nhưng Pháp không cho phép bất cứ ai dùng võ lực trong một hải cảng của Pháp mà xua người Do Thái lên đất Pháp được.

Thế là mấy ngàn Do Thái cứ nằm ăn vạ ở tàu hai tuần, ba tuần. Phóng viên báo chí mọi nước tới coi, viết bài tường thuật mạt sát Anh. Qua tuần lễ thứ tư, một người Do Thái chết; xác phải đưa lên bờ. Rồi tới người thứ nhì. Báo chí lại tha hồ la ó. Qua tuần lễ thứ sáu, họ vẫn không hề nao núng. Anh bực mình quá, phải ra lệnh đưa hai chiếc về Hambourg và một chiếc lại đảo Chipre ở Địa Trung Hải. Tới nơi họ dùng võ lực nhốt Do Thái vào trại Dachau, tức một trại nhốt Do Thái thời Đức Quốc xã, và trại Carades ở Chipre.



VỤ EXODUS: CHÍNH PHỦ ANH THUA 302 TRẺ EM DO THÁI

Lần đó Do Thái kể như thắng lợi được một chút: làm cho thế giới công phần mạt sát Anh, nên càng thêm hăng hái, sắp đặt một vụ khác. Họ tính toán tỉ mỉ, chuẩn bị cả năm rồi mới thực hành để cho thế giới thấy lòng cương quyết hi sinh của họ và dã tâm tàn nhẫn của Anh. Họ làm cho nhà cầm quyền Anh mất ăn mất ngủ nửa tháng trời. Vụ đó là vụ *Exodus*, một vụ mạo hiểm li kì, không ai tưởng tượng nổi, làm cho thế giới hồi hộp theo dõi từng ngày, từng giờ; một vụ mà Léon Uris đã tả kĩ lưỡng trong năm chục trang giấy ở phần đầu cuốn *Exodus*, cuốn sách bán chạy nhất thế giới luôn mấy năm: 400.000 bản bán hết trong năm 1958, năm sau in thêm 3.500.000 bản trong loại sách bỏ túi và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Léon Uris làm thông tin viên cho một tờ báo Mỹ, bỏ ra mấy năm đi khắp châu Âu, lại đảo Chipre, lại Tiểu Á, sống chung với các người Do Thái ở Israël, để về viết cuốn đó, kể lại bi kịch Do Thái.

Dưới đây tôi xin tóm tắt vụ *Exodus* và trích dẫn ít đoạn trong tác phẩm của ông.

Vụ xảy ra năm 1946 ở đảo Chipre. Trại Carades ở đảo giam mấy ngàn người Do Thái trong số đó có mấy trăm trẻ em từ 10 tới 17 tuổi.

Một nhóm người Do Thái ở Palestine do Ben Canaan chỉ huy, dùng những mưu mô xuất quỷ nhập thần lừa gạt được bọn lính canh, lừa gạt được cả viên giám đốc, dùng ngay những xe cam nhông của quân đội Anh chở 302 trẻ em Do Thái ra khỏi trại giữa ban ngày, chạy xuyên qua đảo, tới Cyrenia, cho các em đó xuống một chiếc tàu, tàu *Exodus*. Các nhà chức trách Anh trong đảo hay tin, đuổi theo, tới Cyrenia thì các em đã xuống hết chiếc tàu đậu ở gần bờ. Viên Thống đốc đảo, tướng Sutherland, đứng trên bờ ra lệnh:

– Tôi cho các anh mười phút để lên bờ. Không tuân lệnh thì quân đội Anh sẽ dùng sức mạnh để tống các anh lên.

Dưới tàu bắc loa lên đáp:

– Alô, Sutherland! Đây tàu *Exodus*. Dưới tàu có 302 trẻ con mà phòng máy đầy chất nổ. Nếu ông phái một người nào xuống tàu hoặc bắn một phát súng vào tàu là chúng tôi cho tàu nổ tung lên.

Vừa nói xong là thượng ngay một lá cờ Anh ở giữa có một chữ vạn to tướng của tụi Đức Quốc xã.

Sutherland căm gan, nhưng đâu dám gánh một trách nhiệm ghê gớm như vậy, đành một mặt đánh điện về Londres xin chỉ thị, một mặt dàn ở bờ biển quân lính đầy đủ khí giới, có cả xe tăng đại bác và hai thủy lôi định nứa. Để làm trò gì? Để ngó ba trăm trẻ em dưới tàu! Thực làm trò cười cho thiên hạ!

Tại Londres, một vài ông bự muốn nuốt hoàn thuốc đắng mà cho chiếc *Exodus* vào Palestine cho rồi, nhưng Bradshaw coi về vấn đề Ả Rập ở Bộ Ngoại giao không chịu, bảo như vậy là nhục. Thế là *Exodus* và Londres găng nhau. Trong khi đó các thông tin viên khắp nơi bay tới Chipre, nườm nượp, báo chí khắp thế giới đăng tin vụ *Exodus* lên trang đầu, tít rất lớn nằm trên bốn cột. Chửi mạnh nhất là báo Mỹ và Pháp: Pháp vì có rất ít dầu lửa ở Ả Rập, Mỹ vì đương muốn hất chân Anh ở Ả Rập. Tại Anh, dân chúng cũng bất bình

vì sự bất lực của nhà cầm quyền: tương với tá gì, coi một trại giam trên một đảo ở giữa biển mà để cho ba trăm con nít trốn thoát được? Ngủ gục cả hay sao? Mà ngủ gục gì giữa ban ngày? Một số chỉ trích chính phủ, bệnh vực Do Thái. Nhiều người coi đó là một trò vui, cá nhau bốn đồng ăn một rằng *Exodus* thế nào cũng phải hàng.

Trong lúc đó, tinh thần của ba trăm trẻ em trên tàu *Exodus* lên rất cao. Suốt tuần lễ đầu chúng ca hát, chế giễu lính Anh ở trên bờ.

Hết tuần lễ thứ nhì hai bên vẫn gắng nhau. Londres phái người tới điều tra ngầm, nhưng cũng chẳng quyết định được gì cả. Báo chí Mĩ, Pháp dù hăng tới mấy cũng không thể đăng hoài tin *Exodus* lên trang đầu được; sau nửa tháng, biết còn gì mà nói? Cho nên có người khuyên Ben Canaan thương thuyết với Anh. Ông cương quyết từ chối:

– Không khi nào chúng tôi lên bờ. Có hai trăm rưỡi ngàn đồng bào của chúng tôi theo dõi cuộc chiến đấu của chúng tôi. Từ ngày mai chúng tôi bắt đầu tuyệt thực. Em nào yếu quá mà xỉu thì chúng tôi khiêng lên đặt nằm trên boong tàu cho người Anh thấy. Tôi đâu có muốn dùng tới chiến thuật đau lòng đó. Các em đó là con cháu tôi, tôi đâu có muốn cho chúng chết đói. Người ta thử cho chúng tôi khi giới để chiến đấu xem nào, cho chúng tôi bom đạn đi, xem chúng tôi có diệt được tụi Anh không? Nhưng chúng tôi tay không, chỉ có lòng can đảm và đức tin. Trong hai ngàn năm nay người ta hành hạ chúng tôi, giết chúng tôi một cách vô tội vạ, như giết sâu, giết kiến. Bây giờ đây, chúng tôi phải chống cự lại, chúng tôi nhất định sẽ thắng.

Qua ngày thứ 16, một tấm băng dài và rộng căng ở trên tàu, viết bằng ba thứ tiếng: Anh, Pháp, Hébreu:

Tuyệt thực: giờ thứ nhất.

Các báo chí lại có tin giật gân để đăng lên trang đầu.

Ngày hôm sau tới giờ tuyệt thực thứ hai mươi, mười trẻ em được khiêng lên boong tàu. Chúng không nhúc nhích. Chúng đã mê man.

Tuyệt thực: giờ thứ 35.

Tại Paris, tại Rome, dân chúng từng lớp từng lớp biểu tình ở trước tòa Đại sứ Anh, đòi cho chiếc *Exodus* được nhả neo ngay. Tại Paris cảnh sát phải dùng đoàn côn và hơi cay để giải tán bọn người biểu tình làm nghẽn đường phố. Ở Copenhagen, Stockholm, Bruxelles, La Haye cũng biểu tình nhưng trong trật tự.

Tuyệt thực: giờ thứ 38.

Không ai bảo ai, tất cả dân trên đảo Chipre đều ngừng việc: xe không chạy, các cửa hàng, rạp hát, khách sạn... đều đóng cửa, phu khuân vác ở bến tàu cũng khoanh tay. Các thị trấn trong đảo bỗng như ngừng sống.

Tuyệt thực: giờ thứ 40.

Ở dưới tàu, Ben Canaan ngồi đối diện các đồng chí. Một người bảo:

– Tôi là quân nhân, nhìn bọn trẻ em đó chết đói, tôi không chịu nổi.

Ben Canaan bực mình đáp lại:

– Ở Palestine, tuổi đó, chúng đã cầm khí giới chiến đấu rồi.

– Thà là cầm súng chiến đấu.

– Tuyệt thực cũng là một cách chiến đấu. Gần sáu triệu Do Thái chết trong các phòng hơi độc mà không hiểu vì tội tình gì. Nếu ba trăm trẻ em trên tàu này phải chết thì ít nhất chúng cũng biết được chết cho ai, cho cái gì.

Trên boong đã có sáu chục trẻ em mê man, nằm thành ba hàng, mặt mày hốc hác, mắt đục, tóc bết lại.

Tuyệt thực: giờ thứ 81.

Thêm mười trẻ em bất tỉnh nữa, cộng lại là bảy chục.

Trên bờ, một số lính Anh trông thấy cảnh đó, chịu không nổi, đòi được thay, dù có bị đưa ra tòa án quân sự cũng chịu.

Tuyệt thực: giờ thứ 83.

Phòng chừng mười trẻ em sắp tắt thở.

Tại Chipre, tướng Sutherland nhận được miếng giấy có hàng chữ này:

Khẩn.

“Ari Ben Canaan phát ngôn viên của tàu Exodus báo trước rằng từ ngày mai trở đi, cứ mỗi ngày đúng 12 giờ trưa sẽ có mười em tình nguyện tự tử trên boong tàu, ngay trước mắt quân lính Anh. Sẽ tiếp tục dùng cách đó để phản kháng cho tới khi nào tàu Exodus được phép rời bến để qua Palestine, nếu không thì những người dưới tàu sẽ lần lượt tự tử hết”.

Khi Londres được tin đó thì Bradshaw chỉ còn đúng 14 giờ để quyết định, nếu muốn tránh lớp tự tử thứ nhất. Ông ta vội vàng kêu điện thoại hoặc đánh điện tín cho mười nhà chỉ huy Do Thái ở Anh, Palestine, Mĩ...

nhờ họ can thiệp giúp cho chính phủ Anh một thời gian để tìm một giải pháp. Ông ta hi vọng có thể thương thuyết với Ben Canaan và thuyết Ben Canaan như đã thuyết phục nhiều người khác. Nhưng sáu giờ sau, mọi nơi đều trả lời:

“Chúng tôi không chịu can thiệp”.

Riêng Ben Canaan đáp rằng:

“Bàn cãi gì cũng vô ích. Vấn đề giản dị lắm: Chiếc Exodus rời bến hay không rời bến, chỉ có thế thôi”. Ben Canaan lại còn dẫn lời hồi xưa Moïse nói với vua Ai Cập:

“Để cho dân tộc tôi đi”.

“Ben Canaan thật là một thằng quỷ, tàn nhẫn ghê gớm”. Vừa lẩm bẩm như vậy, Bradshaw vừa lật lật các điện tín và hồ sơ. Ông ta đọc đi đọc lại bức điện tín, một bức khác của Ben Canaan:

“Ari Ben Canaan, phát ngôn viên của tàu Exodus, báo trước rằng từ mai trở đi, cứ mỗi ngày đúng 12 giờ trưa sẽ có mười em tình nguyện tự tử...”.

Một bức của các quốc gia Ả Rập tuyên bố rằng:

“Nếu Anh cho phép chiếc tàu Exodus nhổ neo lại Palestine là Anh xúc phạm toàn thể các dân tộc theo Hồi giáo”.

Chỉ có ba giờ nữa là hết hạn. Ông ta hoang mang, chưa bao giờ gặp một vụ rắc rối như vậy. Sau cùng ông gọi người phụ tá vô:

– Đánh điện ngay lại đảo Chipre. Cho chiếc Exodus đi Palestine!

Thế là ba trăm trẻ em Do Thái đã thắng chính phủ Anh, xung phong được vào Palestine. Tin chiếc Exodus nhổ neo được đánh đi khắp nơi, in lên trang đầu mọi tờ báo. Ở Chipre người ta thờ ra khoan khoái và nhà cầm quyền Anh trên đảo yêu cầu Ben Canaan cho họ sẵn sóc các trẻ em tới khi nào chúng mạnh rồi hãy nhổ neo. Tặng vật, quần áo, thuốc men, mền mùng gối tới, không có chỗ chứa.

PHẦN NHÌ

SỰ THÀNH LẬP QUỐC GIA ISRAËL

(CHIẾN TRANH ĐỘC LẬP VÀ HAI CHIẾN TRANH SAU)

CHƯƠNG VII

NẾU CÁC BẠN MUỐN THÌ VIỆC ĐÓ SẼ KHÔNG PHẢI LÀ CHUYỆN HOANG ĐƯỜNG

ANH LẠI THEO GÓT ĐỨC QUỐC XÃ.

Lịch sử chính trị quốc tế luôn luôn đầy những mâu thuẫn.

Người Anh ân cần săn sóc ba trăm trẻ em trên tàu *Exodus* bao nhiêu thì khi chúng vô Palestine rồi, lại đối đãi với chúng, đồng bào của chúng tàn nhẫn bấy nhiêu. Trước kia họ mật sát Đức Quốc xã, ghê tởm những trại giam của Đức thì bây giờ họ lại dùng ngay trại giam của Đức. Trại Dachau, như trên tôi đã nói, và dựng thêm những trại giam khác ở Chipre, ở Palestine để nhốt Do Thái. Chỉ khác một điều là họ không dùng hơi độc và lò thiêu, còn chính sách đàn áp cũng chẳng kém gì Đức: cũng bắt bớ, tra tấn, xử tử, ám sát.

Người Do Thái phải chống cự lại và sau khi là Đồng minh của Anh để diệt Đức, bây giờ họ thành kẻ thù của Anh. Đoàn tự vệ Hagana được khuếch sung, họ tổ chức thêm những đoàn nghĩa quân khác: Irgoun, Stern. Mỗi đoàn dùng một phương pháp riêng, một chiến thuật riêng. Đoàn Stern có tinh thần cuồng tin, chuyên ám sát chính khách Anh. Còn đoàn Irgoun gan dạ, tổ chức những cuộc tấn công “ngaoan mục” để làm cho Anh phải mất mặt: chẳng hạn dám xung phong vào các bàn doanh Anh chém giết rồi rút

ra, hoặc tấn công và cướp các kho khí giới, bắt cóc các sĩ quan Anh. Quan trọng nhất vẫn là cơ quan Hagana mà nhiệm vụ là tổ chức cuộc chiến đấu, huấn luyện sĩ tốt, đào tạo cán bộ, cung cấp khí giới. Kinh đô nào ở châu Âu cũng có nhân viên của họ lo mua khí giới chở lên vô Palestine.

Người Anh đâu chịu nhượng bộ: họ treo cổ các người khủng bố, lưu đày các lãnh tụ chính trị, thiết quân luật, ban bố luật giới nghiêm... Họ phải dùng 200.000 lính để đối phó với nửa triệu Do Thái mà không lập nổi trật tự. Vì nghĩa quân Do Thái được toàn thể Do Thái, cả một số người Anh nữa ủng hộ, giúp đỡ cho vượt ngục, trốn thoát sự lùng soát, bao vây của Anh. Nhất là vì họ gan dạ, không sợ chết, chỉ hai ba nghĩa quân có thể làm cho cả một trung đội Anh phải bỏ tay rồi rút lui.



ANH ĐUA VẤN ĐỀ RA LIÊN HIỆP QUỐC.

Đồng thời người Do Thái cũng chiến đấu về mặt chính trị để các cường quốc Âu Mỹ phải tìm một giải pháp cho vấn đề Palestine.

Sau thế chiến thứ nhì, sức của Anh rất suy, ảnh hưởng của Anh ở bán đảo Ả Rập tất phải giảm. Mỹ đã hất chân Anh ở quốc gia Ả Rập Séoudite, bây giờ buộc Anh phải đem vấn đề Palestine cho Mỹ xét chung. Một ủy ban Anh - Mỹ được thành lập để điều tra tại châu Âu và tại Palestine. Ủy ban cho rằng chỉ có một giải pháp là phải cho ngay 100.000 người Do Thái vô Palestine. Anh không chịu.

Ngay từ tháng sáu 1946, đoàn quân Hagana đã mạnh mẽ, đánh du kích quân Anh, có lần đặt chất nổ làm sập một phần khách sạn King David nơi mà tổng tham mưu quân đội Anh đương đóng; bây giờ cho thêm 100.000 Do Thái nữa vô thì chịu sao nổi, nhất là Ả Rập càng thêm bất bình, sẽ tấn công cả Do Thái lẫn Anh, mà Anh phải đương đầu với hai kẻ thù.

Ngoại trưởng Anh, Ernest Bevin nghĩ ra một giải pháp: họp một hội nghị bàn tròn gồm Anh, Ả Rập, Do Thái để tìm hiểu quan điểm của nhau. Nhưng đại biểu Ả Rập không thèm ngồi chung với đại biểu Do Thái; không ai thỏa thuận với ai cả. Anh và Ả Rập bác bỏ đề nghị của Do Thái; Do Thái và Anh bác bỏ đề nghị của Ả Rập; mà Do Thái và Ả Rập cũng bác bỏ đề nghị của Anh. Ai cũng có lý hết.

Do Thái bảo:

– Tổ tiên chúng tôi ở Palestine. Chúng tôi có quyền được về quê hương

của chúng tôi. Quyền đó đã được 50 quốc gia kí bản Tuyên ngôn Balfour thừa nhận, rồi sau thế chiến thứ nhất, hội Vạn Quốc, đã cho chúng tôi được thành lập một Quốc gia Do Thái ở Palestine. Chúng tôi đã gắng sức khai phá Palestine trong mấy chục năm nay, đổ mồ hôi nước mắt vào cái đất mà người Ả Rập trước kia để cho khô cằn này, chúng tôi đã có công lao xây dựng nó, mà không làm gì thiệt hại cho người Ả Rập, trái lại là khác, chúng tôi tôn trọng quyền lợi của họ và mức sống của họ nhờ chúng tôi mà cao lên. Thế thì tại sao lại cấm chúng tôi? Huống hồ hiện nay có 250.000 đồng bào của chúng tôi sống sót tại các trại giam của Đức, bảo họ đi đâu bây giờ?

Ả Rập bảo:

– Đất Palestine, tổ tiên chúng tôi đã chiếm được từ năm 637, năm Quốc vương Omar vô Jérusalem, sau ba năm chiến đấu với người Ba Tư, vậy thì đâu còn là của Do Thái nữa. Từ trước tới nay, chúng tôi vẫn là dân tộc đa số ở đây: hai phần ba dân số là Ả Rập. Khi đế quốc Thổ sụp đổ, Anh đã hứa cho chúng tôi độc lập. Hội Vạn Quốc có quyền gì mà cấm chúng tôi được tự chủ? Vậy Palestine phải là một quốc gia Ả Rập độc lập. Chúng tôi hứa sẽ tôn trọng quyền lợi của những người Do Thái, phần thiểu số trong quốc gia chúng tôi.

Anh đã lỡ hứa cho cả hai bên, bây giờ không biết đáp ra sao, trút cả trách nhiệm cho Liên Hiệp Quốc, Liên Hiệp Quốc lập một ủy ban điều tra, ủy ban thứ 18 về vấn đề Palestine. Ủy ban đưa ra giải pháp: chia đôi Palestine. Sẽ có hai quốc gia ở Palestine, một của Ả Rập, một của Do Thái. Nhìn bản đồ trang 152, độc giả sẽ thấy ranh giới họ vẽ, chỗ ra chỗ vô, chia thành nhiều miếng đất ôm nhau, chen lấn nhau, thật kì dị.

Mặc dầu vậy, Do Thái cũng vẫn chịu vì nghi thà được ít còn hơn không, hãy có một khu đất để lập quốc đã. Nhưng Ả Rập không chịu, nặng nạch đuổi Do Thái đi.

Anh thấy ôm miếng đất đó chỉ thêm bồng tay, tuyên bố rút hết quân về, để cho “hai bên lãnh trách nhiệm với nhau”. Nghĩa là Anh muốn bảo Do Thái và Ả Rập: “Cứ tha hồ mà chém giết nhau, ta bỏ mặc đấy”.



ANH PHÓT TÌNH NGÓ HAI BÊN THANH TOÁN LẤN NHAU.

Anh tuyên bố đến ngày mừng một tháng tám năm 1948 thì rút lui và sau nhiều lần bàn cãi sôi nổi. Hội đồng Liên Hiệp Quốc thỏa thuận ngày

29 tháng 9 năm 1947 rằng sẽ có một ủy ban sửa soạn sự độc lập cho hai quốc gia trước khi mãn nhiệm kì của Anh, nhưng rồi họ chẳng sửa soạn được gì cả.

Được tin đó Liên bang Ả Rập gồm bảy nước: Ai Cập, Syrie, Liban, Irak, Transjordanie, Ả Rập Séoudite và Palestine họp nhau lại phản kháng quyết định của Liên Hiệp Quốc. Từ Damas tới Amman, từ Bagdad tới Le Caire, đâu đâu người ta cũng hô hào dự bị cuộc thánh chiến. Người ta hét lớn trong đài phát thanh: “Mohamed truyền: Hễ tội dị giáo tấn công các con thì các con sẽ tắm trong máu của chúng”. Người ta phát những truyền đơn giọng thật căng và hăng: “A! Tội Do Thái bảo Jahvé của họ là thần chiến thắng ư? Thì chúng ta sẽ cho họ thấy rằng Islam cũng là một tôn giáo biết dùng lưỡi kiếm...” Tại khắp các châu thành ở Tây Á, người ta thu nhận lính tình nguyện. Người ta tin chắc sẽ thắng: một bên bốn chục triệu người, một bên già nửa triệu (650.000 người): “Chúng ta sẽ tận diệt Do Thái, làm cho hậu thế phải nhắc tới chúng ta như nhắc tới các cuộc tàn sát của Mông Cổ và Thập tự quân”.

Và cuộc thánh chiến bắt đầu từ năm 1947, ngay trước mắt nhà cầm quyền Anh mà quân đội Anh làm lơ không can thiệp. Minh sắp rút lui, gây thù oán làm gì?

Lính Ả Rập bắt đầu tấn công các làng ở phía Bắc Palestine, đốt phá, chém giết; rồi họ đột nhập khắp nơi mỗi ngày một nhiều, được các người Ả Rập ở Palestine tiếp đón, giúp đỡ mọi phương tiện. Họ rải rác đóng mỗi nơi một ít, chỉ đợi ngày quân đội Anh rút lui là sẽ thay thế liền, rồi tận diệt Do Thái, buộc Liên Hiệp Quốc phải bỏ quyết định ngày 12-11-1947.

Họ tấn công các đường giao thông, cắt sự liên lạc giữa các đồn điền Do Thái. Họ phục kích các đoàn xe vận tải. Trong các châu thành dân cư lẩn lộn như Jérusalem, Haifa, ngày nào cũng xảy ra những cuộc thanh toán của hai bên. Ở Tel Aviv mặt trận cắt ngang thành phố, một bên là khu Do Thái, một bên là khu Ả Rập.

Phía Do Thái, người ta hoạt động còn gắt hơn: lên chõ khi giới vô, chế tạo thuốc nổ, sửa xe cam nhông thành chiến xa. Các tháp nước biến thành tháp canh, hầm chứa rượu biến thành hầm trú. Mỗi kibboutz thành một đồn tự vệ rồi sau thành một điểm xuất phát để tấn công Ả Rập. Người ta biết rằng không thể trông cậy gì ở Anh được: Anh đã hoàn toàn tỏ ra bất lực, không giữ được trật tự, lại còn ngầm giúp Ả Rập nữa; mà cũng không thể trông cậy ở Liên Hiệp Quốc vì sự can thiệp của Liên Hiệp Quốc bao giờ cũng

chậm trễ và yếu ớt. Và lại chính Anh cũng không chịu giúp Liên Hiệp Quốc phương tiện để hoạt động; họ ngấm mong rằng Do Thái sẽ lâm nguy, lúc đó lại phải nhờ cậy họ. Và trong khi chờ đợi, họ khoan tay ngó.

Các kibboutz chiến đấu rất hăng. Một trường hợp điển hình là Kibboutz Beeroth - Yitschak tại miền sa mạc Néguev, khu vực quan trọng bậc nhất về phương diện chiến lược.

Luôn mấy ngày liền Ai Cập thả bom và nã đại bác vào làng. Người ta tản cư được các trẻ em trước ngày Ả Rập xung phong: 15-5-1947. Hôm đó từ 6 giờ sáng, máy bay dội bom xuống không ngớt rồi hai đoàn chiến xa từ phía Bắc và phía Tây tiến tới, 2.000 bộ binh đi sau.

Quân Ai Cập phá được một vị trí, vô được đồn điền, tiến sát dây nhà đầu tiên. Hai bên xáp chiến. Viên chỉ huy Do Thái tử trận. Vậy mà họ cầm cự được cho tới khi có quân tiếp viện tới. Có người sáu giờ liền tiếp liệng lựu đạn vào các xe tăng Ả Rập. Đàn bà làm liên lạc viên và tiếp tế quân nhu. Khi quân tiếp viện tới, trời đã xế chiều, Ả Rập hoảng hốt, bỏ chạy: bên Do Thái thiệt 17 người và 20 người bị thương, bên Ả Rập bỏ lại hai trăm xác chết.

Đầu tháng tư năm 1948, Do Thái họp một ủy ban lâm thời bầu David Ben Gourion làm chủ tịch, rồi ngày 12 tháng đó họ kêu gọi thế giới:

“Xin thế giới nhìn nhận cho Israel có quyền được tự cứu mình. Xin thế giới cho Israel được có tiếng nói riêng của mình, được sống một đời độc lập”.

Trước kia Anh tính đến ngày 1-8-1948 mới rút lui, nhưng bây giờ thấy tình thế rối ren quá, cả Do Thái lẫn Ai Cập đều ghét mình, tấn công mình, nên quyết định chấm dứt nhiệm kỳ hai tháng rưỡi trước ngày đã định.

Tháng 5-1948, họ rút quân lần lần và giao lại năm mươi đồn gọi là đồn cảnh sát, mà thực ra là đồn chiến lược cho người Ả Rập.

Rồi ngày 12-5⁽¹⁾ với tinh thần phớt tình truyền thống của họ, họ tuyên bố:

“Ủy quyền sẽ chính thức mãn hạn vào mười hai giờ một phút trong đêm 14 rạng 15 tháng 5. Tổng Cao ủy đại nhân, ngày 14-5 sẽ rời Jérusalem mà đi Haifa rồi xuống tàu H.M.S. Euryalus, chiếc này sẽ nhổ neo mười hai giờ khuya. Các quân đội của ta cũng bắt đầu rút ra khỏi Jérusalem và các miền khác ở Palestine ngày 14 tháng năm”.

(1) Có sách chép là 13-5.

Nghĩa là họ chỉ tuyên bố trước đó có hai ngày rưỡi, vào đúng lúc Ủy ban Liên Hiệp Quốc không có mặt ở Palestine. Thật là một vỏ nặng cho dân tộc Do Thái.

Họ rút lui thật, rút về đảo Chipre, tin chắc rằng Do Thái sẽ phải quay lưng ra biển chiến đấu với Ả Rập và chẳng bao lâu sẽ chịu không nổi, phải cầu cứu họ và lúc đó họ sẽ trở lại. Họ có ngờ đâu, mà cả thế giới cũng không ngờ, đẩy dân tộc Do Thái vào con đường chết tức là mở cho Do Thái con đường sống.

Lúc này đây, thế giới mới thấy cái tài và sự cương quyết phi thường của David Ben Gourion.



BEN GOURION, NGƯỜI THỰC HIỆN ĐƯỢC CÁI MỘNG CỦA HERZL

Herzl bảo: “Nếu các bạn muốn thì việc đó (việc thành lập Quốc gia Do Thái) sẽ không phải là chuyện hoang đường”. Từ khi bị cái nạn diệt chủng dưới thời Đức Quốc xã, người Do Thái nào cũng muốn thành lập một quốc gia Do Thái, nhưng muốn một cách kiên trì, cương quyết, tới buống binh thì không ai bằng Ben Gourion.

Ông sanh năm 1886 ở Plonsk (Ba Lan). Tính tình trầm tĩnh, ít nói, ít cười đùa, ngay cả với anh em chị em trong nhà. Khi đã biết đọc sách rồi thì không lúc nào rời cuốn sách. Hai cuốn đầu tiên ông đọc là cuốn *L'amour de Sion* (Tình yêu Sion) và *La case de l'oncle Tom* (Cái chòi của chú Tom) dịch ra tiếng Hébreu. Kể đó ông nghiền ngấu sách Nga, mê Tolstoi. Suốt đời, hề có lúc nào rảnh được mấy phút là ông học. Ngoài tiếng Hébreu và tiếng Nga, ông biết tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Ý Pha Nho, tiếng La Linh, tiếng Hi Lạp và tiếng Thổ.

Ông học tiếng Thổ hồi còn trẻ, mới qua Palestine. Lúc đó Palestine là một thuộc địa của Thổ, cho nên ông và một người bạn, Ben Zviv (sau làm Tổng thống Israël, thay Chaim Weizmann) rủ nhau qua Thổ học tiếng Thổ để giao thiệp với người Thổ. Còn tiếng Hi Lạp ông học hồi năm sáu chục tuổi để đọc được Platon trong nguyên văn vì ngoài *Thánh Kinh* ra ông thích nhất cuốn *La République* của Platon. Ông học tiếng Ý Pha Nho cũng để đọc *Don Quichotte* trong nguyên văn. Năm 1966, tủ sách của ông đã có hai chục ngàn cuốn, đủ các loại từ chính trị tới văn chương, triết học, sử học. Ông đọc

cả sách về Phật học và có lần vào ở trong một chùa Phật gần Rangoon để đọc kinh Phật nữa. Suốt đời ông vận động, hoạt động cho dân tộc, quốc gia Do Thái, thì giờ đâu mà ông đọc được bấy nhiêu sách?

Ông theo đạo Do Thái, dĩ nhiên, nhưng ít khi tới giáo đường, cũng không theo đúng những luật cùng nghi lễ trong đạo mà sớm lưu tâm về chính trị, chiến đấu cho dân tộc từ hồi 14 tuổi. Lúc đó ông cùng với hai bạn học đã quyết tâm sẽ qua Palestine để thành lập một quốc gia ở đó. Ông nghĩ bụng quốc gia sau sẽ cần dùng nhiều nhà chuyên môn, nên năm 16 tuổi ông qua du học Varsovie. Chưa thành nghề thì năm 20 tuổi ông đã sang Palestine làm công trong các vườn nho, vườn cam. Có hỏi thân phụ ông hay tin ông đau, gọi qua cho mười rúp, ông gọi trả lại! “Con tự xoay xở lấy được”. Chỉ có mười rúp!

Ông hoạt động chính trị khá mạnh, người Thổ đuổi ông ra khỏi cõi, ông qua Mi, đi thăm hết các tổ chức Do Thái ở Mi và thấy rằng muốn thành lập một quốc gia Do Thái thì chẳng những phải chiến đấu với người Ả Rập và người Anh mà còn phải chiến đấu với người Do Thái nữa vì đa số đồng bào ông chỉ muốn yên ổn được nhập tịch các nước phương Tây, hoặc quá tin ở phương pháp ngoại giao và chính sách mua đất.

Ông bảo: Có nhiều cách để chiếm một xứ: hoặc bằng vũ lực, hoặc bằng các mánh khéo chính trị, bằng hiệp ước ngoại giao, lại có thể mua bằng tiền được nữa (...) Nhưng chúng ta muốn dựng ở Palestine một quốc gia kia. Mà một quốc gia thì không nhận được như một món quà, cũng không thể mua được bằng những hiệp ước chính trị, không thể chiếm được bằng sức mạnh. Một quốc gia thì phải xây dựng bằng mồ hôi nước mắt...”

Như vậy là ông chống chính sách của Chaim Weizmann, nhà hóa học và chính trị Do Thái quá tin ở đường lối ngoại giao từ khi nhận được bức thư của Balfour, tức bản Tuyên ngôn Balfour. Lúc đó ai cũng cho ông là quá khích, mà đứng về phe Weizmann vì nhờ những vận động của Weizmann trong thế chiến thứ nhất mà Anh có thái độ bênh vực Do Thái.

Chỉ riêng Ben Gourion là vẫn không lạc quan về người Anh. Ít tháng sau, Mi lâm chiến (thế chiến thứ nhất) ông xin vô đoàn Lê Dương ở Port Said để chiến đấu bên cạnh Đồng Minh. Ông xin được qua mặt trận Palestine, nhưng vừa tới nơi thì chiến tranh chấm dứt. Ông giải ngũ, ở lại Palestine, thành lập Tổng hội Lao Động Do Thái (Histadruth) để đào tạo cán bộ cho Quốc gia sau này, nhất là gây dựng một đạo quân mới đầu gồm 4.433 chiến sĩ. Hành động đó của ông như để chống lại chính sách của Weizmann và

Weizmann không ưa ông, cho ông là bướng bỉnh, nóng nảy quá, không thể thành công được; vài chục ngàn người Do Thái, làm sao chống nổi tám trăm ngàn người Ả Rập ở Palestine, nhất là ở dưới quyền người Anh!

Mặc những lời chỉ trích và dèm pha, Ben Gourion vẫn kiên nhẫn theo đuổi đường lối của mình và mười hai năm sau người ta mới thấy ông là sáng suốt biết trông xa.

Tháng 8 năm 1929, một hôm thứ sáu, hàng trăm thanh niên Ả Rập ủa lại vây các khu Do Thái mà chém giết, cướp bóc. Khi người Anh tới can thiệp thì họ đã trốn thoát. Một trăm bốn người Do Thái bị giết, hàng ngàn người khác bị thương. Chính quyền Anh cho điều tra rồi cũng chìm vụ đó đi. Tình hình càng ngày càng thêm căng giữa Do Thái và Ả Rập, và năm 1939 Anh cho ra cuốn *Bạch Thư* để bênh vực Ả Rập. Lúc đó Weizmann mới biết rằng phải trông vào sức của mình, không thể tin cáo già Anh được nữa.

Ngôi sao của Weizmann mờ đi và năm 1935 Ben Gourion được bầu làm Chủ tịch Ủy ban chấp hành Do Thái. Ông đem toàn lực ra hô hào đồng bào chống chính sách của Anh, tổ chức đưa lên người Do Thái vào Palestine. Tuy chống chính sách đàn áp Do Thái của Anh, ông vẫn đứng bên cạnh Đồng Minh trong thế chiến thứ nhì.

Khi thế chiến thứ nhì chấm dứt, ngày 8-5-1945, mọi người Anh ăn mừng hòa bình, thì ông ghi trong nhật kí: "Ngày thắng trận, buồn, rất buồn". Buồn vì ông biết rằng từ nay ở Âu châu có hòa bình, chứ ở Palestine thì còn phải chiến đấu mạnh hơn nữa, giai đoạn quyết liệt sắp tới, số phận người Do Thái ở châu Âu chưa chắc đã khá mà số phận họ ở Palestine thì còn điều đứng hơn nữa.

Lời tiên đoán cũng lại đúng: từ 1945 đến 1948, các cuộc khủng bố của Ả Rập, các cuộc đàn áp của Anh mỗi ngày một tăng. Đùng là chiến tranh không có mặt trận, không có lính chính qui: bất kì ở đâu, từ đồng ruộng tới rừng rú, từ đường phố trong châu thành tới vườn cam vườn chanh, từ sa mạc phương Nam tới đồi núi phương Bắc, Do Thái và Ả Rập hề gặp nhau là bắn nhau, có khi ngay dưới mắt người Anh. Ben Gourion trong mấy năm đó phải qua Mỹ qua Âu vận động các đồng bào giúp tiền rồi mua khí giới chở về Palestine. Tiền thì tương đối dễ kiếm vì ở Mỹ có năm triệu Do Thái, đa số giàu lớn. Khó là làm sao đưa được khí giới về Palestine vì Anh cấm ngặt, canh gác ở khắp các bờ biển, các biên giới Palestine.

Một lần ở Anh, một nhóm người Do Thái phải làm bộ quay một phim về chiến tranh và trong lúc quay, mấy chiếc máy bay cất cánh rồi bay luôn.

Khi hay tin Anh sắp rút ra khỏi Palestine, một mặt Ben Gourion phải người qua Mỹ cho chính quyền Mỹ biết ý định của ông là thành lập Quốc gia Israel và chỉ xin người Mỹ đừng can thiệp vô. Lúc đó tướng Marshall làm bộ trưởng Ngoại giao khuyên ông đừng. Lực lượng hai bên hơn kém nhau xa quá, một bên 650.000 người, một bên ba bốn chục triệu, hướng hồ Do Thái chỉ có một lực lượng cảnh sát, còn Ả Rập có một lực lượng chính qui đầy đủ khí giới.

Mặt khác ông phải bà Golda Meyerson cải trang để tiếp xúc với Abdallah, Quốc vương Transjordanie, người từ trước vẫn có cảm tình với Do Thái để xin Transjordanie trung lập. Abdallah không chịu.

Ngày 12-5-1948, hai sứ giả đó về Tel Aviv cho ông hay kết quả và lúc này ông phải quyết định. Nếu không tuyên bố thành lập Quốc gia Do Thái thì không còn cơ hội nào nữa và sẽ không có quyền ngoại giao, không có quyền mua khí giới, như vậy tương lai Do Thái nằm trong tay Ả Rập; mà nếu thành lập Quốc gia Do Thái thì rất có thể 650.000 người Do Thái ở Palestine sẽ bị tiêu diệt như Marshall đã cảnh cáo.

Cũng ngày đó, chính quyền Anh tuyên bố rút quân, rồi 1.500 lính Ả Rập có đủ đại bác và xe thiết giáp bắt đầu tấn công, diệt quân Do Thái ở Ergion.

Ông cho họp gấp một ủy ban tối cao gồm 13 người để quyết định. Ông trình bày chủ trương của ông là nhất định thành lập Quốc gia Israel rồi yêu cầu biểu quyết: có sáu phiếu thuận, bốn phiếu nghịch (ba người vắng mặt).

Ngày 14⁽¹⁾ hồi 16 giờ, ông họp Quốc hội Do Thái ở Tel Aviv trong một phòng treo hình Herzl. Phòng chật cứng. Ai nấy hồi hộp nín thở khi Ben Gourion lên diễn đàn tuyên bố:

“Tôi tuyên bố thành lập một Quốc gia Do Thái ở Palestine. Kể từ hôm nay Quốc gia đó lấy tên là Israel. Hỡi các đồng bào Do Thái ở khắp thế giới, xin các bạn nghe tôi đây. Các bạn đừng hết cả về phía Israel đi. Giúp cho Quốc gia phát triển. Giúp dân tộc chiến đấu để thực hiện cái mộng ngàn năm của chúng ta, cái mộng cứu quốc và phục hưng Israel”.

Người ta vỗ tay hoan hô đến rung rinh cả phòng nhóm, người ta hét, ôm nhau, khóc với nhau rồi ca hát:

(1) Đáng lẽ là ngày 15, nhưng ngày 15 là thứ bảy, ngày Sabbat, mà theo đạo Do Thái, hôm đó mọi tín đồ phải nghỉ, mọi công việc phải ngưng.

*Hỡi Thượng Đế, xin Ngài che chở chúng con,
Nhờ Ngài mà chúng con sẽ thắng trận.
Chúng con sẽ cất lại ở đây ngôi Đền,
Để sớm tới ca tụng Ngài.*

Nhưng khi cười hát xong, mặt người nào người nấy bỗng hóa ra đăm chiêu: không biết các nước khác nhận tin đó sao? Chỉ còn có vài giờ nữa là Anh phải tay để mặc cho họ với nhau. Nửa đêm hôm nay đây sẽ xảy ra việc gì? Họ chờ đợi, hi vọng mà lo lắng.

Khi bản quốc thiếu vừa chấm dứt thì Ben Gourion chạy vội lại Tổng tham mưu vì chiến tranh vẫn tiếp tục. Ở Amman quốc vương Abdallah ra lệnh cho quân đội xâm nhập địa phận Do Thái. Và sáng hôm sau đạo quân Ả Rập từ ba phía ủa vào, phi cơ Ả Rập dội bom Tel Aviv. Sau này nhắc lại việc đó, Ben Gourion bảo:

“Khoảng bốn giờ chiều, quần chúng vui như điên, nhảy múa ca hát ngây thơ ở khắp các đường phố, nhưng tôi thì buồn vì biết cái gì sắp xảy ra. Lúc đó là lúc bi đát nhất trong đời tôi”.

Mà cũng là lúc vẻ vang nhất nữa. Quân đội của ông sẽ làm cho cả thế giới phải ngạc nhiên.



HỌ CHIẾN ĐẤU HẰNG SAY NHƯ SỰ TỬ.

Đêm hôm đó, không người Do Thái nào ngủ được. Đúng nửa đêm Anh hết quyền ở Palestine, thì nửa giờ sau Tổng thống Truman báo tin rằng Hoa Kỳ đã thừa nhận tân quốc gia Israël. Vài giờ sau Nga cũng đánh điện thừa nhận, rồi tới nhiều quốc gia khác. Các nhà ngoại giao Do Thái hoạt động ngầm trong mấy tháng nay đã thành công.

Nhưng bây giờ mới bắt đầu tới lúc phải hi sinh ghê gớm, gấp mười, gấp trăm trước. Bi kịch đã khai diễn. Khai diễn ngay từ cái lúc mà bản văn thành lập Quốc gia Israël chưa ráo nét mực.

Bom đạn nổ ở khắp nơi, ở phía Bắc, phía Đông, phía Nam. Quân đội Ả Rập tấn công từ mọi biên giới.

Vua Abdallah xứ Transjordanie tuyên bố với Liên Hiệp Quốc rằng quân đội của ông bắt buộc phải tiến vào Palestine để che chở những người Ả Rập

sinh trưởng tại đó khỏi bị Do Thái tiêu diệt. Đồng thời hai đạo quân Ai Cập tiến vào Gaza và Hébron trong sa mạc Néguev. Hai đạo quân khác của Transjordanie bao Hắc Hải tiến vào Jérusalem và phía dưới Sodome. Một đạo quân Irak chặn phía nam Galilée. Một đạo quân Syrie tấn công Tiberiade, Safed. Một đạo quân nữa của Liban tấn công phía Bắc Galilée, đổ về Haifa. Tel Aviv bị tấn công cả ba mặt

Liên quân Ả Rập tính “thanh toán” Israël nội trong mười ngày. Và vua Abdallah định ngày 25-5 sẽ vô Jérusalem.

Xét bề ngoài thì thế của Ả Rập mạnh gấp mười, gấp hai chục lần Israël; nhưng xét kĩ bề trong, Israël mạnh hơn Ả Rập: bên Ả Rập chỉ có 21.000 quân, bên Israël có tới 60.000. Tinh thần Israël cao hơn: họ phải chiến đấu để sống còn (ba mặt là kẻ thù, một mặt là biển, biết chạy đi đâu) nên họ đoàn kết với nhau, lại có nhiều khí giới tối tân vì họ đã chuẩn bị từ trước. Ả Rập tuy có tinh thần tôn giáo nhưng khí giới cổ lỗ mà sự chỉ huy rời rạc.

Ngay từ hồi mới giao chiến, 500.000 người Ả Rập ở Palestine hốt hoảng bỏ hết cả của cải, trốn qua biên giới Transjordanie. Nửa tháng sau tình thế thực hỗn độn. Gần như không thành mặt trận nữa, chỉ có vô số cuộc xáp chiến lẻ tẻ ở khắp nơi. Mồi đầu Israël hơi núng thế. Lần lần họ vững lại được, thắng đội Liban và Irak. Sau đội quân tinh nhuệ Hagana của họ thắng được một trận lớn ở Fallouga, quân đội Ai Cập phải rút lui trong cảnh hỗn loạn. Sau này người Do Thái nhắc lại trận đó bảo:

“Chúng tôi đã thắng vì hai lí do: một lí do tự nhiên là có Chúa giúp sức dân tộc chúng tôi; một lí do thần kì là sự can đảm của sĩ tốt chúng tôi: họ chiến đấu hăng như sư tử”.

Còn ba lí do nữa Nasser đã ghi lại cho chúng ta. Hồi đó Nasser làm đại úy dưới triều vua Farouk (một thứ Bảo Đại của Ai Cập) có dự chiến dịch. Đại ý ông bảo:

1. Quân Ai Cập, Irak và Transjordanie ba mặt tiến đánh Tel Aviv mà không có một chiến lược chung, không liên lạc với nhau, để đến nỗi Irak bị đánh tan trước, rồi Transjordanie bị vây ở gần Jérusalem. Ai Cập bị vây ở phía Bắc Hébron mà chẳng bên nào cứu được bên nào.

2. Riêng quân Ai Cập kém xa quân đội Israël về mọi phương diện. Quân số đã ít, khí giới lại thiếu. Trong thế chiến thứ nhì, đồng bào ông bị thực dân Anh nghi kỵ, không cho sử dụng các vũ khí mới, không cho ra mặt trận, nên thiếu kinh nghiệm, nhất là thiếu tổ chức. Tấn công một làng mà không có

bản đồ làng đó, không có xe thiết giáp để mở đường trước, thành thử lính Ả Rập càng dưng càng chết nhiều. Thiếu xe để chở họ. Thức ăn cũng thiếu. Người ta phát cho mỗi đại đội một số tiền (1000 Anh bảng) để mặc cho đại đội trưởng mua tại chỗ ô liu và phó mát cho quân lính. Tình trạng đó của quân đội Ai Cập có lẽ cũng là tình trạng chung của liên quân Ả Rập.

3. Chính quyền Ai Cập coi chiến tranh đó là một “chiến tranh chính trị”, ra lệnh chiếm cho thật nhiều đất, không nghĩ đến sự hao binh tổn tướng. Vì họ biết rằng thế nào Liên Hiệp Quốc cũng can thiệp, mà bên nào chiếm được nhiều đất thì bên đó có lợi. Cho nên người ta hấp tấp lừa quân ra trận mà không chuẩn bị trước, cũng không hề giảng cho dân chúng tại sao lại tấn công Israël thành thử nhiều người lính ngờ rằng chính phủ bắt họ hi sinh tánh mạng để chiếm đất cho những ông chủ điền bự nào đó, cho những quan lớn ở triều đình.

Mặc dầu vậy, theo Nasser, họ chiến đấu rất hăng... Nasser bị thương ở ngực, điều trị ở dương đường, rồi lại trở ra mặt trận với chức thiếu tá. Cuối năm 1948, ông lập được một chiến công. Điểm mà ông chiếm, Erak El Manchia, với một điểm nữa ở gần đó, Faludja, bị Do Thái bao vây luôn hai tháng, sau bị dội bom luôn ba ngày. Ông rán nâng cao tinh thần binh sĩ để cầm cự. Ngày cuối cùng, Do Thái tưởng ông đã hết tinh thần, bèn tấn công, không ngờ bị chặn đứng lại, rồi bị tiêu diệt. Nhờ vậy mà tinh thần Ả Rập ở Faludja cũng cao lên và cả hai nơi chống cự được cho tới ngày đình chiến.

Vậy không phải chỉ trong quân đội Do Thái mới có sự tử. Và các nhà quan sát quốc tế đều nhận rằng trong những trận đó Do Thái hao quân cũng bộn. Nếu các quốc gia Ả Rập biết đoàn kết để trường kì tấn công thì Do Thái tất phải thua. Nhưng mặc dầu cùng thờ một Chúa, cùng chiến đấu cho một Chúa, mấy khi mà người ta đã đoàn kết với nhau hoài được!

Sau trận Fallouga, Liên Hiệp Quốc mới can thiệp, ngày 22-5-1948 yêu cầu hai bên ngưng chiến. Israël lợi dụng thời cơ đó để gom lại lực lượng. Ả Rập thấy vậy không chịu ngưng chiến nữa, tấn công lại. Liên Hiệp Quốc bắt ngưng chiến rồi phái bá tước Bernadotte, chủ tịch Hội đồng Hồng thập tự Thụy Điển lại điều tra tìm cách hòa giải. Bá tước đưa ra một đề nghị chia lại Palestine một cách hợp lí hơn, mà có lợi cho Ả Rập

Không còn những chỗ ôm nhau, xen vào nhau nữa. Khu vực hai bên rành rẽ hơn trong đề nghị của Ủy ban Liên Hiệp Quốc mấy tháng trước. Nhưng lại có một điểm rắc rối: Jérusalem sẽ bị quốc tế hóa, điều mà cả

Israel lần Ả Rập không chịu, mà lại nằm trọn trên đất Ả Rập. Do Thái do đường nào mà vô được?

Một số Do Thái trong nhóm Stern quá khích, ngờ ông có ý thiên Ả Rập, ám sát ông. Đó là một lỗi lớn của họ vì khắp thế giới ai cũng phục ông là người cao thượng.

Tình hình hóa gay go hơn trước, hai bên lại choảng nhau, rồi lại ngưng chiến. Rồi lại choảng nhau. Tới lần ngưng chiến thứ tư mới thật là đình chiến.

Đầu năm 1949, lần lượt Israel kí bốn hiệp định đình chiến với bốn quốc gia Ả Rập; Ai Cập, Syrie, Liban, Transjordanie⁽¹⁾. Biên giới được định lại như trong bản đồ ở đầu sách, gần đúng theo đường mà quân đội Israel chiếm đóng khi đình chiến.

Biên giới này cũng kì dị vì hai lẽ: lẽ thứ nhất, thành Jérusalem chia đôi: khu cổ về Transjordanie, khu mới về Israel; lẽ thứ nhì, Ai Cập chiếm một thẻo nhỏ theo bờ biển từ Rafah tới Gaza mà biên giới Jordanie ăn lõm vào địa phận Palestine, làm thành một miếng mỡ trên lưỡi dao Palestine.

Thế là Palestine, mất tên trên bản đồ, nhường chỗ cho Israel; và Transjordanie (nghĩa là xứ nằm ở bên kia bờ sông Jourdain) rộng thêm một chút, đổi tên là Jordanie (nghĩa là xứ nằm trên hai bờ sông Jourdain).

Ai cũng thấy rõ lần này Ả Rập bị ức hiếp: phần đất của họ không xứng với dân số. Chỉ trừ Anh, hết thảy các nước Âu, Mĩ đều thiên lệch, bênh vực Do Thái. Chính ủy ban Hồng thập tự quốc tế cũng nhận vậy.

Ả Rập uất ức mà đành phải kí để chờ một dịp khác. Trên vòm trời Palestine, một đám mây đen mới tan nhưng ba phía chân trời vẫn còn u ám.



THÀNH CÔNG RỒI THÌ VỀ CHẤM CÙU.

Cả thế giới đều ngạc nhiên: Ben Gourion mạo hiểm mà thành công rực rỡ. Ông có công đầu trong việc thành lập quốc gia Israel, ông làm hồi sinh lại dân tộc Do Thái. Có người ví ông với Washington của Huê Kì. Ai cũng

(1) Irak không chịu kí vì không có biên giới chung với Israel. Ả Rập Séoudite không tham chiến.

phục ông là óc rất sáng suốt, rất thực tế, quyết định rất mau và đúng, mà đức kiên nhẫn cương cường, hi sinh của ông thì không gì thắng nổi.

Coi tướng ông như một con bò mộng, lùn, mập, bắp thịt chắc, cặp mắt nhỏ và sáng, vùng trán cao và rộng dưới mái tóc trắng như tuyết.

Ông tuyệt nhiên không ham danh vọng, chỉ một lòng phục vụ dân tộc. Khi tuyên bố thành lập quốc gia rồi không một chút hiềm kị Chaim Weizmann (chúng ta nhớ trước kia Weizmann nghịch với ông, cho ông là bướng bỉnh, nóng nảy, không thành công được), nhường chức Tổng thống cho Weizmann lúc đó ở New York, mà lãnh chức Thủ tướng và Bộ trưởng quốc phòng.

Ông bắt tay ngay vào việc tổ chức, kiến thiết quốc gia (coi phần III). Tháng 11 năm 1953, khi thấy việc nước đã tạm yên, qui củ đã đủ, ông xin từ chức, cùng với vợ về một đồn điền nhỏ ở sa mạc Néguev, sống chung với thanh niên, ăn chung bàn với họ, trong những cái gà-mèn như họ. Ông vừa nuôi cừu vừa viết sách chép lại lịch sử tranh đấu của dân tộc ông từ 1870; ông tính phải viết năm cuốn và khoảng mười năm mới xong. Nhưng 1955 dân tộc ông lại buộc ông phải trở về Tel Aviv nắm chính quyền vì biết lại sắp phải chiến đấu với các nước Ả Rập một lần nữa.

CHƯƠNG VIII

CHIẾN TRANH THỨ NHỊ NĂM 1956 GIỮA ISRAËL VÀ Ả RẬP

CÁC NGUYÊN NHÂN XUNG ĐỘT.

Cả hai bên Israël và Ả Rập đều biết rằng Hiệp ước năm 1949 chỉ tạo được một cuộc hưu chiến. Israël cần có một thời gian để tổ chức, kiến thiết quốc gia mà Ả Rập cũng cần có một thời gian để củng cố lại lực lượng. Vấn đề giải quyết như vậy chưa ổn vì còn nhiều nguyên nhân xung đột quá.

1. Trước hết là vấn đề *biên giới*. Người Ả Rập không chịu nhận biên giới đó: thiệt hại cho họ. Mà cũng không ai tin rằng biên giới sẽ vĩnh viễn như vậy: nó không tự nhiên, nó rất kì dị, không thể trường cửu được.

Chính quyền Israël có lẽ hả dạ vì được hưởng phần đất lớn nhất và mong được yên ổn trong một thời gian để khai thác hết nó đã, nhưng một số người Do Thái tham lam tuyên bố rằng đất đai của họ vẫn còn chật hẹp quá. Một ngày kia họ sẽ lớn lên, mà họ mau lớn làm sao! Trong có mấy năm cả triệu Do Thái ở khắp thế giới đổ về Israël, thì chiếc áo họ đành tạm nhận năm 1949 sẽ phải nứt ra. Họ thường nhắc nhau lời Chúa hứa với Abraham trong Thánh Kinh: “Ta ban cho con cháu ngươi dải đất nằm từ sông Ai Cập (tức sông Nil) tới sông Euphrate” và họ hi vọng mở mang bờ cõi từ núi Taurus (ở Tiểu Á) tới kinh Suez, nghĩa là nuốt trọn xứ Syrie, xứ Liban, xứ Jordanie, một phần xứ Irak, xứ Ả Rập Séoudite và xứ Ai Cập. Mới có quốc gia mà đã đòi làm thực dân.

Họ bất mãn về cái thềm Gaza như một lưỡi dao kẻ bên sườn họ, bất mãn nhất về biên giới ở Jérusalem. Châu thành bị chia đôi, ở giữa là một dải phi chiến, họ mất Bức tường Than khóc (nằm trong khu Jordanie). Hai bên dải này quân đội Israël và Ả Rập đi tuần suốt ngày đêm. Từ 1949 đến 1954, các nhà cầm quyền Israël đã tố cáo Ả Rập là vi phạm hiệp ước đình chiến 1612

lần, Ả Rập cũng tố cáo Israël là vi phạm 1348 lần, hoặc là vượt biên giới, hoặc là ở bên này bắn qua bên kia, hoặc là phi cơ bay trên không phận của nhau, lại có cả những vụ đốt phá lẫn nhau nữa. Không ngày nào là trên biên giới Israël - Jordanie không có vụ lộn xộn, nhiều vụ đổ máu xảy ngay gần mộ Đức Ki Tô.

Liên Hiệp Quốc mấy lần đề nghị quốc tế hóa châu thành đó, nhưng không bên nào chịu vì bên nào, cũng ngờ rằng Liên Hiệp Quốc không sao kiểm soát kĩ được, thế nào cũng có sự lén lút đưa người và khí giới vào, như vậy thì giữ hiện trạng mà Israël và Jordanie tự kiểm soát lấy khu vực của mình còn hơn.

Ở biên giới Gaza cũng vậy: luôn luôn có những vụ Ả Rập đương đem lên qua quấy phá Israël rồi rút về; Israël truy kích chớp nhoáng rồi cũng rút về.

2. Thứ nhì là vấn đề *dân Ả Rập tản cư*.

Khi chiến tranh mới bùng nổ năm 1948, Israël cho phát thanh, rải truyền đơn, dán bố cáo yêu cầu dân tộc Ả Rập đừng đi đâu cả, tính mạng tài sản sẽ được bảo đảm. Ai mà tin được sự bảo đảm đó. Với lại đài phát thanh Ả Rập cũng hô hào họ tản cư, và đại bác Ả Rập nã vào đâu thì làm sao phân biệt được Do Thái với Ả Rập. Cho nên các người Ả Rập dắt díu nhau rút qua bên kia biên giới gần hết, trước sau trên nửa triệu. Họ không phải chỉ vì hốt hoảng mà trốn đi, một phần còn vì tinh thần quốc gia, một phần vì những hành động tàn nhẫn của Do Thái nữa như tại miền Deir ở gần Jérusalem. Chỉ một vụ tàn sát, mà trong chiến tranh, tránh sao cho khỏi được, đủ làm cho những người Ả Rập tại các nơi khác không dám lại nữa. Hết chiến tranh, chính phủ Israël chỉ cho một số ít Ả Rập theo đạo Ki Tô trở về, còn những người theo Hồi giáo thì cấm ngặt. Họ cấm là phải, chính phủ nào mà muốn có kẻ địch ở trong nước.

Rốt cuộc có đến trên nửa triệu người Ả Rập tản cư ở Jordanie, 220.000 người ở miền Gaza, 100.000 ở Liban, 90.000 ở Syrie, tổng cộng non 1.000.000 người. Không rõ hiện nay ra sao chứ năm 1956 họ vẫn ở tạm gần biên giới, ngày nào cũng đầm chiêu ngóng về cố hương. Những gia đình từ 15 đến 20 người chui rúc dưới những tấm bố căng lên che nắng và mưa, bên cạnh những đồng rác. Không có trường học, không có nhà thương. Trẻ em thì đánh giày ở Amman (Jordanie), mà người lớn thì ở không vì không có công việc gì để làm. Họ sống hoàn toàn nhờ sự trợ cấp của Liên Hiệp Quốc: mỗi năm mỗi người lãnh 37 Mĩ kim, mỗi tháng ba Mĩ kim - 360 đồng theo hồi

suất hiện nay, phần lớn do Huê Kỳ và Anh đóng góp. May lắm là họ không đói⁽¹⁾. Nhưng hình như chỉ có 500.000 người được trợ cấp thôi.

Nhưng họ có một lòng tự ái rất cao, tới trẻ em cũng ăn mặc sạch sẽ, áo vá chứ không rách, và không bao giờ chịu đi ăn xin.

Người ta đề nghị cho họ di cư lại các miền phong phú, kiếm công ăn việc làm, như lại Irak, lại Darhan, lại Koweit, họ nhất định không chịu, cứ ăn vạ ở đó, khăng khăng đòi về cố hương như các người Do Thái trước kia vậy. Họ chịu nhận cái kiếp lang thang tới nay đã hai chục năm rồi. Chúa của họ bao giờ mới cứu họ? Lịch sử nhân loại sao mà nhiều chuyện bi thảm đến thế.

Họ oán các xứ Ả Rập, Liban, Jordanie, Syrie, Ai Cập đã phản bội họ mà đầu hàng Israel; họ oán Liên Hiệp Quốc đã hi sinh họ cho Israel.

Không ai có thể trách họ được. Lòng quê hương là một tình cảm mãnh liệt, lí trí không thể thắng nổi. Bảo họ đi nơi khác ở có sướng hơn không, họ đáp:

– Ở đây, còn có hi vọng về xứ, chứ đi nơi khác thì bỏ luôn quê cha đất tổ ư? Chúng tôi sống được là nhờ hi vọng. Người Do Thái mất quê hương, phiêu bạt mười mấy thế kỉ mà vẫn hướng về Jérusalem, thì tại sao các ông lại bảo chúng tôi quên quê hương được khi chúng tôi xa nó mới có mười mấy năm nay.

Lại thêm nổi một số chính khách Ả Rập cũng không muốn cho họ đi nơi khác, để các dân tộc Ả Rập luôn nhớ cái nhục chung mà không nguôi cái thù Do Thái.

Quốc vương Jordanie, Abdallah, có lẽ vì không oán Do Thái kịch liệt như các lãnh tụ Ả Rập khác, cũng có lẽ vì Mĩ, Anh hứa hẹn gì với ông ta chẳng, năm 1950 muốn tìm một giải pháp, nên thương lượng ngầm với Ben Gourion, do độc long tướng quân Moshé Dayan làm trung gian để đổi chác đất đai gì với nhau đó, nhưng bị ám sát ngày 21 tháng 7 năm 1951 vì tội “phản dân tộc”. Thủ tướng Liban là Ryad Solh cũng mất mạng vì muốn điều đình với Israel. Ta nên nhớ Liban là một xứ chịu ảnh hưởng của phương Tây từ thời Trung Cổ và dân một nửa theo Hồi giáo, một nửa theo Ki Tô giáo.

(1) Theo tài liệu mới nhất đăng trong tạp chí Missi số tháng bảy 1961 thì tình trạng của họ nay đã khá một chút; nhưng 40% vẫn phải sống nhờ trợ cấp, mà họ sinh sản rất mau, mỗi năm có 37.000 trẻ em ra đời, thành thử Liên Hiệp Quốc vẫn phải chịu một gánh rất nặng.

3. Thứ ba là *xung đột về tôn giáo*.

Một học giả và chính khách Pháp, ông Georges Vaucher, cựu Thư kí Ủy ban Hồng Thập Tự Quốc tế, cựu Cao ủy trong hoạt động quốc tế cứu trợ nạn đói Nga năm 1921-1922, sống ở Ai Cập hai mươi lăm năm, trong thế chiến vừa rồi làm đại biểu cho hội Hồng Thập Tự Quốc tế ở Tây Á cho rằng bi kịch Do Thái - Ả Rập khó mà chấm dứt được, nguyên nhân không phải chỉ tại cái thế Israel chiếm đất, lấn đất, mà còn do tín ngưỡng của hai dân tộc đó nữa.

Người Do Thái nào cũng đọc kinh *Cựu Ước*, người Ả Rập nào cũng đọc kinh *Coran* mà trong hai kinh đó có nhiều đoạn làm cho hai dân tộc hiểm thù với nhau.

Chúng ta đều biết rằng khi đắc đạo rồi, muốn truyền bá “Chính đạo”, “Mohamed, nhà sáng lập Hồi giáo, gom môn đồ lại mà bảo: “*Từ nay ta sẽ sống và chết với các người, đời ta là đời của các người, máu các người là máu của ta, các người thua là ta thua, các người thắng là ta thắng*”, và “*Hễ tụi dị giáo tấn công các người thì các người sẽ tắm trong máu của chúng*”.

Hiện nay nhiều dân tộc theo Hồi giáo vẫn chưa bỏ cái quan niệm “thánh chiến” nguy hiểm đó⁽¹⁾.

Đó là trong kinh *Coran*. Trong kinh *Cựu Ước*, ông Georges Vaucher đã trích dẫn nhiều đoạn rất có thể làm cho người Ả Rập bức mình mà tôi xin dịch ra dưới đây⁽²⁾:

“Ngày đó, đức Jahvé giao ước với Abraham rằng: Ta cho dòng dõi người xứ này, từ sông Ai Cập (Nil) tới sông cái kia, sông Euphrate, tức đất đai của dân tộc Kinit, Kênesit, Camônit, Kêphaim, Amônit, Canaan, Cohinrêgarit và Giêbunit”.

(Sách Sáng Thế kỷ⁽³⁾ Chương 15 - Tiết 18-21).

Khu đất đó vì vậy mà có tên là *Đất hứa* (Terre promise). Dân Do Thái được đức Jahvé cho lại sống ở đó, và đức Jahvé còn hứa đuổi những giống thổ dân để cho Do Thái được sống một mình:

(1) Pierre Gerhet - Les organisations internationales - P.U.F.

(2) Gamal Nasser et Son équipe. NXB Julliard.

(3) Genèse.

“Ta sẽ không đuổi chúng đi hết trong một năm đầu, e rằng đất đô thành thành đất hoang mất mà loài thú rừng sẽ sinh sản làm hại người (“người” đây là dân tộc Do Thái); mà ta sẽ đuổi chúng lần lần cho tới khi dân số người đông đúc đủ làm chủ đất đó được. Ta sẽ phân định bờ cõi cho người từ Hồng Hải tới biển Philistin, từ Sa mạc tới Sông Cái và ta sẽ giao phó dân bản xứ cho người và người sẽ đuổi chúng đi”.

(Sách Ai Cập phát trình kí⁽¹⁾ chương 23, tiết 29-31).

Biển Philistin tức là Địa Trung Hải, Sông Cái tức là Sông Euphrate, miền nói trong đoạn đó gồm Sinai, Syrie và một phần sa mạc Ai Cập.

Sách Luật lệ kí⁽²⁾ chương 17, tiết 16 cũng có câu:

“Người phải diệt tất cả các dân tộc mà Jahvé, Đức Chúa Trời sắp giao cho người, mất người đừng đoái hoài thương chúng và người đừng thờ các thần của chúng”.

Đầu chương đó giọng còn mạnh hơn nhiều:

“Khi Jahvé, đức Chúa Trời của người đã dẫn người vô cái xứ mà người sẽ làm chủ, và đuổi khỏi trước mặt người nhiều dân tộc, tức Hê-tit, Ghi-rê-ga-sít, A-mô-nít, Ca-na-an, Phê-rê-sít, Hê-vít và Giê-bu-sít, hết thảy là bảy dân tộc đông hơn người và mạnh hơn người; khi Jahvé, đức Chúa Trời đã giao phó những dân tộc đó cho người, và người đã đánh bại chúng, thì người phải diệt chúng hết đi, đừng kết liên với chúng mà cũng đừng thương xót chúng. Người đừng làm thông gia với chúng, đừng gả con gái cho con trai chúng, đừng cưới con gái chúng cho con trai mình, vì chúng sẽ dụ con người lìa bỏ ta mà phụng sự các thần khác, mà con thịnh nộ của Chúa Trời sẽ bùng lên mà diệt người trong nháy mắt đấy. Trái lại người phải đối với bọn chúng như vậy: lật đổ bàn thờ của chúng đi, đập bể tượng thần của chúng đi, hạ các ngẫu tượng của chúng xuống, đốt các hình chạm của chúng đi.

Vì đối với Jahvé, đức Chúa Trời thì người là một dân tộc thánh; Ngài đã lựa người làm một dân tộc thuộc riêng về Ngài trong số tất thảy các dân tộc trên mặt đất (...)

Trong sách Dân số kí⁽³⁾ chương 33, tiết 50 cũng dặn phải đuổi dân bản xứ đi, như “nhổ gai trong mắt” rút chông trong hông”.

(1) Exode.

(2) Deuteronomie.

(3) Livre des nombres.

Rồi suốt cho tới Sách các *Tiên tri*⁽¹⁾ ở cuối *Cựu Ước*, còn nhiều đoạn làm cho người Ả Rập phải suy nghĩ:

Người sẽ chiếm được những thành lớn và đẹp mà người không tốn công xây dựng; sẽ chiếm được những nhà cửa đầy những của cải mà người không mất công mua sắm; sẽ chiếm được những hố mà người không phải đào, những cây nho và cây ô liu mà người không phải trồng.

(Sách *Luật Lệ kí*, chương 6, tiết 10-11).

Tôi biết có một số người cho rằng kinh *Cựu Ước* không chứa những tài liệu sử, mà những người Ki Tô giáo chỉ coi những điều chép trong kinh là những hình ảnh tượng trưng, những thực thể siêu việt xảy ra trong thế giới tâm linh giữa Thiện và Ác, giữa Ánh sáng và Bóng tối... và những đoạn Vaucher trích đó nên hiểu theo một nghĩa khác, chẳng hạn không phải là diệt các dân bản xứ, tức diệt chủng, mà diệt cái Ác ở các dân đó, không phải là chiếm nhà cửa vườn tược, mà tìm được Hạnh phúc tinh thần... Giải thích như vậy nghe cũng xuôi xuôi, nhưng chắc là không thuyết phục được mọi người, nhất là Ả Rập, và ngay cả đa số tín đồ Do Thái nữa. Những tín đồ này tụng hoài những đoạn kích thích mạnh mẽ như vậy, sẽ có thái độ ra sao với người Ả Rập?

Sự xác định đi xác định lại rằng dân Do Thái là “dân tộc được lựa chọn”, rằng xứ Palestine và tất cả tài nguyên của nó thuộc quyền của dân tộc Do Thái đã gây những hành động quá khích của một hạng người Do Thái năm 1948⁽²⁾

Sau Hiệp ước 1949, còn một số người Ả Rập sống chung với người Do Thái ở Israel. Khi đi qua những giáo đường của nhau, người Ả Rập nghe người Do Thái tụng những đoạn ở trên, người Do Thái cũng nghe người Ả Rập tụng những câu ca ngợi thánh chiến của Mohamed thì tâm lý họ ra sao?

Tôi chắc rằng có vô số người Do Thái cứ tin theo nghĩa từng chữ trong Thánh Kinh và cho rằng nhiều đoạn tiên tri trong đó đã ứng nghiệm, chẳng hạn như những đoạn:

“Đức Jahvé sẽ bắt con cháu người (tức Jacob, một tộc trưởng Israel, sinh 12 con trai, thủy tổ của 12 bộ tộc Israel) phiêu bạt, sống chung với các dân tộc khác trên thế giới (...) Mà sống với các dân tộc đó, chúng sẽ không

(1) Prophètes.

(2) Georges Vaucher, *Sdd* trang 165

được yên ổn, không có chỗ để đặt chân, sống giữa kẻ lạ, lòng chúng sẽ ưu tư. Đời sống của chúng sẽ chập chờn vô định và chúng sẽ run sợ, ngày rồi tới đêm”⁽¹⁾.

Nhưng rồi đức Jahvé cũng sẽ tha thứ cho con cưng của Ngài:

“Ta sẽ gom dân tộc người lại, hồi Jacob, sẽ gom con dân còn lại của Israel”.

(Sách Michée, chương 2 tiết 12).

“Ta sẽ đem tù dân Israel ta trở về; chúng sẽ xây dựng lại các thành bị phá và ở đó, chúng sẽ lập vườn nho và uống rượu nho, sẽ làm vườn và ăn trái. Ta sẽ thấy chúng nó trên đất của chúng nó và chúng nó sẽ không bị nhổ khỏi đất mà ta ban cho”.

(Sách Amos, chương 8, tiết 14-15).

Chính François Musard, một người Do Thái lai Pháp, tác giả cuốn *Israël, miracle du XX^e siècle*, còn tin vậy thì trách chi những người Do Thái ít học, như hạng Do Thái ở Yémen, ở Nga, ở Ấn, ở Ả Rập... mới hồi hương.

Mà một khi người ta đã tin những lời “tiên tri” đó là linh ứng thì làm sao người ta khỏi nghĩ rằng muốn “không bị nhổ khỏi” đất mà Đức Jahvé đã ban cho thì hai triệu dân Do Thái phải tận diệt 50 triệu dân Ả Rập ở chung quanh. Nhưng 50 triệu dân Ả Rập ở chung quanh cũng phải thể với nhau tận diệt hai triệu dân Do Thái ở Israel để trung thành với Chúa Mohamed.

Lúc bình thường thì hạng bình dân nước nào cũng lo làm ăn, sống yên ổn, rán theo ít nghi thức trong tôn giáo mình chứ chẳng nghĩ đến những ý nghĩ thâm thúy trong các kinh thánh, nhưng khi có những sự xung đột về kinh tế, về chính trị thì luôn luôn có những người dùng đến sức mạnh của tôn giáo, của lòng cuồng tín mà gây những cuộc tàn sát kinh khủng; mà ở những cuộc xung đột nào giữa hai dân tộc, quốc gia ở thời này cũng có tính cách quốc tế, luôn có cường quốc này, cường quốc nọ xen vào, huých bên này, xúi bên kia làm hậu thuẫn hoặc đứng ngoài giật dây. Cuộc xung đột Do Thái - Ả Rập không ra ngoài định luật đó.

4. Nguyên nhân thứ tư là *tinh thần quốc gia mới Ả Rập*. Sau mấy thế kỉ bị Thổ đô hộ, tinh thần quốc gia của dân tộc xuống rất thấp, họ bị thao túng, không vùng vẫy lên được, nhẵn nhụi chịu cảnh đàn áp của Thổ.

(1) Theo bản dịch của François Musard trong *Israël, miracle du XX^e siècle* (Editions Têqui).

Trong thế chiến thứ nhất, một quân nhân mạo hiểm, một chính khách kì tài của Anh, đại tá T.E. Lawrence, qua sống chung với các người Ả Rập, được họ tin nhiệm, yêu mến, tôn trọng, gọi là “Ông vua không ngai của Ả Rập”. Ông ta hô hào họ đoàn kết với nhau để đuổi Thổ đi rồi hết chiến tranh sẽ được Anh, Pháp trả độc lập cho⁽¹⁾. Nhờ vậy tinh thần quốc gia của Ả Rập bùng lên được một thời. Hết chiến tranh, Anh Pháp nuốt lời hứa, họ bị đàn áp, tinh thần đó lại bị nén xuống. Anh lại dùng chính sách “chia rẽ để dễ trị” và sau thế chiến vừa rồi, các quốc gia Ả Rập không đoàn kết với nhau được.

Sự thực họ khó đoàn kết với nhau được lắm. Họ có một điểm chung là ngôn ngữ, nhưng ngôn ngữ không được thống nhất, còn giữ nhiều địa phương tính; một điểm chung nữa là tôn giáo nhưng Hồi giáo, không phải là quốc giáo trong hết tất cả các quốc gia, có quốc gia như Liban một nửa theo Hồi giáo, một nửa theo Ki Tô giáo, và lại Hồi giáo có tín đồ ở khắp thế giới chứ không phải chỉ trên bán đảo Ả Rập. Chính thể của họ cũng khác nhau nữa: hiện nay còn hai nước theo chế độ quân chủ: - Jordanie và Ả Rập Séoudite, còn các nước khác theo chế độ cộng hòa. Về kinh tế, họ cũng cách biệt nhau xa: có nước rất nghèo như Ai Cập, chỉ sống về nghề nông mà đất trồng trọt được rất ít, chỉ là một dải hẹp trên hai bờ con sông Nil; có nước rất giàu nhờ mỏ dầu lửa như Ả Rập Séoudite, Koweit...

Tình trạng chia rẽ đó có hại ra sao, đại tá Nasser đã nhận thấy rõ trong cuộc chiến đấu với Ả Rập năm 1949. Ở mặt trận về ông buồn rầu nhận ra rằng mấy chục triệu Ả Rập thua nửa triệu Do Thái chỉ tại năm quốc gia Ả Rập tuy gọi là liên hiệp với nhau mà thực ra thì mỗi quốc gia chỉ mưu cái lợi riêng cho mình. Ông đã thấy Ai Cập không chịu giúp Transjordanie để cho Transjordanie thua ở Bab-el-Wad; Transjordanie cũng bỏ rơi Ai Cập khi Ai Cập bị vây ở Fallouga; rồi Irak thấy khó khăn, rút lui trước.

Sau bao nhiêu thế kỉ bị ngoại thuộc, lần này là lần đầu tiên các dân tộc Ả Rập có dịp tỏ mặt với thế giới mà đành nuốt hận một cách nhục nhã như vậy thì làm sao còn dám tự hào là dòng dõi của Chéops, của Ramsès, của Mohamed được nữa. Và từ đó Nasser bỏ tinh thần quốc gia cũ hẹp hòi, nuôi một tinh thần quốc gia mới, tức tinh thần Ả Rập. Không có các dân tộc Ai Cập, Irak, Syrie, Transjordanie... mà chỉ có mỗi một dân tộc Ả Rập thôi. Phải đoàn kết nhau lại thành một khối Ả Rập thì mới mạnh được. Sự đại bại

(1) Coi loạt bài *Thomas Edward Lawrence* của Nguyễn Hiến Lê - Bách Khoa số 169-171, tháng giêng và hai năm 1964.

năm 1949 là một cái may cho khối Ả Rập. Nhờ nó mà họ mới phần uất, chịu suy nghĩ và tìm cách phục hưng.

Ông cùng một nhóm đồng chí, hầu hết là quân nhân, hoạt động cách mạng và ngày 25-7-1952 truất được Farouk, quốc vương Ai Cập; hai năm sau, ngày 14-11-1954, ông làm Tổng thống của nước Cộng hòa Ai Cập. Việc đầu tiên của ông là thương thuyết để mời Anh rút lui quân ra khỏi Ai Cập. Anh hứa trong 20 tháng sẽ rút quân hết. Việc thứ nhì là lo thống nhất các dân tộc Ả Rập.

Trong bài tựa cuốn *Sứ mạng của Islam* (The Islamic Call) của một chính khách Mohamed, ông tán tụng sứ mạng truyền bá văn minh, nhất là sứ mạng thống nhất các dân tộc Ả Rập của giáo chủ Mohamed.

Đại ý ông bảo trong hậu bán thế kỉ thứ sáu sau T.L., trước khi Mohamed ra đời thì thế giới sống trong cảnh bất công, trái với đạo Ki Tô, người ta chém giết lẫn nhau để tranh của cướp đất, Mahamed xuất hiện, đem lại sự thái bình, sự an toàn cho quần chúng, dạy mọi người thương yêu nhau, hợp tác với nhau. Nasser hô hào tất cả các người Ả Rập, tất cả các người theo Hồi giáo đoàn kết nhau lại thành một mặt trận để tiếp tục sứ mạng của Mohamed đã bị gián đoạn trong nhiều thế kỉ. Và ông hứa còn sống ngày nào thì nhất quyết thực hiện cho được mục tiêu đó.

Để phục hưng tinh thần dân tộc Ả Rập, ông chứng thực sức mạnh của Ả Rập:

Trước hết là sức mạnh về dân số. Dân số Ả Rập tuy chỉ có ba bốn chục triệu, nhưng số người theo Hồi giáo thì rất đông, cộng cả lại ở khắp thế giới, được 400 triệu người, bằng Mi và Nga, chỉ kém Trung Hoa và Ấn Độ, và dĩ nhiên theo ông, 400 triệu người đó phải đoàn kết với nhau.

Lẽ thứ nhì là địa thế bán đảo Ả Rập rất quan trọng: nó là cái bản lề của ba châu Âu, Á, Phi. Nếu Ả Rập mạnh lên thì nó có thể cầm đầu Châu Phi, ảnh hưởng lớn đến Âu, Á. Ông hăng hái tuyên bố: "Bắc Phi là một phần của chúng ta, và chúng ta cũng là một phần của Bắc Phi"; "mỗi dân tộc Châu Phi đều là anh em và láng giềng với nhau thì người ta có bốn phận phải giúp đỡ lẫn nhau".

Lẽ thứ ba là bán đảo Ả Rập có tới 50% dầu lửa trên thế giới⁽¹⁾, mà dầu lửa

(1) Ngày nay các chuyên viên Âu Mỹ cho rằng con số đó còn thấp quá, Tây Á và Bắc Phi có 80% dầu lửa trên thế giới.

là nhiên liệu quan trọng nhất ở thời này. Không những sản xuất đã mạnh mà phi tổn lại rất thấp, chỉ bằng một phần tám phi tổn ở Hoa Kỳ.

Vừa mới thu hồi được chủ quyền mà Nasser đã chủ trương như vậy, làm cho nhiều người coi cuốn *The Islamic Call* là một loại với cuốn *Mein Kampf* (*Chiến đấu của tôi*) của Hitler và bảo “Nasser với Hitler” một vắn. Chẳng ngoa chút nào.

Muốn liên kết các quốc gia Ả Rập thì không có gì bằng thổi bùng lên ngọn lửa căm thù Do Thái. Một triệu người Ả Rập tản cư ở biên giới Israêl, nổi nhục thất trận năm 1949, những đoạn gay gắt trong *Coran* và *Cựu Ước* sẽ là chất hồ kết chặt tình anh em của quốc gia Ả Rập. Các nhà lãnh đạo Irak, Syrie, Ai Cập đều hiểu như vậy và nhà nào cũng muốn tiếp tục sự nghiệp của Mohamed, nhưng chỉ có Nasser là được đa số dân chúng Ả Rập ngưỡng mộ hơn cả, vì ông ta là một nhà ái quốc, vốn ghét bọn thực dân Tây phương, lại là nhà lãnh đạo có tài nhất, can đảm nhất trong khối Ả Rập. Ngay Ben Gourion cũng phải nhận vậy: “Tôi trọng sự thông minh của Nasser, ông ta là nhà lãnh đạo độc nhất của khối Ả Rập được quần chúng và quân đội ủng hộ”. Vậy Nasser nuôi cái mộng thống nhất Ả Rập. Có kẻ bảo Ai Cập quá nghèo, không có cách nào khác phú cường được, dù có khuếch trương kĩ nghệ, cải thiện nông nghiệp thì cũng chỉ đủ bù vào sự gia tăng dân số, cho nên Nasser phải “thôn tính” các quốc gia Ả Rập khác để chia cái nguồn lợi dầu lửa của họ, và muốn thôn tính thì phải lập được một công lớn gì cho toàn khối Ả Rập, công đó chỉ có thể là diệt Do Thái.

Nói vậy là không hiểu ông ta. Ông ta có cái mộng lớn hơn nhiều: diệt Do Thái, thống nhất Ả Rập, rồi cầm đầu khối thứ ba, chống hai khối Nga, Mĩ nữa, cho nên mấy tháng sau khi cầm quyền, ông đã chống hiệp ước Bagdad (1955) do Anh, Mĩ kí với Thổ, Irak, Iran, Pakistan để chống Nga Sô, lấy lẽ rằng nước yếu mà liên kết với nước mạnh thì chỉ để họ lợi dụng, sai khiến thôi; rồi kế đó, cùng với Nehru, Tito, Soekarno đi dự hội nghị Bandoeng để thành lập khối Á Phi.

Ông biết mộng đó còn xa vời, việc trước mắt là trừ cái ung nhọt Do Thái đã.



Ả RẬP KHIÊU KHÍCH, DO THÁI PHẢN ỨNG.

Ngay từ khi Hiệp ước 1949 mới kí xong, các quốc gia Ả Rập đã quyết tâm xé bỏ nó rồi.

Thủ tướng Syrie tuyên bố trước quốc hội Damas: “Không thể quan niệm rằng có hòa bình với Israel. Người Ả Rập không khi nào chịu hòa bình. Chúng ta đã thua keo đầu. Chúng ta sẽ tận lực sửa soạn keo sau”.

Quốc vương Jordanie là Hussein cháu nội của Abdallah cũng nói: “Không khi nào có hòa bình mà cũng không thể thương thuyết gì với Israel được”.

Bộ ngoại giao Ai Cập cũng bảo: “Chúng ta đã ngưng chiến nhưng chúng ta vẫn ở trong tình trạng chiến tranh với Israel”.

Và quốc vương Ả Rập Séoudite là Saud cũng hô hào dân chúng: “Phải búng Israel cho hết rễ đi. Chúng ta hết thầy là 50 triệu người Ả Rập, nếu cần thì hi sinh 10 triệu người để sống yên ổn trong danh dự”.

Nhất là từ khi Nasser lên làm Quốc trưởng thì không ngày nào đài phát thanh Le Caire không hô hào các quốc gia Ả Rập khác đoàn kết nhau lại để diệt Israel:

“Ngày cáo chung của bọn Do Thái đã tới!”

“Israel nhất định sẽ bị xóa bỏ trên bản đồ thế giới!”

“Kẻ thù của Ả Rập là Do Thái!”

“Phải diệt đế quốc Israel!”

“Israel là một quốc gia nhân tạo, sẽ bị tiêu diệt!”

vân vân.

Các đế quốc Âu, Mĩ tất nhiên đổ thêm dầu vào, hoặc ít nhất cũng lợi dụng cơ hội để bán khí giới cho cả hai bên: Israel và Ả Rập.

Lúc đó (1955) Ai Cập muốn nhờ Mĩ cung cấp khí giới. Mĩ ngại Ai Cập diệt được Israel, thống nhất được khối Ả Rập thì những giếng dầu của Mĩ ở bán đảo Ả Rập sẽ khó giữ được, cho nên chần chừ, đưa ra những điều kiện khó khăn cho Nasser. Nasser đành quay về phía Nga. Nga từ trước vẫn muốn hất chân Anh, Mĩ ra khỏi Ả Rập, nên vui vẻ nhận lời, tức thì khí giới của Tiệp Khắc (chủ hầu Nga) tuôn vào Ai Cập, Jordanie, Irak (ta nên nhớ trong chiến tranh Israel - Ả Rập năm 1948-1949, Tiệp đã giúp khí giới cho Israel vì lúc đó có cảm tình với Israel, ghét Anh và phe Ả Rập được Anh giúp đỡ). Israel tất nhiên cầu cứu với Anh, Pháp và khí giới hai nước này cũng

tuôn vào Tel Aviv, nhưng Anh cũng cần giữ cảm tình với Jordanie, Irak, không quên giúp khí giới cho hai xứ này.

Bên nào cũng có đầy đủ khí giới thì tất nhiên những vụ xung đột ở biên giới tăng lên. Ở Gaza, một số dân Ả Rập tản cư đêm đêm lên qua cướp đồ đạc, súc vật mà trước kia họ phải bỏ lại. Quân đội Israël bèn tấn công Gaza, giết 46 người lính và thương dân Ả Rập (1955). Ở bờ sông Jourdain, biên giới Israël-Jordanie, cũng xảy ra thường những vụ nổ súng vào nhau. Cuối năm 1955 một đội quân Do Thái vượt hồ Tibériade, qua biên giới Syrie giết 40 người Ả Rập và cầm tù một số khác. Liên Hiệp Quốc cố hòa giải nhưng không sao dập tắt được hết các cuộc gây hấn.

Năm 1955, chính quyền Israël thấy chiến tranh không sao tránh được, phái Golda Meyerson với Ben Gourion ở trong sa mạc Néguev về Jérusalem để lãnh chức Bộ trưởng Quốc phòng. Ông phải xuất chính lần nữa, ít lâu sau lại được bầu làm thủ tướng. Chúng ta biết ông là người ưa dùng phương pháp mạnh và bao giờ cũng ra tay trước. Lần này ông cũng chuẩn bị rồi chờ cơ hội.



VỤ QUỐC HỮU HÓA KINH SUEZ VÀ CHIẾN TRANH AI CẬP - ISRAËL NĂM 1956

Cơ hội đó tới: ngày 26 tháng 7 năm 1956, Nasser tuyên bố quốc hữu hóa kinh Suez. Ông bực mình rằng Mi đã hứa giúp ông tiền để xây đập Assouan trên sông Nil rồi thấy ông mua khí giới của Tiệp Khắc, xích lại phe Nga, mà nuốt lời hứa, nên ông quốc hữu hóa kinh Suez để lấy tiền xây đập Assouan. Trước một đám đông 250.000 người ở Alexandrie, Nasser bình tĩnh cho quốc dân hay rằng số tiền lời của kinh Suez năm 1955 là 100 triệu Mĩ kim, mà Ai Cập chỉ được hưởng có 3 triệu; quốc hữu hóa rồi, Ai Cập hưởng hết số tiền, sẽ xây được đập Assouan mà dân Ai Cập sẽ khỏi bị chết đói. “Anh em nghe tôi này: Kinh Suez hiện nay là của Ai Cập. Muốn sao thì sao, nó cũng sẽ là của Ai Cập!”

Quần chúng gầm lên, la hét, cười nhây như điên như dại. Dulles (Mĩ), Eden (Anh) và Mollet (Pháp) tím mặt. Họ dọa dẫm rồi Mi vuốt ve, Nasser nhất định không lùi bước.

Vấn đề đưa ra Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc (5-10-1956), giải quyết sắp xong (Tổng Thư kí Liên Hiệp Quốc lúc đó là Hammarskjöld) thì bỗng

có tin một đội quân nhảy dù Do Thái đáp xuống trung tâm bán đảo Sinai rồi chiến xa túa vào Kuntilla. Cả thế giới ngơ ngác không hiểu tại sao. Nhất là khi hay tin đúng vào giờ đó, Mollet và Eden đã gởi tới hậu thư cho Israel và Ai Cập, buộc phải rút lui về 16 cây số cách hai bờ kinh Suez để cho liên quân Anh Pháp tới chiếm đóng từ Port Saïd tới Suez mà bảo vệ sự tự do lưu thông trên kinh Suez.

Nguyên do là Anh, Pháp và Israel đã âm mưu với nhau tấn công chớp nhoáng Ai Cập để hạ bệ Nasser.

Quốc hữu hóa kinh Suez, Nasser chỉ nhắm vào Mĩ, Anh, Pháp chứ không chú ý hại Israel. Mĩ biết lỗi vì mình (nuốt lời hứa với Ai Cập về vụ xây đập Assouan) không có quyền lợi gì nhiều ở kinh Suez mà lúc đó Tổng thống Eisenhower lại sắp ra ứng cử lần thứ hai, nên muốn thu xếp vụ đó cho êm. Anh, Pháp trái lại, có rất nhiều quyền lợi, nên không muốn hòa giải, ngầm chuẩn bị để dập Nasser. Israel thấy mấy năm nay Nasser hung hăng quá, nắm lấy cơ hội, tự nguyện làm tay sai cho Anh, Pháp để tấn công Ai Cập, lật đổ Nasser, tin chắc rằng lần này thế nào Ai Cập cũng thua toi bời và Israel sẽ được sống yên ổn. Có lẽ Israel cũng lo rằng kinh Suez mà quốc hữu hóa thì Ai Cập sẽ cấm Israel dùng nó, thiệt cho Israel⁽¹⁾.

Ben Gourion bay qua Paris, tiếp xúc bí mật với Guy Mollet, đề nghị: Israel sẽ lấy cớ rằng Ai Cập đưa máy bay và xe tăng vào bán đảo Sinai mỗi lúc một nhiều, nguy cho sự an ninh của Israel, mà sẽ tấn công, chớp nhoáng, chiếm bán đảo đó, liên quân Anh - Pháp sẽ có một cơ chính đáng vị tha để can thiệp, ra lệnh cho hai bên Israel và Ai Cập rút quân ra cách bờ kinh 16 cây số. Tất nhiên Ai Cập sẽ không chịu tuân, Anh Pháp sẽ dùng hoàng đem quân vô chiếm con kinh và Nasser sẽ bị lật đổ mà thế giới sẽ mang ơn Anh, Pháp.

Mollet nghe bùi tai, thuyết phục Eden và bộ ba Anh Pháp Israel chuẩn bị rất tỉ mỉ, rất khoa học cuộc chiến mà không cho dân chúng hay để giữ bí mật hoàn toàn.

Khi chiến tranh phát, Mĩ bực tức, mạt sát Anh, Pháp, Israel:

– Họ muốn tiến tới kinh Suez ư? Được. Nhưng họ phải đi qua Điện Biên Phủ.

(1) Coi loạt bài *Bí mật về kinh Suez*. Tạp chí Bách khoa số 145-149 (tháng giêng tới tháng ba năm 1963).

Đảng Lao động Anh mắng vào mặt Eden:

– Xuấn động.

Mendès France cảnh cáo Guy Mollet là sẽ chịu những hậu quả bi thảm.

Nasser bình tĩnh ra lệnh cho quân đội rút lui để mặc Israel chiếm bán đảo Sinai, và sai đánh đắm tàu để bít kinh Suez. Cả thế giới bất bình, đứng về phe Ai Cập, tố cáo Anh, Pháp, Israel là dã man gây chiến.

Tướng Moshé Dayan, Tổng Tham mưu quân đội Israel đã tổ chức cuộc xâm lăng một cách chu đáo, tỉ mỉ, mọi việc tính trước từng ngày từng giờ. Ông lại được Pháp phái ba chiến hạm lại trợ chiến ở bờ biển Israel và Sinai, được Anh ủng hộ tinh thần, vì quân đội Anh chưa tới kịp, nên chỉ trong sáu ngày chiếm trọn bán đảo Sinai.

Chiều ngày 29-10 một đội nhảy dù đáp xuống Mitla một nơi cách kinh Suez 60 cây số. Một đạo quân có chiến xa băng qua sa mạc, sáng hôm sau chiếm được Thamed. Một đạo quân nữa chiếm Ras El Nagb, rồi Nakhel và trợ lực đội nhảy dù ở Mitla.

Một đạo quân thứ ba tấn công Kouseima, Abu Ogeila rồi tiến tới Gifgafa, đẩy lui được quân đội Ai Cập xuất phát từ kinh Suez.

Ở phía Bắc, một đạo quân nữa chiếm thềm đất Gaza rồi tiến theo bờ biển tới kinh Suez.

Thiết giáp xa Israel tiến rất mau. Hai bên đánh xáp lá cà ở Mitla. Đồn Oumn Shihan và Oumn Katef chống cự kịch liệt, nhưng khi chiến xa và bộ binh Israel đã chiếm được đồn Rafah, cắt được lực lượng Ai Cập ở Gaza, và chiếm được Misfag vào chiều tối ngày mùng một tháng 11 thì bán đảo Sinai coi như hết chống cự nổi nữa rồi.

Khi trên không phận Sinai không còn phi cơ Ai Cập nữa, quân Israel tiến theo bờ vịnh Akaba, xuống mũi ở phía nam bán đảo. Từ ngày 2-11 chỉ còn cuộc tảo thanh nho nhỏ. Oum Shihan đầu hàng và Israel bắt được 700 tù binh.

Cũng ngày hôm đó quân Israel thắng trận Gifgafa và tiến tới bờ kinh. Hôm sau các giếng dầu của Sinai bị chiếm và ngày 5-11, đồn Sharm El Sheik ở phía Nam bán đảo hết chống cự.

Tổn thất của Israel rất ít: 180 người chết, vài trăm thương binh, chỉ có một người bị bắt làm tù binh, một phi công bị thương khi máy bay rớt sau trận tuyến Ai Cập. Nhưng tỉ số sĩ quan chết rất cao vì họ can đảm xung phong tới trước.

Ai Cập mới đầu chiến đấu khá hăng, nhưng bị tấn công tinh linh, trở tay không kịp; sau được lệnh rút lui về phía tây bờ kinh. Truyền đơn trút xuống đầy đường:

“Hỡi dân chúng Ai Cập!

Chúng tôi bắt buộc phải dội bom các người, bất kì là các người ở đâu! (...) Các người đã mắc một tội mà các người sẽ phải trả bằng một giá đắt. Các người đã tin và ủng hộ Gamal Abdel Nasser”.

Và họ đã dội bom thật, dội bom một cách tàn nhẫn, suốt ngày đêm, dữ dội hơn cả hồi Đức Quốc xã dội xuống Londres. Nhưng họ càng dội thì dân chúng càng sát cánh với Nasser, dân chúng Anh Pháp càng chỉ trích chính phủ, không khí tại Liên Hiệp Quốc càng nghẹt thở, đòi Israel, Anh, Pháp phải ngưng cuộc xâm lăng lập tức.

Thấy Liên Hiệp Quốc có những quyết định gấp, chính quyền Anh Pháp càng quýnh lên, thúc quân đội tiến thật mau để chiếm trọn Ai Cập ít nhất là Le Caire, Alexandrie, Suez và lật Nasser trước khi quân đội Bảo an của Liên Hiệp Quốc can thiệp.

Hai bộ tham mưu Anh và Pháp lại họp với nhau để bàn về chương trình hành quân, chưa kịp quyết định thì có tin Ben Gourion chịu ngưng chiến.

Pháp hoảng hốt: Israel và Ai Cập chịu ngưng chiến thì lấy cớ gì để can thiệp bây giờ? Paris đánh điện hỏi Tel Aviv. Ben Gourion trả lời Guy Mollet rằng người ta hiểu lầm đấy, hai bên *thực sự ngưng bắn nhau* nhưng như vậy không phải là Israel đã chịu nhận sự ngưng chiến về phương diện *pháp lý*.

Mollet thờ ra khoan khoái và liên quân Anh Pháp lại tiến gấp, sáng ngày 5-11 tấn công Port Saïd. Ở trên không họ thả dù xuống, ở dưới biển họ nã súng lên. Họ đổ bộ, chiếm từng con đường, từng ngôi nhà một. Ai Cập chiến đấu anh dũng. Trẻ con cũng cầm súng, phụ nữ thì tiếp tế khí giới. Mục tiêu của Anh Pháp là chiếm xong Port Saïd rồi chiếm hai bờ kinh Suez một cách chớp nhoáng, khi Liên Hiệp Quốc can thiệp thì đã trễ, việc đã xong và có lẽ Nasser cũng bị lật rồi nữa.

Liên Hiệp Quốc nổi dóa: sẽ mất mặt thôi. Ngày 5-11, Nga đòi các nước phải hợp lực nhau, nhất là Nga và Mi để chặn đứng “ba tên giặc” đó lại, đừng để cho chúng bồi nhọ cơ quan tối cao của thế giới. Nga tự nguyện sẽ đem không quân và hải quân lại Ai Cập.

Đại biểu các nước khác còn phân vân: “như vậy là tưới thêm dầu vào lửa, chứ không vãn cứu được hòa bình”, thì đại biểu Nga dọa:

– Có thể vụ này gây ra thế giới chiến tranh đấy, các ông chịu lấy trách nhiệm với nhau.

Rồi ôm cặp ra về, sau khi phân phát cho mỗi hội viên một bản sao ba bức tối hậu thư của Boulganine gửi cho Mollet, Eden và Ben Gourion.

Nửa đêm hôm đó Mollet đọc:

“... Châu thành và làng mạc Ai Cập bị dội bom một cách dã man... Nước Pháp sẽ ở trong tình trạng ra sao nếu bị những khí giới ghê gớm của các nước khác tàn phá? Tôi cần cho ông hay rằng...”

Eden đọc:

“Nếu hỏa tiễn dội xuống Anh và Pháp thì các ông cho như vậy là dã man. Nhưng hành động của các ông ở Ai Cập hiện nay khác gì không?”

Còn Ben Gourion thì tái mặt:

“Các ông đã tuân lệnh người mà hành động như những kẻ sát nhân và coi thường sinh mạng dân tộc ông. Tương lai quốc gia Israel lâm nguy đấy. Đại sứ Nga ở Tel Aviv đã được lệnh về Moscou liền”.

Eden và Mollet hỏi nhau, ngờ vực không rõ Nga muốn làm thật hay chỉ dọa già.

Pháp hăng máu nhất, bất chấp tối hậu thư. Anh rụt rè, hỏi Mĩ. Mĩ đáp:

– Nếu cứ ương ngạnh giữ thái độ đáng tội đó thì đừng mong chúng tôi giúp nữa. Ngưng chiến ngay đi!

Lúc đó Pháp mới hoảng. Chính phủ Pháp tuyên bố với dân chúng rằng số dầu xăng dự trữ trong nước đủ dùng trong bốn tháng mà sự thực chỉ đủ dùng có nửa tháng. Kinh Suez đã bị ba bốn ngày rồi, không một quốc gia Ả Rập nào chịu bán xăng cho Anh, Pháp nữa. Chỉ còn mười ngày nữa là hết xăng; các nhà máy, xưởng hàng, xe hơi, phi cơ lấy gì mà chạy? Thợ thuyền sẽ thất nghiệp hết, kinh tế Pháp sụp đổ. Nếu Mĩ mà không giúp thì chết chắc chắn. Lúc này mới thấy xăng là máu của quốc gia và vì nó mà mình phải lệ thuộc Mĩ nhiều quá.

Pháp vẫn còn hỏi thêm cho minh bạch:

– Nếu Nga tấn công thì Mĩ có bênh vực không?

Mĩ trả lời chỉ bênh vực Anh Pháp trong trường hợp Nga dội bom hay bắn lên chính *địa phận của Anh, Pháp*. Còn nếu Nga dội bom hay bắn vào quân đội Anh Pháp ở Ai Cập thì Mĩ sẽ không thể can thiệp được.

Eden toát mồ hôi. Suốt đời chính trị của ông, chưa có lần nào khổ tâm, nhục nhã như vậy. Ấn Độ dọa rút ra ngoài Cộng đồng thịnh vượng, Tích Lan sẽ theo chân. Cả khối Ả Rập chửi rủa ông. Dân chúng la ó ông. Một nghị sĩ đảng lao động bảo ông: “Nếu chính phủ muốn áp dụng lại cái luật rừng rú thì chính phủ nên nhớ rằng Anh và Pháp không phải là những con thú mạnh nhất trong rừng đâu. Còn nhiều mãnh thú nguy hiểm hơn nữa đang rình ở chung quanh đây”.

Ông ta ăn không được, ngủ không được, mắt hòm xuống, chân tay lẩy bẩy, bệnh trái mật tái phát, hành hạ suốt đêm ngày. Ông ta hào hển bảo Mollet:

– Tôi chịu không nổi nữa. Mọi người bỏ rơi tôi. Các cộng sự viên của tôi từ chức hết rồi. Một vạn người biểu tình ở Trafalgar Square đòi tôi về vườn. Ấn Độ, Tích Lan, Gia Nã Đại, Úc đòi tuyệt giao. Mĩ không chịu cung cấp dầu lửa cho tôi nữa... Đồng bằng chắc phải phá giá thôi. Ghê gớm quá!

Mollet năn nỉ:

– Chỉ còn chút xíu nữa thì tới đích mà bỏ dở thì tức chết đi được. Gắng lên, ông bạn. Nga dọa già đấy mà. Họ có làm thật thì cũng phải chuẩn bị ít nhất vài ngày chứ. Chúng mình chỉ cần 48 giờ nữa là chiếm trọn kinh Suez.

– Không, tôi buông xuôi. Tôi đã ra lệnh 19 giờ phải ngưng bắn.

Mollet nói riết, Eden mới chịu hoãn thêm hai giờ nữa và quyết định là đúng 23 giờ 59 phút thì ngưng bắn, không được kéo dài thêm một phút nào nữa.

Mollet liền đánh điện cho Tham mưu trưởng ở Ai Cập:

“Có lẽ sắp có lệnh ngưng bắn vào 24 giờ ngày 6-11. Vậy phải chiếm đất cho thật nhiều vào. Mà lệnh đó là lệnh ngưng bắn chứ không nhất định là phải ngưng tiến”.

Nghĩa là tới 24 giờ ngày 6-11 còn tiến được mà không phải bắn thì cứ tiến, tiến cho thật mau, chiếm được càng nhiều đất càng tốt.

Sáng hôm 6-1, tướng Anh cho đổ bộ lên Port Said rồi liên quân Anh Pháp tiến theo bờ kinh Suez.

Nhưng tới 14 giờ 22 phút, Mĩ nhận được tin “mật” này:

“Phản lực cơ bay trên không phận Thổ. Không quân Thổ ở trong tình trạng báo động”.

Phản lực cơ nào mà bay trên đất Thổ? Rồi tiếp hai tin nữa:

“Từ Syrie: có khoảng 100 chiếc phi cơ Mig 15 và 100 thiết giáp xa tiến vô cõi”.

“Từ Chipre: Một phi cơ Anh bị hạ ở trên độ cao 13.500 thước”.

Đích là Nga rồi, còn ai vào đây nữa?

Anh cũng nhận được tin:

“Từ Chipre: Máy radar báo rằng có phi cơ bay rất cao ở trên đảo”.

Pháp cũng nhận được:

“Nga xin Thổ cho phép 5 chiến hạm qua eo biển Dardanelles”.

“Rất mật: Có 6 tiềm thủy đình Nga ở Alexandrie và khoảng 250 người nhái”.

Đúng là Nga làm thật, chứ không phải dọa già. Nguy quá. Anh Pháp vội đánh điện cho Tổng tư lệnh quân đội của mình ở chiến trường Ai Cập, bảo phải ngưng bắn đúng 23 giờ 59 phút, không được trái lệnh.

Ngày hôm đó họ rần tiến thật mau, nhưng Pháp cứ phải chờ Anh, không dám tiến một mình vì không dám nhận trách nhiệm một mình, mà Anh thì chậm chạp, trục trặc nhiều chuyện. Khi được lệnh ngưng bắn họ bực tức không hiểu tại sao chỉ còn có 24 giờ nữa là chiếm trọn kinh mà phải ngưng. Và đúng 23 giờ 59 phút, hai đoàn chiến xa tới cây số 147 trên kinh Suez rồi ngưng lại y như “chết giấc” vậy. Họ mới tới El Cap, tiến được phần tư đường.

Sau này Anh Pháp mới hay rằng những tin “mật” đó do một kẻ nào đó loan bậy ra, các bộ Tham mưu của họ hoảng hốt mắc mưu hết. Uống quá! Chỉ còn 24 giờ nữa!

Nhưng quả thật là Kroutchev đã thành lập một đạo quân tình nguyện gồm 500 phi công và 1000 viên chỉ huy biệt động quân hết thầy đều là những người theo Hồi giáo để qua cứu Ai Cập.



HẬU QUẢ CỦA 8 NGÀY CHIẾN TRANH.

Thế là chiến tranh chớp nhoáng nhất trong lịch sử đã kết liễu: trước sau chỉ có tám ngày: từ 17 giờ ngày 29-10 đến 24 giờ ngày 6-11-1956. Quân sĩ Anh Pháp hận rằng không tiến được tới đầu kinh, nhưng giả có tiến tới thì cũng vô ích. Người ta sẽ không để cho họ chiếm kinh, họ không còn là

cường quốc nữa, mà khắp thế giới, ngay dân chúng họ nữa, cực lực mạt sát họ.

Cho nên khi Liên Hiệp Quốc ra lệnh bắt Israel trở về biên giới cũ, bắt Anh Pháp rút hết quân đi, thì Anh Pháp răm rắp tuân theo, Israel cự nự một chút, Mĩ dọa cúp “viện trợ”, Ben Gourion phải cúi đầu.

Đại diện của Israel ở Liên Hiệp Quốc đưa ra lí do: mấy năm nay các quốc gia Ả Rập không thi hành đúng hiệp ước đình chiến năm 1938, lại khiêu khích hoài, Israel mấy lần yêu cầu Liên Hiệp Quốc can thiệp, Liên Hiệp Quốc không giải quyết được gì cả, cho tới khi Israel thấy khi giới và quân lính Ả Rập tuôn vào Sinai nhiều quá, nguy cho Israel nên Israel phải đảm nhiệm lấy việc tự vệ. Họ còn nói thêm:

“Từ thời thượng cổ tới giờ, từ chiến tranh Péloponèse, quốc gia nào bị khiêu khích cũng phải phản ứng lại như chúng tôi đã phản ứng, và nhiều khi bằng những phương pháp cương quyết hơn chúng tôi nữa. Ngay như Hoa Kỳ năm 1916, cũng đem quân chính qui tiêu diệt bọn cướp Mễ Tây Cơ quấy phá biên giới của Hoa Kỳ kia mà!”

Giải thích gì thì giải thích, không ai chấp nhận được luận điệu của họ và rốt cuộc Liên Hiệp Quốc đã buộc họ phải rút quân về biên giới.

Ben Gourion khen Nasser thông minh cũng phải. Nasser chỉ khiêu khích để Israel phải ra tay trước mà lỗi về cả Do Thái. Lỗi về Ben Gourion đã tính sai một nước cờ. Ông đã làm cho khối trung lập, khối Á Phi mất hẳn cảm tình với quốc gia ông. Mấy năm sau Bộ Ngoại giao Israel sai sứ giả đi thăm các nước Châu Á để xin thắt chặt lại tình giao hảo; Nehru làm thỉnh, và đứng về phe các quốc gia Ả Rập. Duy có Miến Điện là tỏ chút lòng thông cảm, năm 1959 mời Tổng thống Ben Zvi qua chơi. Tất cả các quốc gia Ả Rập đều thêm căm thù Israel, và sự xung đột càng gay gắt hơn nữa, chủ trương thống nhất các quốc gia Ả Rập càng thêm vững vàng.

Danh của Nasser vang khắp thế giới. Mọi nước gởi lời chúc tụng. Các dân tộc Ả Rập coi ông là một vị anh hùng rửa nhục cho họ, thắng được cả Anh, Pháp. Ở Ả Rập Séoudite, Syrie, Jordanie... đâu đâu cũng thấy hình ảnh Nasser.

Anh mất hết cảm tình của dân tộc Ả Rập, bị Mĩ hắt cẳng ở bán đảo Ả Rập.

Pháp bị thiệt hại rất nặng: bao nhiêu công trình kinh doanh và xây dựng văn hóa ở Ai Cập trong một thế kỉ rưỡi, nhất đán sụp đổ hết, không còn vớt vát được chút gì cả.

Ngay các công ty Ý, Thụy Sĩ, Hi Lạp... cũng bị hại lây: họ bắt buộc phải dùng nhân viên Ai Cập trong mọi nhiệm vụ và lần lượt các xí nghiệp ngoại quốc đều bị quốc hữu hóa hết.

Nhưng ảnh hưởng lớn nhất là địa vị của Nga ở bán đảo Ả Rập hóa ra quan trọng, mấy chục triệu dân Ả Rập bỗng có cảm tình với Nga.

Bán đảo Ả Rập sau thế chiến thứ nhất bị Anh thao túng, quyền lợi của Pháp ở đó kém xa của Anh, Mi không có gì, Nga chưa mon men tới được.

Cuối thế chiến thứ nhì, tổng thống Mi Roosevelt o bế được quốc vương Ả Rập Séoudite là Ibn Séoud và Mi được quyền khai thác nhiều giếng dầu rất phong phú, bắt đầu hắt chân được Anh, muốn thay thế Anh ở Ai Cập nhưng vì vụng xừ, làm Nasser nổi quạu và Nasser quay về phía Nga.

Nga đã từ lâu muốn mở rộng phạm vi tới bán đảo Ả Rập không phải vì ham các giếng dầu (Nga có dư dầu lửa để dùng rồi) mà vì muốn thu phục chư hầu mà bao vây Tây Âu, tranh giành ảnh hưởng với Mi. Nhờ một chính sách khôn khéo, ngược hẳn với chính sách Mi - Kremlin dùng kinh tế của Nga để phục vụ chính trị, chứ không như Bạch Cung dùng chính trị để phục vụ kinh tế của mình - Nga đã thắng Mi một keo rục rờ năm 1956.

Mi vội vàng tìm cách gỡ. Tổng thống Eisenhower ngày 5-1-1957 liền họp Quốc hội để trình bày một chính sách mới mà người ta gọi là “chủ nghĩa Eisenhower”.

Ông tuyên bố rằng không thể nào để cho các Thánh địa Tây Á ở dưới quyền một cường quốc chủ trương thuyết duy vật vô thần được. Vậy ông xin quốc dân cho ông cái quyền được giúp đỡ các nước Tây Á giữ được sự độc lập của họ, quyền đưa quân đội Hoa Kỳ tới các nước đó để bảo vệ họ nếu họ ngỏ lời xin Mi giúp. Muốn cho sự can thiệp của Mi được mau chóng, ông xin được toàn quyền sử dụng một ngân quỹ riêng lên tới số tiền 200 triệu Mi kim mà khỏi phải hỏi ý kiến lưỡng viện.

Đề nghị của ông được chấp nhận và sự can thiệp của Mi vào bán đảo Ả Rập từ đây hóa ra mau lẹ, trực tiếp.

Eisenhower mời quốc vương Ả Rập Séoudite, tức vua Saud qua Washington, tiếp đãi rất niềm nở, y như Tổng thống Roosevelt đã tiếp đãi vua Ibb Séoud, thân phụ của Saud. Eisenhower tặng Saud 250 triệu Mi kim, một số khí giới và để đáp lại, Saud để cho Mi sử dụng phi trường Dahran thêm năm năm nữa, và hứa về Tây Á, sẽ thuyết phục các quốc trưởng Ả Rập khác đứng về phe Mi.

Về tới Le Caire, ông ta trình bày “chủ nghĩa Eisenhower” cho Nasser, Choukry Kouatly và Hussein nghe.

Nasser mỉm cười bảo:

– Chủ nghĩa của Eisenhower có điểm sai. Ông ta bảo Pháp Anh rút lui đi rồi, có một “khoảng trống” ở Tây Á. Làm gì có khoảng trống? Mà giả sử có chẳng nữa thì nhiệm vụ lấp khoảng trống đó thuộc về chúng mình chứ!

Choukry Kouatly tiếp lời:

– Chính quyền Syrie đã có thái độ dứt khoát về vấn đề đó rồi: không để cho một cường quốc nào can thiệp vào việc nội bộ của chúng ta.

Hussein, quốc vương Jordanie, rụt rè đưa ý kiến:

– Đề nghị của Mĩ có cái lợi là bảo đảm cho chúng mình khỏi bị cộng sản quốc tế hiếp đáp...

Nasser đáp:

– Nga chưa bao giờ tấn công mình cả. Giả chủ nghĩa Eisenhower bảo đảm cho mình khỏi bị mọi cuộc tấn công *bất kì từ đâu* thì là chuyện khác... Nếu Anh, Pháp hoặc Israel lại tấn công mình nữa thì Mĩ sẽ làm gì? Không thấy chủ nghĩa Eisenhower nói gì về điểm đó.

Choukry Kouatly nói thêm:

– Nga có tấn công nước nào ở bán đảo này thì nước đó chỉ có thể là Israel. Vậy theo chủ nghĩa Eisenhower lúc đó mình sẽ bênh vực Israel à⁽¹⁾?

Saud không thuyết phục được Ai Cập và Syrie. Hai nước này, tháng 2 năm 1958, liên kết với nhau chặt chẽ hơn nữa, thành lập một nước Cộng hòa Ả Rập liên hiệp: Nasser làm tổng thống, cựu thủ tướng Syrie là Sabri El Assali làm phó tổng thống; Yémen, Ả Rập Séoudite có cảm tình với Nasser, và Nasser hi vọng sau sẽ liên kết thêm được Jordanie, Soudan, Irak, có lẽ cả ba xứ Tunisie, Algérie, Maroc ở Bắc Phi nữa.

Nhưng chính sách đó là của Mĩ cũng lợi hại lắm: lần lần Jordanie chống ông. Syrie cũng li khai, Ả Rập Séoudite và Yémen lơ là, có lẽ một phần cũng vì ông vụng về.

Lúc đó tình hình ở bán đảo Ả Rập như vậy: ảnh hưởng của Nga ngừng lại, ảnh hưởng của Mĩ vẫn mạnh. Nga bênh vực Ai Cập, Mĩ bênh vực Israel

(1) Trong Le roi Saud của Benoist Méchin-Albin Michel - 1960.

một cách kín đáo thôi vì vẫn phải lấy lòng các quốc gia khác: Jordanie, Ả Rập Séoudite, Irak, Liban. Khỏi Ả Rập vẫn chia rẽ mặc dầu họ vẫn không quên mối thù chung là Israël, và Nasser vẫn phải nhắc nhở hoài các dân tộc Ả Rập: “Cuộc chiến đấu của chúng ta chưa chấm dứt. Chúng ta còn cả một quãng đường dài nữa. Phải lánh xa những kẻ nào chia rẽ chúng ta, vì độc lập mà không đưa tới sự đoàn kết thì thứ độc lập đó không đáng kể gì cả”.

Tóm lại chiến tranh 1956 không giải quyết được vấn đề Ả Rập - Israël, chỉ làm cho nó thêm rắc rối và từ nay nó thành một vấn đề quốc tế, có Nga Mĩ xen vào. Ít năm sau thêm cả Trung Quốc nữa vì Mao Trạch Đông vẫn muốn lãnh đạo phong trào cách mạng của các nước nhược tiểu Á Phi, tranh giành ảnh hưởng của Nga Xô, cũng giúp đỡ Ai Cập, cung cấp khí giới, huấn luyện các đội quân phục kích, phá hoại cho Ai Cập.

Vậy sau bốn nguyên nhân xung đột đã kể ở đầu chương, chúng ta có thể thêm nguyên nhân này nữa: “sự tranh giành ảnh hưởng của các cường quốc.

CHƯƠNG XI

CHIẾN TRANH THỨ BA NĂM 1967 GIỮA ISRAËL VÀ AI CẬP

TÌNH HÌNH PHÍA Ả RẬP

Lịch sử chính trị của bán đảo Ả Rập từ thế chiến thứ nhất, đặc biệt là trong hai chục năm gần đây rồi như bong bóng. Các cường quốc tuôn tiền bạc, khí giới vào, ngấm đưa mật vụ vào, bọn này cải trang thành các kĩ sư, con buôn, các nhà khảo cổ, tu hành, mua chuộc nhóm này nhóm khác, gây không biết bao nhiêu âm mưu xuất quỷ nhập thần, không biết bao nhiêu cuộc ám sát, đảo chánh, không phải là nhà chính trị chuyên môn về vấn đề Ả Rập thì không sao theo dõi cho kịp để dò được manh mối. Dân chúng Ả Rập đa số thiếu học, dễ tin, cuồng nhiệt, còn nhà cầm quyền thì đa số có tham vọng, thiếu kinh nghiệm mà lại dư thừa đoạn, độc đoán, tàn nhẫn, cho nên bán đảo đó là một đất lí tưởng cho các chính khách phương Tây tranh tài.

Như chương trên tôi đã nói, năm 1958 uy thế của Nasser bắt đầu xuống: mặt trận Ả Rập thống nhất của ông chỉ còn Ai Cập và Syrie; Irak và Jordanie thành lập một liên minh Ả Rập để chống lại. Tức thì xảy ra không biết bao nhiêu cuộc xáo trộn kinh khủng; nội loạn xảy ra ở Liban giữa phe thân Nasser và phe thân Tây phương. Rồi quốc vương Irak là Fayçal bị hạ sát ở Bagdad hôm trước thì hôm sau, vị thủ tướng của ông là Noury Said, thân Tây phương cũng bị giết. Liban cầu cứu với Mĩ và Mĩ cho thả lính nhảy dù xuống Amman, kinh đô Jordanie.

Kroutchev liền can thiệp, hội đàm với Eisenhower và thủ tướng Liban phải từ chức, tình hình bớt căng thẳng.

Nhưng Yémen lại lộn xộn vì Ả Rập Séoudite (ta nên hiểu Washington

và Londres) tranh giành ảnh hưởng với Ai Cập (ta nên hiểu là Moscou). Yemen là xứ quá nhỏ, nên các cường quốc chỉ ủng hộ ngầm tiểu đồng minh của mình thôi, không đến nỗi xích mích quan trọng.

Trong khi các quốc gia Ả Rập mãi “nói chuyện” với nhau, Israël lo kiến thiết, củng cố lực lượng, thừa cơ tháo nước sông Jordanie để dẫn vào các miền khô cháy của họ. Ả Rập phản kháng, dọa dẫm cũng vô hiệu.

Các vụ xung đột ở biên giới xảy ra như cơm bữa và lần nào quân đội Israël cũng “ra tay” một cách cương quyết.

Năm 1964, khối Ả Rập rất chia rẽ về vấn đề Israël: Tunisie ôn hòa nhất, muốn dùng chính sách ngoại giao; Syrie kịch liệt nhất, chỉ đòi dùng ngay vũ lực; Ai Cập trung dung để nghị cứ tạm giữ hiện trạng mà chuẩn bị chiến tranh cho kĩ đã.

Để hòa giải hai chủ trương kia, Nasser thành lập một cơ quan Giải phóng Palestine mà người cầm đầu là Ahmed Choukeiri. Cơ quan có mục đích quấy rối các miền có dân tann cư Ả Rập, tức ở Gaza (400.000 dân tann cư trên một thềm đất nhỏ độ 300 cây số vuông) và Jordanie, trên một biên giới dài 350 cây số. Cơ quan đóng bản dinh ở Jérusalem, có rất nhiều tiền vì hầu hết các quốc gia Ả Rập đều phải đóng góp một thứ thuế gọi là “thuế hồi hương”, nhờ vậy chỉ trong hai năm, thành lập được một đạo quân 16.000 người được Trung Quốc huấn luyện và cung cấp khí giới⁽¹⁾.

Choukeiri có hồi qua Bắc Kinh, được Châu Ân Lai tiếp đón niềm nở, coi như một lãnh tụ Ả Rập, nên về Jérusalem ông ta hăng say, đòi mở cuộc thánh chiến, diệt Israël và tuyên bố “sẽ sẵn sàng bắn phát súng đầu tiên”. Nasser thấy Choukeiri đi quá trớn, vội vàng cải chính, nhưng đã quá trễ.

Tình hình vì vậy mà cực kì căng thẳng. Cuối năm 1966, một xe cam nhông Israël bị mìn tại biên giới Jordanie, hôm sau Israël trả đũa, phá tan một đồn cảnh sát của Jordanie, hạ được một phi cơ Jordanie, kết quả phía Jordanie có 18 người chết và 134 người bị thương.

Nửa tháng sau hai phi cơ Mig-19 của Ai Cập bị hạ gần Beerotayim (Israël); Nasser không phản ứng nhưng tố cáo các chính quyền Ả Rập Séoudite và Jordanie là nhu nhược.

Kế đó, đạo quân của Choukeiri phá quấy biên giới Israël ở phía Syrie;

(1) Theo Louis Garros trong bài *Le Moyen Orient en guerre*, tạp chí Historama số tháng 10 năm 1967.

Israel tấn công, hạ 6 phi cơ Mig-21 của Syrie. Syrie uất ức đòi Nasser phải giữ điều ước liên minh quân sự mà giúp đỡ mình.

Ở phía Liban, quân Choukeiri cũng bắn moóc-chê qua một kibboutz Israel.

Qua tháng 5 năm 1967, hai bên Israel và Ai Cập đều chuẩn bị chiến tranh.

Sau chiến tranh 1965, do yêu cầu của Ai Cập, Liên Hiệp Quốc phái một đội quân 4000 mũ xanh dương lại đóng ở Sinai và Gaza để ngăn các cuộc gây hấn của Israel. Trong hiệp ước có nói rõ rằng nếu một trong hai bên (Ai Cập hoặc Israel) phản đối thì đội quân đó sẽ rút ra. Năm 1967, Nasser dựa vào điều khoản đó đòi họ rút đi, thậm ý là muốn khiêu khích Israel để gây chiến. Tổng Thư kí Liên Hiệp Quốc là U Thant có lẽ hiểu nguy cơ đó, nhưng đành phải giữ đúng hiệp ước. Người ta trách ông quyết định vội vàng, không hỏi ý kiến của Hội Đồng Bảo An. Bọn mũ xanh đi, quân đội Ai Cập lại thay thế.

Nasser lại muốn phong tỏa eo biển Tiran, trong vịnh Akaba, ngăn các tàu Israel tới Elath, cửa ngõ của Israel trên Hồng Hải. Từ mười năm nay, kinh Suez bị cấm, Liên Hiệp Quốc bảo đảm cho Israel dùng hải cảng đó giao thông với phương Đông. Dầu lửa chở tới Elath, đưa lên xe cam nhông rồi do con đường xa lộ rất tốt Beercheva, người ta gọi con đường này là “Kinh Suez cạn của Israel”, mà vận chuyển lên Haifa. Bị chặn ở phía đó, Israel như bị cắt mất một lá phổi.

Thế là chiến tranh không thể tránh được.

Ngày 20-5, bốn ngàn giáo đường Ai Cập gọi tín đồ dự cuộc Thánh chiến. Ở Gaza, 12.000 quân Choukeiri và một số Fedayin (cầm tử quân) tiến lại sát biên giới Israel. Sứ thần Trung Quốc lại thăm Choukeiri. Ngày 23-5 Nasser tuyên bố phong tỏa vịnh Akaba.

Ở Washington, Johnson lên tiếng cảnh cáo rằng Ai Cập làm cho tình hình ở Tây Á nguy hiểm và phải chịu hết trách nhiệm. Tức thì Moscou đáp lại: “Kẻ nào dám xằng lảng Tây Á sẽ đụng nhằm lực lượng của liên minh Ả Rập và sự kháng cự của Nga Sô”.

Được Nga làm hậu thuẫn, Nasser hoàn toàn vững bụng. Jordanie vốn thân Tây phương, Nasser đưa người vào khuấy rối, tính lật đổ ngai vàng của Hussein. Xứ đó nhỏ và nghèo, chỉ có một triệu rưỡi người dân mà nửa triệu là những người Ả Rập Palestine tị nạn qua, lúc nào cũng chỉ ngong ngóng có

“thánh chiến” để hồi hương, cho nên trong nước không bao giờ yên, ngại vàng lúc nào cũng lung lay. Hussein phải đối phó với ba cuộc đảo chánh, dẹp hai cuộc cách mạng, nhờ can đảm và lạnh trí mà mười lần thoát chết⁽¹⁾. Ông vua trẻ đó, hồi lên ngôi mới mười bảy tuổi, đáng là dòng dõi Mohamed, viết một cuốn nhan đề là *Làm vua khó thay* (Il est difficile d'être roi NXB Buchet Chastel - Paris - 1962), trong đó ông kể lể tâm sự bằng một giọng thành thực và cảm động.

Từ khi Choukeiri lập bản doanh ở Jérusalem, Hussein uất ức vì bị Choukeiri lấn át, nhưng không dám phản đối. Bây giờ Nasser đưa quân vào nói là để bảo vệ Jordanie, Hussein biết rằng tính mạng mình lâm nguy, đành phải nuốt hận, thân hành qua Le Caire kí một hiệp ước liên minh, đứng về phe Ả Rập thống nhất.

Vậy là Nasser đã vừa ngoại giao, vừa dọa dẫm, thực hiện được sự thống nhất của khối Ả Rập. Đầu tháng sáu 1967 có tới mười hai quốc gia Ả Rập đứng sau lưng Ai Cập, tám quốc gia sẵn sàng gởi quân đội qua khi có chiến tranh với Israël: Algérie, Maroc, Koweit, Yémen, Irak, Soudan, Jordanie, Syrie; bốn quốc gia kia: Ả Rập Séoudite, Tunisie, Lybie, Liban chỉ tỏ tình thân đoàn kết về chánh trị thôi.

Ngoài ra hai xứ Hồi giáo nhưng không phải là Ả Rập: Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan cũng ở xa ủng hộ về tinh thần: “Chúng tôi hết thầy đứng về phía Nasser”.

Nasser thấy chưa bao giờ tình hình thuận tiện như vậy:

– Về phương diện ngoại giao, Israël có Mỹ và Anh làm hậu thuẫn, nhưng Ả Rập có Nga và Tiệp Khắc. Pháp tuy cung cấp phi cơ Mirage cho Israël nhưng ngày 2-6 tổng thống De Gaulle đã tuyên bố trung lập và bảo rằng nước nào nổ súng đầu tiên sẽ không được Pháp tán thành, chứ đừng nói là ủng hộ. Vậy là hậu thuẫn hai bên ngang nhau.

– Về phương diện dân số, Ả Rập gồm bảy chục triệu, Israël chỉ có hai triệu rưỡi.

– Về phương diện quân số: Ai Cập có 270.000 quân, đã tập trung ở bán đảo Sinai 100.000 quân; Syrie đã tập trung ở biên giới bắc Israël 60.000

(1) Một lần hay tin hai phe trong quân đội ông đương thanh toán nhau vì một phe trung thành với ông, một phe muốn lật ông, ông một mình vội vàng lái xe Jeep tới chỗ, đồng dặc bảo họ: “Tôi là quốc vương các người, nếu các người thấy tôi không xứng đáng thì đây, bắn tôi đi, chứ đừng chém giết nhau”. Họ ngỡ ngàng rồi hồi hận, buông khí giới.

người; Jordanie cũng có 60.000 quân do một tướng Ai Cập chỉ huy; Liban cũng có một đạo quân nhỏ; Irak, Algérie, Koweit đã gởi những đoàn quân tượng trưng qua. Quân hậu bị của các nước này còn rất nhiều. Vậy quân số nhất định là hơn Israël. Sĩ tốt Ai Cập lại được Nga và Trung Quốc huấn luyện kĩ.

– Về vũ khí, trong mười năm nay, Nga, Tiệp Khắc đã cung cấp cho Ai Cập năm trăm phi cơ Mig 17, Mig 19, trực thăng... 1300 chiếc xe thiết giáp, 175 dàn hỏa tiễn, 12 tiềm thủy đình, 7 khu trục hạm, Syrie và Irak cũng có khoảng 200 phi cơ, 700 xe thiết giáp...

Vậy Nasser tin phần thắng về Ả Rập. Và đài phát thanh Le Caire không ngớt tuyên bố:

“Hai gọng kìm Égypte và Syrie đã siết chặt vào cổ Israël”.

“Tám họng súng Ả Rập đã chia vào Israël”.

“Quân đội chúng ta sẵn sàng giải phóng Tel Aviv”.

“Chiến tranh lần này sẽ là chiến tranh toàn diện và mục tiêu của chúng ta là diệt Israël”.

Nhưng lần này Nasser đã tính sai hai nước cờ.

– Sự đoàn kết của các quốc gia Ả Rập chỉ có bề ngoài; sau mười chín năm, từ chiến tranh đầu tiên với Israël năm 1948, sự thống nhất hoạt động binh bị vẫn chưa thực hiện được ở phía Ả Rập, tinh thần chiến đấu của các quốc gia không đều nhau, có những đội quân miễn cưỡng ra trận.

– Nasser tưởng thế nào Nga cũng can thiệp, nhưng lạ lùng thay, Nga không can thiệp, đứng ngoài ngó Israël đánh quí các lực lượng Ai Cập rồi quay trở lại hạ nốt lực lượng Jordanie, Syrie, mãi đến phút chót, khi khắp thế giới thấy Israël đã toàn thắng, Nga mới lên tiếng hão. Thành thử Mi có cả một hạm đội thứ sáu ở Địa Trung Hải cũng chẳng cần phải can thiệp. Hai đế quốc anh chị đó đã thỏa thuận ngầm với nhau rằng phen này để mặc bọn đàn em đọ sức, mình không nên xen vào. Điều lạ lùng nhất là thái độ không can thiệp đó của Nga, Nasser không đoán ra mà Israël thì lại biết chắc từ trước. Ông Louis Garros trong bài báo đã dẫn, bảo rằng “tất cả chính sách của Israël đã dựng trên sự tin chắc đó: *Nga sẽ không can thiệp*”.

Kết quả là Israël còn thắng rực rỡ hơn lần trước, làm cho cả thế giới ngạc nhiên một lần nữa.

Lần trước họ chiến đấu chung với Anh Pháp, lần này họ chiến đấu một

mình; lần trước họ chỉ tấn công Ai Cập, lần này họ chiến đấu trên ba mặt trận: Ai Cập, Jordanie, Syrie; lần trước họ mất một trăm giờ để vượt bán đảo Sinai, lần này họ chỉ mất có tám mươi bốn giờ, thực ra sau ba giờ đầu tiên của chiến dịch (ngày 5-6) cán cân lực lượng đã trút hẳn về phía họ; vì họ đã diệt được gần hết lực lượng không quân của Ai Cập, hoàn toàn làm chủ không phận trên chiến trường, rồi mấy ngày sau đánh tan lực lượng liên minh Ả Rập. Thật là một kì công. Danh tiếng của độc long tướng quân Moishé Dayan (lần này làm Bộ trưởng Quốc phòng) lại càng vang lừng, thậm chí một nghị sĩ Mĩ đã nói đùa rằng phải mời ông qua điều khiển các cuộc hành quân ở Việt Nam. Nghe đâu như mấy năm trước đã có lần ông vì hành qua nước ta, thăm các mặt trận, nhưng chắc ông không rút được nhiều kinh nghiệm mà người Mĩ cũng chẳng học gì được nhiều của ông vì chiến tranh ở hai nơi tính cách khác nhau, nên chiến thuật phải khác nhau, phương pháp tấn công chớp nhoáng của ông trên sa mạc, làm sao có thể áp dụng được ở rừng núi và đồng ruộng Việt Nam.



PHÍA ISRAËL

Những tài liệu trên về lực lượng của khối Ai Cập, chúng tôi rút trong cuốn *La guerre de six jours* của Samuel Seguev (Calman Lévy 1967) một kí giả Do Thái, đã tham dự chiến tranh năm 1956 và theo dõi chiến tranh 1967. Về phía Israël, chúng tôi biết đại lược rằng quân số vào khoảng từ 250.000 tới 300.000 người.

Đêm 23-5-67, khi Ai Cập phong tỏa eo biển Tiran ở cửa vịnh Akaba, ông Lévi Eshkol, Thủ tướng kiêm bộ trưởng Quốc phòng⁽¹⁾ của Israël liền họp nội các hồi 4 giờ sáng để quyết định thái độ. Toàn thể nội các đồng ý rằng phải phản ứng liền, nhưng đa số còn do dự chưa muốn dùng võ lực, hãy dùng đường lối ngoại giao đã. Eshkol yêu cầu các quốc gia có hải quân và thương thuyền ở phương Tây giải quyết vấn đề quốc tế đó, rồi phái sứ giả là Abba Eban qua Pháp, Anh.

De Gaulle khuyên: “Israël đừng nên gây chiến. Nên để vấn đề đó cho tứ cường (tức Mĩ, Nga, Anh, Pháp) giải quyết”.

Wilson bảo Anh sẽ hành động theo Mĩ.

(1) Giữ đúng những nhiệm vụ của Ben Gourion trong chiến tranh 1956.

Còn Mĩ đương mắc kẹt ở Việt Nam, cũng không muốn gây rối thêm ở Tây Á, nhưng hứa sẽ ủng hộ Israel, Johnson sẽ dùng chính sách này để đối phó với Ai Cập: cùng với vài quốc gia khác có hải quân và thương thuyền sẽ xông bừa vào vịnh Akaba, phá sự phong tỏa và đoàn tàu của Israel sẽ theo vô. Ông bảo Anh, Gia Nã Đại và Hòa Lan đã đồng ý với Mĩ về điểm đó.

Mĩ còn cho Israel hay rằng về quân sự, Israel mạnh hơn, có chiến tranh thì Israel chắc chắn thắng.

Cũng trong khi Eban qua Anh Pháp thì Bộ trưởng Quốc Phòng Ai Cập là Mohamed Chams El din Badiane qua Moscou, và Moscou long trọng tuyên bố trong một bữa tiệc: “Nga sẽ giữ tinh thần hữu nghị với Ai Cập, sẽ tiếp tục giúp đỡ Ai Cập. Một tục ngữ Ả Rập bảo: “Gặp lúc khó khăn mới biết bạn trung thành”. Chúng tôi đã có dịp chứng tỏ rằng câu đó đúng”. Cuối tháng 5-67, Thủ tướng Syrie cũng bay qua Moscou và cũng được Moscou hứa sẽ giúp đỡ về chính trị và quân sự. Hơn nữa, Moscou còn tăng cường hạm đội Nga ở Địa Trung Hải, nhất định chặn mọi sự can thiệp của Mĩ hoặc Anh.

Rồi theo Samuel Seguev trong sách đã dẫn thì trong mấy ngày chiến tranh, đường liên lạc đồ⁽¹⁾ giữa Moscou và Washington hoạt động liên tiếp: ở cả hai đầu người ta cùng thể với nhau tìm mọi cách tránh mọi cuộc đụng đầu giữa hai đại cường để cho Tây Á khỏi chìm trong khói lửa.

Kết luận: Mĩ đã ngầm xúi Israel gây chiến, Nga đã ra mặt xúi Ai Cập và Syrie gây chiến. Mĩ Anh cung cấp khí giới cho Israel; Nga Tiệp cung cấp khí giới cho Ả Rập, tha hồ, muốn bao nhiêu cũng được, nhưng Mĩ Nga đã thỏa thuận với nhau rồi: sống chung hòa bình, không vì bán đảo Ả Rập mà đổ sức với nhau, cứ đứng ngoài ngó hai con gà nòi đá nhau.

Vì có lẽ Nga lẫn Mĩ đều tin rằng gà của mình là gà nòi cứng cựa, chắc ăn gà của đối phương. Nasser cũng tin chắc rằng mình sẽ thắng. Eshkol hình như hơi do dự, bị đa số đảng phái (Israel có tới 11 đảng chính trị) cho là ôn hòa quá: dùng chính sách ngoại giao thì biết bao giờ giải quyết cho xong mà nước đã đến chân rồi. Dân chúng Israel có vẻ ngờ sự đắc lực của nội các Eshkol, mong đoàn kết dân tộc để cho chính quyền mạnh hơn nên đề nghị thay đổi thành phần nội các, đưa hai vị anh hùng Ben Gourion và Moshé Dayan lên cầm quyền. Trong mấy năm nay Eshkol vẫn thù nghịch Ben

(1) Đường này (không phải là điện thoại) để cho quốc trưởng hai nước Nga, Mĩ tiếp xúc với nhau trong những việc khẩn cấp, hầu tránh chiến tranh.

Gourion về chính kiến, nên bất bình không chịu. Menahem Béguin được các đảng phái cử lên thuyết phục Eshkol:

– Thưa Thủ tướng, tôi biết rằng giữa ngài và ông Ben Gourion có những sự xích mích nghiêm trọng, nhưng xin ngài nhớ giữa ông ấy và tôi cũng vậy. Về phần tôi, tôi sẵn sàng quên mọi chuyện cũ để chúng ta đoàn kết với nhau trước kẻ thù chung.

Eshkol đáp:

– Ông Béguin ạ, hai con ngựa Ben Gourion và tôi làm sao mà cùng kéo một chiếc xe được? Hoặc là ông ấy, hoặc là tôi.

Sau có người đưa giải pháp: tách rời chức vụ Thủ tướng và bộ trưởng Quốc phòng ra. Eshkol vẫn giữ chức thủ tướng nhưng ghế Quốc phòng sẽ giao cho Moshé Dayan.

Eshkol cũng lại cự nự nữa vì Moshé Dayan thân với Ben Gourion, ông ta bảo: Mọi hôm 24-5 nội các đồng ý với tôi là phải ôn hòa mà sao bây giờ lại bắt tôi chấp nhận Moshé Dayan? Mãi tới khi thấy gần như toàn thể nội các bỏ rơi mình, nhất là khi dân chúng to nhỏ với nhau: Nasser và Hussein thù nhau mà còn hòa giải với nhau kia, tại sao các nhà cầm quyền của mình không chịu quên đi những xích mích cũ của nhau đi? Eshkol mới chịu nhượng bộ một chút: để Moshé Dayan làm phó thủ tướng, bộ Quốc phòng giao cho Ygal Allon người trong phe của ông ta.

Moshé Dayan không chịu nhận “ngồi chơi xơi nước”, muốn làm cái gì thì làm cho ra trò kia, nếu không làm bộ trưởng Quốc phòng thì sẽ xin làm tư lệnh đạo quân phương Nam, ở dưới quyền tướng Isaac Rabin, Tổng tham mưu trưởng, học trò của ông.

Mãi tới ngày mừng một tháng sáu, dân chúng nhao nhao lên, biểu tình đòi Moshé Dayan trở về bộ Quốc phòng, Eshkol mới nhượng bộ. Toàn thể nội các hoan hô độc long tướng quân. Toàn thể quân đội thờ ra nhẹ nhàng, ăn mừng, ca hát, nhảy múa. Họ có được một vị lãnh đạo mà họ ngưỡng mộ và tin tưởng hoàn toàn. Lòng ái quốc, lòng hi sinh, tinh thần trách nhiệm hiện ra trên mặt mọi người.

Họ đoàn kết với nhau lạ lùng vì lẽ sống còn của họ. Người ta tự nguyện đầu quân. Lệnh động viên ban ra: dân chúng nhập ngũ đủ 100%; ở các binh chủng nhảy dù và thiết giáp con số lên tới 130% vì có nhiều người chưa bị gọi mà cũng tình nguyện đầu quân. Không có một lá đơn xin nghỉ phép trong suốt chiến dịch, dù nhà có tang hay có cưới hỏi. Phụ nữ dưới 55 tuổi và trẻ em trên 12 tuổi đều được giao phó trách nhiệm.

Các nhân viên đã hồi hưu đều trở lại lãnh nhiệm vụ cũ để thay thế những người ra mặt trận.

Còn trong quân đội Ai Cập thì trái hẳn, tất cả các dịch vụ hành chánh đều do các quân nhân nắm giữ và khi cơ cấu bị rối loạn thì vô phương cứu vãn.

Học sinh Trung học Israel đua nhau đào hầm, đổ cát vào bao, dựng các chương ngại vật, đưa thư.

Những người trên 50 nếu không vào tổ chức phòng vệ dân sự hoặc địa phương quân thì giúp đỡ tùy khả năng của mình; người nào biết lái xe thì lái xe, có khi là chính xe của họ, để chở hành khách không lấy tiền. Mọi phương tiện chuyên chở được dùng vào sự tải vũ khí, quân nhu trước hết. Tóm lại toàn dân được huy động. Y như một ổ ong bị địch vào phá rối mà cùng hóa ra ong chiến đấu hết.

Bực thang giá trị ở Israel do đó mà thay đổi hẳn. Bao nhiêu sự cách biệt trong thời bình nhất đán mất hết. Ông kĩ sư quen nghề nghiệp, công việc của mình đi mà tuân lệnh một thanh niên và chăm chú nghe cậu chỉ cho cách sử dụng liên thanh. Chú lính liên lạc được các ông lớn bà lớn săn sóc. Mọi người đứng nối đuôi nhau hiến máu. Hằng ngày người Do Thái ở khắp các nơi trên thế giới xuống phi trường Lydda để tình nguyện nhập ngũ, có sinh viên ở Pháp, kĩ sư ở Anh, nhà buôn ở Huế Kỳ, nông gia ở Hòa Lan, giáo viên ở Nam Mỹ... Họ bỏ gia đình, công ăn việc làm, về để cứu tổ quốc.



LÚC NÀO CŨNG SẴN SÀNG.

Moshe Dayan lên giữ bộ Quốc phòng để tổ ý chí chiến đấu và đoàn kết lòng dân, chứ không thay đổi chiến lược hay chiến thuật. Mọi việc đã chuẩn bị liên tục ngay sau chiến tranh 1956, từ sự đào tạo chiến sĩ, mua sắm khí giới, tới việc xây đồn lũy, tổ chức tình báo... Mọi cơ quan quân sự chạy trơn tru như chiếc máy ngày nào cũng được săn sóc kĩ lưỡng; cho nên mấy ngày đầu tháng sáu dân chúng có vẻ xáo động mà quân đội thì rất bình tĩnh.

Đáng khen nhất là cơ quan tình báo. Họ làm cách nào mà thu thập được mọi chi tiết về các đạo quân địch: kiểu phi cơ, phi trường, đường bay, sĩ quan nào chỉ huy, tính tình ra sao, chiến thuật ra sao, thói quen ra sao, giờ nào họ làm việc, giờ nào họ xao nhãng, chỗ nào có phi cơ thật, chỗ nào đặt

phi cơ giả. Pháo binh bộ binh, thủy binh Ai Cập, họ cũng biết rõ như vậy. Nên Moshé Dayan phải khen rằng: “Bất kì một quân đội nào trên thế giới cũng phải tự hào rằng có được cơ quan tình báo như vậy”.

Còn chiến thuật thì Ben Gourion và Moshé Dayan đã nghiên cứu từ mười mấy năm trước.

Khắp thế giới ngạc nhiên rằng hai chiến tranh Israel 1956 và 1967 đều chớp nhoáng mà chiến tranh sau còn chớp nhoáng hơn chiến tranh trước nữa. Nhưng nếu biết rằng sự chớp nhoáng đó là cái lẽ sống còn của Israel thì chúng ta không lấy làm lạ nữa.

Khi Ben Gourion ra lệnh cho Moshé Dayan lập kế hoạch cho trận Sinai năm 1956, ông ta có dặn kĩ phải làm sao cho hoàn thành chiến dịch trong hạn từ sáu tới tám ngày vì quân đội Israel âm mưu với Anh, Mĩ chiếm kinh Suez, tạo nên một tình trạng đã rồi, để Liên Hiệp Quốc có can thiệp thì cũng trễ. Ben Gourion tính trên đầu ngón tay nói với Dayan:

Phải hai ngày Ai Cập mới hiểu việc gì xảy ra. Lúc đó Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc họp gấp và ra lệnh cho hai bên ngưng chiến. Nhưng chúng ta không ngưng chiến, cứ tiếp tục tiến binh. Hội Đồng Bảo An lại họp nữa, lần này làm dữ, dọa dẫm. Và sau cùng chúng ta phải tuân lệnh. Trước khi tuân lệnh, thì chúng ta phải chiếm được trọn bán đảo Sinai. Chiếm trọn bán đảo đó từ sáu tới tám ngày. Làm nổi không?

“Trong vài trường hợp, chỉ cần chiếm một phần đất đai hoặc vài yếu điểm chiến lược là có thể thắng trận được rồi. Trường hợp chiến dịch Sinai thì phải phá sự phong tỏa vịnh Akaba, diệt hết các ổ đại bác ở cửa vịnh, phía cực nam bán đảo, vì vậy mà phải chiếm trọn bán đảo. Nếu hết kì hạn từ sáu tới tám ngày mà chỉ chiếm được chín phần mười bán đảo thì cũng kể như là hoàn toàn thất bại vì vịnh vẫn còn bị phong tỏa”.

Mà muốn chiếm Sinai trong một tuần thì điều cần nhất là: sự hành quân phải tiến một hơi, nghĩa là phải dùng những đạo quân độc lập, mỗi đạo có một mục tiêu nhất định và tiến tới không nghỉ, làm cho quân Ai Cập không sao cản nổi. Vậy, muốn tiến theo ba đường chẳng hạn thì có ba đạo quân có đầy đủ phương tiện để đạt mục tiêu mà không đạo quân nào được trông cậy vào sự giúp đỡ, yểm hộ của đạo quân khác, cũng không trông cậy vào sự tiếp tế quân nhu hoặc tăng cường quân lực. Nghĩa là một khi phát động rồi thì cấm cố nhào tới đích với bất kì giá nào. Phải tới đích đúng kì hạn. Nếu giữa đường gặp một vị trí của địch mà vì một lẽ nào đó, không diệt trọn được, thì bỏ nó lại, đi vòng và cứ nhắm đích mà tiến. Khi đã chiếm được

những vị trí ở cuối cùng chung quanh bán đảo rồi, có còn lại vài ổ kháng chiến ở trong bán đảo cũng không sao.

Ngày 3 tháng 6 năm 1967 Moshé Dayan, trong hội đồng nội các trình bày chiến thuật đó: lần này cũng phải chiếm Sinai trong một thời hạn như trước, nhưng cần thay đổi phương pháp một chút để cho Ai Cập không kịp đề phòng (coi ở sau).

Ông đã tính ít nhất phải 72 giờ mới hạ được quân đội Ai Cập. Muốn vậy trước hết phải diệt được không lực của Ai Cập để làm chủ được không phận trên chiến trường. Điểm này không có gì lạ, chính Ai Cập cũng nghĩ vậy, chiến tranh trên sa mạc thì không quân đóng vai trò quan trọng nhất. Israel mua được nhiều phi cơ Mirage của Pháp, kiểu mới nhất, bay được 2000 cây số một giờ, có hỏa tiễn không không, có bộ phận Radar rất tinh xảo, tấn bộ. Một phần nhờ những phi cơ đó mà Israel thắng Ai Cập.



TRẬN SINAI

Ngày thứ hai mồng 5 tháng 6, 8 giờ sáng, bao nhiêu phi cơ của Israel đều nhất loạt tủa lên trời, bay về biên giới Ai Cập. Và chỉ trong tám mươi phút, họ phá được gần hết các phi cơ khu trục, phóng pháo, chuyên chở của Ai Cập. Các phi trường ở Sinai: El Arich, Djebel Libni, Bir Gafagfa, Bir Tamda và đa số các phi trường ở bờ phía tây kinh Suez bị phá hủy hoàn toàn, không dùng được nữa, cũng không còn một chiếc phi cơ nào có thể cất cánh được nữa. Ba đoàn phi cơ Israel cất cánh cách nhau mười chín phút, bay rất thấp, len qua được những lỗ “hổng” của hệ thống radar Ai Cập, rồi liên tiếp nã xuống mỗi phi trường Ai Cập thành ba đợt: đợt đầu bằng bom, đợt nhì bằng rốc két, đợt ba bằng liên thanh.

Họ đã tính trước: phải mất một giờ, các nhà cầm quyền Ai Cập mới biết được việc gì đã xảy ra. Phải mất thêm một một giờ nữa, Syrie, Irak, Jordanie mới được Ai Cập cho biết tin tức. Họ lại mất một thời gian để quân đội chuẩn bị phát xuất nữa. Trong mấy giờ đó Israel đủ tàn phá các phi trường Ai Cập rồi mà quay trở lại tấn công không lực của ba nước kia, vì vậy họ chỉ để lại mười hai phi cơ che chở tất cả thành thị, cơ quan, đồn ải trong nước⁽¹⁾. Họ gan thật! Họ cả gan vì họ đã tính đúng và đã chuẩn bị

(1) Theo Samuel Seguev.

kĩ lưỡng từ lâu: luôn trong máy năm họ đã luyện cho không quân của họ ở trong tình trạng báo động suốt ngày đêm và ba trăm sáu mươi lăm ngày một năm.

Họ chỉ tấn công phi trường, không hề tấn công nhà máy cầu cống, các mục tiêu quân sự khác, ngay tới đập Assouan mà Ai Cập lo bị phá nhất, họ cũng không đụng tới.

Họ làm bất thình lình, tới nỗi các nông dân Ai Cập đưa tay vẫy họ khi họ bay qua, tưởng phi cơ của mình. Tới phi trường Le Caire, họ bay chỉ cách mặt đất có ba chục thước, nhưng họ được lệnh không tấn công thành phố đó.

Kết quả ngoài sự ước mong của họ: các phi trường Ai Cập thành những nhĩ tù phi cơ, xác phi cơ nằm ngổn ngang, nhiều chiếc mới tinh, chưa sử dụng lần nào.

Tất cả thế giới đều ngạc nhiên, không hiểu tại sao phi công Israël nhằm trúng đích một cách lạ lùng như vậy. Báo chí hỏi đó đồn rầm lên rằng Israël có một khí giới bí mật nào đó. Chính Louis Garros trong bài báo đã dẫn cũng bảo, không còn ngờ gì nữa, chính nhờ khí giới bí mật đó nên họ mới có được kì công ấy. Có người lại đoán rằng khí giới đó là một thứ bom nổ chậm, nó xuyên qua lớp dầu hắc trải trên các đường bay, chứ không dội lên, rồi vài phút sau mới nổ. Nhưng Samuel Seguev trong *La guerre de six jours* bảo người ta đã điều tra, xem xét các tấm hình, thấy các sự tàn phá đều do bom và rốc két thường, chẳng có khí giới nào bí mật cả.

Vậy sau tám mươi phút, tướng Hod tư lệnh không quân Israël báo tin thắng trận cho tướng Rabin, tham mưu trưởng. Chỉ có mấy chữ: "*Sinai đã trống không*".



Dĩ nhiên, ta phải hiểu câu đó là "không phận Sinai trống không". Vì cuộc lục chiến lúc đó mới bắt đầu.

Cũng như trận 1956, lần này quân đội Israël tấn công Sinai theo ba trục:

– Trục Bắc. Tướng Tal tấn công Rafiah, cái nút của Gaza, rồi một mặt tiến chiếm hết miền Gaza, một mặt tiến qua Tây, theo đường bờ biển, tới El Arich.

Quân Ai Cập chống cự mãnh liệt ở Rafiah và El Arich. Israël phải dùng đội nhảy dù, thiết giáp xa, thiết hại hơi nhiều, nhưng cuối ngày thứ nhất tới

được El Arich, cuối ngày thứ ba tới bờ kinh Suez, ngày thứ tư tới Talata, hợp với đạo quân của trục tâm.

– Trục Trung tâm. Miền này là miền đồi cát. Quân Israëli do tướng Yaffee chỉ huy, ngày đầu tấn công Abou Agheila, ngày sau tới Djbel Libni ngày thứ ba tới Cafgafa ở đây có đụn độ kịch liệt, và ngày thứ tư tới Talata, hợp với đạo quân của trục Bắc.

– Trục Nam do tướng Charon chỉ huy, ngày thứ nhì chiếm Kuseima, ngày thứ ba tới Nakhi ở giữa bán đảo, ngày thứ tư tới Mitla.

Ba đạo quân đó tới kinh Suez, để lại một số quân chiếm đóng rồi theo bờ vịnh Suez mà tiến xuống cực Nam bán đảo tới El Tour thì gặp một đạo thủy quân tiến theo vịnh Akaba.

Vậy là tới ngày 8-6 toàn thể bán đảo Sinai đã bị chiếm, đồn Charm el Cheik ở cực nam lọt vào tay thủy quân Israëli, eo biển Tiran và vịnh Akaba được giải tỏa. Năm giờ sáng hôm sau, sau tám mươi tám giờ chiến đấu không ngừng, viên tổng tư lệnh mặt trận phương Nam, tức mặt trận Sinai, tướng Gavish, đánh điện cho Tổng tham mưu trưởng Rabin:

“Quân lực chúng ta đóng ở bờ kinh Suez và Hồng Hải. Tất cả bán đảo Sinai ở trong tay ta. Chiến dịch Sinai kết liễu”.

Ngày hôm trước Nasser đã thấy không thể tiếp tục cuộc chiến đấu được nữa. Mohamed Awad El Kouni khóc nức lên khi báo cho Hội đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc rằng chính phủ ông bằng lòng ngưng chiến.

Quân đội Ai Cập đã anh dũng chiến đấu ở vài nơi, nhất là ở Abou - Agueila, nhưng xét chung tinh thần rất kém: họ đầu hàng hoặc chạy trốn cả đám, lột áo cởi giày mà chạy (có chỗ chất cả vạn đôi giày) để lại cho Israëli thành đồng, hàng kho khi giới, cả những xe thiết giáp, những cỗ đại bác 160 ly, kiểu mới nhất của Nga mà họ chưa hề dùng tới⁽¹⁾, cả những dàn hỏa tiễn y nguyên nữa. Lỗi không phải tại họ, họ không được khéo chỉ huy, có kẻ mới nhập ngũ, chưa biết sử dụng khí giới, có kẻ lại phải nhịn đói nhịn khát ba ngày, và quân Israëli cho nửa ly nước thì họ mừng đến nhỏ lệ.

Kết quả: phía Ai Cập: 10.000 quân bị giết, 5000 bị cầm tù, trong số đó

(1) Thậm chí những tập sách chỉ cách sử dụng các đại bác đó viết bằng tiếng Nga mà cũng chưa dịch ra tiếng Ai Cập.

có 9 tướng lĩnh và 350 tá, úy. 400 - 500 phi cơ bị phá hủy, 400 xe tăng tan nát, 300 còn y nguyên, lọt vào tay quân đội Israël.

Phía Israël: 275 người bị giết, 800 bị thương, 61 xe tăng bị phá hủy.



TRẬN JORDANIE.

Vì ngày đầu đem toàn lực để diệt chủ não của khối Ả Rập, tức Ai Cập, nên phía đông, tức trên mặt trận Jordanie, Israël không thể mở cuộc tấn công ồ ạt ngay được, với lại chính bộ tham mưu Israël không ngờ rằng Jordanie tích cực tham chiến.

Từ trước vua Hussein vẫn thân Tây phương, nhận sự giúp đỡ của Mĩ, Anh về khí giới, quân nhu nhờ Anh, Mĩ huấn luyện, tổ chức các binh đoàn.

Mãi đến ngày 31-5-67 mới đứng về phe Nasser. Vậy thì người ta có thể đoán sai rằng Hussein sẽ miễn cưỡng giao chiến để Nasser khỏi trách vào đầu được rồi chờ coi tình hình.

Lời tiên đoán đó sai. Quân Jordanie đã mở cuộc tấn công gần Tel Aviv trong khi cả lữ đoàn nhảy dù Do Thái đã lên hết phi cơ vận tải để sắp bay sang đánh tập hậu quân Ai Cập trên bán đảo Sinai. Lữ đoàn đó đánh rời khỏi máy bay, đáp xe buýt đã trung dụng mà tiến về phía Jérusalem. Tiếp theo đó một lữ đoàn thiết giáp kéo đến tăng viện.

Cuộc chiến đấu ở Jérusalem rất khó khăn vì phải chiếm từng khúc đường, từng căn nhà, nhất là phải tránh Đền Jérusalem và các di tích cổ. Hai bên đều tỏ ra dưng cảm. Rốt cuộc ngày 7-6, quân Israël cũng chiếm được Thành cổ, tới *Bức tường Than khóc* mà từ 20 năm nay không một người Do Thái nào được đặt chân tới.

Hàng trăm lính Do Thái chen chúc nhau trên khoảng đất chữ nhật dưới chân tường, áp má vào bức tường mà nước mắt ròng ròng. Một lá quốc kì Israël nền trắng, hai sọc xanh dương; và một ngôi sao David cũng xanh dương, được kéo lên ở trên bức tường và mọi người đều la lớn: "*Năm nay về Jérusalem!*".

Dayan, Rabin, Eshkol đều tới. Họ đều tuyên bố với quân đội rằng sẽ quyết tâm giữ Jérusalem, không khi nào chịu rời khu đất có bức tường Than Khóc đó nữa. Các tôn giáo khác sẽ được tôn trọng, tín đồ Ki Tô giáo và Hồi giáo được tự do thờ phụng, nhưng Jérusalem sẽ không bị chia cắt như trước nữa.

Trong khi đó, bộ chỉ huy phái một cánh quân đánh chiếm Naplouse, Djenine và tiến tới bờ tây sông Jourdain. Ngày 8-6, họ chiếm được Jericho, một thị trấn cổ nhất thế giới, nằm trên đường từ Jérusalem tới sông Jourdain, cách sông Jourdain sáu bảy cây số.

Thế là Israël đã chiếm được hết đất của Jordanie nằm ở phía tây sông Jourdain. Miếng mề trên lưỡi dao Israël đã gắn lại được.

Buổi chiều 8-6, vua Hussein tuyên bố với quốc dân, giọng thực cảm động:

“... Quân đội của chúng ta đã đổ máu để bảo vệ từng thước đất của non sông và máu của họ còn chưa khô...”

“Bây giờ sự tình đã như vậy rồi. Lòng tôi nát ngấu khi nghĩ đến những chiến sĩ đã ngã gục trên chiến trường...”

“Anh em đồng bào, hình như Chúa Allah đã bắt dòng dõi của tôi phải đau khổ và hi sinh bất tuyệt cho dân tộc. Tai họa chúng ta phải chịu hôm nay lớn hơn tất cả những cái người ta có thể tưởng tượng nổi. Nhưng dù có mệnh mông tới đâu, dù phải trả một giá nào đi nữa thì chúng ta cũng sẽ cương quyết xây dựng lại những gì chúng ta đã mất...”

Kết quả: phía Jordanie: trên 6.000 người tử thương hoặc mất tích⁽¹⁾, 760 bị thương, 460 bị cầm tù, khoảng 100 chiến xa bị hủy (một phần ba tổng số), phi cơ hình như bị hủy gần hết.

Phía Israël: 350 tử thương, 300 bị thương.



TRẬN SYRIE.

Tại mặt trận phía Bắc, tức Syrie, chiến lược hoàn toàn khác. Nhà cầm quyền Syrie hăng chiến đấu hơn hết và tin rằng sẽ thắng vì lực lượng khá mạnh: 75.000 quân, 400 thiết giáp xa, lại được lợi thế là cao nguyên Golan hiểm trở và có nhiều thành lũy kiên cố do Đức rồi Nga xây cất. Khí giới tối tân và đầy đủ. Nhưng Syrie có nhược điểm rất lớn này: vì đường lối chính trị, tình hình luôn xáo động, mà có những cuộc thanh trừng liên tiếp trong giới tướng tá nên giới chỉ huy không có kinh nghiệm: chỉ riêng đầu năm 1966, đã có ít nhất là 87 sĩ quan bị giáng chức hay huyền chức, bọn ở dưới lên thay hầu hết thiếu khả năng.

(1) Có lẽ chỉ có độ 1.500 tử thương, còn bao nhiêu là đào ngũ.

Mặc dầu vậy, chiến trường Syrie cũng làm cho Israël tổn thất nhiều nhất, ngay từ lúc đầu họ đã làm chủ không quân.

Quân Israël phải dùng chiến thuật: đánh tiêu hao và tấn công bất ngờ. Họ dùng oanh tạc cơ dội bom dồn dập vào các phòng tuyến địch, nã đại bác vào hậu tuyến địch trong ngót năm giờ liền, rồi từ thung lũng sông Jourdain như một cái hồ vừa rộng vừa sâu, họ phải đánh thốc lên dốc cao, dưới hỏa lực xối xả của địch, phải vượt qua các bãi mìn, lưới thép gai của nhiều công sự kiên cố.

“Chiếc búa tạ” của họ giúp cho họ xâm nhập được một vài nơi, rồi từ đó họ tán ra, chuẩn bị cho các cuộc tiến quân của đoàn thiết giáp.

Một trung đội của Israël sau một ngày giao phong chỉ còn có hai người là đủ sức chiến đấu.

Kết quả: phía Syrie: 200 chết, 5000 bị thương, 80 xe tăng bị phá hủy, 40 bị cướp (tổng số là 300).

Phía Israël: 115 chết, 306 bị thương.

Họ chiếm được vùng rộng 20-30 cây số bên bờ phía đông sông Jourdain. 18 giờ rưỡi hôm 10-6, theo lệnh Liên Hiệp Quốc hai bên ngưng chiến, nhưng mấy giờ trước, bộ trưởng Ngoại giao của Syrie là Ibrahim Makhous còn tuyên bố với thế giới: “Syrie đã thua một trận, chứ không thua một chiến tranh. Sở dĩ thua là vì không được không quân yểm hộ, không lực của Ai Cập đã tan rã từ ngày đầu”.

Sau cùng chúng ta nên ghi thêm: hải quân Israël đã hoạt động trên hai mặt: Địa Trung Hải và Hồng Hải, chiếm được Charm El Cheik ở cực nam bán đảo Sinai, giúp cho lục quân mau hoàn thành được nhiệm vụ.



NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA ISRAËL.

Nhiều người đã bàn về nguyên nhân thắng lợi của Israël, hoặc trong một cuốn sách như Seguev trong *La guerre de six jours*, hoặc trong một bài báo, như Léo Heiman trong tuần san *Military Review*⁽¹⁾ do Việt Tấn Xã dịch lại số 6-146, ngày 9-11-1968, và Louis Garros trong số *Historama* đã dẫn.

(1) Việt Tấn Xã không cho biết nhan đề bài báo mà cũng không cho biết đăng ở số báo nào.

Chúng tôi xin thu thập và xếp đặt thành bốn nguyên nhân dưới đây:

1. Israel có những người cầm đầu tài giỏi.

Trước hết ta nên bỏ cái thành kiến rằng lực lượng Ả Rập mạnh gấp 10 gấp 20 Israel. Xét về dân số thì như vậy thật, nhưng xét về lực lượng chiến đấu, nghĩa là quân số thì lực lượng hai bên ngang nhau.

Theo Léo Heiman, Israel đã động viên được từ 250.000 tới 300.000 người. Phía Ả Rập tuy có 400.000 - 500.000 quân, nhưng thực sự chỉ có khoảng 300.000 quân dự chiến thôi.

Nếu ta kể cả những dân chúng Israel đã gián tiếp dự vào chiến cuộc bằng cách giúp đỡ nhân lực, xe cộ, dụng cụ lặt vặt... thì cân cân chúc hẳn về phía Israel.

Về khí giới, Ả Rập có nhiều hơn, nhưng ai cũng nhận những phi cơ Mirage của Pháp rất tốt, trong trận đó tỏ ra lợi hại hơn các phi cơ chiến đấu của Nga, Tiệp chế tạo.

Vậy về lực lượng vật chất của hai bên, ta có thể nói là suýt soát như nhau.

Ưu điểm thứ nhất của Israel là có được những nhà cầm đầu tài giỏi, đặc biệt là Moshé Dayan bộ trưởng Quốc phòng và Yitzhak Rabin⁽¹⁾, Tổng tham mưu trưởng. *Moshé Dayan* đã ở trong quân đội Anh chiến đấu với Đức trong thế chiến thứ nhì, rồi chỉ huy trong chiến tranh Độc lập của Israel năm 1948-1949, làm tư lệnh quân lực Israel từ 1954 tới 1958, nổi tiếng là bách chiến bách thắng.

Ông chủ trương buộc các sĩ quan từ tướng tá trở xuống luôn luôn phải xung phong trước quân sĩ để nêu gương, vì vậy mà tỉ số quân tử thương của Israel rất cao. Tướng phải ở tiền tuyến chứ không được chỉ huy một tổng hành dinh ở hậu tuyến. Mọi việc chuyển quân của lực lượng trừ bị, mọi việc phối hợp đều có thể do các chỉ huy phó đảm nhiệm.

Tướng *Yitzhak Rabin* thuộc thế hệ trẻ, sinh năm 1922, đã được huấn luyện trong một Kibboutz rồi trong tổ chức Hagana, năm 1946 bị quân Anh bắt giam. Ông đã dự nhiều trận đánh trong hai chiến dịch 1948 và 1956. Có tài tổ chức, hiểu rõ tất cả các vấn đề quân sự, tia mắt lúc thì như lửa, lúc thì

(1) Tướng Yitzhak Rabin nay là thủ tướng Israel người vừa kí hiệp định hòa bình với Palestin (BT) sau đó bị một người Do Thái cực đoan ám sát.

như băng, chí quyết thắng không kém Moshé Dayan mà ông trọng như sư phụ.

Ông chủ trương rằng chiến thắng mà chưa hoàn bị là vì chưa hoàn toàn tiêu diệt được địch, cho nên ông rèn luyện quân sĩ thật thành thực để quyết hạ cho kì được các vị tri kiên cố.

Ngoài ra, tướng Yigael Yadin, tướng Mordekhai Hod, tư lệnh không quân cũng đều có tài ba.

2. Tinh thần quân đội Israel rất cao.

Dân tộc nào thời nào cũng có những vị anh hùng, và trong chiến tranh nào cả hai bên cũng có những người cảm tử. Những gương hi sinh mà người ta thường kể về Israel, như một sĩ quan Israel bị thương ở vai bên phải mà vẫn sử dụng liên thanh bằng tay trái, hoặc nhiều sĩ quan thấy chiến xa của mình hư rồi, nhảy qua chiến xa khác để tiếp tục chiến đấu, những y sĩ bị thương băng bó qua loa cho mình rồi tiếp tục săn sóc thương binh tới khi kiệt sức mới chịu về hậu tuyến... những gương hi sinh đó chắc chắn bên Ả Rập cũng có, trong trận đánh nào cũng có.

Nhưng ta phải nhận rằng trong trận 1967, tinh thần Israel cao hơn Ả Rập: Ả Rập chiến đấu cho một tin tưởng, tin tưởng ở Chúa, ở tinh thần dân tộc; Israel chiến đấu cũng cho một tin tưởng y như vậy, lại còn cho sự tồn vong của họ nữa. *Họ bị đặt vào chỗ chết, nên phải tìm một lối sống*, họ hiểu rằng nếu họ không thắng thì họ sẽ bị tiêu diệt: họ ở cái thế ba phía là địch, một phía là biển, nên họ tự nhiên thành cảm tử hết.

Lại thêm sĩ quan của họ làm gương cho họ; họ tin phục cấp chỉ huy, ngay từ ngày đầu đã thấy nắm chắc cái thắng trong tay cho nên càng hăng hái, coi thường gian nan mà khi người ta coi thường mọi gian nan thì người ta càng dễ thắng.

3. Quân đội Israel được huấn luyện kĩ lưỡng.

Một ưu điểm lớn của Israel là sĩ tốt có trình độ văn hóa cao hơn sĩ tốt Ai Cập. Bảy chục phần trăm người Ả Rập mù chữ, mà mù chữ thì không thể là chiến sĩ tốt được. Tôi không biết rõ tỉ số mù chữ ở Israel năm 1967 là bao nhiêu, nhưng có thể tin rằng nó rất thấp vì từ 1949 chính quyền Israel đã tận lực khuếch trương nền giáo dục (coi phần *Quốc gia Israel* ở sau). Chúng ta nên nhớ mở nhiều trường là một cách bảo vệ quốc gia. Dân chúng có học thì mới biết chiến đấu, chẳng những họ hiểu mau mà còn có sáng kiến. Trong quân đội Israel, từ cấp trên xuống cấp dưới, cấp nào cũng phải xung

phong mà cấp nào cũng được có sáng kiến trong hành động. Mục tiêu định rõ rồi, họ phải tự lực thực hiện lấy, không chờ đợi chỉ thị tỉ mỉ của bộ Tổng tham mưu nữa. Họ phải xoay xở lấy, nhưng họ vẫn có kỉ luật tự họ chấp nhận. Ta nên nhớ trong giới binh lính và hạ sĩ quan của họ có nhiều nhà trí thức, kĩ sư, giáo sư, luật sư, giám đốc xí nghiệp... mà trong thời chiến, bằng giá trị lật ngược hẳn, những nhà đó vui vẻ tự đặt mình dưới sự chỉ huy của những thanh niên mới ở các Kibboutz ra, học ít nhưng chiến đấu giỏi. Đơn vị nào của họ cũng có người biết sửa xe cộ, súng ống, cả phi cơ nữa, nên tiến quân hoài không phải ngừng.

Quân đội Ả Rập trái lại không có học mà lại không được huấn luyện kĩ. Nhiều binh sĩ chưa biết cách sử dụng súng ống. Họ dẻo dai, giỏi tự vệ, nhưng không biết quyền biến. Cấp chỉ huy của họ thiếu sáng kiến, thiếu tinh thần trách nhiệm, chỉ theo đúng chỉ thị, khi thấy Israel dùng một chiến thuật mới mẻ thì lúng túng, không nhanh trí, không biết đổi phỏ lại kịp. Chiến tranh đó là chiến tranh chớp nhoáng, cần phải thần tốc, uyển chuyển mà tổ chức của họ nặng nề, tinh thần của họ thủ cựu, vẫn giữ chiến thuật cũ, cả những nhược điểm của họ từ năm 1956.

4. Sau cùng nguyên nhân thứ tư là chiến thuật, kĩ thuật của Israel tài tình, mới mẻ, linh động

Ở trên tôi đã nói kĩ thuật tình báo của họ đã giúp cho không quân biết rõ từng chi tiết về các phi trường Ai Cập nên hễ dội bom là trúng, nhờ vậy mà hai giờ sau khi khai chiến, phần thắng đã về họ.

Cơ quan tình báo của Ả Rập kém xa, Nasser tin ở sức mình, chưa chuẩn bị kĩ mà đã gây hấn nên mới đại bại.

Chiến thuật của Israel lần này cũng rất mới mẻ và có hiệu quả. Mục đích vẫn là phải chiếm trọn bán đảo Sinai trong vòng một tuần lễ y như chiến tranh 1956, nhưng phải dùng chiến thuật mới để Ai Cập không kịp đề phòng, không biết xoay xở cách nào.

Họ dùng hai chiến thuật mới:

– *Chiến thuật đánh thốc.* Họ tập trung một đoàn xe thiết giáp, ô ạt tiến lên, mở đường xuyên qua phòng tuyến địch, tấn công vào một vị trí. Họ làm như vậy được là nhờ không lực của họ đã diệt xong không lực địch mà làm chủ hoàn toàn không phận, và cũng nhờ hỏa lực của họ rất mạnh. Ai Cập tưởng họ cũng như năm 1956, không tập trung như vậy, nên cũng rải rác các xe thiết giáp nên không cự nổi họ.

Khi một “lỗ hổng” đã được mở trong phòng tuyến địch, thiết giáp xa Israel xông lên đánh bật để tiêu diệt quân địch.

Song song với cuộc tiến quân đó, các lực lượng lưu động nhảy dù, bộ binh và biệt động quân cơ giới cứ lao thẳng về phía kinh Suez, mà không bị một sức gì ngăn cản, vì họ đã làm chủ trên không.

Trong khi đó, quân Ai Cập lại cứ cẩn mật bảo vệ cánh sườn vì cứ lầm tưởng rằng Israel thế nào cũng dùng chiến thuật bao vây như năm 1956, không ngờ lần này Israel cứ đánh thốc tới trước, tiêu diệt các vị trí kiên cố để tiến tới kinh Suez.

Họ đánh thốc mà lại đánh ngày đêm không nghỉ. Khi đã bắt đầu đựng độ, từ sĩ quan tới binh sĩ đều không thiết ngủ, thiết ăn đúng giờ đúng bữa nữa. Không có hòa đầu vụ lưu động trên mặt trận. Con gái của tướng Moshé Dayan, cô Yael Dayan, làm Trung úy, tham dự chiến dịch, thức luôn trên ba ngày đêm.

Bộ tham mưu Israel cho rằng không có một quân đội nào có sức chiến đấu cả 24 tiếng đồng hồ trong nhiều ngày liền. Thế nào cũng có một trong hai bên chịu đựng không nổi mà phải buông súng, bên nào chịu đựng nổi là bên ấy thắng.

– *Chiến thuật sương mù.* Thuật này “nhằm đánh lừa các sĩ quan cao cấp địch, gạt gẫm binh lính địch, gây hoang mang và tạo sự rối loạn trong bộ chỉ huy tối cao của địch tác hại đến tinh thần chiến đấu và làm tê liệt việc truyền mệnh lệnh của địch.

Chính nhằm mục đích đó mà bộ phận hữu trách Israel chỉ loan báo sự chiếm đóng đó đúng vào lúc chiến tranh chấm dứt.

“Chính thủ đoạn đó đã làm cho các lực lượng Ả Rập Thống nhất lâm chết thôi.

“Các máy bay Ả Rập đã có lần đua nhau hạ cánh xuống những phi trường do quân Israel chiếm xong từ hồi nào, như phi trường El Arish chẳng hạn. Các phi công Ả Rập cứ nhìn vào lá cờ Cộng hòa Ả Rập bay phất phới trước gió ở phi trường và nhận lệnh của đài kiểm soát không lưu lạnh lùng giọng Ả Rập, lại được lối phát âm Ai Cập mà đâm đầu vào chỗ chết. Không làm sao được, vì có ai loan báo việc quân Israel đã chiếm xong phi trường El Arish bao giờ đâu!

“Điểm khôi hài là thuật “sương mù” đó đã làm cho các lực lượng Ai Cập tưởng rằng quân họ đang trên đà chiến thắng, trực chỉ thủ đô Tel Aviv (...)

“Đã thế, khi nghe các tin quân sự của Israel qua các làn sóng điện, bộ chỉ huy tối cao của Ả Rập lại lầm tưởng rằng quân Israel đang cầm cự trong cảnh tuyệt vọng, chẳng hạn trong sa mạc Néguev và trong miền Gaza; sự thực quân Israel đã tiến sâu, đến sát các phòng tuyến Ai Cập trong sa mạc Sinai rồi mà họ không hay.

“Tại Jordanie cũng vậy, Israel không hề loan báo việc chiếm đóng thị trấn Jericho, một thị trấn có nhiều di tích lịch sử và tôn giáo, làm cho nhật báo các nước mất cơ hội lược thuật chiến thắng đó. Ngay đến người Do Thái cũng chỉ hay tin chiến thắng đó 48 giờ sau khi chiếm được thị trấn, vào lúc đài phát thanh Tel Aviv công bố thành lập một chính phủ quân nhân để quản trị những vùng đã chiếm được, trong số đó có Jericho”⁽¹⁾.

Phía Ả Rập thì trái lại, luôn luôn có giọng tuyên truyền huênh hoang. Chẳng hạn tối 5-6, đài phát thanh Le Caire tuyên bố:

“Lực lượng Ai Cập hôm nay đã tiến vô bờ cõi Israel và đem chiến tranh vào đất địch. Chính Eshkol và Dayan đã phải thú nhận rằng chiến tranh đang diễn trên đất họ và quân đội họ bị thiệt hại nặng (...) Sáu chục phi cơ địch đã bị hạ, tám phi công địch bị cầm tù”.

Hôm sau, cũng đài đó loan báo:

“Hỡi các người Ả Rập anh dũng, quân đội chiến thắng của chúng ta đã vô Israel để diệt cái ung nhọt Sion. Chiến thắng của chúng ta kế tiếp nhau theo một nhịp điệu thần tốc. Đạo quân xuất phát từ Jordanie đang tiêu diệt xóm làng địch ở gần Tel Aviv. Các lực lượng anh dũng Syrie đã vượt biên giới Israel và quân địch ngã gục như ruồi. Hiện nay chúng ta đã vô đất Palestine hết rồi và đang bay tới chiến thắng...”.

Có sách nói chính vì những lời tuyên bố huênh hoang đó của Le Caire mà Jordanie, Syrie ngày đầu không rõ cái nguy cơ của Ai Cập nên không đánh mạnh ngay để cứu Ai Cập, khi họ ra tay thì lực lượng Israel đối phó kịp.



(1) Leo Heiman. Theo bản dịch của Việt Nam thông tấn xã. Chúng tôi cắt bớt vài câu, thay đổi vài chữ.

HẬU QUẢ CỦA CHIẾN TRANH 1967.

Sáng ngày 6-6. Nasser đã biết rằng tình hình vô phương cứu vãn, và để vớt thể diện, ông ta mật bàn bằng điện thoại với quốc vương Hussein, loan một tin bậy đổ lỗi cho Mĩ và Anh đã trực tiếp can thiệp vào trận đó. Theo Samuel Seguev trong sách đã dẫn, (trang 154-155) cuộc mật đàm đó đã được ghi lại, đại ý như sau:

Nasser hỏi Hussein có nên loan báo rằng Mĩ và Anh đã hợp tác với Israël không hay chỉ nên loan báo một mình Mĩ đã hợp tác thôi.

Hussein đáp nên loan báo cả hai đã hợp tác với Israël.

Nasser hỏi lại: Thế nhưng Anh có hàng không mẫu hạm không.

Hussein đáp: Có.

Nasser bảo: Như vậy được. Tôi sẽ ra một báo cáo, phía ngài cũng vậy. Chúng ta cùng tuyên bố rằng phi cơ Mĩ và Anh xuất phát từ hàng không mẫu hạm của họ và tấn công chúng ta.

Vài giờ sau đài phát thanh Le Caire ra thông báo rằng:

“Bộ chỉ huy tối cao Ai Cập đã phát giác sáng nay rằng Mĩ và Anh đã tham dự các cuộc tấn công Ai Cập bằng phi cơ, cùng với không quân Israël. (...) Phi cơ Mĩ và Anh đã yểm hộ không trung Israël. Các đài radar Jordanie cũng phát giác được nhiều phi cơ Mĩ và Anh”.

Tiếp theo các đài Jordanie và Syrie cũng tuyên bố như vậy. Vài quốc gia Ả Rập như Algérie, Irak, Yémen, Soudan tin thực và muốn tuyệt giao với Mĩ, Anh.

Nhưng Kossyguine không tin, báo chí Nga không lên tiếng, vì hệ thống radar của Nga không thấy một dấu hiệu nào tỏ rằng các hàng không mẫu hạm Anh, Mĩ hoạt động ở phía bán đảo Ả Rập. Anh và Mĩ lên tiếng đính chính. Sau này Hussein thú thực rằng chuyện đó hoàn toàn bịa.

Tối 5-6. Nasser tiếp xúc với sứ thần Nga ở Le Caire, yêu cầu Nga cung cấp ngay cho Ai Cập một số phi cơ để thay thế các phi cơ bị phá hủy. Sứ thần Nga hỏi lại: Các phi trường Ai Cập một phần lớn hư hại, một phần còn lại thì ở trong tầm súng đại bác của Israël, hoặc chưa dùng ngay được vì thiếu trang bị, có gởi phi cơ tới thì để ở đâu? Còn như gởi qua Lybie, chỉ cách căn cứ Villos Field có vài cây số thì khác gì khiêu khích Mĩ.

Nasser rất uất ức, trách Nga đã hứa đủ điều nào là “chỉ những lúc khó

khăn mới biết ai là bạn thân” rồi bây giờ bỏ rơi Ai Cập. Đại sứ Nga đáp lại rằng Nga hứa can thiệp khi nào Mi can thiệp trực tiếp kia, còn như chỉ có Israel và Ả Rập giao chiến với nhau thì Nga lấy lẽ gì mà can thiệp. Nasser lúc đó ngả ngửa ra. Ông ta quá tin ở Nga, có lẽ vì không hiểu chính sách sống chung hòa bình của Nga.

Nhưng chính Nga cũng ngượng mặt: gà nòi của mình không ngờ tệ hại như vậy. Nếu bỏ mặc Ai Cập thì mất mặt mình. đành phải một mặt bênh vực ít lời ở Liên Hiệp Quốc, một mặt giúp đỡ Ai Cập tổ chức, xây dựng lại binh lực.

Ngày 9-6. Nasser tuyên bố với quốc dân tự nhận hết lỗi và xin từ chức. Giọng ông rất thành thực, cảm động. Nhưng dân Ai Cập giữ ông lại vì xét ra chẳng có ai hơn ông. Và lại năm 1956 ông ta đã thắng cả Anh, Pháp và Israel thì lần này có thua Israel cũng là chuyện thường.

Trong bản diễn văn từ chức ông ta nói: “Hễ diệt được thực dân phương Tây thì Israel sẽ cô lập ở giữa các quốc gia Ả Rập. Dù hoàn cảnh ra sao, dù có cần một thời gian lâu dài thì rốt cuộc các lực lượng Ả Rập cũng sẽ đè được Israel. Vậy chúng ta sẽ tiếp tục chiến đấu”.

Để tiếp tục cuộc chiến đấu sau này, Nasser xin Nga giúp khí giới nữa. Một cầu hàng không cũng lớn lao như cầu hàng không của Mi ở Tây Berlin năm 1949, đã đổ xuống Ai Cập và Syrie vô số phi cơ, chiến xa, đại bác, thay thế được 80% những tổn thất của Ả Rập. Để thay thế 15.000 quân bị giết, bị thương, Nasser gọi những lính từ Yemen về. Thủ đô Le Caire vẫn ở trong tình trạng phòng thủ. Người ta tuyển thêm dân quân, cải tổ chính phủ. Nasser kiêm luôn chức Thủ tướng, cách chức viên Tổng tham mưu trưởng, tổ chức lại quân đội, phái người qua Nga nghiên cứu binh bị. Nga cũng phái thống chế Zakharov qua Ai Cập để tìm hiểu nguyên do bại trận của Ả Rập và tỏ vẻ bất mãn về năng lực kém cỏi của quân đội Ai Cập. Vậy ra mấy trăm huấn luyện viên quân sự của Nga trong mười năm nay không huấn luyện được gì ư, và mù tít về thực lực chiến đấu của học trò mình ư?

Các quốc gia khác cũng đua nhau vô trang: Syrie bị Israel phá 90% không lực, mua 25 chiếc Mig, Algérie, Irak cũng xin Đông Âu súng đạn, Jordanie qua Ả Rập Séoudite xin viện trợ. Họ nói là tăng cường quân đội để trả thù Do Thái, nhưng sự thực là để duy trì địa vị của họ ở trong nước. Chuyện đó gấp nhất. Dân chúng nước nào cũng bất mãn, thấy rõ bọn cầm quyền bất lực mà lại huênh hoang, nói láo một cách trắng trợn; thua

xiềng liềng mà vẫn tuyên bố là đại thắng, đã tới sát Tel Aviv, đương tận diệt Do Thái.

Còn cái nạn kinh tế khó khăn nữa. Nước nào cũng thiếu tiền. Kinh Suez đóng cửa, Ai Cập thiệt mỗi tuần một triệu rưỡi Mĩ kim. Thành Jérusalem bị Israël chiếm, Jordanie hết thu hoạch được tiền của du khách: 34 triệu Mĩ kim một năm, khu đất ở tây ngạn sông Jourdain sản xuất tới 80% ô liu, 65% rau, 60% trái cây của toàn quốc, nay về Israël. Các nước khác như Ả Rập Séoudite, Irak, Koweit vì tuyệt giao với Anh Mĩ không bán dầu cho họ nữa, cũng hao hụt rất nặng.

Nội trị như vậy, còn ngoại giao thì họ cũng ở trong một thế yếu. Năm 1956, khắp thế giới bênh vực Ai Cập, mật sát Israël vì Israël nổ súng trước và nhất là vì Israël theo đuổi Anh, Pháp làm quân tốt cho Anh Pháp. Lần này Israël cũng nổ súng trước nhưng người ta không cho điều đó là quan trọng. Ngay như De Gaulle ngày 2-6 còn tuyên bố là nước nào gây hấn trước thì cũng sẽ bị Pháp phản đối, vậy mà khi chiến tranh nổ ông ta cũng làm thinh. Hơn nữa dân chúng Pháp còn biểu tình ủng hộ Israël. Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai... lần này cũng không lên tiếng. Người ta không hỏi: Nước nào nổ súng trước? Mà hỏi: Nước nào đã muốn gây chiến? Lỗi về Jordanie đã quá phá biên giới Israël trong mấy năm nay? Hay về Syrie đã khiêu khích? Hay về Israël đã tàn nhẫn “trừng trị” Jordanie vì Jordanie, để cho nửa triệu dân Ả Rập khốn khổ tản cư, dung túng bọn Fedayin (cảm tử quân Ả Rập)? Hay về Ai Cập đã phong tỏa eo biển Tiran? Hay về U Thant đã vội vã rút quân mũ xanh ra khỏi Sinai và Gaza? Hay về Nga, Mĩ đã khuyến khích gà của họ đá nhau mà đứng ngoài góc? Rồi bàn tay của Pháp nữa có thực là sạch không khi cung cấp những phi cơ Mirage cho Israël?

Vấn đề lần này thực rắc rối, không giản dị như lần trước, Israël lại được cái tiếng là tự lực chiến đấu một mình, đương đầu với bốn nước (Ai Cập, Jordanie, Syrie, Irak) mà thắng lợi một cách quá rực rỡ, nên được cảm tình của nhiều nước; bao giờ người ta cũng quý những kẻ biết dùng cảm hi sinh.

Vì tất cả những lí do đó, khối Ả Rập rất yếu, nước nào cũng lo tự cứu mình mà sự chia rẽ lại trầm trọng hơn trước nữa.

Trong hội nghị Khartoum (tháng tám 1967), tại thủ đô của Soudan, Ai Cập muốn đoàn kết lại để tìm một giải pháp chung, nhưng hội nghị thất bại.

Mười mấy nước Ả Rập chia làm hai phe: phe các nước “cách mạng” (Ai Cập, Algérie, Syrie, Soudan, Yémen, Irak) và phe các nước “bảo thủ” (Ả Rập Séoudite, Jordanie, Maroc, Tunisie, Lybie, Liban, Koweit. Phe bảo thủ ngại

ảnh hưởng của Nga mỗi ngày một mạnh, họ sợ Nga hơn sợ Do Thái, mà lại muốn bán dầu lửa cho Anh, Mĩ, Tây Đức. Còn phe “cách mạng” đòi tiếp tục ngưng bán dầu lửa để trừng phạt Âu, Mĩ. Quyền lợi xung đột nhau nặng.

Hội nghị thượng đỉnh đó vì vậy mà khai mạc trong bầu không khí gượng gạo, chán nản.

Nasser lúc này đã khôn ngoan, không có giọng kịch liệt như hồi tháng sáu nữa, đề nghị một chiến sách thực tế để đối phó với Israel (thực tế có nghĩa là hòa hoãn, chờ thời), và để tỏ thiện chí đoàn kết, ông ta đề nghị với Fayçal (Ả Rập Séoudite) hai bên cùng rút quân ra khỏi Yémen, đừng tranh chấp nhau ở đó nữa (Fayçal ủng hộ phe quân chủ của Yémen, Nasser ủng hộ phe cộng hòa). Fayçal bằng lòng, Nasser nhờ vậy rút được 15.000 quân về Ai Cập để củng cố lực lượng. Đó là kết quả duy nhất của hội nghị.

Ông lại đề nghị dùng giải pháp chính trị, thương thuyết với Do Thái, vì hiểu rằng còn lâu mới dùng võ lực được, mà ông lại đương gặp nhiều khó khăn trong nội bộ, lo có đảo chánh, nên đã cách chức, chuyển 700 sĩ quan, lại quản thúc tại gia Thống chế Amer, cựu Phó Tổng thống, cựu Tham mưu trưởng và cũng là bạn thân của ông, đến nỗi Amer phải tự tử.

Đề nghị của ông bị bác. Hội nghị không chủ chiến (vì không đủ lực lượng) mà cũng không chủ hòa (vì mất mặt). Cuối cùng Hội nghị đưa ra ba quyết nghị lung chùng, chẳng ra đường lối gì cả: lại bán dầu lửa cho Tây phương, nhưng bãi bỏ mọi căn cứ Anh, Pháp, Mĩ trên lãnh thổ Ả Rập, nhất định không thương thuyết với Israel.

Không biết họ có theo đúng đề nghị đó không, chỉ biết rằng Hussein đã có một đường lối riêng. Jordanie đã nhỏ, nghèo, nay bị mất miền phía Tây sông Jourdain dân số còn độ 60 - 700 ngàn, tài nguyên còn không được 50%, làm sao đứng vững nổi? Cho nên quốc vương Hussein phải xoay xở. Ông ta cương quyết mà khôn ngoan đã qua Ả Rập Séoudite xin viện trợ (từ trước hai nước vẫn thân với nhau), rồi lại sang Nga. Nga niềm nở tiếp ông ta, hứa viện trợ khi giới nếu ông ta rời khỏi ảnh hưởng Anh Mĩ. Ở Nga về, ông ta lại qua Mĩ, xem nước nào sẽ giúp ông được nhiều. Cơ hồ ông còn tính thương thuyết cả với Israel nữa để Israel trả lại cho ông miền đất họ chiếm. Ông biết rằng không trông cậy gì ở khối của mình được, đành phải qua Đông, qua Tây. Ông không lo cho tính mạng ông chăng?

Con người đó vốn can đảm: kẻ thù đáng ngại nhất của ông ta là Nasser mà chính Nasser lúc này cũng muốn “ngoại giao” với Israel, thì ông còn lo gì nữa.



Tình hình khối Ả Rập như vậy, tình hình của Israel sáng sủa hơn. Chiếm được ba miền của Ả Rập (ở Sinai, Jordanie, Syrie) bắt được vô số khí giới trị giá tới hai tỉ Mĩ kim, tinh thần dân chúng lên cao, cảm tình của thế giới cũng tăng, được Mĩ, Anh ủng hộ, nên Israel có một thái độ cương quyết ở Liên Hiệp Quốc.

Cương quyết mà kể ra cũng ôn hòa: Đại diện Israel tuyên bố không có ý chiếm lãnh thổ Ả Rập, chỉ đòi thương thuyết trực tiếp với cả khối Ả Rập kí một hòa ước bảo đảm biên giới Israel, được thông thương trên kinh Suez và ở vịnh Akaba, và sẵn sàng giúp Ả Rập phát triển kinh tế, cho Jordanie thông thương ra phía Địa Trung Hải. Như vậy là buộc các quốc gia Ả Rập phải thừa nhận quốc gia Israel.

Ả Rập không chịu thương thuyết thẳng với Israel và đòi hỏi Liên Hiệp Quốc bắt Israel trả lại hết những đất đã chiếm được.

Nga bị Ả Rập trách cứ nặng, thấy uy tín của mình bị tổn thương, nhất là bị Trung Quốc tố cáo là âm mưu với Mĩ, làm hại đồng minh Ả Rập, nên phải tỏ một thái độ cứng rắn với Israel, lên án Israel một cách gắt gao, đòi Hội đồng Bảo an phải tuyên bố Israel là “kẻ gây hấn” và buộc Israel rút quân về vị trí cũ. Nhưng ngoài mặt như vậy, chứ Nga cũng dư biết rằng thế của phe mình yếu, nên Kossyguine trước khi đích thân tới dự một khóa họp bất thường của Hội đồng Liên Hiệp Quốc đã gặp tướng De Gaulle và sau khi gặp Johnson ở Glossboro, nghĩa là ông ta cũng muốn dùng chính sách ngoại giao, biết rằng gây với Mĩ ở Tây Á lúc này không có lợi: dùng chiến tranh nguyên tử là điều ông muốn tránh, mà dùng chiến tranh cổ điển thì Nga không thắng Mĩ được, đã thua ở Berlin, ở Cuba vì không đủ phương tiện vũ trang cổ điển, không có đủ quân lực cổ điển để can thiệp vào những chiến tranh địa phương, nhất là vì bọn đàn em của ông ở Ả Rập tỏ ra tồi quá.

Mĩ tuy đã thắng lợi tinh thần rất lớn ở Tây Á, nhưng tỏ thái độ dè dặt vì không muốn làm Nga bất bình (chiến tranh Việt Nam đương tới hồi kịch liệt), cũng không muốn làm các quốc gia “bảo thủ” ở Tây Á phật ý (Mĩ còn nhiều mỏ dầu ở đó), nên ủng hộ Israel một cách kín đáo, tìm cách nào có thể bảo đảm được tương lai của Israel mà không để cho các quốc gia Ả Rập mất mặt. Nhưng Johnson chưa tìm ra được giải pháp nào cả.

Tháng 8-1967, Tito đưa ra một giải pháp: Israel trả lại những đất đai đã chiếm, các cường quốc hay Liên Hiệp Quốc sẽ bảo đảm biên giới Israel, Ai Cập sẽ lấy lại chủ quyền ở eo biển Tiran, nhưng tàu Israel được qua lại tự do

ở Hồng Hải và cả ở kinh Suez nữa với điều kiện là mang cờ của Liên Hiệp Quốc hay của một đệ tam quốc gia.

Ả Rập không chấp nhận giải pháp đó mà Israel cũng không muốn trở lại biên giới cũ. Hồi tháng sáu, Israel không có ý chiếm đất của Ả Rập, nghĩa là có ý muốn trả lại đất đã chiếm. Tại sao có sự thay đổi thái độ đó? Có ba nguyên nhân: phe cương quyết Moshé Dayan, Ben Gourion đã thắng phe ôn hòa Eshkol; Israel thấy khối Ả Rập chia rẽ, Nasser và Hussein muốn điều đình; và có lẽ cũng vì lòng căm thù Israel ở các khu vực Israel chiếm được có mời tăng lên: dân Ả Rập ở Jordanie và các nơi khác đình công, bãi thị bất hợp tác với Israel, có một số người Ả Rập bàn dùng chiến tranh du kích để khuấy phá Israel, và nhờ Trung Quốc huấn luyện.

Đó là tình trạng tới cuối năm 1967. Vấn đề còn bỏ lửng. Từ đầu năm nay (1968) báo chí không nhắc tới vụ Tây Á, như quên hẳn nó đi mà chăm chú theo dõi vấn đề Việt Nam. Nhưng vài tháng gần đây lại xảy ra vài vụ rắc rối: tháng 9-1968 Jordanie và Israel giao tranh với nhau: tháng 11, Ai Cập oanh tạc Do Thái ở bờ kinh Suez (15 người Do Thái chết, 34 bị thương): Mi, Nga muốn dàn xếp mà không xong: cơ hồ như Nasser lại đòi giải phóng Ả Rập nữa. Hai bên vẫn chuẩn bị chiến tranh và đất đai Ả Rập vẫn bị Do Thái chiếm đóng⁽¹⁾.

Nhưng từ sau thế chiến tới nay, trên thế giới có một chuyện gì giải quyết được đâu: vấn đề Đức Quốc còn đó, vấn đề Đài Loan, Hương Cảng còn đó, Đại Hàn tạm yên được mười lăm năm, bây giờ lại bắt đầu khuấy động, vụ tranh chấp Hồi Ân cũng chưa êm, nhất là chiến tranh Việt Nam⁽²⁾.

Nào phải chỉ có Tây Á, khắp Châu Á, Châu Phi, Châu Mĩ, Châu Âu, đâu đâu tình hình cũng mỗi ngày một thêm rối. Thế chiến thứ nhì đâu đã kết thúc, nó chỉ chuyển qua một hình thức khác thôi.

Có thể rằng vấn đề Ả Rập - Israel cứ lằng nhằng như vậy trong ít lâu, rồi có lúc sẽ bùng trở lại. Không ai có thể đoán trước được lúc đó sẽ ra sao.

Một số nhà trí thức Israel đã nghĩ hai bên nên bỏ bớt tinh thần kì thị tôn giáo, chủng tộc, hi vọng một ngày kia các nhà cầm quyền Ả Rập có tinh thần dân chủ hơn, lúc đó sự xung đột sẽ giảm mà hai dân tộc có thể sống chung với nhau được. Nhưng như vậy là cho rằng các nước nhược tiểu có thể tự giải

(1) Nay (1994) thì tình hình hoàn toàn trái với dự đoán của nhiều người là Israel và Palestine đã thừa nhận lẫn nhau (BT).

(2) Ý này tác giả viết năm 1968 lúc chiến tranh Việt Mĩ lên đến đỉnh cao nhất (BT).

quyết vấn đề với nhau, mà hiện lúc này và không biết tới bao giờ nữa, các nước nhược tiểu luôn luôn tự ý hay bắt buộc phải làm những quân tốt cho các quốc gia anh chị trên bàn cờ quốc tế.

Và lại cuộc xung đột Israel - Ả Rập nào phải chỉ do những nguyên nhân tôn giáo, chủng tộc, còn nguyên nhân kinh tế nữa. Giải quyết cách nào được vấn đề tị nạn của non triệu người Ả Rập bỏ nhà cửa, đất đai, mà sống nhờ sống gởi, lầy lắt ở Gaza, Jordanie... kia?

PHẦN BA

QUỐC GIA ISRAËL

CHƯƠNG X

TỔ CHỨC QUỐC GIA ISRAËL

CHÍNH THỂ DÂN CHỦ.

Trong bản tuyên bố Độc lập ngày 14-5-1948, có câu: “Quốc gia Israël... sẽ xây dựng trên cơ sở tự do, công bằng và hòa bình... Mọi công dân, không phân biệt tín ngưỡng, chủng tộc, nam nữ, đều được hưởng sự bình đẳng hoàn toàn về các quyền lợi xã hội và chính trị. Quốc gia sẽ bảo đảm sự tự do tôn giáo, tín ngưỡng, ngôn ngữ⁽¹⁾, giáo dục, văn hóa... Quốc gia sẽ tôn trọng các qui tắc của Hiến chương Liên Hiệp Quốc”.

Vậy Israël là một nước dân chủ, tôn trọng mọi quyền cơ bản như các nước dân chủ phương Tây.

Giáo dục cưỡng bách tới 16 tuổi mà các bảo hiểm xã hội được tổ chức rất đàng hoàng, không kém các nước văn minh trên thế giới. Tôn giáo có cấm ngặt vài điều như sự kết hôn theo pháp luật, nhưng sau này chắc sẽ có sự thay đổi.

Quyền lập pháp thuộc về Quốc hội (Kenesseth) do dân bầu; Israël không có thượng viện như Anh, Pháp, Mĩ, Việt Nam. Quyền hành chính về Tổng thống do Quốc hội đề cử. Thủ tướng do Tổng thống đề cử, đứng ra lập nội các và các bộ trưởng đều chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

(1) Tuy vậy, công dân Israël nào cũng phải học tiếng Hebrew, ngôn ngữ chính thức.

BẦU CỬ

Công dân nam và nữ, Israël cũng như Ả Rập, đủ 18 tuổi thì được bầu cử, và đủ 21 tuổi thì được ứng cử vào Quốc hội. Nhưng một số người giữ các địa vị quan trọng bên hành chánh, tư pháp, trong quân đội, trong tôn giáo như Viện trưởng viện Giám sát, Giáo trưởng, Tham mưu trưởng... không được ứng cử. Các công chức, các sĩ quan, muốn ứng cử phải từ bỏ chức vụ ít nhất là một trăm ngày trước ngày bầu cử.

Đầu phiếu theo lối phổ thông, trực tiếp, kín và theo tỉ lệ nghĩa là không bầu cho một ứng cử viên mà cho một đảng phái, một chương trình.

Mỗi đảng được đưa ra một danh sách ứng cử viên tối đa là 120 người, tức số dân biểu trong Quốc hội; năm 1959, Israël có độ 2.250.000 người và có khoảng 1.275.000 cử tri; năm 1967, số dân lên tới khoảng 2.700.000 người. Nếu một đảng được 50% tổng số phiếu thì được 60 ghế ở Quốc hội; theo luật thì đảng nào có ít nhất là 1% số phiếu cũng có thể được chia ghế.

Vì một lẽ gì đó, chết hay từ chức, mà thiếu một dân biểu ở Quốc hội thì không cần bầu lại, người kế trong bản danh sách của đảng sẽ đương nhiên được lên thế.



ĐẢNG CHÍNH TRỊ.

Năm 1962, ở Israël có 11 đảng chính trị:

– Đảng *Mapai*, tức đảng công nhân Israël (thành lập năm 1930) chủ trương phục hồi Quốc gia Israël, xây dựng một xã hội theo các qui tắc dân chủ và xã hội, mong được sống hòa bình với các dân tộc Ả Rập, nhưng phải giữ toàn vẹn lãnh thổ. Đảng đó của Ben Gourion, Moshé Dayan, Golda Meyerson⁽¹⁾, một nữ chiến sĩ, hồi Israël mới thành lập, làm bộ trưởng ngoại giao. Đảng có uy thế nhất trong nước, lần bầu cử nào cũng dẫn đầu, nhưng cũng chỉ chiếm được non nửa (40-47) số ghế trong Quốc hội.

– Đảng *Hérouth* thành lập năm 1948, thiên hữu, đối lập với chính phủ (năm 1962), đòi mở rộng biên giới Israël cho tới khi phục hồi được biên giới thời cổ; bênh vực sự tự do kinh doanh.

(1) Có sách viết là Golda Meir.

Đảng này được trên dưới 15 số ghế trong Quốc hội.

– Đảng *Tự do* thành lập năm 1961, số ghế lên xuống không đều, từ 12 đến 27 ghế.

– Đảng *Quốc gia tôn giáo*, (chủ trương đúng với tên), số ghế trên dưới 15.

– Đảng *Mapam* (đảng công nhân thống nhất) thành lập năm 1948, có khuynh hướng xã hội, thiên tả, muốn đoàn kết công nhân Israel và Ai Cập, xây dựng một nền hòa bình lâu dài ở Tây Á, trung lập trên khu vực tôn giáo. Số ghế khá vững (từ 15 tới 19), chưa thấy có cơ khuếch trương. Trong Quốc hội, đảng đó liên kết với đảng Ả Rập.

– Đảng *Ả Rập* được khoảng 4, 5 ghế.

– Đảng *Cộng sản* (thành lập năm 1948) cũng được, 4, 5 ghế.

Các đảng khác nhỏ hơn, không có đường lối rõ rệt, ảnh hưởng không bao nhiêu.

QUỐC HỘI - CHÍNH PHỦ.

Dân biểu được bầu trong một hạn là 4 năm, nhưng Quốc hội muốn tự giải tán để bầu lại lúc nào cũng được.

Quốc hội bầu Tổng thống. Tổng thống được ủy quyền trong năm năm. Tổng thống đầu tiên của Israel là Chaim Weizmann. Năm 1952, Weizmann mất, Quốc hội mời nhà bác học Einstein lúc đó ở Hoa Kỳ lên thay, nhưng Einstein tự xét không hợp với nhiệm vụ đó, đã từ chối vinh dự mà quốc dân muốn tặng ông. Quốc hội bèn bầu Ben Zvi⁽¹⁾, ông này được bầu lại năm 1957. Trong chiến tranh 1967, Tổng thống của Israel là F. Shazr.

Tổng thống đề cử một người trong Quốc hội để thành lập Nội các, tức vị Thủ tướng. Thủ tướng đầu tiên của Israel là Ben Gourion. Năm 1962, Nội các Israel gồm 16 bộ.

Quốc hội giữ quyền lập pháp, xem xét ngân sách, có thể tín nhiệm nội các.

Từ trước tới nay chưa có đảng nào chiếm gần nửa số ghế trong Quốc hội, nên vài đảng cần liên kết với nhau để ủng hộ các nội các và các nội các đều vững.

(1) Có sách viết là Ben Tzevi.

Tư pháp được độc lập, không bị các đảng phái chi phối, không bị hành pháp thao túng. Các vị thẩm phán, pháp quan không do Thủ tướng đề cử, cũng không do quốc dân bầu lên, mà do Tổng thống đề cử theo ý kiến một ủy ban độc lập gồm Chủ tịch Tối cao pháp viện, bộ trưởng bộ Tư pháp, một vị khác trong nội các, hai dân biểu trong Quốc hội và hai vị trong Hội đồng Luật sư.

Giám sát viện cũng có tính cách độc lập, do Tổng thống đề cử theo ý kiến của một ủy ban trong Quốc hội đại diện của mọi đảng phái. Giám sát viện giữ quyền trong năm năm và chỉ chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Quyền hành rất lớn: kiểm soát tất cả những chi tiêu của Chính phủ, sự thanh liêm, đặc lực của các nhân viên chính phủ và kiểm soát các công ti quốc doanh hoặc có một phần vốn của chính phủ.



TIẾP THU VÀ ĐỊNH CƯ CÁC NGƯỜI HỒI HƯƠNG.

Một sự kiện có ảnh hưởng rất lớn tới tình hình quốc tế sau thế chiến vừa rồi là những đợt tăn cư hàng triệu, chục triệu người ở phương Đông cũng như phương Tây. Tây Đức đã tiếp thu mười ba triệu người di cư; ở Đại Hàn có chín triệu, ở Ấn Độ cũng có khoảng chín triệu, ở Finlande, ở Áo non nửa triệu, ở nước ta một triệu, ở Israel hơn một triệu.

Dưới đây là những con số trích trong cuốn *L'intégration des immigrants*⁽¹⁾.

Năm	Số người hồi hương
1882-1914	50.000 70.000
1919-1932	126.349
1933-1939	235.170
1940-1943	29.504
1944	15.552
1945	15.259

(1) Cuốn đó là cuốn 18 trong loạt sách *Israël aujourd'hui* do một cơ quan (Văn hóa hoặc Thông tin) Israel xuất bản; tới 1967 đã in non 40 cuốn khổ nhỏ (11,1x 15,5) mỗi cuốn 40-50 trang xét về một vấn đề. Tài liệu trong chương này và chương sau đã số rút trong loạt sách đó.

Năm	Số người hồi hương
1946	18.760
1947	22.098
1-1-48 - 14-5-48	17.156
15-5-48 - 31-12-48	101.819
1949	239.076
1950	159.405
1951	173.901
1952	23.275
1953	10.347
1954	17.471
1955	36.303
1956	54.925
1957	71.100
1958	26.093
1959	23.045
1960	23.643
1961	46.650
1962	59.600
1963	62.156
1964	52.456

Năm 1954, dân số miền Nam Việt Nam vào khoảng chín, mười triệu, tiếp thu một triệu đồng bào di cư, mà đã lũng túng. Dân Do Thái năm 1948-49 chỉ có khoảng 700.000, đương còn phải chiến đấu với Ả Rập mà phải tiếp thu khoảng 340.000 đồng bào (bằng nửa dân số); hai năm sau lại tiếp thu thêm 340.000 nữa, như vậy là trong có 4 năm, dân số tăng lên gấp đôi, từ 700.000 lên tới 1.500.000; ta thử tưởng tượng nhà cầm quyền Israel hồi đó đã gặp phải bao nhiêu nỗi khó khăn. (Tới 1946, tổng số người Do Thái hồi hương là trên một triệu).

Một khó khăn rất lớn là người Do Thái hồi hương thuộc đủ các quốc gia. Ông David Catarivas trong *Israel* (sách đã dẫn) đã làm một bảng liệt kê: chỉ

trư có Zanzibar còn nước nào trên thế giới cũng có Do Thái hồi hương về Israël. Họ thuộc đủ các nền văn minh, nói đủ các ngôn ngữ, có đủ các tập quán phong tục, vậy mà cùng họp nhau ở Israël, làm sao hiểu nhau, tránh hết mọi xích mích; chính quyền làm sao kiểm công ăn việc làm cho họ, hướng dẫn, giáo dục họ để mau thành một dân tộc thống nhất có một ngôn ngữ chung, một chỉ hướng chung, một pháp luật chung.

Tôi chỉ xin kể một thí dụ. Từ ba ngàn năm nay, dân Do Thái ở Yêmen sống ở Ả Rập, cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài, vẫn giữ đúng phong tục tổ tiên, vẫn học tiếng Hébreu, không biết máy in là cái gì, phải chép tay Thánh kinh để dạy lẫn nhau. Khi nhà cầm quyền Yêmen ra lệnh bắt trẻ Do Thái mở cõi để bắt chúng cải giáo, bỏ đạo Do Thái mà theo đạo Hồi, thì người Do Thái nào biết mình sắp chết, cũng lập tức cho gả cưới con, dù chúng chỉ mới vài ba tháng, để chúng thành gia thất, thành “người”, không phải là trẻ mồ côi, mà khỏi bị nhà cầm quyền Ả Rập bắt.

Họ lạc hậu đến nỗi thấy chiếc xe hơi la hoảng, tưởng nó là quái vật bị ma quỷ điều khiển; thấy nữ y tá chích thuốc là la hét, khóc lóc. Vậy mà nhà cầm quyền Israël cũng phải tìm cách chích thuốc ngừa bệnh cho họ trước khi đưa họ lên máy bay về Israël. Người ta phải moi trong *Thánh Kinh* một câu hay vài chữ nào, xuyên tạc ý nghĩa đi rồi giảng cho họ rằng trong Thánh Kinh đã có dạy phải chích thuốc, họ mới chịu để cho chích. Họ không tin y sĩ, không tin khoa học, chỉ tin Thánh Kinh. Thánh Kinh có cho phép làm thì mới được làm. Những con người như vậy mà sống chung với những kĩ sư, luật sư Anh, Pháp, Đức..., thì gây ra biết bao vấn đề.

Máy bay đã sẵn sàng cất cánh, mời họ lên, họ khăng khăng từ chối, bảo “Chúa dạy ngày sabbat không được làm một việc gì cả; tại sao máy bay dám bay?”. Thế là máy bay phải đợi họ. Có một phụ nữ đẻ trong phi cơ đang bay. Họ nhón nháo cả lên, đốt lửa sưởi nữa mới khổ cho chứ.

Xuống sân bay ở Israël, mỗi người trong bọn họ chỉ có một bọc quần áo và một ve nước; phải đưa họ tới những chỗ tạm cư, tập lán cho họ quen với lối sống hiện đại.

Vụ hồi hương bằng phi cơ đó, người Israël gọi là công tác “bức thảm bay” (tapis magique) ở thế kỉ XX, và những người hồi hương cho cuộc hành trình đó là “cuộc hành trình cuối cùng của kiếp lang thang”.

Một người trong bọn họ ghi lại cảm tưởng như sau:

“Chúng tôi đương sống trong cảnh Đày ải và đợi ngày được Cứu tội mà

không biết bao giờ nó đến. Một người trong bọn tôi đi tới kinh đô rồi trở về báo cho chúng tôi: “Có một quốc gia ở Israel”. Chúng tôi không biết tin đó có đúng không. Ngày tháng trôi qua, không có tin tức, dấu hiệu gì nữa. Rồi tin đồn lại tăng lên. Nhiều người từ xa về báo chúng tôi: “Ở Israel có một ông vua”. Sau đó họ lại tới báo: “Có một đạo quân ở Israel, một đạo quân anh dũng”. Sau cùng họ tới và báo: “Có chiến tranh ở Israel, những đau khổ đó báo rằng Chúa Cứu thế sắp ra đời”. Chúng tôi vẫn ở trong cảnh Đầy ải, không biết rằng những tin đó có đúng không. Chúng tôi vẫn mong được Cứu tội, và nóng ruột làm sao (...) Thế rồi một hôm, một mật thư của sứ giả tới: “Đứng dậy, anh em ơi! Đứng dậy, giờ đã đến. Non sông chúng ta đợi các con cái về xây dựng lại những cảnh đổ nát, trồng trọt lại những chỗ bỏ hoang mà cứu rỗi cho non sông và cho chúng ta...”

“Chúng tôi bán hết nhà cửa, đồ đạc... Chúng tôi đem theo những cuộn Thánh pháp và các đồ vật thiêng liêng. Và chúng tôi sửa soạn thức ăn thức uống để lên đường. Và khắp nơi ở Yemen từng bọn người đổ tới, nóng lòng muốn thấy đất Israel... Tôi nói người ta gom chúng tôi vào một trại lớn gần châu thành... Chúng tôi nằm la liệt trên cát, từng gia đình một, nóc nhà là vòm trời, bão cát thổi tung lên, và chúng tôi cầu nguyện cho cuộc “aliya”⁽¹⁾ của chúng tôi: “Ước gì cánh chim đại bàng đưa chúng tôi về xứ! Và chúng tôi được bay bổng lên trên không”.

Con chim đại bàng đó là phi cơ của hãng *Near East Air Transport*. (Hãng Hàng không Cận Đông). Và những con người chất phác chưa bao giờ thấy một chiếc xe đạp đó, vui vẻ, tin tưởng bước lên phi cơ, vì trong Thánh kinh đã có câu: “Trên cánh con chim đại bàng, Ta đã đưa các con về với Ta”.

Từ 1948 đến 1960 các người Do Thái ở khắp nơi về Israel thành *năm đợt*.

Đợt đầu, từ khi Tuyên bố Độc lập cho tới đầu năm 1950 đương chiến tranh mà họ cũng ừn ừn đổ về (341.000 người) phần lớn là những người thoát khỏi cảnh diệt chủng ở Âu châu, rồi tới Do Thái, Thổ Nhĩ Kỳ, Yemen, cả Trung Hoa nữa (5.000).

Một phần lớn chiếm những nhà Ả Rập bỏ trống (Ả Rập vì chiến tranh mà phải tản cư), một phần ở tạm trong nhà lều, các căn nhà tiền chế. Một số xung phong ra mặt trận hoặc giúp đỡ trong quân đội, con thì làm lụng ở hậu phương.

(1) Alya có nghĩa là *lên*. Người Do Thái không nói về Israel mà nói *lên* Israel như ta nói thượng kinh (lên kinh đô) vì cho Israel là đất cao quý hơn cả các nơi khác. Đi các xứ khác, họ bảo là xuống.

Sau khi đình chiến, tình trạng thất nghiệp hóa ra nan giải: chính quyền phải kiểm công việc cho họ làm: sửa chữa nhà cửa, đường sá, xây cất, khẩn hoang.

Đợt thứ nhì, năm 1951-1952 cũng vẫn đông. Người ta phải cấp tốc xây dựng những “làng nấm”⁽¹⁾ ở ngoại ô các châu thành và tại những nơi đang phát triển. Họ bắt đầu tự tổ chức đời sống, nhờ sự giúp đỡ của chính quyền.

Đợt thứ ba, số người hồi hương giảm xuống, mỗi tháng chỉ còn khoảng 1200 người (năm 1949, có hồi mỗi ngày phải tiếp thu hàng ngàn người), chính quyền gởi cán bộ lại dạy dỗ họ: dạy tiếng Hébreu, dạy nghề, nhất là nghề nông. Tới giữa năm 1954, tình trạng đã ổn định.

Đợt thứ tư, từ 1954, vì những biến cố xảy ra ở Bắc Phi, số hồi hương lại tăng lên. Chính phủ không đủ tiền, phải hạn chế: cho vô trước những người nào mà đời sống lâm nguy (như bị các nước khác trục xuất, nghi kị), rồi những gia đình nào có một người có nghề đủ sống; còn những người đau ốm, tàn tật mà không có thân nhân cấp dưỡng nổi thì không được tiếp nhận. Người ta đưa ngay những người mới vô tới một nơi họ có công việc làm liền.

Đợt thứ năm, từ 1956 gồm những Do Thái ở Ai Cập (vì có chiến tranh Israël - Ai Cập) và Hung (sau cuộc nổi dậy ở Hung). Người ta gom những người cùng một xứ, cùng một nền văn hóa, để tránh mọi sự xích mích.

Những cuộc hồi hương đó gây rất nhiều khó khăn cho chính quyền nhưng cũng rất có lợi cho Israël, vì người bao giờ cũng tạo ra của cải, một số người Do Thái ở phương Tây còn đem của cải về xứ sở nữa.

Một triệu hai trăm ngàn người hồi hương đã đem sức ra xây dựng Israël trong các xưởng máy, các trại ruộng (điều đáng chú ý là họ không ưa vô các kibboutz) các trường học... và trong năm 1967, nhờ họ một phần lớn mà Israël đã chiến thắng được khối Ả Rập. Nếu lúc đó Israël không có được trên hai triệu người thì làm sao có thể động viên được 300.000 người để đưa ra ba mặt trận.

Số người Do Thái ở Israël hiện nay vào khoảng hai triệu rưỡi mà tổng số Do Thái trên thế giới vào khoảng hai chục triệu.⁽²⁾ non mười triệu ở Hoa Kỳ và Gia Nã Đại, phần lớn đại phú, giúp đỡ cho đồng bào của họ ở Israël được rất nhiều, về phương diện tài chính cũng như về phương diện ngoại giao vì họ có địa vị cao trong các nước đó; ba triệu Do Thái ở Nga vì tình hình chính

(1) Vì nhà thấp, nhỏ, giống nhau, ở trên nhìn xuống như một đám nấm

(2) Có sách nói: chỉ trên mười triệu. Sự thực, khó làm thống kê cho đúng được.

trị, cách biệt hẳn với Do Thái ở Israel (hình như chính quyền Nga không cho họ về Israel); ở Pháp và Anh có hết thảy độ một triệu Do Thái, còn thì rải rác ở khắp các nước trên thế giới.

Đa số những người Do Thái còn ở “ngoại quốc” đó không muốn về Israel (trừ khi nào có một biến cố lớn như cuộc diệt chủng ở Đức trong thế chiến vừa rồi, điều này chắc không xảy ra được nữa); và như vậy cũng may cho Israel, vì nếu họ đòi về cả thì không có đất đâu để chứa cho hết.



NGƯỜI Ả RẬP HỒI HƯƠNG

Ngoài trên một triệu người Do Thái hồi hương còn phải kể một số người Ả Rập hồi hương nữa. Tổng số họ với người Ả Rập không tãn cư trong chiến tranh 1948-49 lên tới 180.000.

Theo Hiến pháp, họ được coi như bình đẳng về mọi phương diện với người Do Thái, không bị kì thị về chủng tộc, tôn giáo, nhưng tình cảnh của họ cũng rắc rối và thật khó xử.

Họ là công dân Israel, nhưng cố nhiên, làm sao quên được những đồng bào của họ ở bên kia thế giới, ở Jordanie, Gaza, Syrie, Liban? Có nhiều gia đình một nửa ở Israel, một nửa phiêu bạt ở các quốc gia Ả Rập. Họ lại nhìn những đất đai nhà cửa của đồng bào họ, bà con họ, vì tị nạn bỏ lại mà bị Do Thái chiếm cứ, khai khẩn, nhìn những giáo đường của họ bị tàn phá hoặc bỏ hoang thì lòng nào mà không chua xót.

Một số người Do Thái biết điều, nhân từ, che chở, thương hại họ, càng làm cho họ thêm tủi. Mà số đó rất ít, đa số đều nghi kị, khinh bỉ họ. Cho nên luôn luôn họ có mặc cảm tự ti.

Họ áp dụng phương pháp làm việc của các người Do Thái, mức sống của họ cao hơn đồng bào họ ở các xứ láng giềng; họ được tổ chức hợp tác xã, nghiệp đoàn, được bầu cử, thành lập đảng phái, có ghế trong Quốc hội, và trong Quốc hội, đảng Cộng sản thường bênh vực họ, nhưng họ không được nhập ngũ, và trong những thời chiến tranh giữa Israel và Ả Rập, họ càng thấy bứt rứt, tủi nhục, bị nghi kị làm gián điệp, phản Quốc gia đương nuôi họ. Mà nếu không phải là phản Israel thì cũng là phản Islam.

Lại thêm cái nổi ở Israel, luật pháp bắt hôn lễ phải làm ở nhà thờ, vậy là cấm Do Thái kết hôn với Ả Rập, là kì thị chủng tộc chứ còn gì nữa. Sự sung sướng về vật chất của họ càng làm cho lòng họ thêm bị dẫn vật.

GIÁO DỤC VÀ TÔN GIÁO

GIÁO DỤC

Một vấn đề nữa làm cho Israël găng sức nhiều là vấn đề giáo dục. Một xứ trên một triệu người (năm 1952) mà có 70 giống người từ những giống người rất tân tiến như Do Thái Pháp, Đức, Mi, Anh, tới những giống người rất cổ lỗ như Do Thái Yémen, Kénia, Lettonie, Erythrée... mà sống chung với nhau thì vấn đề giáo dục rất phức tạp. Phải thống nhất ngôn ngữ, tư tưởng, lối sống thì mới mau thành một dân tộc được. Công việc đó là của Bộ Quốc gia Giáo dục và Bộ mới xúc tiến từ năm 1953.

Việc đầu tiên của Bộ là bắt mọi người phải học tiếng Hébreu, soạn những sách dạy từ 500 tới 1000 tiếng căn bản để dân chúng học trong vài ba tháng có thể tạm tạm nói được. Tôi không biết tiếng Hébreu ra sao, chỉ biết nó có 22 mẫu tự, hết thảy đều là những phụ âm, không có nguyên âm. Nó lại là một tử ngữ, có từ khoảng 1.300 năm trước T.L... vậy chắc chắn nó không dễ học như tiếng Việt đối với chúng ta. Người nào mới hồi hương mà không biết tiếng đó thì cũng phải học ngay; tất cả các trẻ em đều phải học, mặc dầu cha mẹ chúng nói tiếng Anh, tiếng Đức...

Đồng thời bộ lại phải dịch những danh từ mới về mọi ngành ra tiếng Hébreu để soạn sách giáo khoa từ tiểu học tới đại học. Người ta phải tìm trong Thánh Kinh những tiếng cổ để dịch những ý niệm mới và trong sách Ézéchiél⁽¹⁾, chương I, tiết 27, người ta đã thấy được chữ “điện” (électricité). Chỉ trong năm sáu năm họ hoàn thành công việc và tất cả những môn như điện tử, nguyên tử, hóa học động cơ... đều được giảng bằng tiếng Hébreu. Họ đã làm hồi sinh một tử ngữ. So sánh với họ, mình thực đáng tủi; sau hai chục năm độc lập, vấn đề chuyển ngữ ở đại học của mình vẫn còn phải đem ra bàn.

Quân đội Israël đã giúp công vào việc truyền bá tiếng Hébreu. Thanh niên nào nhập ngũ cũng phải học hết, cả trai lẫn gái. Ngoài giờ luyện tập quân sự, họ chuyên cần học tiếng Hébreu. Có thể nói rằng tiếng Hébreu đã thống nhất dân tộc Israël.

(1) Một trong bốn nhà đại tiên tri của Do Thái.

Năm 1948, khi mới thoát ách của Anh, cả Palestine chỉ có 100.000 học sinh; mười năm sau số đó tăng lên nửa triệu, tới năm 1964 được 650.000, nghĩa là trên một phần tư dân số toàn cõi; tỉ số đó không kém tỉ số của Pháp. Vậy là về giáo dục, trong mười năm họ đã gần theo kịp các nước tiên tiến nhất.

Mới đầu thiếu lớp học, thiếu thầy, một số trẻ em phải ngồi dưới đất, trong lều, ngày nay tình trạng đã thay đổi hẳn.

Tiểu học. Từ năm 1949, có luật cưỡng bách giáo dục. Trẻ em từ 5 đến 14 tuổi đều phải đi học: một năm ở vườn trẻ, và 8 năm ở trường tiểu học.

Niên học 1963-64, có 85.000 trẻ vào các vườn trẻ. Một điều đáng để ý là các vườn đó còn gián tiếp dạy dỗ cha mẹ của chúng nữa. Những trẻ em Yêmen chẳng hạn vào các vườn đó học được tục lệ mới, lối sống mới, cha mẹ chúng là những người cổ lỗ, nhờ vậy chúng biết tục lệ, lối sống đó.

Cũng niên học 1963-64 có trên 450.000 học sinh tiểu học. Chúng học tám năm, chứ không phải năm năm như ta, ngoài những môn thường như toán, sử, địa... còn có môn canh nông và các nghề chân tay. Từ năm thứ sáu chúng học thêm một sinh ngữ: Anh, Pháp hoặc Ả Rập. Vậy học sinh họ ở tiểu học ra cũng như học sinh lớp đệ ngũ⁽²⁾ của ta.

Có ba hạng trường, trường công, trường của các giáo hội, trường tư được thừa nhận.

Mục đích của giáo dục Israel là tạo “một xã hội xây dựng trên tự do, bình đẳng, khoan dung, tương trợ và nhân ái”.

Trung học. Không bắt buộc và học phải trả tiền. Học phí khá nặng. Có ba ngành: phổ thông, kĩ thuật và canh nông. Học 4 năm; học sinh từ 14 tới 18 tuổi.

Có một số trường trung học dạy 6 năm từ hồi 12 tuổi.

Hết ban trung học, thi cấp bằng tú tài. Đậu thì được ghi tên vào đại học.

Trong số trên 100.000 học sinh trung học năm 1964, hai phần ba theo ngành phổ thông, còn một phần ba theo ngành kĩ thuật (có khoảng 100 trường dạy trong 2, 3 hay 4 năm) và ngành canh nông (có khoảng 40 trường dạy trong 3 hay 4 năm).

(1) Lớp Tám hiện nay (BT).

Ngoài ra còn những trường Sư phạm, trường Y tá, trường dạy nghề cho người lớn, vân vân...

Đại học.

Hai đại học lớn nhất của Israël là Đại học Jérusalem và viện Công nghệ ở Haifa.

Trường Đại học Jérusalem có đủ các phân khoa như của ta, thêm hai phân khoa: Trường Quản thủ thư viện và Viện Á - Phi. Niên học 1962-63, trường có 8000 sinh viên ghi tên, và 600 sinh viên có bằng cấp, chuyên về việc nghiên cứu.

Viện Công nghệ Haifa đào tạo các kĩ sư mọi ngành, chú trọng nhất tới canh nông và các kĩ nghệ trong nước. Niên học 1962-63 có khoảng 3000 sinh viên mà 725 chuyên về công việc nghiên cứu. Vậy họ rất chú trọng đến việc nghiên cứu và tiến bộ hơn ta⁽¹⁾ nhiều về phương diện đó.

Ngoài ra còn một viện chuyên nghiên cứu nữa là viện khoa học Weizmann ở Rehovoth. Weizmann là một nhà hóa học Do Thái và là vị Tổng thống đầu tiên của Israël, mất năm 1952, đã có công chế ra chất acétone nhân tạo, giúp rất nhiều cho quân đội Đồng minh trong thế chiến thứ nhất. Viện có những ngành Vật lí hạch tâm, Điện tử, Hóa học hữu cơ, Vật lí sinh vật, Vật lí thực nghiệm, Vi trùng học vân vân...

Những tài liệu ở trên rút trong cuốn *Enseignement (loại Israël aujourd'hui đã dẫn)*. Nhưng theo Joseph Klatzmann trong *Les enseignements de l'expérience Israélienne (PUF)* cũng xuất bản năm 1963 thì Israël còn có một trường đại học ở Tel Aviv và nhiều trường đại học tư, tổng số sinh viên Israël niên học 1961-62 được 11.000. Tỉ số đó hơi kém tỉ số ở Pháp: Israël 11.000 trên 2.500.000; Pháp 220.000 trên 45.000.000. Theo tỉ số Israël thì số sinh viên của ta hiện nay phải được:

$$11.000 \times 15.000.000 \text{ tức } 66.000$$

$$2.500.000$$

Dĩ nhiên, Israël cũng có những trường Mĩ Thuật, Truyền hình...

Họ rất chú trọng đến môn khảo cổ vì Israël và cả miền Tây Á có rất nhiều di tích lịch sử. Nhờ đọc kĩ Thánh Kinh họ đã tìm được những mộ

(1) Ta: Tức chỉ chính quyền Sài Gòn trước năm 1975 (BT).

đồng mà cổ nhân đã khai thác, hiểu được công trình dẫn thủy nhập điền trên 2000 năm trước.

Công việc xuất bản rất phát triển; những sách có giá trị của ngoại quốc đều được dịch ra tiếng Hébreu để nâng cao trình độ văn hóa của quốc dân và để mài giũa tiếng Hébreu cho thành một dụng cụ thích hợp với thời đại.

Trong nước có rất nhiều *tổ chức thanh niên* của các đảng chính trị. Chính chục phần trăm thanh niên gia nhập các tổ chức đó, hoạt động mạnh mẽ trong các công tác xã hội, nhất là trong khi quốc gia hữu sự. Họ tổ chức các cuộc du lịch để học hỏi, nghiên cứu hoặc giúp đỡ đồng bào, chứ không phải chỉ để ngao du. Khắp nước có những quán thanh niên để họ nghỉ đêm.

Xét chung, tuổi đó không có nhiều lí tưởng bằng đàn anh lớp trước. Họ cho tinh thần Do Thái là cổ lỗ. Họ gần như các thanh niên Âu, Mĩ, lo học nghề trước hết.

Nếu lâu lâu không có một cuộc xung đột Israel - Ả Rập như năm 1956, 1967 thì có thể tinh thần Sion sẽ mất dần mà Israel sẽ như quốc gia Tây phương, coi sự nâng cao năng suất, lợi tức, mức sống là mục tiêu quan trọng hơn cả.

Dĩ nhiên Israel cũng có một số thanh niên “cao bồi” như các nước khác, cũng có nhiều thiếu niên phạm pháp, và người ta nhận thấy rằng đa số bọn đó không ở trong một tổ chức thanh niên nào cả.

Một điểm đáng để ý là Israel săn sóc sự giáo dục của *thanh niên Ả Rập* cũng y như thanh niên của họ. Họ hiểu rằng cách ấy là cách hiệu quả hơn hết để giảm bớt sự cách biệt, xung đột giữa hai dân tộc.

Số kiều dân Ả Rập vào khoảng 180.000 có được 116 trường tiểu học do 900 giáo viên dạy và sáu trường trung học gồm 50 giáo sư. Năm 1964, có hết thảy 45.000 học sinh Ả Rập, tỉ số ngang với tỉ số học sinh Do Thái. Dĩ nhiên, học sinh Ả Rập học ngôn ngữ của họ.



Tuy phát triển mạnh, nền giáo dục Israel còn nhiều *khuyết điểm*.

Chính quyền Israel dư hiểu rằng giáo dục là một yếu tố của sự phát triển kinh tế. Kinh tế càng phát triển thì càng cần nhiều kĩ thuật gia, nhiều cán bộ. Hơn nữa, chính họ cũng nhận thấy rằng trong trận 1967, quân đội Israel đã thắng lợi một phần vì sĩ tốt có trình độ văn hóa cao hơn Ả Rập, hiểu mau hơn, có sáng kiến hơn.

Nhưng quốc gia mới thành lập, họ phải giải quyết nhiều vấn đề cấp bách quá, nên sự “đầu tư” vào giáo dục còn chưa đủ.

Tiểu học tuy miễn phí, nhưng đối với nhiều gia đình Do Thái Á châu, Phi châu mới hồi hương, khoản sách vở giấy bút, quần áo cho trẻ vẫn còn là một gánh nặng... (ở nước ta cũng vậy, mà còn thêm nạn thiếu trường, thiếu thầy nữa).

Phương pháp dạy dỗ vẫn là phương pháp các trường tiểu học châu Âu, có lẽ không hợp với các trẻ em Yêmen chẳng hạn.

Khuyết điểm quan trọng hơn nữa: trung học chưa miễn phí, mà học phí khá cao, thành thử nhiều trẻ thông minh, có khiếu phải bỏ học, do đó quốc gia mất một số lớn nhân tài, và các người Do Thái gốc Á châu, Phi châu vẫn bị thiệt thòi. Năm 1960 các trường đại học Israël phát ra 2000 bằng cấp mà chỉ có 35 bằng cấp - dưới 2% về tay các sinh viên gốc Á, Phi⁽¹⁾ Đó cũng là một cản trở cho công việc thống nhất dân tộc, nhất là cho sự phát triển kinh tế.

Chính quyền đã tìm cách bù sự thiệt thòi của hạng người gốc Á, Phi, cho các học sinh Á, Phi được hưởng thêm một số điểm trong các kì thi vào trung học. Nhưng nếu chúng không theo nổi chương trình thì có hại hơn là có lợi. Không phải tại chúng kém thông minh. Gia đình chúng sống một lối khác, dạy chúng theo một lối khác lối phương Tây nên chúng theo chương trình phương Tây một cách khó khăn. Có lẽ phải tổ chức lại nền giáo dục từ tiểu học để cho chúng học có kết quả như các trẻ khác, nếu thông minh bằng nhau.

Một nền giáo dục quá tự do, không có kế hoạch hợp với nhu cầu của quốc gia cũng có hại: có nghề dư người như Y khoa: một y sĩ cho 400 người dân, tỉ số cao nhất thế giới, có nghề lại thiếu người; do đó sự phát triển kinh tế, xã hội không được đều.

Nhưng ta phải khen Israël đã biết chú trọng đến ngành canh nông, đào tạo được rất nhiều cán bộ, nên ngành đó của họ tiến vượt bậc, chỉ trong hai chục năm đã hơn cả Pháp (coi chương sau).



(1) Tài liệu trong cuốn *Les enseignements de l'expérience israélienne*.

TÔN GIÁO

Một khó khăn nữa, không biết có nên gọi là khuyết điểm không, là ảnh hưởng quá lớn của tôn giáo.

Không ai chối rằng tinh thần tôn giáo đã giúp dân tộc Do Thái giữ được tinh thần chủng tộc, tinh thần quốc gia; bị lưu lạc khắp thế giới non hai chục thế kỉ mà họ vẫn hướng về “Đất hứa”, vẫn chúc nhau: “Sang năm về Jérusalem”.

Nhưng cái gì có mặt phải thì cũng có mặt trái. Hiện nay ở Israel có một số lớn người Do Thái gốc châu Âu, châu Mĩ không theo đạo, không tin Chúa. Ngay một số người tiên khu ở cuối thế kỉ trước, cũng không về Palestine vì tinh thần tôn giáo, mà vì muốn tránh những cuộc đàn áp, tàn sát ở châu Âu, muốn lập một quốc gia thôi. Trái lại những người Do Thái ở Yêmen có tinh thần tôn giáo rất cao, tới quá khích. Họ nghĩ rằng Israel được thành lập là do ý Chúa, Chúa cho họ “cuối cánh chim đại bàng” mà về Israel, vậy thì nhất thiết cái gì cũng phải theo đúng lời Chúa trong Thánh kinh. Chính quyền Israel tuy tuyên bố tôn trọng tự do tín ngưỡng nhưng Do Thái giáo vẫn là quốc giáo, và luật pháp vẫn không dám trái ngược với những điều dạy trong Thánh Kinh; ngày thứ bảy, ngày Sabbath, vẫn là ngày thiêng liêng, mọi công việc phải ngừng.

Vậy thì sự tự do tín ngưỡng được tôn trọng tới mức nào? Nếu chỉ xét bề ngoài thì có vẻ như tôn giáo không có thể lực gì ghê gớm lắm. Chợ không bán thịt heo. Cũng chẳng sao, ăn thịt bò càng ngon, càng bổ. Xe chuyên chở công cộng không chạy ngày thứ bảy; điểm này hơi bất tiện đây, đành rằng có xe nhà thì cứ dùng không ai cấm; nhưng có phải ai cũng có xe nhà đâu. Và dùng xe nhà thì cũng phải tránh đừng đi ngang các giáo đường lớn (ở Jérusalem, người ta cấm ngặt nhất, ở Tel Aviv, Haifa, được thông thả hơn). Rồi thêm cái nổi các người tu hành quá khích nhìn mình hằm hằm như muốn ăn gan mình, đôi khi liệng đá vào xe mình nữa: “Chúa cho chúng nó về đất Chúa, mà chúng nó lại không theo lệnh Chúa à?” Năm 1961 xảy ra một vụ không ai tưởng tượng nổi: có kẻ quá khích bắt cóc một em bé, đưa nó tới một nước khác, ra khỏi Israel, “để nó được sống cái đời Do Thái”.

Bọn người quá khích đó tái lập lại những tục có từ hồi hai ba ngàn năm trước mà mọi người đã quên rồi, chỉ còn ghi trong sách cổ, họ ra bờ biển ném tội lỗi xuống biển; họ lại tạo thêm những tục mới, hành hương ở tất cả những nơi có di tích cũ, cả những nơi mới mẻ nữa, như hành hương tại Elath, để nhớ lại hồi xưa, tổ tiên họ được Chúa dắt qua Hồng Hải.

Tai hại nhất là luật cấm các cuộc hôn nhân theo pháp luật. Nhiều người không muốn theo đạo cũng phải miễn cưỡng theo đạo để làm lễ cưới. Người nào không muốn theo đạo mà vẫn muốn lập gia đình đành phải sống một cách không hợp pháp, không có hôn thú, và trên khai sinh, con họ thành con hoang, có mẹ mà không có cha.

Đôi khi người ta còn cấm một số Do Thái Ấn Độ kết hôn với Do Thái khác nữa, không hiểu tại sao? Mà theo pháp luật, họ là Do Thái, là công dân Israël.

Chỉ có cách là bỏ cái luật tai ác đó đi, nhưng bây giờ nhà cầm quyền chưa dám đụng tới nó. Rồi lần lần cũng nên cho người ta có phương tiện xê dịch, chuyên chở trong ngày sabbat, cho người ta nuôi heo ở một chỗ khuất mắt một chút, vân vân.

Tinh thần tôn giáo quá khích đó cố nhiên gây nhiều xung đột với Ả Rập như một chương trên chúng tôi đã nói. Không thể nào vui vẻ sống chung với nhau được nếu bên này không chịu quên vài đoạn trong Cựu Ước, bên kia vài câu trong Coran.

Nếu một hai thế hệ nữa mà được như vậy thì cũng đáng mừng lắm rồi.



QUÂN ĐỘI.

Từ thời thượng cổ, dân tộc Do Thái vì hoàn cảnh mà có tinh thần chiến đấu rất cao. Israël ở trên con đường giao thông giữa ba châu Âu, Á, Phi, và dân tộc Do Thái phải chiến đấu với các dân tộc xâm lăng từ mọi phía tới. Hiện nay họ ở cái thế ba mặt là Ả Rập, một mặt là biển, nếu muốn sinh tồn cần phải có một đạo quân mạnh mẽ, kỉ luật nghiêm khắc, lúc nào cũng sẵn sàng chiến đấu.

Như ở phần II chúng tôi đã nói, khi người Do Thái bị đàn áp ở Âu châu, nghe lời hô hào của Herzl, về Palestine mua đất làm ruộng, lập những xóm làng, nông trại nhỏ nhỏ, họ đã phải tổ chức sự tự vệ, chống bọn cướp Ả Rập. Những tổ chức đó sau thành đội Tự vệ Hagana.

Trong những năm 1920, 1921, Hagana đã bí mật chế tạo được một số khí giới, chớ lên khí giới ở ngoại quốc vô vàn đầy lui được nhiều cuộc tấn công của các đoàn thể Ả Rập. Sau đó mỗi ngày nó một bành trướng: trong thế chiến thứ nhì, nghe lời khuyên của Ben Gourion, có ba vạn quân tự vệ

đàn ông và đàn bà tình nguyện nhập ngũ trong quân đội Anh, nhờ vậy rút thêm được nhiều kinh nghiệm.

Ngoài tổ chức Hagana, còn những đội quân Palmakh, Irgoun có tính cách độc lập, không chịu thuộc quyền điều khiển của các cơ quan trung ương.

Trong chiến tranh Độc lập, những tổ chức võ bị đó là nòng cốt của lực lượng Israel.

Hết chiến tranh, nhà cầm quyền biết rằng cuộc xung đột với Ả Rập thế nào cũng tái phát, nên phải tổ chức gấp quân đội. Và Quốc hội ngay từ năm 1949 đã đặt ra các luật về quân dịch.

Trước tháng chạp năm 1963, đàn ông từ 18 đến 26 tuổi, phải thi hành quân dịch hai năm rưỡi; từ 27 đến 29 tuổi, thi hành hai năm. Phụ nữ không có chồng từ 18 đến 26 tuổi cũng phải thi hành quân dịch hai năm; nhưng thiếu nữ trong các gia đình theo Do Thái giáo có thể được miễn.

Từ tháng chạp 1963, vì số người tới tuổi nhập ngũ đã tăng, nên chính quyền giảm thời gian thi hành quân dịch đi bốn tháng còn lại 26 và 20 tháng. Một số rất ít sinh viên Đại học Jérusalem và Viện Công nghệ Haifa được hoãn dịch. Muốn được hoãn dịch phải hoặc là học rất giỏi và rất can đảm, có tài chỉ huy, có tinh thần quốc gia, tinh thần chiến đấu cao, hoặc có khiếu đặc biệt về một môn học nào đó.

Thi hành quân dịch rồi, đàn ông thành *quân nhân hậu* bị cho tới 49 tuổi, đàn bà không có con, tới 34 tuổi. Mỗi năm sĩ tốt hậu bị phải vào trại luyện tập liên tiếp trong 30 ngày, và mỗi tháng luyện tập thêm một ngày nữa (hoặc cứ ba tháng một, luyện tập luôn ba ngày); như vậy để cho họ hiểu các phương pháp chiến đấu mới, cách sử dụng các vũ khí mới mà lúc nào cũng sẵn sàng chiến đấu, hề có lệnh động viên là chỉ trong khoảng từ 24 đến 72 giờ họ đã có thể ra mặt trận được rồi.

Israel chia làm ba khu quân sự:

- Khu Bắc, giáp giới Syrie.
- Khu Trung ương (cũng gọi là khu Đông) giáp với Jordanie.
- Khu Nam giáp với Sinai và Gaza.

Bình lực cũng gồm đủ các binh chủng như mọi quốc gia khác, nhưng Israel chú trọng nhất tới không quân vì đã mấy lần kinh nghiệm rằng hề làm chủ được không trung thì nắm chắc phần thắng. Trong chiến tranh

1967, họ dùng những khu trục cơ Mirage của Pháp bay được 2000 cây số một giờ, chỉ 10 phút là tới địa quân Ai Cập. Thời bình cũng như thời chiến, không quân luôn luôn suốt ngày đêm ở trong tình trạng báo động.

Nhưng bộ binh bao giờ cũng là lực lượng căn bản, cho nên được luyện rất kĩ. Như độc giả đã biết, sĩ quan họ phải xung phong, nên họ không ra lệnh “Tiến!” mà ra lệnh “*Theo tôi!*”.

Hễ ra trận thì phải tiến hoài, không được ngưng, không được lùi. Sau mỗi trận đánh, họ phê phán tỉ mỉ thái độ, hành động của mỗi viên chỉ huy; và người nào chiến đấu giỏi nhất, có tài nhất, bất kì ở cấp bậc nào, cũng được lên địa vị chỉ huy trong trận sau.

Pháo binh cộng tác chặt chẽ với bộ binh, nên các sĩ quan bộ binh phải biết sử dụng các cỗ pháo y như một sĩ quan pháo binh; mà muốn làm sĩ quan pháo binh thì phải theo học một lớp huấn luyện sĩ quan bộ binh đã.

Bất kì trong một đơn vị nào, cũng có một số binh sĩ quân nhu kĩ thuật cao để có thể sửa mọi khí giới, xe cộ, dụng cụ ngay trên chiến trường, nhờ vậy mà sự tiến quân không vì những trục trặc bất ngờ mà mất khi thế, mất đà. Họ đào tạo rất kĩ các nhân viên kĩ thuật, và khi giải ngũ, các nhân viên đó thành những thợ chuyên môn, những kĩ thuật gia có tài.

Hải quân tuy không mạnh, phải hoạt động ở hai nơi xa cách nhau, trên Địa Trung Hải và Hồng Hải (vì họ không được qua kinh Suez), nhưng đã tỏ ra đặc lực trong chiến tranh 1967, vì được huấn luyện rất kĩ, có tinh thần cao, lại được không quân yểm trợ. Họ xông xáo tấn công hải quân Ai Cập chứ không phải canh phòng bờ biển mà thôi.



Dưới đây là những đặc điểm mà cũng là ưu điểm của binh lực Israël được các nhà quân sự thế giới công nhận.

– Israël là quốc gia độc nhất trên thế giới mà *trong thời bình* phụ nữ cũng phải đăng lính. Vì nước nhỏ, dân ít, chỉ hơn dân Sài Gòn - Chợ Lớn của ta một chút, nên họ phải tận dụng nhân lực của mọi hạng người. Phụ nữ trong quân đội được dùng vào những việc hành chánh phụ thuộc: thư kí, coi kho, điện thoại, truyền tin, gói dù, kiểm điểm dụng cụ, cứu thương, lái xe, làm thợ máy. Một số lãnh nhiệm vụ dạy văn hóa cho lính mới nhập ngũ: tiếng Hébreu, sử địa, toán...

Đơn vị nào cũng có ít nhất là 15 thiếu nữ. Họ có sĩ quan phụ nữ của họ và chỉ sĩ quan của họ mới được xét họ.

Người ta nhận thấy rằng nhờ có họ mà tinh thần trong quân đội cao lên: thấy họ can đảm và tận tụy, không một nam binh nào dám lơ là với phận sự, bọn nam binh hóa ra chăm học hơn, ăn nói nhã nhặn hơn.

– Quân đội Israël rất trẻ trung, mạnh mẽ, gan dạ. Theo tướng Mĩ S.L.A. Marshall, một nhà chuyên môn quân sự, thì Israël cho các sĩ quan ngoài 40 tuổi về vườn hết. (*Documentation française* số 12-5-1962). Ra trận, từ cấp trên tới cấp dưới, đều phải chiến đấu liên tiếp, nhin ăn nhin ngủ, kiệt lực mới thôi.

– Không có “con ông cháu cha”, cũng không kể bằng cấp. Ai cũng như ai. Hề giỏi cầm quân thì thăng cấp. Trường hợp hoãn dịch rất hiếm. Phải chiến đấu, có công trận, mới tiến được lần lần từ hạ sĩ tới các cấp sĩ quan.

Có lẽ một phần nhờ vậy mà trong quân đội có tinh thần bình đẳng, anh em. Ai nấy đều hăng hái giúp đỡ nhau, không ganh tị. Họ rất đoàn kết vui vẻ phục vụ.

– Sự huấn luyện quân sự rất kĩ, nghiêm khắc gấp ba Hoa Kỳ.

– Sự tuyển lựa không khắt khe: họ dùng cả những người bị chứng sắc manh (không phân biệt được một vài màu như màu đỏ, màu xanh), những kẻ đần độn, vô học, một phần vì họ ít người, một phần vì họ biết dùng phương pháp trắc nghiệm, lựa khả năng mà giao việc: không có người nào bỏ đi, không làm được việc này thì làm việc khác.

– Và lại vô trại rồi, sẽ được học thêm về văn hóa ít nhất là từ bốn tới sáu tháng (học đủ các môn chính ở tiểu học), học nghề nữa. Có đủ sách giáo khoa cho quân lính.

Không những vậy mỗi khi thao diễn ở nơi nào, người ta cũng phát cho quân đội những tập nhỏ nhỏ về địa lí, sử kí, phong tục, cả về cổ sử, về những kế hoạch khai thác miền nữa. Chính các cấp chỉ huy, những lúc nghỉ trong khi hành quân, cũng thường giảng giải cho quân lính về tất cả các điều cần biết về mỗi miền. Tối, người ta chiếu phim, tập hát, kể truyện cổ tích. Có hiểu quê hương, người ta mới yêu quê hương. Có biết rõ miền nào, người ta chiến đấu mới đắc lực ở miền đó.

Nhiều binh sĩ nhờ chính sách giáo dục trong quân đội mà khi giải ngũ học được một nghề, hoặc thi đậu được một bằng cấp trung học. Lúc đó, muốn vô đại học, họ sẽ được chính quyền giúp đỡ, giảm cho một nửa học phí.

– Một điểm đáng ghi nữa là Israël có nhiều đạo quân thiếu niên. Bộ

Quốc phòng và Bộ Giáo dục hợp lực với nhau lập tổ chức *Gadna*, gồm những thiếu niên tình nguyện từ 14 đến 18 tuổi, huấn luyện họ thành hạng tiên khu, kiến thiết quốc gia trong thời bình, bảo vệ quốc gia trong thời chiến.

Chính bọn thiếu niên đó sau chiến tranh Độc lập đã đắp một con đường ở Ein Guedi, cùng với dân làng xây cất đồn lũy ở các làng giáp biên giới.

Tổ chức *Gadna* hoạt động trong 120 trường trung học, 35 trường kĩ thuật, 21 trường canh nông, năm 1964 gồm 35.000 thiếu niên. Mỗi năm 10.000 theo học một lớp huấn luyện riêng trong 10 ngày.

Lại còn tổ chức *Nahal* nữa cũng gồm những thiếu niên tiên khu, nhưng có tính cách quân sự hơn, đào tạo những chiến sĩ dũng cảm cùng sống với dân. Sau một khóa huấn luyện gặt gao trong vài ba tháng, họ được gởi về các kibboutz để tập công việc canh nông. Quen việc đồng áng rồi, người ta đưa họ tới một miền biên giới để canh phòng và lập một xóm làng, một nông trại ở đó. Lúc giải ngũ, họ có thể ở lại nông trại. Một số học giỏi có thể được chính phủ giúp đỡ theo học các lớp cao đẳng canh nông. Tổ chức đó rất đáng cho chúng ta chú ý. Chúng ta cần có những thanh niên vừa cầm súng vừa cầm cày.

Nhiều quốc gia kém phát triển ở châu Phi thấy những kết quả rực rỡ của quân đội Israel muốn rút kinh nghiệm của họ, hoặc phái chuyên viên qua Israel tu nghiệp, hoặc yêu cầu Israel phái huấn luyện viên qua chỉ bảo cách tổ chức các đoàn *Gadna*, *Nahal* và đào tạo các cán bộ phụ nữ.

Israel đã giúp Côte d'Ivoire thành lập một đoàn phụ nữ, Congo thành lập một đội nhảy dù.

CHƯƠNG XI

SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ISRAËL

MẤY NÉT CHÍNH CỦA KINH TẾ ISRAËL.

Kinh tế là vận mạng của một quốc gia. Hoạt động nào cũng tùy thuộc kinh tế: “phủ chi” và “giáo chi”. Chiến tranh thắng hay bại phần lớn nhờ kinh tế. Kinh tế có vững thì nội trị mới yên, ngoại giao mới mạnh.

Hoạt động kinh tế đã quan trọng nhất mà lại khó khăn nhất. Israël là nước mới thành lập lại rất nhỏ, cho nên càng gặp nhiều khó khăn.

Thế giới ở trong một hoàn cảnh chính trị mà sự phân công cho các quốc gia là điều không thể quan niệm nổi. Mười năm trước một vài chính khách Việt Nam bảo: Nhân loại vẫn còn đói, vẫn còn thiếu thực phẩm, vậy thì tại sao mình không chuyên về canh nông mà lo phát triển kỹ nghệ làm gì, làm sao có thể cạnh tranh về kỹ nghệ với Mi, Nhật, Đức, Pháp được. Tại sao ư? Tại nếu chuyên về canh nông thì nguy hiểm lắm. Nếu vì một lý do chính trị gì đó, khách hàng quan trọng nhất của mình không mua lúa của mình nữa thì chết. Lại rất có thể xảy ra một biến cố nào đó mà dân mình sẽ không có lấy một manh bố tời để che thân, như nông dân miền U Minh trong thế chiến vừa rồi. Cuba chuyên sản xuất đường mà chịu nhiều tù nhục, bóc lột, vài nước Nam Mĩ chuyên trồng chuối mà có hồi lâm nguy về kinh tế. Cho nên trên thế giới hiện nay, nước nào cũng rón lo tự túc càng nhiều càng quý. Ngay những nước nhỏ một vài triệu dân cũng vậy, nếu còn muốn được tương đối tự do một chút, khỏi phải lệ thuộc về mọi phương diện.

Đó là tình trạng bi đát của các nước nhược tiểu như Việt Nam, Israël.

Vấn đề là làm sao sản xuất được tạm đủ mọi cái tối cần, do đó phải có một nền *kinh tế đa phương* (économie diversifiée).

Riêng Israël, còn thêm một bó buộc nữa. Nước thì nhỏ mà ba phía là địch, muốn chống xâm lăng thì dọc các biên giới, ngay cả trong sa mạc

Néguev nữa cũng phải có dân ở, phải có những làng xóm tự vệ được, để hoang chỗ nào là địch có thể lên vào chỗ đó. Mà muốn cho dân cư ở khắp nơi thì chỉ có cách là phát triển canh nông, chỉ có canh nông mới thực sự lan rộng mà “chiếm” được mọi nơi; kĩ nghệ chỉ tập trung ở một địa điểm nhỏ hẹp thôi. Vì vậy, dù là giữa sa mạc sự khai phá rất tốn kém mà chính quyền Israel cũng không thể bỏ hoang. Có khai phá thì mới lập làng xóm được và làng xóm sẽ xây cất hào lũy, đồn binh. Ở Israel canh nông là một phương tiện chống địch và bảo vệ quốc gia.



Đã bị bó buộc như trên, Israel còn gặp rất nhiều *khó khăn* nữa.

Diện tích chỉ có 20.700 cây số vuông, bằng ba tỉnh lớn ở Nam Việt. Chiều dài được bốn trăm cây số mà chiều ngang có chỗ chỉ có 15 cây số, sự bảo vệ cực kì khó khăn. Chỉ một phần tư đất đai là trồng trọt mới có lợi; một nửa: 10.000 cây số vuông là sa mạc, còn một phần tư nữa là rừng (ít có gỗ tốt) và những bãi cỏ xấu.

Lại thêm nỗi thiếu nước, thành thử khó khai phá. Ba phần tư đất trồng trọt được luôn luôn thiếu nước.

Khoáng sản nghèo nàn: Hắc Hải có một số khoáng chất, nhưng phí tổn để khai thác khá nặng. Sa mạc có mỏ phốt phát; mỏ Timma sản xuất mỗi năm được vài ngàn tấn đồng. Thiếu hẳn mỏ sắt, mỏ than. Dầu lửa chỉ đủ cung cấp từ 5 đến 10% nhu cầu của dân chúng. Điện lực rất kém, một phần vì không thỏa thuận được với Jordanie để dùng những dòng nước, thác nước ở sông Jourdain, hồ Tibériade...

Tình hình xung đột với các quốc gia Ả Rập làm cho sự phát triển kinh tế của Israel chậm lại, bị hạn chế. Các quốc gia đó bao vây kinh tế Israel, cấm Israel dùng kinh Suez, Israel không mua được dầu lửa, thực phẩm, khoáng chất của họ, dĩ nhiên cũng không bán được gì cho họ. Hồi 1920, gần nửa sản phẩm Palestine xuất cảng qua các nước chung quanh, hiện nay không còn được lấy vài phần trăm. Có hồi hãng xe hơi Renault của Pháp muốn lập một xưởng lắp xe ở Israel, sau phải bỏ vì sợ Ả Rập tẩy chay, và cũng sợ có chiến tranh thì xưởng bị tàn phá.

Nên kể thêm một khó khăn nữa trong mười năm đầu: sự hồi hương của một triệu người Do Thái ở khắp nơi. Phải lo tiếp thu, định cư cho họ, dạy dỗ họ... Chính phủ Israel đã tiêu vào việc đó biết bao nhiêu tỉ bạc.

Nhưng Israel cũng được một số yếu tố tiện lợi.

– Trong chiến tranh người Ả Rập tàn cư, để lại nhà cửa, đất đai (không có kĩ nghệ).

– Trước chiến tranh 1948, trong nhiều đợt hồi hương, một số Do Thái có học thức, có lí tưởng, có tinh thần hi sinh vô Palestine, phần nhân lực đó rất đáng kể.

– Israel lại nhận được nhiều sự giúp đỡ ở ngoài nữa: Mỹ đã viện trợ được 1,6 tỉ Mỹ kim, các tổ chức Do Thái thế giới tặng được 2 triệu Mỹ kim, Đức bồi thường chiến tranh nữa (không rõ bao nhiêu). Ông Joseph Klatzmann trong sách đã dẫn, cho rằng trong mười năm từ 1952 tới 1962, trung bình mỗi người Do Thái được trợ cấp mỗi năm 100 Mỹ kim (khoảng 15.000 bạc Việt Nam hiện nay)⁽¹⁾.

Dĩ nhiên để kiến thiết và củng cố mua khi giới chống Ả Rập.

Hiện nay Đức không còn bồi thường chiến tranh nữa mà số tiền Mỹ viện trợ chắc cũng giảm đi nhiều.

Kết quả khả quan.

Các kĩ nghệ điện, điện tử, hóa học, luyện kim, chuyên chở... đã tiến bộ rõ rệt. Số công nhân trong các xí nghiệp tăng từ 127.000 năm 1955 lên 215.000 năm 1964, nghĩa là từ 21,9% lên 25,3% tổng số người hoạt động trong nước.

Sức sản xuất từ 1948 đến 1958 về điện lực tăng lên gấp 4, về xi măng tăng lên từ 160.000 tấn lên tới 620.000 tấn; về thương thuyền từ 4 chiếc lên 34 chiếc, trọng tải tăng lên gần 70 lần.

Sức sản xuất tính theo đầu người, tăng 80% từ 1954 đến 1965.

Năm 1965, bán trong nước được 100.000 xe hơi.

Tổng số xuất cảng tăng rất mau:

Năm 1949: 43 triệu Mỹ kim

Năm 1957: 222 triệu Mỹ kim

Năm 1964: 649 triệu Mỹ kim

Nhưng số nhập cảng cũng tăng theo, và số thiếu hụt vẫn quan trọng:

Năm 1950: hụt 228 triệu Mỹ kim

Năm 1964: hụt 528 triệu Mỹ kim.

(1) Tác giả tính theo hối suất tiền Sài Gòn trước năm 1975, nay vào khoảng 10.500.000 đồng Việt Nam (BT).

Vì mấy lần chiến tranh, phí tổn rất nặng, tiết kiệm được rất ít: từ 3 đến 4% lợi tức quốc gia. Hiện nay giới trí thức và thợ thuyền chuyên môn đòi tăng lương, khả năng tiết kiệm để đầu tư càng kém, mà số vốn ngoại quốc đầu tư ở Israel cũng đã giảm: từ 34,3% lợi tức trong nước năm 1952 xuống còn 24,3% năm 1964⁽¹⁾.

Sau chiến tranh 1967, tình hình kinh tế của Israel chắc không tốt đẹp lắm: quân đội phải chiếm đóng những miền rộng gấp hai đất đai Israel mà không khai thác gì được tại những miền đó cả vì dân chúng Ả Rập không hợp tác với họ.

Tuy nhiên, so với các dân tộc Ả Rập ở chung quanh thì dân Israel có một mức sống cao hơn nhiều; lợi tức trung bình mỗi năm của mỗi người dân là 3.700 quan Pháp năm 1962 tức vào khoảng 60.000 đồng Việt Nam hiện nay⁽²⁾.

Con số đó chưa thể so sánh với số lợi tức trung bình ở các nước châu Âu được, nhưng có đặc điểm này là không có sự cách biệt lớn giữa lợi tức các cấp cao và các cấp thấp. Ít có người lương dưới 350 quan Pháp, mà cũng rất ít người lương cao trên 1.650 quan Pháp; trừ thuế đi thì sự cách biệt còn giảm hơn nữa. Nhân viên cấp cao ở Israel lãnh lương ít hơn nhân viên cùng cấp ở Pháp mà đóng thuế nặng hơn. Các kĩ sư Israel vì vậy đã đình công năm 1962 để đòi cải thiện tình trạng.

Một đặc điểm nữa là đời sống nông dân tương đối dễ chịu. Hiện nay số người hoạt động phân phối theo ba hạng như sau:

20% vào nông nghiệp	} tổng số người hoạt động
30% vào kĩ nghệ	
50% vào dịch vụ	

So với các nước phát triển thì như vậy số người làm trong kĩ nghệ hơi kém (khoảng 40% mới vừa) mà số người làm các dịch vụ (nhà buôn, công tư chức đủ các ngành...) quá cao (khoảng 40% thì vừa).



(1) Những con số đó rút trong báo *Problèmes économiques* số 24-11-66.

(2) Theo André Piatier trong *Encyclopédie - française - Larousse* - thì năm 1952-54 lợi tức trung bình của Israel là 450 Mĩ kim, của Pháp là 700 M.K... của Mĩ là 1.900 M.K... của Thái Lan, Ấn Độ dưới 100 M.K. (*Xung đột trong đời sống quốc tế*. Nguyễn Hiến Lê dịch. Đại học Huế xuất bản). Tức khoảng 5.000.000đ hiện nay (BT).

SỰ PHÁT TRIỂN VỀ CANH NÔNG.

Trong mọi ngành kinh tế của Israel canh nông chiếm địa vị quan trọng nhất và đạt được những tiến bộ tốt đẹp nhất, đáng cho các quốc gia kém phát triển tìm hiểu để rút kinh nghiệm.

Ông Joseph Klatzmann trong sách đã dẫn báo hoạt động canh nông của Israel thật lạ lùng, vì ba lẽ:

– Thứ nhất: Israel có những hình thức kinh doanh về canh tác mà không nước nào có. Ngoài những hình thức kinh doanh thông thường như cá nhân kinh doanh, sống cạnh nhau trong làng xóm (y như ở nước mình), như nông trại của quốc gia, là những hình thức rất đặc biệt:

a) *Kibboutz* (nông trường cộng đồng) đa số gồm vài trăm người *tự ý sống* chung với nhau, cùng làm, cùng ăn, cùng hưởng quyền lợi như nhau, y như một gia đình, nhu cầu của mỗi người được cộng đồng chu cấp; hình thức đó là một thứ *cộng sản tự do*.

b) *Mochav ovedim* (nông trường bán cộng đồng, bán cá nhân): đất đai là của chung, cộng đồng cho mỗi người tự mướn tự canh tác, nhưng bắt buộc mọi người phải hợp tác với nhau.

c) *Mochav chitoufi* (nông trường hợp tác) mọi người khai thác chung đất đai, chia lợi tức cho nhau và mỗi người dùng lợi tức cách nào tùy ý. Hình thức này ở giữa hai hình thức kia.

Vì những hình thức kinh doanh mới mẻ đó là những thí nghiệm rất phần khởi của Israel, nên chúng tôi sẽ dành riêng chương trình sau để xét kĩ.

– Thứ nhì: những gắng sức của dân chúng và chính quyền Israel về canh tác đáng làm gương cho mọi xứ, gắng sức về sự đào tạo cán bộ, về sự khai khẩn, vỡ đất hoang, về sự sống với nạn thiếu nước;

– Thứ ba: kết quả làm cho mọi người phải ngạc nhiên, chỉ trong mười mấy năm kết quả của họ đã vượt Pháp, cả sa mạc Néguev, một nửa diện tích của Israel, một miền toàn đồng cát và đồi cằn, đã mơn mơn lúa xanh, đã “trở bông như một giò huệ” (chữ trong Thánh Kinh).

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt xét những gắng sức và kết quả ấy.



MỘT DÂN TỘC QUYẾT TÂM LÀM HỒI SINH LẠI MỘT MIỀN ĐÃ CHẾT TÙ MẤY NGÀN NĂM.

– Gắng sức quan trọng nhất là *đào tạo cán bộ*, phổ biến phương pháp canh tác. Chính quyền Israel đã sáng suốt hiểu rằng vấn đề đó là vấn đề số 1.

Thực ra, vấn đề đó đã được người Do Thái hiểu từ lâu, nhưng từ khi Israel độc lập, nó mới được đưa lên hàng đầu thành một quốc sách.

Theo ông Joseph Klatzmann, từ năm 1870, trường canh nông đầu tiên của Israel đã được thành lập ở Mikvé-Israel. Năm 1962 trường đào tạo 650 học sinh mà một phần ba là con nông dân. Học trong ba năm. Các học sinh giỏi nhất được học thêm một năm nữa, và sau năm thứ tư, đậu bằng Tú Tài canh nông, có thể lên Đại học.

Chương trình học rất nặng: mỗi ngày 6 giờ của và 4 giờ làm lụng ở nông trại rộng 350 héc ta trồng đủ loại các loại lúa, cây ăn trái, rau.

Ở trường ra họ thành những cán bộ đi về các làng mới thành lập để phổ biến cách thức canh tác hoặc dạy môn canh nông trong các trường tiểu học (muốn được dạy, họ phải học thêm một năm về sư phạm).

Ông Joseph Klatmann không cho biết thi vô trường học sinh phải có trình độ ra sao, nhưng chúng ta đoán rằng họ đã học hết ban tiểu học, mà năm cuối cùng ban đó tương đương lớp đệ ngũ của ta. Muốn hiểu sự quan trọng của trường đó, chúng ta nên nhớ xứ Israel năm 1962 chỉ có hơn hai triệu dân. Dân số của ta hiện nay 14-15 triệu, cứ theo tỉ số dân mà tính, muốn đuổi kịp họ, chúng ta phải có một trường học canh nông lớn gấp 6, gấp 7 trường Mikvé-Israel, nghĩa là gồm khoảng 4.000 - 4.500 học sinh! Mà xin độc giả nhớ kĩ: Israel không phải chỉ có một trường canh nông đó, còn ba chục trường nữa, tổng cộng 5.500 học sinh. (tương đương với 33.000, 38.000 ở nước ta!) Sự gắng sức của họ thật kinh khủng! Nhất thế giới.

Nhờ vậy mà tại những làng mới thành lập (nhất là trong thời Do Thái khắp nơi ùn ùn hồi hương) họ gọi tới rất nhiều huấn luyện viên canh nông, tính ra được *một huấn luyện viên cho hai mươi gia đình nông dân*.

Mỗi làng mới được thành lập theo ba giai đoạn như sau: Mới đầu các người hồi hương được trả công từng ngày để xây cất làng, trồng trọt. Khi chánh quyền bắt đầu chia đất họ chưa thể tự khai thác lấy, tự quản trị lấy được. Trong giai đoạn đó các huấn luyện viên hướng dẫn họ về mọi vấn đề:

hành chánh, mua bán thực phẩm, dự trữ... Huấn luyện viên giữ nhiệm vụ thư kí của làng.

Chính phủ còn gởi tới làng một nữ cán bộ xã hội để chỉ cho phụ nữ những điều cần thiết về vệ sinh, về gia chánh. Nhiều người phương Đông mới hồi hương không biết rằng sữa cần thiết cho sức khỏe của trẻ. Phải tập cho họ uống sữa. Lại phải có huấn luyện viên khuyến khích, chỉ cách cho họ nuôi bò, làm ruộng. Như vậy là mỗi làng có từ 60 tới 80 gia đình nông dân có ít nhất là ba, bốn cán bộ sống thường trực với dân, chứ không phải lâu lâu mới ghé ít bữa, ít giờ rồi về quận như ở nước ta.

Những huấn luyện viên của họ làm gì cũng được, biết mọi kĩ thuật canh tác, biết công việc quản lí một nông trường. Nếu làng chuyên khai thác một ngành nào, trồng trọt một giống cây lạ nào thì chính phủ phái tới một chuyên viên nữa. Chuyên viên này phục vụ trong ba bốn làng, ở mỗi làng trong một thời gian rồi qua làng khác.

Giai đoạn đầu đó mất vài ba năm. Qua giai đoạn sau, dân làng bắt đầu tự trồng trọt quản lí được rồi. Huấn luyện viên lựa thanh niên trong làng đào tạo họ để sau này họ thay thế mình, lúc này có thể không ở thường trực trong làng nữa. Làng đã tiến lần tới sự tự trị.

Qua giai đoạn thứ ba, làng chỉ thỉnh thoảng mới nhờ chính quyền làm cố vấn về kĩ thuật để theo dõi những cải cách tiến bộ mới mẻ nhất mà cải thiện hoài phương pháp canh tác. Có làng muốn nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, lập tủ sách, mua những sách kĩ thuật của phương Tây về nghiên cứu. Người ta nhận thấy rằng trình độ văn hóa của dân làng càng cao thì hiệu năng của họ càng tăng.

Điều lạ lùng nhất là Israel làm sao kiếm được nhiều huấn luyện viên như vậy. Xét nước ta, rất ít thanh niên lựa nghề canh nông, đại đa số vào các trường luật, trường văn khoa, y khoa, dược khoa. Mà những thanh niên theo ngành nghề nông lâm, tốt nghiệp rồi cũng chỉ thích làm ở phòng giấy tại tỉnh, chứ ít ai chịu về đồng ruộng sống với nông dân, làm lụng như nông dân.

Ngay Âu, Mi cũng thiếu huấn luyện viên canh nông. Một phần tại thiếu trường canh nông, nhưng một phần cũng tại các kĩ sư, cán bộ canh nông của họ không chịu sống ở đồng ruộng. Chính tại Nga cũng có cái tệ hại đó. Người ta khinh nghề chân lấm tay bùn, và kẻ ở trường canh nông ra, làm ít năm rồi bỏ nghề, lái xe điện hoặc làm hàng buôn để được ở châu thành. Đến nỗi chính quyền Nga các năm 1952-53 đã cương quyết đưa từ 150.000

đến 200.000 chuyên viên canh nông mọi cấp về làm ở các nông trường tập thể Kolkhoze, Sovkhoze.

Vậy thì nhờ đâu mà Israel có nhiều huấn luyện viên canh nông tới mức đó? Chỉ nhờ tinh thần của họ, chứ không có gì khác. Chính quyền hết lòng khuyến khích họ, chỉ dẫn họ từ bước đầu cho đến bước cuối. Còn dân chúng thì hiểu rằng phát triển canh nông là yêu nước, là cứu quốc: làng mạc có mọc đầy trên sa mạc và ở khắp biên giới thì mới giữ được nước. Nếu cứ ham tiền ham cảnh sung sướng mà đồn về các thị trấn, về Tel Aviv, Haifa, bỏ hoang đồng ruộng, đồi núi thì nhất định sẽ mất nước. Hiểu vậy nên có nhiều ông già cũng xin vô học các trường canh nông, làm gương cho con cháu. Khi họ vô học, ruộng nương của họ mà thiếu người trông nom thì láng giềng họ trông nom giùm cho. Học xong rồi, họ trở về làng làm cho họ và truyền bá kĩ thuật, kiến thức cho bà con. Huấn luyện viên của họ không có tinh thần công chức, mà có tinh thần tiên khu⁽¹⁾ tinh thần cứu quốc.

Trong những buổi đầu, làn sóng hồi hương ồ ạt, chính quyền Israel chưa tổ chức kịp và cũng thiếu kinh nghiệm, gom những người Do Thái từ nhiều xứ khác nhau, phong tục, lối sống trái ngược nhau như dân Roumanie với dân Maroc, đưa về một miền để tạo một làng mới. Có lẽ nhà cầm quyền nghĩ rằng có sống chung với nhau người ta mới mau hiểu nhau mà quốc dân mới dễ thống nhất. Nhưng chẳng bao lâu họ thấy rằng chính sách đó không có kết quả: những dân đó khó sống chung với nhau lắm và rồi cuộc hoặc người Roumanie đi nơi khác, hoặc người Maroc đi nơi khác tìm người cùng xứ.

Nhà cầm quyền Israel phải tổ chức lại: lập những xóm làng nho nhỏ thôi mà dân cư gồm toàn những người cùng xứ, có khi cùng một giới nữa.

Còn một vấn đề nữa khó giải quyết: muốn tăng năng suất thì nên lập những làng nhỏ mỗi người dân có một khoảnh đất riêng cày cấy lấy, hay là nên lập những nông trường thật lớn tổ chức như một đại xí nghiệp muốn nhiều nhà chuyên môn? Cách sau có lợi về phương diện kinh tế, vì có thể khai thác một cách hợp qui tắc khoa học, dùng máy lớn, giảm chi phí...; nhưng lại bất lợi về phương diện xã hội, quốc gia; những công nhân làm vườn đó không có tinh thần trách nhiệm, hợp tác, không quyến luyến với đất họ cày, không gây được một cộng đồng. Từ năm 1963, hình như chính

(1) Tiên khu: ngữ nghĩa gần như tiên phong, đi đầu, đi trước hướng dẫn ở một lĩnh vực nào đó (BT).

quyền Israel thiên về cách thứ nhất và mặc dầu các công trường lớn năng suất cao thật, người ta cũng tính cắt nó thành những khu nhỏ chia cho dân để họ tạo thành những cộng đồng tự trị. (Ta nên nhớ ở Israel 80% đất thuộc về quốc gia).



Công trình khai khẩn.

Khi Palestine còn là thuộc địa của Thổ, rồi đất bảo hộ của Anh thì đất đai rất cần cỗi đến nỗi chính người Ả Rập tại đó cũng thấy nàn, chỉ cày cấy vừa đủ ăn, và bán nhiều miếng lớn cho Do Thái.

Đất Palestine cần cỗi thật. Về phương diện canh nông nó gồm bốn miền⁽¹⁾.

1. Cánh đồng ven biển. Sát bờ biển là những động cát, không trồng được gì; phía sau những động cát đó là đất tốt, màu mỡ, trồng lúa, trái cây, rau được, thường thiếu nước. Miền này thì hồi nào tới giờ vẫn là miền phong phú nhất của Palestine nhưng rất hẹp; sau chiến tranh Độc lập, chính quyền càng gắng sức khai thác: những vườn cam, quýt, chanh, bưởi ở Tel Aviv, Haifa là một nguồn lợi lớn của Israel.

2. Miền rừng núi có trồng nho, ô liu, vài thứ lúa, nhưng phải bứng đá đi và chống nạn nước mưa xối xuống làm cho đất lở và mất màu mỡ.

Chính quyền Israel đã tận lực khai phá: nghiên cứu từng khoảng xem lớp dưới có tốt không, có đáng công khai phá không, rồi dùng máy, dùng thuốc nổ bứng đá trên mặt đi, tới một lớp sâu đủ cho cây cối mọc được, sau cùng dùng máy ủi san phẳng thành như một khoảng sân, xây tường lấp ở chung quanh để giữ nước mưa lại, không cho xối xuống chân núi. Tường không xây bằng xi măng, chỉ chất đá lên thôi. Có hai lớp tường song song nhau, giữa hai lớp đó chất đá vụn đã bứng; các luống cày đều theo những đường bình hành, không có dốc để giữ phân. Công việc thực tốn kém khó nhọc và làm cho diện tích khai thác tăng lên được 350.000 dounam⁽²⁾.

3. Miền thung lũng, đặc biệt là thung lũng Jourdain. Miền này xưa gồm toàn đầm lầy, đất đen, tốt, có nhiều phân lá cây mục do nước mưa xối từ

(1) Ở chương I, phần I, chúng tôi chia làm ba miền là đúng về phương diện địa lí, miền Bắc ở chương đó gồm miền rừng núi (số 2) và thung lũng (số 3) ở đây.

(2) Mỗi dounam là 1000 thước vuông - 350.000 dounam bằng 350 cây số vuông.

trên cao xuống. Nhưng các người A Rập bỏ hoang, vì khí hậu rất xấu, nóng quá, ẩm thấp quá; ở ít lâu là bị bệnh sốt rét.

Chính quyền Israëli phải tháo nước, lấp hồ rồi mới trồng trọt được. Công việc đó hoàn thành năm 1958 và làm cho diện tích khai thác tăng lên được 60.000 *dounam*. Hồ Houla và đầm lầy Poleg nay đã thành cánh đồng trồng được đủ các giống lúa và cây ăn trái.

4. Nhưng cả ba miền trên chỉ chiếm non nửa diện tích của Israëli, giả nửa còn lại là sa mạc Néguev gần như bỏ hoang hoàn toàn.

Hồi trước chỉ ở phía Tây, giáp Gaza, tức gần biển và ở phía Bắc, dưới chân những đồi Beercheva là hơi trồng trọt được; còn những miền núi, miền thung lũng là Arava đều bỏ hoang. Hầu hết là những đồi cát di động hoài vì gió thổi. Khí hậu rất khô khan, càng về Nam càng ít mưa. Tại Beercheva, mỗi năm còn mưa 20 phân nước, xuống thấp chút nữa chỉ còn được 10 phân, rồi 5 phân, tại Eilath ở cực nam, mỗi năm chỉ mưa được 3,1 phân nước, không bằng một cơn mưa lớn lâu nửa giờ ở nước mình. Mà mỗi năm chỉ mưa có bốn tháng; từ tháng tư tới tháng mười nắng như nung. Nước mưa đổ xuống, 60% bốc lên thành hơi, 5% chảy xuống các sông ngòi, 35% thấm vào đất, xuống tận các mạch ở dưới sâu rồi chảy ra biển (Địa Trung Hải, Hồng Hải), thế là mất đi một phân nửa; đất chỉ giữ lại từ 15 tới 20% nước mưa. Nghĩa là tùy chỗ, đất sa mạc Néguev chỉ giữ được 4 phân, 2 phân, 1 phân hay 6 li nước mưa một năm. Như vậy thì trồng trọt sao được?

Chẳng trách người Anh thời còn bảo hộ Palestine đã lắc đầu, không muốn khai thác miền đó. Họ chỉ kiếm lợi, mà Néguev quả thực không có lợi gì cho họ.

Nhưng người Do Thái nghĩ trước hết tới sự tồn vong của dân tộc. Họ đọc Thánh Kinh, đọc cổ sử, thấy rằng Néguev đã có thời thịnh vượng, canh nông và kĩ nghệ phát đạt, nuôi nổi từ 80.000 tới 100.000 người. Thời đó Beercheva là một ốc đảo, Abraham đã lập bản dinh ở đấy. Bộ lạc Simeon cũng sống ở phía Nam Beercheva. Thời vua David, dân cư bắc Néguev khá đông. Vua Salomon đã khai thác mỏ đồng ở Timma, có một đội thương thuyền trên Hồng Hải, chở sản vật từ Eilath qua phương Đông. Vua Osias xây đắp nhiều đường, cất nhiều tháp canh trong sa mạc. Ở đó các dân tộc chung quanh lui tới buôn bán. Từ thế kỉ thứ hai tới thế kỉ thứ bảy sau Tây lịch, Néguev là một trung tâm quan trọng, thịnh vượng, cho nên người La Mã mới xây một dãy đồn lũy cho lính tới đóng và cày cấy.

Hồi đó, các thương nhân từ Ấn Độ chở những hàng rất quý qua La Mã

bán, đi qua Néguev. Họ tới nhiều, tiêu pha rộng rãi, và dân cư Néguev tìm mọi cách trồng lúa, rau, trái cây để bán cho họ. Nước mưa ít quá, họ đắp đập trên dòng sông lạch đưa nước vào ruộng; họ xây những cái hồ lớn hứng từng giọt nước mưa; họ đào rãnh, đào mương đưa nước từ trên đồi xuống những thửa ruộng nhỏ nhỏ ở chân đồi, họ trồng được lúa, cây ăn trái, rồi lúa, cây lại giữ nước mưa cho họ, họ càng gắng sức thì kết quả càng tốt đẹp. Tóm lại họ đã tạo nên đất tốt.

Nhưng con người tạo nên đất tốt thì con người cũng tạo nên sa mạc. Từ khi người Ả Rập lại chiếm thì Néguev thành hoang vu, vì muốn qua phương Tây họ có những con đường khác, không đi qua Néguev nữa. Buôn bán không được, dân cư Néguev đi nơi khác, cây cối một phần không được săn sóc mà chết, một phần bị các đoàn du mục phá phách, đất cằn đi, hết phân, thành đất chết. Và sa mạc Néguev nằm ngủ trên một ngàn năm đợi người Do Thái tới mới hồi tỉnh.

Họ bắt đầu khai phá năm 1943 ở ba nơi: Gvuloth, Revivim, Beth Eshel, đào sâu thấy có mạch nước, nước tuy hơi mặn, nhưng có thể dùng để tưới vài loại cây được. Hễ có cây, bất kì cây gì, là đất sẽ hồi sinh.

Năm 1946, một lớp người tiên khu nữa tiến sâu hơn xuống phương Nam, đặt ống dẫn nước từ xa tới 170 cây số!) thành lập 11 làng, mỗi làng khai phá khoảng 50 mẫu Anh, tức trên 25 héc ta.

Tới năm 1948, trong chiến tranh, họ đã có 27 làng trong miền, trừ một làng, còn 26 làng kia đều chống được địch một cách rất anh dũng. Các ống dẫn nước bị phá hết. Sau chiến tranh, chính quyền Israel xây dựng lại, và công việc tiến triển rất mau.

Chúng ta sống ở một xứ dư nước, sông rạch chẳng chịt, mỗi năm mưa từ ba tới bốn thước, cho nên không thấy hết sự quan trọng vô cùng của nước, không cảm được nỗi khổ của người dân Néguev.

Chúng ta chỉ biết rằng cần có nước để nấu nướng, tắm rửa, không biết rằng không có nước thì trồng trọt không được mà phát triển kĩ nghệ cũng không được. Muốn chế tạo một tấn giấy phải dùng 100 thước khối nước; muốn sản xuất một tấn sắt, theo phương pháp hiện nay, phải dùng 300 thước khối nước. Muốn sản xuất bất kì một vật gì cũng cần nước. Cho nên vấn đề nước là vấn đề nhà cầm quyền Israel phải giải quyết trước hết. Họ dùng những cách dưới đây:

– Đào giếng, có khi đào sâu cả trăm thước mới tới mạch, nhưng nhờ các

máy tối tân, công việc đó không khó; miễn có nước là quý rồi, dù nước hơi mặn họ cũng không nản lòng. Nước mặn có thể dùng trong vài công việc về kĩ nghệ, chẳng hạn làm cho máy nguội; lại có thể pha nước ngọt vào nước mặn để tưới vài loại cây, để tắm rửa.

– Ngăn nước mưa trên núi cho khỏi chảy phí mà đưa nó tới những nơi thiếu nước. Họ xây những đập trên sông trên lạch, không cho chảy ra biển: nếu chưa có cách dùng những nước đó thì cứ cho nó chảy vào sa mạc, chỗ đất hoang, nó sẽ thấm xuống đất, thành mạch nước rồi sau đào giếng mà lấy nước. Cách đó là cách cất nước ở dưới đất để dành dưới đó, vì bề trên mặt đất, nó bốc hơi, mất đi gần hết.

– Nếu bắt buộc dĩ phải có hồ ao chứa nước thì họ đổ một chút dầu (một loại dầu riêng) thành một lớp mỏng trên mặt nước, dầu không bay hơi như nước và che được lớp nước ở dưới. Họ không dùng hồ nuôi cá; cá biển có dư rồi, nước hồ, ao dùng để tưới cây.

– Họ trồng những cây dầu gió (eucalyptus), tây hà liễu (tamaris) ở sa mạc, những loại cây rễ đâm sâu, không cần phải tưới, để ngăn sự di động của các đồi cát (những cây đó ngăn được 68% sức gió) mà cũng để có bóng mát, để giữ nước mưa.

– Họ gây những đám mưa nhân tạo, phương pháp này chưa có kết quả như ý.

– Các nhà bác học của họ đang tìm cách làm cho nước biển bớt mặn, họ đã thành công ít nhiều, hi vọng sau này sẽ kiếm được một phương pháp rẻ tiền.

– Họ định dùng sức nóng của mặt trời để cất nước biển thành nước ngọt; chưa có kết quả khả quan; sau này có lẽ họ sẽ dùng nguyên tử lực vào công việc đó.

– Nhưng cho tới nay phương pháp hữu hiệu nhất vẫn là dẫn nước từ những miền dư tới những miền thiếu. Công việc dẫn thủy đó rất tốn kém.

Có hai công trình lớn nhất: Công trình Yarkon-Néguev dẫn nước từ sông Yarkon, các nguồn Roch Ha Ayin (gần Tel Aviv) đưa xuống miền Néguev. Dùng 106 cây số ống dẫn nước trực kính trên một thước rưỡi, dẫn được 100 triệu thước khối nước mỗi năm để cung cấp nước cho 75 làng trên một khoảng đất rộng 15.000 héc ta.

Họ mới kéo dài thêm công trình đó lên phía Bắc để dẫn nước ở hồ

Kinnereth xuống Tel Aviv, rồi từ Tel Aviv nước theo những ống Yarkon-Néguev mà xuống miền Néguev.

Công trình thứ nhì là công trình Tây Galilée-Kichon, dẫn nước miền Tây Galilée đưa lại miền Emek Fezréel. Công trình này đã dẫn được 85 triệu thước khối nước, còn tiếp tục và khi hoàn thành sẽ dẫn được 150 triệu thước khối.

Ngoài ra còn có những con kinh từ hồ Kinnereth tới Beth Chean, và một ống dẫn nước giếng trong sa mạc Néguev xuống Eilath.

Bấy nhiêu công trình vẫn chưa cung cấp đủ nước, nên họ vẫn phải tiết kiệm từng chút nước. Trong kĩ nghệ, họ tìm cách dùng nước mặn để thay nước ngọt. Trong canh nông họ nghiên cứu xem mỗi loại cây cần một số nước tối thiểu là bao nhiêu, và sẽ không dùng quá mức đó. Họ còn tìm cách dùng lại nước trong ống cống các châu thành, sau khi lọc và khử trùng.

Chúng ta có thể tin chắc nhờ những tiến bộ của khoa học một ngày kia họ giải quyết được về thiếu nước và các quốc gia Ả Rập ở chung quanh sẽ rút được kinh nghiệm của họ mà các sa mạc ở Ả Rập, ở Phi châu sẽ lần lần thành những cánh đồng mơn mơn như Néguev.



KẾT QUẢ LÀM CHO THẾ GIỚI NGẠC NHIÊN.

Nhờ những gắng sức phi thường đó, hai triệu dân Israel đã làm cho trong mười ba năm số làng mạc và diện tích trồng trọt của họ tăng lên gấp đôi, sức sản xuất tăng lên gấp tư gấp năm.

Tháng chạp năm 1948, họ có 326 làng, tháng chạp năm 1962, họ có 706 làng. Nông dân năm 1948 là 110.000 người (kể riêng Do Thái) năm 1962 là: 303.000.

Năm 1948-49 diện tích đất cày là 160.000 héc ta, năm 1962-1963 là 420.000 héc ta.

Diện tích đất được dẫn nước vô là 30.000 héc ta năm 1948-49, năm 1962-63 là 144.000 héc ta. Năm 1948-49 dân chúng được dùng 300 triệu nước khối (kể cả nước dùng trong nhà và trong ngành kĩ nghệ, số này bằng 1 phần 5 tổng số nước dùng trong nước); năm 1962-63, số đó tăng lên 1.277 triệu thước khối.

Nhờ Israel có nhiều miền khí hậu khác nhau, ôn đới như ở trên núi,

miền Bắc, nhiệt đới như ở bờ biển và ở miền Nam, nên họ trồng được nhiều loại cây và rau. Cây ăn trái có táo, lê, dâu tây, chuối, trái bơ (cây bơ ở nước ta mới trồng thử ở Đà Lạt).

Vườn trồng cam, quýt, chanh chiếm 36.000 héc ta, gấp ba hồi mười lăm năm trước. Họ xuất cảng được 20 triệu thùng cam, quýt, bưởi, chanh; còn tính trồng thêm 5000 héc ta nữa và lúc đó sẽ xuất cảng được 30 triệu thùng.

Năm 1958, trái cây của họ đã đem cho họ được trên 50 triệu Mỹ kim.

Vườn nho phát triển rất mau, nay được trên 20.000 mẫu vừa nho, vừa lê, táo.

Rau cũng vậy, năm 1949 sản xuất được 64.000 tấn, năm 1962-63 được 277.000 tấn và cũng đã xuất cảng được.

Cây kỹ nghệ như bông, củ cải đỏ (để làm đường), đậu phụng trồng mỗi ngày một nhiều: 16.000 héc ta trồng bông gần đủ dùng trong xứ, hi vọng sau này có thể xuất cảng được: 5.500 héc ta củ cải đỏ (cung cấp được một phần ba nhu cầu trong xứ); 4.200 héc ta đậu phụng; 4300 héc ta thuốc hút.

Sức sản xuất sữa bò tăng rất mau: từ 76 triệu lít năm 1948, lên 265 triệu lít năm 1958. Trung bình mỗi con bò cái vắt được 4.200 lít mỗi năm, khoảng 12 lít mỗi ngày, bỏ xa bò của Pháp.

Họ có 65.000 héc ta trồng cỏ để nuôi một bảy súc vật ăn thịt gồm 60.000 con.

Số gà vịt tăng mạnh nhất. Năm 1948 có 1.425.000 con gà mái đẻ trứng, năm 1962 có 7.000.000 con. Số trứng tăng từ 230 triệu lên 1.250 triệu. Họ nghĩ cách xuất cảng trứng qua châu Âu vì không tiêu thụ hết.

Lúa năm 1947 gặt được 52.000 tấn, năm 1962 được 160.000 tấn, vẫn chưa đủ dùng, phải nhập cảng thêm. Họ thiếu nước, nên muốn dùng nước để trồng các loại cây khác có lợi hơn lúa.

Nghề đánh cá - Năm 1948 đánh được 2.700 tấn cá, năm 1962 được 16.000 tấn. Họ đã hạn chế sự nuôi cá để dùng nước vào việc khác.

Họ rất quý cây cối, không bỏ phí một tấc đất, chỗ nào trồng cây được là họ trồng, người dân nào cũng đua nhau trồng cây. Cây ngăn nước mưa khỏi xối đất mà mất phân, cây làm cho không khí mát mẻ, cây giữ nước mưa, cây là cứu tinh của họ. Tới cuối năm 1962 họ đã trồng được 60 triệu cây, trung bình mỗi người dân trồng 30 cây; như vậy vẫn chưa đủ, họ định trồng lại cây trên 50.000 héc ta nữa.

Trong khu vực của dân Ả Rập, sự tiến bộ tuy chậm hơn nhưng cũng khả quan.



Ngành canh nông năm 1962 chỉ đem lại cho Israel 10% lợi tức quốc gia (921 triệu bảng Israel, mỗi bảng bằng 2 quan mới của Pháp), nhưng giữ một địa vị quan trọng bậc nhất trong nền kinh tế của họ.

Trước hết nó làm cho mức sống của dân tăng lên, do đó sức khỏe cũng tăng lên.

Họ ăn uống sung sướng, đủ chất bổ như người Âu. Năm 1962-63, trung bình mỗi người dân được ăn 34 kí-lô thịt (mỗi ngày non 100 gam), 340 quả trứng (mỗi ngày gần được một quả).

Nhiều món họ sản xuất dư, như rau, sữa, trứng, họ phải xuất cảng bớt. Nhà cầm quyền phải nghiên cứu một kế hoạch hợp lí hóa sản xuất; hãm bớt việc nuôi gà lại mà khuếch trương sự trồng trọt vài loại trái cây, rau, có lợi cho sự xuất cảng hơn. Họ hi vọng có thể nhờ nông lâm súc mà thu hoạch được 100 triệu Mĩ kim xuất cảng mỗi năm.



Tuy nhiên hiện nay họ đương gặp vài *điều khó khăn*.

Một số Do Thái hồi hương không quen công việc canh nông ở xứ nóng muốn bỏ nghề vì cực khổ quá, chịu không nổi. Họ trách chính phủ: “Người ta quảng cáo quá. Người ta có bảo trước chúng tôi là đời sống cực nhọc đấy, nhưng không cho biết cực nhọc ra sao. Bây giờ chúng tôi mới thấy phải sống như tụi mọi”. Những người đó bỏ đồng ruộng mà ra tỉnh làm thợ, lái xe. Là vì làm ruộng ở Israel phải có tinh thần chiến đấu, hi sinh. Mà không thể bắt cả mấy trăm ngàn người Do Thái từ mọi xứ về Israel đều có tinh thần cao của những người Do Thái tiên khu trong các Kibboutz được.

Ngay trong các Kibboutz, những qui tắc căn bản hồi đầu cũng không luôn luôn được tôn trọng nữa vì lẽ tinh thần chiến đấu không thể giữ hoài được khi đời sống đã vững hơn, khả quan hơn.

Tâm trạng bất mãn đó không phải là tâm trạng chung và hiện nay chính quyền Israel vẫn có thể mừng rằng ngành canh nông của họ tiến vượt bậc, đáng làm gương cho các quốc gia Á Phi kém phát triển.

CHƯƠNG XII

KIBBOUTZ MỘT THÍ NGHIỆM CỦA ISRAEL

KIBBOUTZ LÀ MỘT CỘNG ĐỒNG TỰ DO

Ngay từ khi loài người biết suy nghĩ, chắc đã có những người bất mãn về xã hội, thấy đời là vô lí, dù ngu độn hay thông minh thì sống cũng chỉ để lo miếng ăn, kẻ xấu số thì đầu tắt mặt tối cũng không đủ đút miệng, kẻ may mắn thì có dư rồi day tay mắt miệng tranh giành nhau, cướp đoạt của nhau để tích lũy mà chết rồi thì hết, hoặc gặp một thời loạn thì chỉ trong nháy mắt là ra khỏi cả; mà khổ một nỗi, không tích lũy cũng không được, có xã hội nào bảo đảm được tương lai cho con người đâu, khi đau ốm, già nua, có trông cậy vào ai được đâu.

Cho nên, một dân tộc có tinh thần hợp tình hợp lí nhất, thực tế nhất, dân tộc Trung Hoa mà hai ngàn rưỡi năm trước đã có người mơ ước một xã hội lí tưởng, nào là: đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công (Nho), nào là: tiểu quốc, quả dân... an kì cư, lạc kí tục (Lão). Cảnh Đào nguyên của Đào Tiềm chắc cũng ở trong một xã hội lí tưởng như vậy.

Người phương Tây có tinh thần quá khích nhất, tuy rất trọng môn lí luận mà lạ thay, hành động lại thường phi lí nhất, có những mộng tưởng phi lí nhất. Trong cuốn *Au pays de l'utopie*, tác giả mà tôi quên mất tên, chịu tìm tôi trong không biết bao nhiêu sách, tựu thập được cả trăm cái mộng kiến tạo xã hội của các triết gia, văn nhân phương Tây từ Thượng cổ tới nay, mỗi xã hội một khác nhưng xã hội nào cũng hoàn toàn bình đẳng, hoàn toàn tự do, hoàn toàn an lạc, vĩnh viễn không có chiến tranh..., mà tác giả cho là *utopie: không tưởng*.

Nhưng thế nào là không tưởng? Đây là biên giới giữa thực tưởng và không tưởng? Mộng lên cung trăng đã hết thành không tưởng. Thay tim,

thay thận cũng đã hết thành không tưởng. Rồi đây muốn sanh trai hay gái tùy ý, cũng sẽ hóa ra thực tưởng. Vậy thì không tưởng chỉ là cái gì thời này không thực hiện được mà một thời khác sẽ thực hiện được.

Hướng hồ một vài xã hội không tưởng đó đã có thực rồi nữa. Mười năm trước người ta đã tìm được những *Bản viết tay ở bờ Tử Hải*, trong các hang ở sa mạc Judée. Và người ta thấy những bản viết tay đó ghi chép đời sống trong cộng đồng Essénien (một giáo phái Do Thái ở đầu kỉ nguyên), đúng như một triết gia Do Thái, Philon, cũng ở đầu kỉ nguyên, đã viết: "... Vậy trước hết, không có một nhà nào là tư hữu của ai, không có nhà nào không phải là nhà của mọi người; vì không những họ sống chung với nhau thành giáo đoàn, mà nhà của họ còn tiếp đón những đạo huynh cùng một giáo phái từ nơi khác tới nữa... Lại thêm chỉ có mỗi một quỹ chung cho mọi người tiêu pha chung; quần áo chung; thức ăn chung; họ còn có thói quen ăn chung bàn với nhau nữa. Cái tục ở chung một nhà, sống chung một lối, ăn chung một bàn đó, không thấy ở đâu thực hiện được hoàn hảo như ở đó. Và nguyên do như vậy: mỗi ngày họ nhận được bao nhiêu tiền công thì họ không giữ làm của riêng mà đặt ở trước mặt mọi người để ai muốn tiêu thì cứ lấy mà tiêu... Người đau ốm thì không vì lẽ không sản xuất được mà không săn sóc; phí tổn thuốc thang cứ lấy trong quỹ chung... Người già cả cũng được kính trọng và săn sóc..."⁽¹⁾

Những người Do Thái thành lập các kibboutz⁽²⁾ đầu tiên không biết có đọc đoạn đó không, điều chắc chắn là họ được chịu ảnh hưởng tư tưởng của nhiều nhà xã hội Châu Âu ở thế kỉ XIX và có cái mộng phục hồi quốc gia Israel. Lại thêm tình thế bắt buộc nữa. Khi rời đất Nga, Ba Lan, trốn đời sống tù nhục, mạo hiểm tới Palestine, chung quanh xa lạ, ngôn ngữ bất đồng, muốn tồn tại được họ phải gom những phương tiện nhỏ nhoi của nhau lại, đoàn kết với nhau để đối phó với mọi sự bất trắc xảy ra thường ngày. Lí do đó đã giúp họ tạo được những kibboutz mỗi ngày một phát triển.

Một kibboutz là một cộng đồng gồm vài trăm người có nhà cửa, đất cát, trại ruộng như một làng nhỏ. Mấy nguyên tắc căn bản là:

- Làm việc chung.
- Ăn uống chung, tiêu pha chung.

(1) David Catarivas trích rồi dịch, đem dẫn trong cuốn *Israel* (Petite Planète) 1960 - trang 24.

(2) Kibboutz số nhiều là Kibboutzim.

– Mọi người bình đẳng.

Mọi người lớn đều phải làm việc: hoặc làm ruộng hoặc làm việc vặt, hoặc một công việc sản xuất nào khác của Kibboutz. Có một số người lãnh việc chỉ huy, tổ chức công việc, phân phối cho mỗi người. Họ do hội nghị chung của Kibboutz đề cử và không người nào được lãnh hoài một nhiệm vụ. Phải thay phiên nhau, để mọi người được bình đẳng.

Cộng đồng lo thỏa mãn các nhu cầu của mọi người. Ăn trong một phòng chung. Phòng, đồ đạc trong phòng, quần áo... do cộng đồng cung cấp. Cách phân phối rất bình đẳng, ai cũng như ai, những người chỉ huy không được ưu đãi hơn người khác. Trẻ con nuôi chung trong những nhà cất riêng cho chúng có phòng ăn, phòng ngủ lớp học. Buổi chiều, sau giờ làm việc chúng về chơi với cha mẹ, ngày sabbat (thứ bảy) chúng sống với cha mẹ.

Đàn bà không phải lo săn sóc nhà cửa, giữ con cái. Họ phải làm công việc mà cộng đồng chỉ định, thường là nấu bếp, giặt giũ, trông nom trẻ ở nhà chung của chúng...

Hội nghị chung có tính cách rất quan trọng: mọi việc lớn đều do hội nghị quyết định. Không phải ai xin vô kibboutz cũng được. Phải tập sự một thời gian sau đó, hết hạn rồi hội nghị chung mới xét xem nên cho người đó gia nhập hay không.

Vậy về nguyên tắc mọi người trong kibboutz đều bình đẳng. Nhưng sự bình đẳng không có tính cách toán học, máy móc. Nếu một người trong kibboutz có cha mẹ anh em ở ngoài gởi cho ít đồ đạc hoặc mời nghỉ hè đi chơi thì không thể vì nguyên tắc bình đẳng cấm người đó hưởng những cái đó được. Một người khéo tay trang hoàng cho phòng của mình đẹp, không thể bắt người đó cũng trang hoàng như vậy cho các phòng khác để cho được “bình đẳng”. Nhưng có nhiều kibboutz theo chính sách này: người nào đã được bà con họ hàng cho một món quà nào rồi (chẳng hạn một máy khâu thanh) thì tới khi kibboutz phân phát máy khâu thanh chung cho mọi người, người đó không được nhận thêm nữa. Dĩ nhiên nếu kibboutz đã phân phát rồi bà con mới gởi tặng thì người đó vẫn được nhận.

Khi Đức bồi thường chiến tranh, có người được bồi thường nhiều, có người được bồi thường ít. Người ta giải quyết như sau: người được bồi thường nhiều có quyền dùng một phần số tiền⁽¹⁾ để trang hoàng phòng riêng hoặc

(1) Tới mức nào, thì tôi chưa thấy sách nào nói.

đi du lịch, thăm bà con, còn thì bỏ vào quỹ chung. Có người nhận được hàng vạn bảng Israel (mỗi bảng bằng 50 đồng Việt Nam hiện nay) mà cũng đem nạp vào quỹ. Rất ít người vì được số tiền đó mà bỏ kibboutz ra ngoài sống.

Trong kibboutz cũng có giai cấp: “giới” hội viên kì cựu và “giới” hội viên mới vô. Lại có “giới” chỉ huy nữa vì mặc dầu nguyên tắc là phải thay phiên nhau, nhưng người có tài, có công tâm thường được mọi người giữ lại. Nhưng những giới đó không được hưởng một lợi vật chất nào cả, nên giai cấp trong kibboutz khác xa giai cấp ở ngoài. Và lại chính những người chỉ huy có tài thường nhún nhận, muốn có người khác thay mình để họ tập việc, nên thường từ chối khi được bầu lại.

Nhưng còn tự do cá nhân có được tôn trọng không? Không ai bắt buộc phải vào kibboutz cả, nhưng một khi đã sống chung thì dĩ nhiên phải bỏ bớt ý riêng của mình đi. Có những công việc mà người nào cũng phải thay phiên nhau làm, không thể lấy lý rằng mình là học giả, là nghệ sĩ mà không làm.

Tuy nhiên người nào cũng phải ăn những món như nhau, mặc những quần áo như nhau, điều đó cũng làm cho mất thú ít nhiều, cho nên trong các kibboutz đã có khuynh hướng để cho mọi người được tự ý lựa chọn tùy theo sở thích.

Nhiều bà mẹ cũng muốn có thì giờ để săn sóc cho chồng cho con kĩ lưỡng hơn; tâm lý đó rất tự nhiên, nên trong nhiều kibboutz người ta đã “phụ nữ hóa” lại phụ nữ: rút bớt công việc khác cho họ để họ săn sóc gia đình. Trẻ trước kia buổi chiều lại chơi với cha mẹ vài giờ rồi về nhà chung của chúng để ngủ; ngày nay người ta cho chúng ở lại với cha mẹ suốt đêm; như vậy chúng được gần gũi cha mẹ còn hơn nhiều trẻ em châu Âu mà cha mẹ đều có công việc làm.

Mỗi kibboutz thường chỉ gồm vài ba trăm người, không kể trẻ em, không thể thành một tổ chức tự túc về mọi phương diện được nên các kibboutz phải liên hiệp với nhau thành những tổ chức lớn hơn.

Có ba liên hiệp chính: *Ihoud Hokevoutsoth Vehakibboutzim* (Liên hiệp các làng cộng đồng), *Hakibboutz Hameouhad* (Kibboutz hợp nhất) và *Hakibboutz Haartsichel Hachomer Hatsair* (Kibboutz quốc gia của phong trào Hachomer Hatsair), mỗi liên hiệp gồm trên 25.000 người. Liên hiệp thứ nhất có khuynh hướng xã hội của đảng Mapai, liên hiệp thứ nhì có khuynh hướng thiên tả hơn, nhưng chủ trương đoàn kết; liên hiệp thứ ba có chủ trương mác-xít, đứng về phe đối lập.

Vậy khuynh hướng chung là thiên tả. Lẽ đó dễ hiểu.

Các liên hiệp đó có quỹ riêng do mỗi hội viên đóng góp. Liên hiệp có thể giúp đỡ tài chánh cho một kibboutz, gởi cố vấn kĩ thuật tới để nghiên cứu cách phát triển, lại mở các đường đường, hợp tác với các trường đại học trong nước để mở thêm lớp đào tạo nhân tài, hợp tác với Bộ Giáo dục mở các trường sư phạm đào tạo giáo viên về dạy trong kibboutz. Bộ Giáo dục kiểm soát các trường đó cũng như các trường tiểu học, trung học trong các kibboutz.

Liên hiệp còn ra báo, mở nhà xuất bản, tổ chức các buổi hòa nhạc, diễn kịch, lo cả công việc mua bán, chuyên chở, lập xưởng máy, nghĩa là tất cả các hoạt động nào mà một kibboutz vì nhỏ quá không thể tự lực làm được một cách hiệu quả.

Năm 1961, số dân trong các kibboutz là 26% tổng số dân thôn quê của Israël, nghĩa là khoảng 4% tổng số dân Do Thái trong nước. Sức sản xuất về nông nghiệp của họ bằng 28% sức sản xuất trong nước, sức sản xuất kĩ nghệ bằng 5-6%, cộng hết cả 12% tổng số sản xuất của quốc gia.

Nhiều tác giả trong số có ông Joseph Klatzmann cho rằng kibboutz sẽ đứng ở mức độ không phát triển mạnh hơn được nhưng cũng không thụt lùi.



ĐÂY, MỘT KIBBOUTZ: MAAGAN MIKHAEL.

Để đọc giả hiểu rõ cách tổ chức và đời sống trong một kibboutz, tôi xin lược thuật dưới đây một chương về kibboutz Maagan Mikhael của ông Joseph Klatzmann. Ông sở dĩ lựa kibboutz đó vì nó có những đặc điểm của nông nghiệp Israël. *Cơ sở* kibboutz Maagan Mikhael ở gần bờ biển phía Nam Haifa, do những người Do Thái Đông Âu hồi hương thành lập năm 1949. Nó ở trong Liên hiệp Hakibboutz Hameouhad.

Diện tích: 500 héc ta. Dân số: gần 600 người.

Trong số 600 người đó có:

– 220 người là hội viên, (20 người ở trong quân đội) 30 người tập sự để xin gia nhập.

– 230 trẻ em, con của hội viên.

– 25 cha mẹ của hội viên.

Còn lại một số là trẻ em ở ngoài lại đó ăn học (cha mẹ chúng trả tiền)

một số thiếu niên 17 tuổi lại đó tập việc (được trả lương nhưng kibboutz giao tiền cho cha mẹ họ, và một số nữa là các thanh niên do một tổ chức hồi hương gọi lại học hành và tập sự một ít lâu.

Tuy đất không rộng mà nhà cửa cũng không cất sát nhau, lại có bãi cỏ đẹp mắt. Mỗi nhà có hai phòng, phòng tắm riêng, đồ đạc trang nhã.

Phòng ăn chung rộng lớn, chứa được 300 chỗ ngồi. Vậy mọi người không thể cùng ăn một lúc được; nhưng cũng không chia ra nhiều nhóm, ăn vào những giờ giấc nhất định. Ai muốn ăn lúc nào thì cứ vô ăn rồi ra, như trong một khách sạn. Phòng sáng sủa, treo nhiều hình đẹp, vì là một chỗ quan trọng, còn dùng làm phòng hội họp, hoặc để tổ chức các buổi lễ nữa.

Trẻ em có nhà riêng. Chúng họp nhau thành từng lớp tuổi. Như mọi kibboutz khác, bên cạnh nhà của trẻ có hầm trú. Maagan Mikhael ở cách biên giới 15 cây số, nhiều kibboutz khác ở ngay sát biên giới.

Quản trị.

Đời sống ở đây có tính cách dân chủ. Như trong hầu hết các kibboutz, chiều thứ bảy có cuộc họp chung, chỉ hội viên mới được dự. Mọi vấn đề hôm đó đem ra thảo luận. Hội đồng bầu ban quản trị.

Ở đây có lệ bắt buộc phải thay đổi nhân viên quản trị. Hai năm ở trong ban quản trị rồi thì phải ra làm các công việc canh nông. Chỉ riêng viên giám đốc kinh tế, chủ ngành khai thác là vì lý do kỹ thuật có thể lưu nhiệm tới ba năm hoặc trên nữa.

Dĩ nhiên không phải ai cũng có khả năng quản trị, cho nên chỉ có một số ít người thay phiên nhau được bầu. Nhưng điều này đáng chú ý là những người được bầu thường là nông dân hơn là hạng người chỉ huy.

Bên cạnh ban quản trị có nhiều ủy ban cũng do hội đồng bầu. Họ vẫn giữ công việc hàng ngày mà kiêm thêm công việc trong ủy ban.

Ban quản trị cũng như các ủy ban phải làm việc nhiều, lo lắng nhiều mà không được hưởng một chút lợi vật chất nào cả. Họ thường bị chỉ trích, phải lãnh nhiều trách nhiệm, nên nhiều người không thích nhận chức vụ chỉ muốn sống đời yên ổn của một hội viên thường.

Đời sống một gia đình.

Hai vợ chồng đều phải làm việc trọn ngày, nghĩa là từ tám tới chín giờ mỗi ngày; thường thường đàn ông lãnh công việc đồng áng, đàn bà lãnh

công việc trong “nhà” (“nhà” đây không phải là nhà của họ mà là kibboutz”) chẳng hạn công việc giặt giũ, quét dọn, nấu nướng cho kibboutz.

Giờ làm việc thay đổi tùy theo mỗi công việc. Như công việc đồng áng mùa hè thường bắt đầu từ năm giờ rưỡi tới trưa rồi từ hai giờ tới bốn giờ rưỡi chiều. Vậy là chín giờ, nhưng được nghỉ nửa giờ để ăn sáng, còn lại tám giờ rưỡi, kể cả giờ đi từ trại tới chỗ làm việc, những người làm ở vườn chuối hơi xa một chút, không kể thời gian đi tới chỗ, còn phải làm việc thực bảy giờ một ngày.

Tùy trường hợp, mà vợ chồng cùng ăn bữa trưa với nhau không, nhưng bữa chiều thì luôn luôn họ ăn chung. Quang cảnh phòng ăn bữa chiều khác bữa trưa; trưa họ bận đồ làm việc mà ăn; chiều họ thay quần áo, bận sơ mi trắng, không nhận ra họ là nông dân.

Con cái không sống chung với cha mẹ. Bốn giờ rưỡi hay năm giờ chiều, làm việc xong, cha mẹ lại đón chúng về phòng riêng chuyện trò vui chơi với nhau vài giờ. Đôi khi chúng lại phòng ăn chung để cùng ăn với cha mẹ.

Trong những giờ vợ chồng con cái gặp nhau, họ hoàn toàn được nghỉ ngơi. Người mẹ khỏi phải làm gì cả. Cảnh cha mẹ chơi với con cái từ năm tới ba giờ chiều là cảnh vui vẻ làm cho người nào tới thăm kibboutz cũng đặc biệt chú ý tới.

Ngày sabbat, trẻ cũng về với cha mẹ. Những ngày giờ đó họ thật thanh thản, khỏi lo lắng, bận bịu một chút gì cả. Đến tối cha mẹ mới đem trẻ về phòng ngủ chung của chúng.

Kibboutz lo cho họ đủ mọi mặt. Họ muốn có một chiếc ghế dài để nằm trên bãi cỏ trước nhà ư? Cứ lại hỏi nhân viên coi về việc đó. Nếu kibboutz có phương tiện thì sẽ cung cấp cho họ. Kibboutz đã có thể lệ để thay đổi các đồ đạc của hội viên.

Sinh hoạt xã hội khá thân mật. Tối tối nhiều gia đình lại chơi với nhau, vì vậy kibboutz đã xây thêm cho mỗi nhà một cái bếp nhỏ để họ nấu trà. Cứ lại nhà bếp chung mà xin bánh, trái cây về đãi khách.

Kibboutz Guivat Haim còn thêm một thứ xa xỉ này nữa: có một quán cà phê để buổi tối hội viên lại nói chuyện với nhau, ăn bánh, hút thuốc, đọc báo. Dĩ nhiên khỏi phải trả tiền.

Mỗi kibboutz có một phòng sách. Nhưng tủ sách ở trong nhà mỗi người có phần đáng kể hơn. Nhà này thích đọc tiểu thuyết, nhà kia thích đọc sách kinh tế, kĩ thuật... Mỗi người một ý. Nhưng làm sao họ có những sách riêng

đó? Mỗi hội viên được lãnh mỗi tháng một số tiền để tiêu vật; họ có thể mua đồ chơi cho con. Mỗi hội viên được hưởng một món quà ngày sinh nhật của mình, họ có thể yêu cầu kibboutz tặng họ sách. Sau cùng họ có thể nhận sách của bà con bạn bè ở ngoài gởi tặng.

Sinh hoạt chánh trị rất cao: Hầu hết các hội viên đều cùng vào một đảng. Họ họp nhau để bầu người trong kibboutz đi dự một cuộc tranh cử vào quốc hội. Các hội viên có chung một khuynh hướng chính trị thì mới dễ sống chung với nhau, nhưng không bắt buộc mọi người phải cùng vào một đảng. Có trường hợp một hội viên trong kibboutz này cưới một người vợ ở một kibboutz khác, thuộc một đảng khác. Nhưng như trên chúng tôi đã nói, các kibboutz đều có khuynh hướng thiên tả, chỉ khác thiên nhiều hay ít, nên họ vẫn có cảm tưởng là cùng ở trong một đại đoàn thể. Một hội viên ở kibboutz Hagocherim bảo: "Tôi thấy tôi gần gũi với một hội viên một kibboutz thuộc đảng khác, hơn là gần gũi một chủ quán tạp hóa ở Jérusalem cùng ở một đảng với tôi".

Trẻ em.

Người ta thường nói: "Trẻ em là vua trong kibboutz". Lời đó đúng. Trong kibboutz người ta săn sóc trẻ em rất kỹ vì muốn đào tạo một thế hệ mới, một hạng người mới có một lối sống mới. Vì vậy người ta luôn luôn thí nghiệm, cải thiện phương pháp giáo dục.

Trẻ một tuổi thì thường thường người ta dùng tới hai người vú (nurse) để săn sóc sáu trẻ. Có nơi dùng hai người để săn sóc bốn trẻ thôi.

Người ta cho trẻ sống chung với nhau, xa cha mẹ, không phải chỉ để cho cha mẹ được rảnh rang làm việc cho kibboutz mà còn vì muốn cho chúng tập thói sống chung từ nhỏ và khỏi thấy xích mích giữa cha mẹ. Nhưng trong nhiều kibboutz khác, người ta thấy như vậy không có lợi cho tâm lý, sinh lý đứa trẻ, không một người vú nào âu yếm trẻ bằng chính mẹ của chúng, mà có được yêu chúng mới thông minh, mau lớn, khỏe mạnh, cho nên người ta cho trẻ tối về ngủ với cha mẹ, như vậy chỉ trong những giờ làm việc của cha mẹ chúng mới phải xa cha mẹ thôi.

Đời sống chung của chúng tổ chức đăng hoàng. Chúng gần như có một kibboutz riêng: phòng ăn, phòng tắm, phòng học, phòng chơi, sân chơi riêng, đôi khi cả hồ tắm riêng nữa. Trung bình cứ năm em có một người lớn săn sóc. Người ta tập cho chúng tự lo lấy các vấn đề của chúng. Có nơi người ta cho chúng một trại riêng để chúng trồng trọt, nuôi gà vịt. Tuổi chúng lớn

lên thì chúng lại qua một “nhà” khác. Chúng “lên nhà” cũng như lên lớp.

Những người săn sóc chúng đều được huấn luyện kỹ lưỡng trong những trường Sư phạm riêng của các Liên hiệp kibboutz. Có lớp đào tạo những giáo viên cho các trẻ khó tính và những trẻ đó cũng được học trong những lớp riêng.

Khi trẻ được bốn tuổi, người ta cho chúng vào vườn trẻ ở trong kibboutz. Người ta dạy chúng hát múa, vẽ, nặn tập thể dục, tưới cây, nuôi gà.

Lên tiểu học, cứ hai chục hay hai mươi lăm trẻ được giao phó cho một giáo viên dạy chúng luôn mấy năm cho hết ban tiểu học để tránh sự đổi thầy mà người ta cho là không có lợi cho giáo dục. Chúng tập lần lần làm lấy mọi việc, mới đầu có một “người chỉ cả” chỉ huy và một số thiếu niên giúp sức. Chúng được học thêm về canh nông, coi sóc một trại nhỏ, vừa làm việc tinh thần vừa làm việc tay chân.

Lên trung học chúng thường phải lại trường của một kibboutz khác mới có một trường trung học chung. Lớp học chỉ gồm 10 đến 20 học sinh. Mỗi ngày học 6 giờ, và ngày nào cũng có giờ cho công việc tay chân. Chương trình vẫn theo sát chương trình của chính phủ, nhưng vẫn thiên về thực nghiệp. Ở các lớp trên, người ta phân biệt ba ngành: canh nông và sinh vật học; văn học và xã hội học; toán học và vật lý.

Trẻ em nào hết ban tiểu học cũng được lên trung học. Không cho điểm, hoặc cho mà không coi điểm là quan trọng, không phạt, cũng không bắt ở lại. Nếu một em nào theo một cách khó khăn thì giáo sư sẽ giảng thêm cho ở ngoài giờ học. Trường không dạy để thi bằng cấp tú tài của chính phủ. Em nào muốn thi để lên đại học phải học thêm một năm nữa. Đã có nhiều học sinh lên đại học và tỏ ra xuất sắc.

Trai gái học chung với nhau từ nhỏ tới lớn. Cho tới 14 tuổi chúng không ngủ chung phòng với nhau nữa, mười lăm tuổi chúng mới ngủ riêng. Chúng thấy vậy có lợi: con trai ít thô lỗ mà có thứ tự hơn; con gái hóa nghiêm trang hơn, ít nói chuyện phiếm.

Người ta nhận thấy rằng thanh niên trong các kibboutz không phạm pháp, không trộm cắp và ít có mặc cảm hơn thanh niên ở ngoài.

Phong trào kibboutz tới nay đã được trên chục năm, nên tại một số kibboutz, thế hệ thứ ba đã tới tuổi thành nhân rồi. Tám chục phần trăm trẻ sanh trong kibboutz, lớn lên tự ý ở lại kibboutz. Kết quả đáng gọi là khả quan vì thời đại chúng ta, ai cũng ham ra tỉnh ở, mà những thanh niên tới

tuổi trưởng thành, phải đi quân dịch hai năm rưỡi, làm việc trong một kibboutz mới thành lập một năm nữa, tổng cộng xa kibboutz hơn 4 năm, mà vẫn không bị đời sống ở ngoài cám dỗ.

Nhiều người lớn vì nhiệm vụ phải làm việc ở ngoài kibboutz mà vẫn nhớ đời sống kibboutz. Thủ tướng Ben Gourion chẳng hạn, khi rời chính trường, trở về sống ở kibboutz.

Một số người trách rằng giáo dục ở kibboutz hơi thiếu kỉ luật, để cho trẻ tự do quá; trình độ lại thấp, nên kéo dài ban trung học thêm một năm nữa. Sau cùng phí tổn quá nặng: giáo viên, giáo sư thường là hội viên trong kibboutz không lãnh lương, nếu phải mượn giáo chức ở ngoài thì khó có kibboutz nào trả lương nổi⁽¹⁾.

Vài vấn đề khó khăn.

Xét chung tinh hòa hảo trong kibboutz khá cao: người ta coi nhau là “đồng chí”, thân thiết với nhau hơn người ngoài, chẳng hạn hơn những công chức trong một sở ở Tel Aviv. Nhưng khi mấy trăm người sống chung với nhau thì không sao tránh khỏi những sự xích mích.

Đau đớn nhất là trường hợp các cặp vợ chồng li dị nhau. Thông thường một trong hai người phải bỏ kibboutz mà đi nơi khác. Nếu cả hai cùng ở lại trong kibboutz, một người tục huyền, một người tái giá thì thật tội nghiệp cho bấy trẻ.

Kibboutz rất thận trọng khi chấp nhận một hội viên mới. Ngay những thanh niên sinh trưởng trong kibboutz mà cũng không đương nhiên được thu nhận, phải có hội đồng xét rồi bỏ phiếu, đủ phiếu (không rõ bao nhiêu) mới được coi là hội viên chính thức. Nếu họ không được chấp nhận thì tình cảnh họ ra sao, không thấy Joseph Klatzmann nói tới⁽²⁾.

Mặc dầu thận trọng như vậy, vẫn không tránh khỏi được có vài kẻ làm biếng. Theo nguyên tắc người ta có trục xuất họ, nhưng ít khi người ta nỡ dùng biện pháp đó. Và những kẻ lười biếng đó luôn luôn làm cho những hội viên siêng năng bất bình.

(1) Đoạn về giáo dục này chúng tôi tham khảo cuốn *Civilisation du kibboutz* (sách đã dẫn) và cuốn *Le kibboutz* của Moshe Kerem trong loại *Israël aujourd'hui* - Jérusalem, 1963.

(2) Có sách bảo hội viên nào muốn ra thì được đem theo các đồ đạc trong phòng và có nơi còn được tặng thêm một số tiền nữa.

Vấn đề tế nhị nhất là vấn đề hướng nghiệp trẻ em. Kibboutz bao giờ cũng mong chúng ở lại vì ít khi kiếm được người ngoài để thay hội viên già cả hay quá vắng. Vì vậy người ta huấn luyện chúng cho thành nông dân; chỉ một số ít trẻ được học các ngành khác như giáo dục, kĩ thuật (nếu kibboutz có xưởng). Nhưng nếu một em có khiếu về âm nhạc, về hội họa, về khoa học thì làm sao? Không thể bắt chúng cày ruộng được, phải cho chúng học những trường ở ngoài, lên đại học, và thường thường chúng đi rồi thì đi luôn, rất ít khi chúng làm việc ở ngoài mà vẫn còn làm hội viên ở kibboutz.

Mà những trẻ đó có phải do cha mẹ chúng nuôi nấng đâu, do cộng đồng đào tạo cho nên cha mẹ chúng không có quyền đưa ý kiến, còn những hội viên không phải là cha mẹ chúng thì dĩ nhiên chỉ nghĩ tới cái lợi của kibboutz, bảo: "Cho nó lên đại học làm gì? Mình cần người cày ruộng mà!" Thực khó làm thỏa mãn mọi người được. Chắc chắn là có nhiều thanh niên nếu ở ngoài thì được học lên đại học mà ở trong kibboutz thì hết trung học phải làm ruộng, suốt đời ở trong kibboutz, ít khi được tiếp xúc với xã hội bên ngoài.

Xu hướng biến hóa.

Khi kibboutz mới thành lập, đời sống còn khó khăn, mức sống còn thấp, cái gì cũng là của chung, ngay đến áo sơ mi cũng là của chung nữa, nghĩa là có một số áo đó, áo ai dơ thì cứ việc lại lấy mà thay, không phân biệt áo này của tôi hay của anh.

Đến lúc mức sống đã khá cao thì tự nhiên người ta nghĩ đến việc phân phát một số đồ dùng riêng: áo quần riêng, cái bàn cái tủ riêng, chiếc máy khâu thanh riêng... Mới đầu có nhiều phản kháng, cho như vậy là trái nguyên tắc cộng đồng, nhưng rốt cuộc mọi người cũng phải chấp nhận.

Lần lần người ta lại cho hội viên tự do lựa chọn nữa, tôi có quyền có sơ mi riêng, thì tôi xin được một chiếc bằng thứ hàng này, màu này, cắt theo kiểu này: hoặc cho tôi xin máy khâu thanh của hãng này hãng nọ.

Tới một mức nữa, người ta xin có một số tiền để mua kiểu áo, kiểu máy khâu thanh tùy ý. Và kibboutz phân phát cho mỗi người một số "bon", dĩ nhiên là đồng đều nhau, để muốn lựa gì thì lựa.

Một biến hóa nữa như trên tôi đã nói, là cho trẻ về ngủ với cha mẹ suốt đêm, và hiện nay đang có xu hướng "phụ nữ hóa" lại phụ nữ, bớt công việc ở ngoài cho họ để họ săn sóc chồng con.

Như vậy cũng đã bỏ xa các qui tắc hồi đầu rồi đấy. Và nhiều người đã tự hỏi không biết sau này kibboutz có biến thành những *mochav chitoufi* không⁽¹⁾.

Hoạt động kinh doanh.

Kibboutz trước hết là một tổ chức kinh doanh cho nên muốn biết một kibboutz có thành công hay không, không thể xét riêng những hoạt động xã hội, tức lối sống cộng đồng, như hầu hết các nhà viết về Israel thường làm, mà còn phải xét những hoạt động kinh doanh nữa.

Nhiều người ngỡ rằng hội viên trong một kibboutz vì không được có tư sản, không được tư lợi kích thích, làm việc không hăng hái, không có hiệu năng, thành thử lối kinh doanh đó không có lợi, không phát đạt bằng một xí nghiệp của một tư nhân, một công ti, mà cũng không ích gì nhiều cho quốc gia như một xí nghiệp quốc hữu hóa, vì chính quyền không được quyền kiểm soát chặt chẽ.

Ông Joseph Klatzmann đã phân tích kĩ các hoạt động kinh doanh của kibboutz Maagan Mikhael, ở đây tôi chỉ xin đưa ra những kết luận của ông.

Kibboutz đó có những ngành hoạt động dưới đây:

- Trồng lúa.
- Trồng các cây ăn trái, nhiều nhất là chuối.
- Nuôi gà.
- Nuôi ngựa.
- Nuôi bò ăn thịt, vắt sữa.
- Nuôi cá.
- Đánh cá biển.

Tổng cộng trong năm 1959-69 có hết thảy 77.000 ngày⁽¹⁾ phân phối như sau:

- | | |
|---------------------|-----------------|
| – Sản xuất | 30.000 ngày làm |
| – Công việc ở ngoài | 2.000 |

(1) Coi ở đoạn dưới.

(1) Chúng tôi phân biệt: công nhật là tiền công trả cho một ngày làm việc; ngày làm trái với ngày nghỉ; và ngày thực sự làm việc lại khác với ngày làm.

– Dịch vụ cho người lớn	10.500
– Dịch vụ cho trẻ em	21.500
– Nghi, đau	8.000
– Hoạt động công cộng	4.000
– Nghiên cứu	1.000
Cộng	77.000

Vậy nếu không kể những ngày không hoạt động và những ngày để nghiên cứu thì còn lại 68.000 ngày hoạt động, trong đó có:

- 36.000 ngày làm tức 53% dùng vào hoạt động sản xuất.
- 32.000 ngày làm tức 47% dùng vào các dịch vụ mà các dịch vụ cho trẻ em tốn công gấp 2 dịch vụ cho người lớn.

Như vậy kibboutz có tốn nhiều công quá cho trẻ em không? Chưa chắc vì trong các gia đình nông dân Pháp hay Việt Nam, số giờ săn sóc trẻ em, chưa ai tính kĩ, làm thống kê, chứ cũng cao lắm, chỉ khác họ dùng vào việc đó những người không sản xuất được: trẻ lớn trông trẻ nhỏ, ông bà săn sóc cháu.

Ngay các hội viên trong kibboutz cũng phân vân về điểm đó, có người bảo nên giữ hiện trạng, có người đề nghị để cha mẹ săn sóc lấy con cái thì có lẽ sẽ lợi hơn. Người ta chỉ đồng ý với nhau rằng trẻ trong kibboutz được săn sóc kĩ lưỡng lắm. Đó là một kết quả đáng kể. Về dịch vụ cho người lớn thì lối sống chung trong kibboutz rõ ràng là tiết kiệm được nhiều thì giờ (một phụ nữ lo việc ăn được cho hai chục người) và hội viên ngoài giờ làm việc, được rảnh rang, khỏi phải lo gì về việc nhà cả. Kết quả đó rất đáng kể nữa.

Về việc sản xuất, ông Klatzmann bảo sức sản xuất mạnh đấy, nhưng tốn kém quá; nhưng đó không phải là nhược điểm của riêng các kibboutz, nó là nhược điểm chung của ngành nông nghiệp Israel. Vấn đề ấy chính quyền Israel chắc đương nghiên cứu.

Kết quả lời rất ít:

Năm 1960-61 thu được 1.928.000 bảng Israel

Tiêu vào việc sản xuất	800.000
Phí tổn chung	82.000

Trừ dần vào vốn	222.000
Trả tiền lời	161.000
Mọi chi tiêu cho kibboutz	615.000
	1.800.000
Lời được	48.000

Tính ra kibboutz chi tiêu năm đó cho mỗi hội viên là 1.100 bảng Israël, khoảng 50.000đ (năm 1968), trên 4.000đ một tháng. Số đó không cao nhưng chúng ta chưa kết luận được rằng như vậy mức sống của kibboutz kém. Hội viên có nhà ở đàng hoàng (dĩ nhiên khỏi trả tiền mướn), con cái được nuôi nấng, dạy dỗ kĩ lưỡng, họ có trà, bánh trái cây tha hồ dùng, mức sống của họ có phần còn hơn nhiều gia đình nông dân Pháp.

Kết luận.

Rốt cuộc, sau khi cân nhắc các ý kiến của ba nhà:

- Clara Malraux, một người Do Thái, tác giả cuốn *Civilisation du Kibboutz*.
- David Catarivas (tôi đoán cũng là Do Thái) tác giả cuốn *Israël*.
- Joseph Klatzmann, giáo sư trường Ecole Pratique des Hautes Etudes (Paris), một người có công tâm, có tinh thần khoa học, tôi có thể kết luận như sau:

1. Kibboutz thành công về phương diện xã hội; tuy hội viên gặp vài điều khó khăn trong đời sống xã hội (tính tình xung khắc nhau, kẻ siêng bực mình về kẻ làm biếng, thanh niên không được tự do lựa nghề theo khả năng của mình...) nhưng hề sống chung thì không sao tránh hết được mọi sự bất tiện, mà đời sống trong kibboutz so với đời sống ở ngoài vẫn dễ dãi hơn, bình đẳng hơn, thân mật hơn, có ý nghĩa hơn;

2. Không phải vì thiếu sự kích thích tư lợi mà hội viên trong kibboutz không làm việc đắc lực. Điều này rất dễ hiểu: họ tự ý gia nhập cộng đồng, hầu hết họ đều có tinh thần phục vụ cao cả; mà kibboutz lại lựa người cho gia nhập một cách gắt gao, vô rồi mà tư cách không đàng hoàng thì vẫn có thể bị trục xuất; như vậy những người còn lại đều là hạng trên mực trung hết. Lại thêm vì cách tổ chức công việc, cách phân công nên năng suất của họ thường cao hơn ở ngoài.

Và lại ta có thể tin rằng một khi kibboutz thịnh vượng, mức sống cao lên, nhu cầu vật chất và tinh thần của họ được thỏa mãn đầy đủ, (chẳng hạn

ai cũng có máy thu thanh, máy vô tuyến truyền hình, có sách báo, đĩa hát, được đi du lịch mỗi năm ít tuần...) thì họ bớt có tinh thần ham muốn về tư hữu, ai cũng như ai, có thiếu thốn gì đâu mà ganh tị?

3. Hội viên mỗi ngày có thêm khuynh hướng cá nhân, điều này đúng... Một số người đã không muốn ăn chung mà muốn đem thức ăn về phòng ăn riêng. Họ cũng thích có một phòng tắm riêng, bận những quần áo theo sở thích của họ (nhất là phụ nữ). Như vậy thực ra không phải là tinh thần tư hữu mà là tinh thần cá nhân (vì họ không đòi có nhiều tiền của hơn, được hưởng nhiều hơn những người khác, không nghĩ tới việc để của cho con cái), và tinh thần cá nhân đó trái hẳn với nguyên tắc cộng đồng của kibboutz thời nguyên thủy, đã làm cho Ben Gourion thở than, cho rằng các hội viên kibboutz đã sa đọa.

Nhưng bao giờ mà chẳng vậy, xứ nào mà chẳng vậy, khi thành công về vật chất, về kinh tế thì tự nhiên tinh thần chiến đấu kém đi. Nga bây giờ đã tiểu tư sản hóa rồi. Quốc gia Israel ngày nay đã vững, ngày nào họ không còn lo về phía Ả Rập nữa thì nhất định họ cũng sẽ như người Pháp, người Anh, người Mĩ. Không thể bắt cả mấy triệu dân đều là anh hùng hết, anh hùng suốt mấy thế hệ, anh hùng một cách vĩnh viễn được. Cái đó không hợp tính hợp lí. Anh hùng tính nhất định là đáng quý, nhưng chỉ quý vì nó tạo hạnh phúc cho mọi người, khi nó không cần thiết cho hạnh phúc nữa thì nó hết nhiệm vụ. Hạnh phúc vẫn là mục đích tối hậu của nhân sinh.

4. Vì vậy mà hiện nay đã có một số người tách ra từ 6 đến 10%; theo Joseph Klatzmann, số đó tới 20%, mà đều là con cháu các nhà tiên khu cả.

Chưa tác giả nào phân tích tâm lí họ, tìm hết thấy các nguyên nhân rồi làm thống kê theo từng nguyên nhân một, có lẽ vì muốn vậy phải phỏng vấn rất nhiều người mà ít người chịu nói thực.

Chúng ta chỉ có thể đoán chắc rằng họ ra đi:

- Vì lúc tới họ nhiệt tâm chiến đấu để thành lập Israel, xong rồi, họ thấy không cần phải hi sinh thêm nữa, muốn sống tự do hơn.
- Vì họ không tự biết rõ mình, tưởng có thể sống đời cộng đồng, sau thất vọng vì đời đó không hợp với họ.
- Vì xích mích với ít nhiều hội viên khác.
- Vì sau một cuộc li dị, một trong hai người phải đi nơi khác (trường hợp này hiếm).

– Vì tinh thần trong kibboutz chưa thật bình đẳng như họ muốn, vài nơi vẫn có giai cấp, những nhiệm vụ quan trọng vẫn gần như cha truyền con nối (theo Clare Malraux), và có những “hội viên thứ sáu”, nghĩa là mỗi tuần sống năm ngày phè phỡn ở Jérusalem, Tel Aviv, chỉ thứ sáu mới về kibboutz như người Âu, Mi đi nghỉ cuối tuần. Nhưng lỗi có thực về kibboutz không? Những kẻ hưởng những quyền lợi đó được Hội đồng chung đề cử kia mà; ai có đủ khả năng thì cũng có thể được đề cử.

Trái lại cũng có một số hội viên vì nghề nghiệp, phải sống ở Tel Aviv, Haifa (chẳng hạn một y sĩ chuyên khoa về bệnh ngoài da, bệnh cuống họng thì trong kibboutz đâu có đủ bệnh nhân để họ chữa) nhưng kiếm được bao nhiêu đem về nộp quỹ kibboutz hết, kibboutz chỉ phát cho họ một số tiền đủ chi tiêu ở đô thị theo mức sống trong kibboutz. Những người đó thật đáng phục.

– Có lẽ còn nguyên do nữa; một số người không thích đời sống công chức thành thoi, không phải lo lắng trong kibboutz dầu được bảo đảm về vật chất; họ muốn mạo hiểm, may hưởng rủi chịu, thích xông pha, chiến đấu với xã hội (không nhất định vì ham lợi đâu), cho đời sống trong kibboutz như nước ao tù nên đòi ra ngoài. Số này có lẽ không ít: sự mạo hiểm hấp dẫn người ta mạnh lắm.



Mặc dầu vậy, hiện nay kibboutz rất vững. Nó không phát triển mạnh như hồi đầu; cứ theo nhân số, có hồi gồm 7% số dân Do Thái ở Israel, nay chỉ còn khoảng 4%, nhưng xét cho kỹ thì tỉ số dân Israel, như vậy là có lùi đấy, lùi chậm. Các người Do Thái hồi hương sau này không thích vô kibboutz như hồi đầu, họ thiếu tinh thần tranh đấu, họ hồi hương để hưởng lạc trước hết, do đó số người xin gia nhập kibboutz không đủ bù số người bỏ ra ngoài.

Tóm lại hiện nay không lập thêm được kibboutz mới nhưng các kibboutz cũ vẫn đứng được và sẽ biến chuyển lần lần mỗi ngày một xa những qui tắc chặt chẽ hồi đầu, xa tới đâu thì chúng ta không biết được.



CÁC NƯỚC KHÁC CÓ LẬP KIBBOUTZ ĐƯỢC KHÔNG?

Nhiều người cho rằng tổ chức kibboutz chỉ có thể xuất hiện ở Israel được thôi, các nước khác không thể áp dụng nó được vì nó được thành lập

để giải quyết những vấn đề đặc biệt của Israel trước và sau khi lập quốc, mà những vấn đề đó không có ở quốc gia khác.

Tunisie, năm 1960 đã tạo một tổ chức nông súc ở thung lũng Medjerda, gồm ba mươi thanh niên, hết thầy ở trong đảng quốc gia. Họ sống chung, làm việc chung y như trong một kibboutz, chỉ khác viên quản lý là một người ở ngoài.

Năm 1963 ông Klatzamnn chưa thể xét kết quả của nhóm đó được. Nhưng ông nghĩ tại các nước khác, chỉ trong trường hợp đặc biệt, như có nguy cơ chung, có một nhóm người tinh thần quốc gia, tinh thần chiến đấu rất cao, mới có thể thành lập các kibboutz mà có kết quả.

Thiếu những hoàn cảnh đặc biệt đó thì chỉ nên thành lập các mochav ovedim.

MOCHAV OVEDIM

Tính cách của tổ chức Mochav Ovedim.

Kibboutz là tổ chức của các chiến sĩ tiên khu, ít phương tiện nhưng nhiều lý tưởng và nhiệt huyết, tổ chức đó hợp với buổi đầu. Sau chiến tranh độc lập, người Do Thái ở khắp nơi hồi hương ít nhiệt huyết nhưng lại nhiều phương tiện, nhất là được chính quyền, các cơ quan (như Sự vụ Do Thái - Agence juive) giúp đỡ, nên người ta nghĩ nên thành lập một tổ chức kiểu khác, gọi là *Mochav ovedim* (có nghĩa là làng công nhân) có tính cách bán cộng đồng bán cá nhân.

Mochav ovedim là một làng mà mỗi nông dân khai thác riêng lô của mình nhưng hợp tác chặt chẽ với người khác. Những đặc điểm chính của tổ chức đó như sau.

Đất thuộc về quốc gia, vậy theo nguyên tắc, không thể bán, cũng không thể cho người khác mượn được. Quốc gia cho mỗi người thuê một lô thời hạn là 49 năm, có thể tái hạn được, như vậy con cháu có thể chắc rằng nếu muốn thì sẽ được phép tiếp tục công việc khai thác của ông cha.

Chia đất rất phân minh, công bằng: diện tích ngang nhau, ai nấy cũng được một số dụng cụ cần thiết, một số vốn bằng nhau. Số dụng cụ và vốn đó cho mượn, phải trả lại *Sự vụ Do Thái* trong hạn 30 hay 40 năm.

Nông dân phải đích thân canh tác với người thân trong gia đình, chỉ trừ vài trường hợp đặc biệt đã ấn định rõ, mới được mượn người ngoài. Chính quyền phải huấn luyện viên tới chỉ dẫn cho tới khi họ thông thạo mới thôi.

Mochav ovedim cũng có một khu đất công, không chia lô, không phân phát để cả làng chung sức khai khẩn (thường là trồng lúa).

Mỗi nông dân sản xuất được bao nhiêu phải bán hết cho hợp tác xã của làng (từ đây tôi gọi mochav ovedim là làng cho tiện), hợp tác xã đó là một chi nhánh của một hợp tác xã trong toàn quốc, tên là *Tnouva*. Những vật cần dùng cho việc kinh doanh cũng phải mua của hợp tác xã. Những thức ăn, thức uống, vật dụng trong nhà thì muốn mua ở đâu tùy ý.

Tuy diện tích đất đai đều nhau, nhưng mỗi người được tự ý khai thác ra sao cũng được, tăng vốn bao nhiêu cũng được, thiếu vốn có thể vay của *làng* hay của hợp tác xã.

Khi rời làng, nếu đã trả hết vốn chính quyền cho mượn rồi thì có thể để lại vốn đó và vốn mình đã tạo thêm cho một người khác qua trung gian là làng.

Làng có trường học, đường đường.

Mochav Ovedim phát triển mau nhất

Thành lập sau các kibboutz mà dân số trong các mochav⁽¹⁾ ovedim tăng lên rất mau, năm 1961 đã được 120.000 người, bằng 40% số dân quê Do Thái ở Israel, gấp rưỡi số dân trong các kibboutz.

Nguyên nhân một phần lớn tại lớp người mới hồi hương đa số gốc Á, Phi, không có tinh thần cao, không thể sống trong các kibboutz được. Một phần nữa cũng do các mochav ovedim được chính phủ giúp đỡ nhiều, phải huấn luyện viên tới chỉ dẫn, nên dễ phát đạt. Sau cùng cũng do tinh tư hữu là tính chung của loài người, nên nhiều người thích vô mochav ovedim.

Quản trị.

Cũng như trong các kibboutz, ban quản trị do một hội đồng chung bầu lên, nhưng trong làng có nhiều người mới hồi hương, không quen công việc, cho nên ban quản trị thường được bầu đi bầu lại, có chỗ viên thư kí của ban nắm hết quyền hành như một nhà độc tài. Trong làng có một số người

(1) Số nhiều là mochavim.

không phải là hội viên, không làm ruộng, chẳng hạn các giáo viên tới dạy cho trường.

Lối sinh hoạt tự do hơn kibboutz, ai muốn làm việc giờ nào thì làm, muốn chơi thì chơi; làng có câu lạc bộ, có rạp hát bóng. Trẻ con sống với cha mẹ.

Mới đầu chính quyền gom nhiều dân tộc ở khác xứ như Maroc với Argentine, Roumanie vào một làng; những người cùng xứ họp với nhau thành một hội riêng. Sau chính quyền thấy chính sách đó gây nhiều xích mích, nên lựa những người cùng xứ, có khi cùng một giới nữa mà cho lại ở một làng. Có làng gồm những dân trung lưu, khá giả, có sẵn vốn nên cất nhà sang trọng, khuếch trương công việc khá mau, muốn nhân công ở ngoài, có khi không bắt buộc phải mua bán ở hợp tác xã nữa.

Nhưng đó là biệt lệ còn thì trong hầu hết các làng, sự hợp tác vẫn là bắt buộc; người dân bán sản vật cho hợp tác xã, hợp tác xã không trả tiền mặt; mà khi mua gì của hợp tác xã, người đó cũng không trả tiền mặt. Cứ ghi vào sổ thành thử có người thiếu nợ.

Mỗi tháng hợp tác xã tính sổ cho họ. Nhưng mỗi người cũng được lãnh một số tiền mỗi tháng để mua bán những món hàng mà họ phải trả tiền mặt, hoặc mua ở ngoài, hoặc mua trong hợp tác xã.

Họ phải đóng thuế để gánh phí tổn về các dịch vụ chung.

Vài ba làng có chung một trường tiểu học và trung học. Thanh niên nào muốn lên đại học sẽ được làng giúp đỡ.

Kết quả.

Về phương diện kinh tế, kết quả rất khả quan. Vì nông dân trong làng cũng như nông dân mọi nơi trên thế giới, quen làm việc suốt ngày, không có tính cách công chức như trong các kibboutz. Dĩ nhiên có kẻ phát mau có kẻ phát chậm, nhưng ít ai thất bại. Một nguyên nhân nữa là làng được chính quyền giúp đỡ nhiều huấn luyện viên.

Khó so sánh được hai lối kinh doanh: kibboutz và mochav ovedim vì mỗi lối nhắm một mục đích khác, một thiên về tính cách xã hội, một thiên về tính cách kinh tế, tinh thần của hai hạng hội viên cũng khác nhau xa.

Cho nên ông Lowé, Bộ trưởng Bộ Canh nông Israël chỉ có thể kết luận đại ý rằng: Sức sản xuất, sự tiêu pha và lợi tức trong hai tổ chức đó suýt soát như nhau; trong các mochav ovedim người ta tiêu pha nhiều hơn một chút

thành thử mức lời có kém, nhưng về năng suất khó bảo được lối nào hơn lối nào. Còn về vấn đề xã hội thì không thể so sánh một cách khoa học được; mỗi tổ chức hợp với tính tình của một hạng người.

Ông không nói ra, nhưng chắc ông cũng nhận như mọi người rằng kibboutz đào tạo được nhiều thanh niên có tinh thần phục vụ hơn những khi quốc gia hữu sự.

Vài nỗi khó khăn.

Tuy nhiên tổ chức mochav ovedim cũng gặp nhiều vấn đề khó giải quyết.

1. Như trên tôi đã nói hội viên trong làng tự ý khai thác và có nhiều người phát mau nhưng không có quyền khuếch trương diện tích đất đai. Lô của họ đã hạn định. Có người không trồng trọt hết mà làm công việc khác có lợi hơn như nuôi gà vịt thành thử đất trống. Hạng người trên tất sẽ hỏi mượn lại đất của hạng sau. Nếu họ được mượn rồi nếu họ lại được phép mượn nhân công ở ngoài thì rõ ràng là một xí nghiệp tư bản rồi.

Sự thực hạn chế diện tích chỉ có danh mà không có thực. Không làng nào bắt buộc một người làm không hết đất (vì lẽ này hay lẽ khác) phải bỏ đất hoang, không cho người hàng xóm mượn để trồng trọt thêm; người ta chỉ hạn chế sự cho mượn đất, chẳng hạn cho phép cho mượn trong mấy năm thôi và khi con cái người nào cho mượn đất đòi lại thì người mượn phải trả.

2. Thế hệ thứ nhì thường ở lại làng tiếp tục công việc khai thác của cha mẹ, thành thử diện tích hồi đầu chia cho một gia đình, gia đình đó chia cho ba người con đã thành nhân, mỗi người con chỉ được một miếng nhỏ. Dân tăng lên mà đất thì như cũ. Giải quyết vấn đề đó cách nào?

Tại các nước tư bản, người ta được quyền mua thêm đất cho con cái, cho chính mình. Làng mochav ovedim trái lại cấm việc mua bán đó, cố giữ tính cách đồng đều, rốt cuộc là tạo ra một sự bất quân thiệt cho những nhà đồng con, mà đất trong làng sau hai thế hệ, sẽ chia ra thành manh mún, bất tiện cho sự canh tác. Đó là một nhược điểm của mochav ovedim mà kibboutz tránh được bằng cách tạo thêm những cơ sở kỹ nghệ cho hội viên có việc làm. Có lẽ các mochav ovedim cũng phải theo cách đó, cho các thế hệ sau được phép mở xưởng trong làng, nhưng qui chế các xưởng đó sẽ ra sao nếu vẫn muốn giữ tính cách tư hữu bình đẳng và hợp tác?

3. Nếu một hội viên không có con nối nghiệp thì đất cát là của làng, nhưng còn dụng cụ vốn liếng là của riêng, người đó có quyền bán lại. Có thể bán lại cho một người đồng con trong làng, nhưng số vốn đó thường lớn ít người mua nổi, lúc đó mới làm sao? Và nếu nhiều người cùng muốn mua thì phải làm sao?

Một nước đã muốn rút kinh nghiệm của israel.

Hình thức kinh doanh mochav ovedim hợp với tinh thần cá nhân của nông dân, lại không bắt buộc hội viên phải có tinh thần hi sinh, nên được nhiều người thích, và chính quyền Miến Điện đã muốn áp dụng nó ở trong nước, nhưng mới thử tạo một mochav ovedim để thí nghiệm thôi.

Chính quyền Miến chuẩn bị rất kĩ lưỡng. Trước hết lựa một số nông dân, cho họ và cả gia đình họ qua tập sự một năm ở Israel, phí tổn chính quyền chịu hết. Một vị đại tá cầm đầu nhóm đó. Vậy không phải chỉ có vài huấn luyện viên Israel qua Miến chỉ dẫn, giảng giải, mà là cả một làng Miến qua Israel để nghiên cứu, xem xét tận mắt cách tổ chức một mochav ovedim ra sao.

Người ta còn cẩn thận cho những nông dân đó học trước tiếng Hébreu để có thể tiếp xúc thẳng với người Israel.

Qua Israel họ sống trong một mochav overdim nhưng cũng đi thăm các kibboutz.

Khi về nước, tất cả những huấn luyện viên Israel đã chỉ dẫn cho họ ở trong mochav ovedim cũng theo họ để tiếp tục làm cố vấn cho họ.

Chưa có cuộc chuẩn bị nào kĩ lưỡng và tốn tiền, tốn công như vậy. Người ta muốn cho thí nghiệm đầu tiên phải thành công.

Năm 1963, thí nghiệm đó mới bắt đầu, ông Joseph Klatzmann bảo phải đợi bốn năm nữa mới có thể xem xét kết quả mà phán đoán được. Năm 1968, đã tới lúc đó rồi. Độc giả có vị nào được biết kết quả của thí nghiệm Miến Điện cũng nên giới thiệu trên báo chí cho đồng bào mình biết. Thí nghiệm của Miến Điện mà thành công thì chính quyền mình cũng nên theo họ. Sau chiến tranh này có biết bao miền ở Đồng Tháp, ở miền U Minh, ở Cao Nguyên cần phải khai thác một cách có hiệu quả để nâng cao mức sống của quốc dân.



MOCHAV CHITOUFI

Tính cách.

Còn một hình thức kinh doanh nữa, ở giữa hai hình thức trên (kibboutz, mochav ovedim) là tổ chức *mochav chitoufi* (có nghĩa là *làng hợp tác*).

Cũng là một cộng đồng để canh tác như hai tổ chức kia: mọi hội viên cũng bình đẳng về quyền lợi, cũng dựa vào các hội hợp chung, cũng bầu một ban quản trị trong một thời gian đã ấn định.

Nó giống kibboutz ở chỗ:

- Các phương tiện làm việc thuộc về cộng đồng.
- Cộng đồng phân phối công việc cho mỗi người.

Nhưng nó khác kibboutz ở chỗ:

– Mỗi gia đình tự lo lấy việc ăn uống. Họ được cộng đồng cung cấp cho nhà ở, và phát cho một số tiền trợ cấp (allocation) chứ không gọi là tiền công, nhiều ít tùy số người trong gia đình, và họ muốn mua vật thực quần áo, tiêu ra sao tùy ý. Họ nấu bếp lấy, nuôi con lấy. Về phương diện đó họ được tự do hơn hội viên kibboutz, gần bằng hội viên mochav ovedim.

Tổ chức đó giống kolkhoze ở Nga nhưng vẫn khác: “thực sự dân chủ hơn kolkhoze, và hoàn toàn bình đẳng về tiền trợ cấp, bình đẳng ở chỗ nhiều con thì được trợ cấp nhiều.

Cũng khác mochav ovedim vì không có sự kích thích của tư lợi.

Tóm lại nó giữ những cái lợi của tổ chức kibboutz (làm việc chung, tận tâm với lợi ích chung) mà đồng thời cũng muốn giữ đời sống riêng trong gia đình.

Tại sao có tổ chức đó.

Mochav chitoufi đầu tiên thành lập ở Timorim do một số người hồi hương từ nhiều nơi: Nam Phi, Ai Cập... Mấy năm đầu (sau 1949) họ sống cực khổ để tạo nên một kibboutz, và họ định khi kibboutz phát đạt một chút, họ sẽ sửa đổi tổ chức thành một mochav chitoufi.

Sở dĩ họ có ý đó vì họ nghĩ rằng kibboutz có vài nhược điểm; ăn riêng đỡ

tốn hơn ăn chung, đỡ hao phí, mà lại thích hơn, hợp với khẩu vị của mỗi người; con cái do cha mẹ nuôi lấy, gia đình sẽ vui hơn. Nhưng họ không tiến tới hình thức mochav ovedim vì họ cho trong mochav ovedem, người ta ham tư lợi, làm việc tối tâm mặt mũi, còn trong kibboutz người nào cũng được buổi tối rảnh để nghỉ ngơi, đọc sách...

Tổ chức đã thành công nhưng không phát triển.

Tổ chức đứng vững, công việc kinh doanh phát đạt cũng như các kibboutz, mức sống cũng cao. Trẻ được dạy dỗ, học hành tới 18 tuổi (cộng đồng chịu hết phí tổn). Nhà nào cũng có một máy giặt, một bếp hơi (gaz), một tủ lạnh, sau này sẽ được một chiếc xe hơi nữa.

Mỗi tuần được coi hát bóng hai lần. Hội có cả một hồ tắm.

Hội lại có dư tiền mua máy cho người ngoài mướn, có vẻ tiến tới một xí nghiệp tư bản.

Sở dĩ được vậy có lẽ một phần nhờ tinh thần đoàn kết và điều lệ nghiêm ngặt.

Ai muốn gia nhập phải tập sự một năm (cũng như trong kibboutz) lại phải đóng một số tiền vô hội (vì mới vô đã được hưởng ngay nhà và nhiều cái lợi lớn hơn hội), nhất là phải có hai điều kiện này: dưới 40 tuổi (trên tuổi đó sức làm việc kém đi) và đừng có quá ba con (nhiều quá thì là một gánh nặng cho hội).

Nhưng hình thức kinh doanh mochav chitoufi không phát triển mạnh như mochav ovedim.

Hiện nay Israel có không tới 20 mochav chitoufi tổng cộng chỉ được độ 4000 người, khoảng 1% số dân thôn quê Do Thái.

Nó hình như đứng lại ở mức đó và có người ngờ rằng nó bị khủng hoảng. Thực ra chưa tới nỗi đó.

Nguyên do tại đâu?

Có người bảo nó sinh sau hai hình thức kia, nên không có chỗ để phát triển. Không chắc đã phải vậy.

Có người lại bảo nó là một loại “dơi”, chim không ra chim, chuột không ra chuột, nên người ta không thích. Ai có tinh thần tập thể, thích đời sống cộng đồng thì đã vô kibboutz cả rồi; còn ai thích đời sống cá nhân thì cũng đã vô mochav ovedim. Lí do đó thì cũng giống lí do trên, không vững gì hơn.

Sau cùng có người đưa ra lí do này: nó không gồm được đủ những cái lợi của kibboutz và của mochav ovedim mà lại có đủ những cái bất lợi của hai tổ chức đó. Lí do này cũng gần như lí do thứ nhì.

Còn chính các hội viên mochav chitoufi thì bảo: Sinh lực của nó rất mạnh đấy chứ. Tương lai nó sẽ rất rực rỡ, chứng cứ là từ khi nó xuất hiện, các kibboutz đã biến chuyển để tiến về hình thức mochav chitoufi, sau này sẽ thành mochav chitoufi hết cho mà coi.

Sau này ra sao thì chưa biết. Chỉ biết rằng hiện nay tuy những dị biệt giữa kibboutz và mochav chitoufi có giảm đi thật, nhưng vẫn còn: kibboutz không “trợ cấp” cho mỗi gia đình để chi tiêu tùy ý như mochav chitoufi. Các hội viên kibboutz vẫn muốn giữ qui tắc này mà họ cho là căn bản: sống chung, ăn chung; nếu bỏ quy tắc đó thì kibboutz không có lợi nhiều về tinh thần nữa, mất tính cách cộng đồng, tính cách mà họ cho là cao quý, đáng cho họ hành diện, vì chính nó tạo nên lòng hi sinh, chiến đấu chung.

Chưa biết tương lai sẽ ra sao. Nhưng ta có thể tự hỏi: hình thức nào trong ba hình thức đó hợp với tinh thần Việt Nam hơn, để sau này bình yên chúng ta thử thí nghiệm xem sao.

KẾT

BÀI HỌC ISRAËL

Tinh thần kibboutz.

Nhiều người đã bảo Israël là một phép mầu của thế kỉ XX ⁽¹⁾. Nó đúng là phép mầu, phép mầu tới ba lần: một dân tộc mất tổ quốc, phiêu bạt con hai ngàn năm, đa số đã nhập tịch các quốc gia khác mà vẫn giữ được truyền thống rồi chỉ nhờ một cuốn sách mỏng, cuốn *Quốc gia Do Thái* của Herzl mà lòng phục hồi tổ quốc bùng bùng lên, gây nổi một phong trào tranh đấu để hồi hương: một phép mầu; họ hồi hương từng nhóm nhỏ một, đã chịu bao cảnh gian nan trên đường về lại bị bao cảnh đàn áp khi tới chỗ, mà một mặt chống cự được với thực dân Anh, một mặt chiến thắng được liên quân của mấy chục triệu dân Ả Rập ở chung quanh, bất thế giới phải thừa nhận Độc lập của họ: hai lần phép mầu; mới im tiếng súng, họ vừa lo kiến thiết quốc gia vừa lo tiếp nhận và định cư những đồng bào từ bốn phương tới, và mười tám năm sau (1967) họ thực hiện được biết bao kì tích: định cư cho trên một triệu đồng bào, hồi sinh cho một tử ngữ, thắng liền mình Ả Rập hai lần một cách chớp nhoáng, tạo một nền canh nông tiến bộ hơn của Pháp, sáng lập mấy hình thức kinh doanh nông nghiệp mới mẻ làm cho cả thế giới phải chú ý: ba lần phép mầu. Mà mới đầu họ chỉ có trên nửa triệu người ở trên một khu đất rộng bằng ba tỉnh của nước ta, một nửa lại là sa mạc!

Sao mà họ tài được như vậy?

Chả trách các quốc gia chậm tiến châu Phi đều hướng cả về Israël để rút kinh nghiệm mà cũng để tìm một niềm tin, như hồi xưa các nước phương Đông chúng ta hướng về Nhật Bản. Dĩ nhiên, Israël không bỏ lỡ cơ hội đó để gây uy thế và tình cảm.

(1) A. Koestler trong *Analyse d'un miracle* - Calman Levy, François Musard trong *Israël, miracle du XX^e siècle* - Téqui.

Cũng như Moscou, cũng như Bắc Kinh, Jérusalem đã có một *Viện Á Phi*. Cũng như Mĩ, Anh, Pháp, Israel viện trợ kĩ thuật và đôi khi cả tiền bạc cho các nước Á, Phi.

Họ lựa 500 dụng ngữ Hébreu cần thiết, một thứ tiếng Hébreu căn bản, để dạy người ngoại quốc. Từ ngữ đó mới hồi sinh độ mười năm đã muốn tranh giành ảnh hưởng với Anh ngữ, Pháp ngữ, khí hùng ngùn ngụt!

Họ mời các chính khách Phi lại thăm xứ họ. Họ giúp Nigeria, Libéria, Ethiopia, Ghana trong việc dẫn thủy nhập điền, nông lâm, mục súc; rồi cất trường, đóng tàu, gởi chuyên viên qua. Miến Điện học cách tổ chức mochav ovedim của họ; Tchad, Congo kí hiệp ước kinh tế và văn hóa với họ. Năm 1959, mười năm sau khi họ độc lập, đã có 450 nhân viên Á Phi qua tu nghiệp ở Israel, năm sau, 1960 số đó tăng lên tới 1000!

Một nhân viên Phi qua học tại viện Á Phi sáu tháng, tuyên bố:

“Thí nghiệm Do Thái là một bài học cho người Phi chúng ta. Nhờ tận lực làm việc mà xứ đó đã giành được độc lập về chính trị rồi độc lập về kinh tế”.

Một vị bộ trưởng Ghana cũng bảo:

“Nhờ lòng can đảm, lòng kiên nhẫn mà dân tộc Do Thái đã tìm được một giải pháp cho những vấn đề đương làm cho người Phi chúng tôi bối rối. Chúng tôi bắt đầu áp dụng phương pháp của họ”.

Tôi phục Jean Jacques Rousseau là biết nhìn xa. Năm 1762, trên một trăm năm trước khi cuốn *Quốc gia Do Thái* ra đời mà ông đã viết:

“Trong cảnh phiêu tán khắp thế giới, người Do Thái hiện nay không thể tuyên bố cho nhân loại chân lí của chính họ. Nhưng tôi tin rằng khi họ lại có được một Cộng hòa tự do, có trường Tiểu học, Đại học của họ, thì họ có thể yên ổn diễn các ý nghĩ của họ, và lúc đó chúng ta lại học được nhiều điều mà dân tộc đó muốn nói với chúng ta”⁽¹⁾.

Thật đáng là lời tiên tri.



Bài học của họ, ngày nay họ đã truyền bá cho nhân loại rồi đấy.

Họ bảo ta rằng những cuộc tàn sát bằng những phát minh mới nhất của

(1) David Catarivas trích trong *Israel*, sách đã dẫn, trang 170.

khoa học, dù có hệ thống, có tổ chức, rùng rợn đến mức nào đi nữa cũng không thể diệt được một dân tộc nếu dân tộc đó không tự diệt mình mà cương quyết muốn sống. Càng gian nan, cực khổ, tủi nhục thì tinh thần ta càng được tôi luyện. Càng bị đẩy vào chỗ chết thì ta càng mau kiếm được lối sống. Cửa sinh ở ngay trên con đường cửa tử.

Mà cửa sinh đó của dân tộc Do Thái là cái tinh thần của họ, mà tôi gọi là *tinh thần kibboutz*.

Tinh thần đó không phải chỉ là lòng can đảm, kiên nhẫn, tận lực như các nhân vật Phi châu kể trên đã nói.

Nó còn là tinh thần mạo hiểm, tiên khu, mạo hiểm vượt qua rừng núi, sa mạc, biển cả, xung phong vô phá tung các cửa ải của Thổ, của Anh để thành lập những kibboutz đầu tiên tại những miền đồi sỏi hoặc đầm lầy, mà mở đường cho lớp sau.

Nó còn là tinh thần cộng đồng, không vị kỉ trong các kibboutz, sát cánh nhau cùng chịu mọi gian nan, không mong hưởng một chút gì cho mình, như vậy suốt đời cha tới đời con, đời cháu.

Nó còn là tinh thần giản dị, sống rất đơn sơ, chỉ cần đủ ăn, đủ mặc, việc gì cũng làm lấy, coi trọng công việc tay chân, nhũn nhặn một cách rất tự nhiên, không ham địa vị, quyền thế.

Tinh thần kibboutz đó người trên làm gương cho người dưới.

Tổng thống thứ nhì của Israël, ông Ben Zvi chỉ sống trong một biệt thự như những biệt thự trung bình ở Sài Gòn, chỉ có mỗi một người lính gác cửa, và ngày nghỉ đôi khi đi dạo phố mà không cần lính hộ vệ, ai chào ông thì ông chào lại, y như một thường dân.

Lương Tổng thống Israël chỉ được 100.000 quan cũ mỗi tháng (khoảng 15.000 đồng Việt Nam theo hối suất tự do hồi đó) và quỹ đen của ông chỉ có 2000 quan cũ mỗi tháng để tiếp khách khứa: số tiền đó chỉ đủ mua nửa ve Cognac.

Thủ tướng Ben Gourion đã ngoài bảy chục tuổi, mớ tóc bạc phơ mà làm việc suốt ngày, nhà cũng chỉ có mỗi một người gác cửa, khi nào có khách mới mượn thêm một người ở gái tới giúp việc. Bà vợ phải làm mọi việc nội trợ, và có lần một kí giả Pháp thấy ông quàng tấm khăn lá đắp rửa li tách giùm cho vợ.

Một lần bà phàn nàn rằng nhờ lính gác lại tiệm lấy sữa giùm mà người

đó từ chối, cho việc đó không phải phận sự của anh ta, ông bảo anh đó có lí rồi ầu yếm khuyên bà chịu khó làm việc ấy, đừng nhờ cậy gì ai cả.

Khi mãn nhiệm kì Thủ tướng, ông về một kibboutz ở sa mạc Néguev sống chung với thanh niên, ăn chung bàn với họ, trong những chiếc gà men như họ, viết sách, nuôi cừu và tập Judo mỗi ngày. Báo *Candide* năm 1966 in hình ông trồng cây chuối: đầu và tay chống xuống đất; chân đưa lên trời; lúc đó ông đã tám chục tuổi!

Moshé Dayan, vị anh hùng Do Thái, 40 tuổi đã làm Tổng tham mưu trưởng, chỉ lãnh 100.000 quan cũ mỗi tháng, mà khi nào ăn ở trong trại thì bị trừ lương chỉ còn đem về 18.000 quan. Sau khi đại thắng Ai Cập ở Sinai năm 1956, ông xin từ chức, về sống đời thường dân, cấp sách lại Đại học học môn khảo cổ. Có hỏi ông làm bộ trưởng Canh nông và năm 1967, dân chúng một mực mời ông ra kì được làm bộ trưởng Quốc Phòng, đối phó với liên quân Ả Rập.

Bà Golda Meyerson được cử làm sứ thần Do Thái đầu tiên ở Nga (Nga là nước thứ nhì nhìn nhận Quốc gia Israel, sau lại chống Israel, trợ cấp cho các quốc gia Ả Rập), vừa ở bệnh viện ra, qua Nga liền, không may thêm một chiếc áo mới nào, chỉ đeo thêm một xâu chuỗi bằng hạt đá của bạn cho, mà vào trình ủy nhiệm thư, làm cho nhà cảm quyền Nga phải kính nể⁽¹⁾.

Người trên như vậy cho nên người dưới cũng đáng cho chúng ta phục. Thanh niên của Israel làm việc mười giờ một ngày mà không cần tiền công và có những nhà trí thức, cử nhân triết học, tiến sĩ khoa học... lái tắc xi ở châu thành hoặc lái máy cày trong đồng ruộng. Trên dưới giữ phép nước cho nên ít cảnh sát mà ai cũng tôn trọng luật đi đường, không chạy quá 70 cây số một giờ, gần như không có tai nạn.

Ông Klatzmann (trong sách đã dẫn) tới kibboutz nào cũng gặp những người mà tinh thần “ở trên mực trung”. Như N., ban ngày cày ruộng, ban đêm lên chế tạo khí giới ở trong một cái hầm, hồi chiến tranh Độc lập dự các cuộc chiến đấu; hòa bình trở lại, trở về kibboutz nuôi bò, mặc dầu quen

(1) Chà bù với bọn chính khách của nhiều nước Á Phi khác. Một Tổng thống một nước nọ ở Phi châu, dân số không tới ba triệu mà sai chở đá hoa từ Ý qua để xây dựng cung điện cho được đẹp như cung điện Versailles, lại sai đúc một chiếc giường bằng vàng khối cho bà vợ. Ở nước ta một chính khách nọ mới được hứa cho đi nhậm chức ở Tây phương đã vội may sắm cho mình và “phu nhân” nửa triệu bạc quần áo và đồ trang sức. Càng tí tiểu người ta lại càng giữ thể diện, càng nghèo người ta càng hoa hòe.

tất cả các nhân vật quan trọng trong chính quyền vì cùng là chiến sĩ với nhau cả.

P., một phụ nữ gốc Ba Lan, trong thế chiến may thoát được trại giam của Đức, lên về Palestine, bị Anh bắt giam ở đảo Chipre; trong khám bà quyết chí học tiếng Hébreu trong một cuốn tự điển. Có người hỏi bà tiếng đó rất khó, không có nguyên âm, làm sao mà học được, bà đáp: “Học bằng nước mắt”.

Một hội viên kibboutz nọ, làm giám đốc một xưởng chế tạo sản phẩm hóa học ở Haifa, sáng đi làm, chiều về làm mọi việc trong kibboutz, tiền lương nộp kibboutz hết. Một công chức cao cấp ở Bộ canh nông cũng vậy.

Chính tinh thần kibboutz đó là yếu tố thành công của Israël. Các quốc gia chậm tiến Á Phi đương học kinh nghiệm của Israël, không biết có học được tinh thần kibboutz của họ không; nếu không thì cũng như không học được gì cả.

MỤC LỤC

TỰA	687
PHẦN NHẤT: DÂN TỘC DO THÁI	690
Chương I. Địa thế và lịch sử	690
Một xứ nhỏ xiu mà kinh đô chia hai	690
Ba miền	690
Thánh địa Jérusalem	692
Nơi đông tây cổ kim hỗn hợp	694
Lập quốc rồi vong quốc	695
Sự quan trọng của xứ Canaan	695
Dân tộc Hébreu và Đất hứa	696
Chương II. Non hai ngàn năm lang thang.	700
Bước đầu trên đường lưu vong	700
Thời Trung cổ	701
Thời Cận đại	702
Chương III. Những cảnh đầy dọa và tàn sát Do Thái.	705
Tại các xứ theo Hồi giáo	705
Tại các xứ theo Ki Tô giáo	706
Các cuộc tàn sát Do Thái	707
Lại thêm kì thị chủng tộc	711
Âu châu thành một lò sát sinh	714
Trách nhiệm về ai?	717
Chương IV. Một cuốn sách mỏng ảnh hưởng rất lớn tới lịch sử hiện đại.	719
“Sang năm về Jérusalem”	719
Những phong trào trước Herzl	721
Vụ Dreyfus	723
Théodore Herzl và cuốn Quốc gia Do Thái	724
Chương V. Các đợt hồi hương.	729
Đợt đầu tiên	729

Đợt thứ nhì	730
Bảng Tuyên ngôn Balfour và đợt hồi hương thứ ba	731
Ba đợt hồi hương sau và bản Bạch Thư	733
Những chiếc quan tài nổi	736
Chương VI. Trong thế chiến thứ nhì.	738
Do Thái xung phong Palestine - Vụ Exodus	738
Do Thái chiến đấu bên cạnh người Anh	738
kibboutz xung phong Palestine	739
Vụ Exodus	741
PHẦN NHÌ: SỰ THÀNH LẬP QUỐC GIA ISRAËL	746
Chương VII. Nếu các bạn muốn thì việc đó sẽ không phải là chuyện hoang đường	746
Anh lại theo gót Đức Quốc xã	746
Anh đưa vấn đề ra Liên Hiệp Quốc	745
Ben Gourion và Chiến tranh độc lập	751
Họ chiến đấu hăng như sư tử.....	755
Thành công rồi thì về chặn cừu	758
Chương VIII. Chiến tranh thứ nhì 1956.	760
Các nguyên nhân xung đột.....	760
Ả Rập khiêu khích - Do Thái phản ứng	770
Vụ quốc hữu hóa kênh Suez và chiến tranh 1956.....	771
Hậu quả của tám ngày chiến tranh	777
Chương IX. Chiến tranh thứ ba năm 1967.	782
Tình hình Ả Rập	782
Tình hình phía Israël	787
Lúc nào cũng sẵn sàng	790
Trận Sinai	792
Trận Jordanie	795
Trận Syrie	796
Nguyên nhân thắng lợi cho Israël	797
Hậu quả của chiến tranh 1967	803
PHẦN BA: QUỐC GIA ISRAËL	811
Chương X. Tổ chức Quốc gia Israël	810
Chính thể dân chủ	810
Bầu cử.....	811
Đảng chính trị	811
Quốc hội và chính phủ	812

Tiếp thu và định cư các người hồi hương	813
Ả Rập hồi hương	818
Giáo dục và tôn giáo	819
Giáo dục	819
Tôn giáo	824
Quân đội	825
Chương XI. Sự phát triển kinh tế của Israel	830
Mấy nét chính của kinh tế Israel	830
Sự phát triển về canh nông	834
Một miền được hồi sinh	835
Kết quả	842
Chương XII. Kibboutz, một thí nghiệm của Israel	845
Kibboutz là một cộng đồng tự do	845
Kibboutz Maagan Mikhael	849
Quản trị	850
Đời sống một gia đình	850
Trẻ em	852
Vài vấn đề khó khăn	854
Xu hướng biến hóa	855
Hoạt động kinh doanh	856
Các nước khác có lập kibboutz được không?	860
Mochav ovedim	861
Tính cách tổ chức mochav ovedim	861
Quản trị	862
Kết quả	863
Vài nỗi khó khăn	864
Một nước đã muốn rút kinh nghiệm của Israel	865
Mochav chitoufi	866
Tính cách	866
Tại sao có tổ chức đó?	866
Thành công nhưng không phát triển	867
KẾT. Bài học Israel. Tinh thần kibboutz.	869

(In theo bản của NXB Văn Hóa - TT Hà Nội, 1994)